

GS.TS. NGÔ ĐỨC THỊNH



TÌM HIỂU NÔNG CỤ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP. HỒ CHÍ MINH

Tìm hiểu nông cụ cổ truyền
VIỆT NAM

TÌM HIỂU NÔNG CỤ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

GS. TS NGÔ ĐỨC THỊNH

Bản tiếng Việt ©, CÔNG TY CP TRI THỨC VĂN HÓA SÁCH VIỆT NAM;
NXB ĐHQG-HCM và TÁC GIẢ.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Nghiêm cấm mọi hình thức xuất bản, sao chép, phát tán nội dung khi chưa có sự đồng ý của tác giả, Nhà xuất bản và Công ty cổ phần Tri thức Văn hóa Sách Việt Nam.

ĐỂ CÓ SÁCH HAY, CẦN CHUNG TAY BẢO VỆ TÁC QUYỀN!

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam Ngô Đức Thịnh

Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam : Lịch sử và loại hình
/ Ngô Đức Thịnh. - Tp. Hồ Chí Minh : Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh ; Công ty Tri thức Văn hóa Sách Việt Nam, 2019. - 392tr. ; 22cm

Thư mục: tr. 381-390

1. Nông cụ 2. Truyền thống 3. Việt Nam

681.76309597 - dc23



DMM0003p-CIP

✓ Những thư viện mua sách của Công ty CP Tri thức Văn hóa Sách Việt Nam (VINABOOK JSC) được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.

✓ Dữ liệu được VINABOOK JSC gửi qua email nếu quý thư viện yêu cầu.

GS. TS. NGÔ ĐỨC THỊNH

Tìm hiểu nông cụ cổ truyền
VIỆT NAM

LỊCH SỬ VÀ LOẠI HÌNH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	7
<i>Phần thứ nhất</i>	
Các loại nông cụ làm đất truyền thống	11
Chương I - Các công cụ kiểu cuốc	13
Chương II - Gậy chọc lỗ, thuổng, mai và xẻng	60
Chương III - Các loại hình cày	86
Chương IV - Các phương thức và dụng cụ làm tơi đất, sục bùn - bừa, cào	126
Chương V - Những dụng cụ chặt phát nương rẫy - dao, rìu	140
<i>Phần thứ hai</i>	
Các phương thức và dụng cụ tước tiêu	163
<i>Phần thứ ba</i>	
Các phương thức và dụng cụ thu hoạch	197
Chương I - Các phương thức và dụng cụ gặt lúa	199
Chương II - Các phương thức tách hạt lúa và vỏ trấu	266
<i>Phần thứ tư</i>	
Các phương thức và dụng cụ vận chuyển	285
Chương I - Các phương thức và dụng cụ vận chuyển trên mặt đất	287

Chương II - Các phương thức vận chuyển trên mặt nước	315
<i>Thay lời kết luận: Nông cụ trong nông nghiệp truyền thống Việt Nam</i>	339
Thư mục sách tham khảo và trích dẫn	381

Lời nói đầu

Vấn đề “*Nông cụ cổ truyền Việt Nam*” nhìn từ góc độ tri thức dân gian, sắc thái truyền thống của tộc người và địa phương, vốn là đề tài quan trọng của bộ môn Dân tộc học, đặc biệt là Dân tộc học nông nghiệp và của bộ môn Văn hóa dân gian.

Các nhà Dân tộc học sẽ thấy được trong hệ thống nông cụ của mỗi dân tộc, mỗi địa phương những sắc thái tộc người và địa phương, sự biến đổi của nó trong tiến trình lịch sử dân tộc, trình độ và thói quen trong kỹ thuật nông nghiệp,...

Các nhà Phôncolô học sẽ thấy được những tri thức và kinh nghiệm quý báu của người nông dân trong việc thích ứng với môi trường, trong sử dụng kỹ thuật để canh tác và sản xuất nông nghiệp, trong quan niệm thẩm mỹ và tính ứng dụng của công cụ.

Như vậy, cả Dân tộc học và Phôncolô học đều nhìn nhận nông cụ cổ truyền từ góc độ văn hóa, khác với các nhà nông học, cơ khí nhìn nhận nông cụ từ góc độ kỹ thuật là chính.

Vấn đề nông nghiệp nói chung, đặc biệt là vấn đề nông cụ cổ truyền nói riêng, từ lâu chưa được giới khoa học xã hội và nhân văn chú ý đúng mức. Các nhà dân tộc học người Châu Âu cũng như Việt Nam chỉ mới có một số bài đơn lẻ giới thiệu về chiếc cày, công cụ gặt, thuyền bè,...

của tộc Việt và một số tộc người khác hay nông cụ của một số tộc người ở Việt Nam nằm trong hệ thống chung của nông cụ của các dân tộc Đông Nam Á hay châu Á. Tới nay, hầu như chưa một công trình nào trực tiếp nghiên cứu nông cụ cổ truyền của các dân tộc ở nước ta một cách có hệ thống. Công việc nghiên cứu nhiều năm của chúng tôi, mà kết quả là cuốn sách **“Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam”** mà bạn đọc đang có trên tay là một cố gắng theo hướng đó.

Trong cuốn sách này, chúng tôi đi sâu nghiên cứu một số nông cụ chính của hệ nông cụ cổ truyền kể từ công đoạn khai thác, làm đất canh tác, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch và chế biến, vận chuyển,... Sau khi tách ra từng loại nông cụ, thậm chí từng công cụ (cày, cuốc, rìu, dao gặt,...) để nhìn nhận sự tiến hóa của nó trong tiến trình lịch sử và phân bố trong không gian, chúng tôi lại một lần nữa xem xét nó trong mối quan hệ của cả hệ thống nông cụ phù hợp với canh tác ruộng nước hay nương rẫy và trong sự tiến triển của nền nông nghiệp nói chung của dân tộc. Như vậy, phương pháp nghiên cứu của chúng tôi trong công trình này là kết hợp giữa phương pháp lịch sử và phương pháp so sánh, từ đó vừa thấy được sự biến đổi của từng loại công cụ trong tiến trình lịch sử, vừa thấy được sự thống nhất về loại hình và sắc thái đa dạng của chúng trong không gian phân bố.

Đây mới chỉ là bước đầu của công việc sưu tầm, nghiên cứu lâu dài, hy vọng chúng ta sẽ tiếp tục đi sâu nghiên cứu nông cụ cổ truyền, một di sản quý báu của cha ông đã tích lũy và truyền lại cho tới nay.

Mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng e rằng công trình này vẫn còn không ít khiếm khuyết và sai sót, mong bạn đọc góp ý kiến và chỉ bảo.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để công trình này được xuất bản.

Tác giả

Phần thứ nhất

CÁC LOẠI NÔNG CỤ LÀM ĐẤT TRUYỀN THỐNG

Chương một

CÁC CÔNG CỤ KIỂU CUỐC

Cuốc là loại công cụ quan trọng trong bộ dụng cụ làm đất từ buổi đầu nền nông nghiệp tới nay của cư dân tất cả các khu vực trên thế giới. So với các công cụ làm đất khác như cày, bừa thì cuốc có tuổi lâu và diện phân bố rộng hơn nhiều. Hơn thế nữa, từ các công cụ dạng cuốc mà có sự tiến hóa dần thành các công cụ làm đất phức tạp và tiến bộ như ngày nay.

Khi dùng khái niệm “cuốc”, chúng tôi không có ý chỉ để chỉ chiếc cuốc hiện đang được nhiều người sử dụng, gồm phần lưỡi sắt được lắp vào cán. Thực ra, khi xem xét trong lịch sử tiến triển hàng chục nghìn năm của nó, cuốc có tính phong phú và đa dạng. Ở đây, thuật ngữ cuốc bao gồm tất cả các dụng cụ, không kể hình dáng và chế tác từ vật liệu gì, *tác động vào đất từ trên xuống theo đường vòng cung để xới tơi, lật, hay đào đất thành hốc nhỏ*. Tác động kiểu cuốc này phân biệt với các tác động của các công cụ làm đất khác như “cày” - *xé, lật đất thành đường rãnh*, “bừa” thì *cào, xé đất cho tơi, nhuyễn*, còn “mai” thì *đào xấn đất*. Chính các chức năng khác nhau này quy định những yếu tố cơ bản của kết cấu kỹ thuật mỗi loại công cụ và cũng do các cách thức tác động vào đất khác nhau ấy mà chúng ta quan sát thấy các kiểu vết xước khác nhau trên rìa lưỡi các dụng cụ làm đất ấy. Leroi - Gourhan cho rằng dáng và kiểu kích động

của cuốc giống với rìu (Leroi - Gourhan, 1945). Thực ra, trong một số trường hợp với chỉ lưỡi không thôi, người ta khó phân biệt rìu và cuốc làm bằng đá. Vừa qua, sau nhiều năm kể từ khi phát hiện các công cụ đá Bắc Sơn, Nguyễn Văn Hảo và Hữu Hà Nga đã “nhặt” ra được những lưỡi cuốc đá trong số cái gọi là “rìu mài lưỡi Bắc Sơn”. Tất nhiên, càng về sau thì sự khác biệt về hình dáng lưỡi rìu và cuốc càng rõ, thể hiện ở kích thước, trọng lượng, hình dáng và tiết diện mặt cắt dọc lưỡi, đốc lưỡi,... Tới khi lắp cán thì rìu và cuốc khác nhau về cơ bản: rìu lưỡi rìu lắp song song với cán, còn rìu lưỡi cuốc thì vuông góc với cán. Tuy cách thức tác động của rìu và cuốc đều theo hình vòng cung từ trên xuống, nhưng rìu bổ vào gỗ, thường ở tư thế đứng, tạo với lưỡi rìu tác động vào một góc nhỏ hơn 90° , còn cuốc bổ xuống mặt đất, tạo với mặt đất phía người cuốc góc lớn hơn 90° .. Đây là chưa kể rìu chỉ có lực bổ chặt thẳng, còn cuốc ngoài lực bổ chặt còn có lực kéo nữa, vết xước trên rìu tác dụng của lưỡi rìu và cuốc hoàn toàn khác nhau.

Chắc chắn rằng các công cụ làm đất kiểu cuốc có từ khá sớm, có thể trước cả khi xuất hiện trồng trọt. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng chỉ với trồng trọt cái cuốc mới dần định hình và khẳng định được vị trí và vai trò của mình trong hệ thống các công cụ làm đất. Leroi - Gourhan hoàn toàn có lý khi cho rằng với nông nghiệp dùng tay thì không có công cụ làm đất nào lại thích hợp hơn là cái cuốc. Do vậy, ngay từ buổi đầu nông nghiệp nguyên thủy, cái cuốc đã có mặt ở mọi nơi, mọi nhóm người. Và cũng vì vậy, so với cày, cái cuốc không có trung tâm xuất hiện và truyền bá,

nó là sáng tạo của mọi nhóm người nguyên thủy và ngay từ đầu đã thể hiện tính đặc thù cao. Tính đặc thù của cuộc ở mỗi địa phương còn là do điều kiện đất đai, tâm lý kỹ thuật, nguồn nguyên liệu chế tác như gỗ, tre, xương, kim loại và cũng còn do công cụ quá đơn giản, ai cũng có thể làm được. Ở Pháp, theo Leroi - Gourhan, tỉnh nào cũng có dạng cuộc riêng của nó. Ở châu Phi thường thấy loại cuộc lưới nhỏ, mỏng, cán ngắn, có khi gắn thêm u to ở đầu cho nặng, còn ở châu Á thì cán cuộc dài. Ở châu Á có các loại cuộc của cư dân hái lượm, nay còn thấy ở Xêbêri, Bắc Nhật Bản, còn phần lớn cuộc là của cư dân trồng trọt với dạng địa phương khác nhau, làm bằng đá, xương, kim loại,...

Chức năng và hình dáng của cuộc không chỉ phân hóa trong không gian, mà cũng còn biến đổi theo thời gian. Việc thay thế nguyên liệu chế tác cuộc từ đá, xương, gỗ đến kim loại cũng dẫn tới sự thay đổi đáng kể trong hình dáng và làm tăng thêm hiệu suất của cuộc. Cuộc đầu tiên có lẽ gắn nhiều tới người hái lượm các loại rễ củ, sau dần định hình và trở thành một trong công cụ chính của người trồng trọt. Ngay với cư dân trồng trọt thì lúc đầu cuộc cũng đảm nhận nhiều chức năng: lật, xới tơi, san bằng, đào lỗ, vun luống, đắp vòng,... sau, với sự xuất hiện các công cụ làm đất khác, nhất là cày, bừa, cào,... thì cuộc cũng chuyên hóa hơn. Việc chuyên hóa của cuộc còn thể hiện, ở nhiều nhóm cư dân cùng một lúc dùng nhiều loại cuộc vào những công việc khác nhau.

Căn cứ vào loại hình và chức năng của cuộc, chúng tôi lần lượt trình bày cuộc theo diễn tiến lịch sử: Cuộc trong

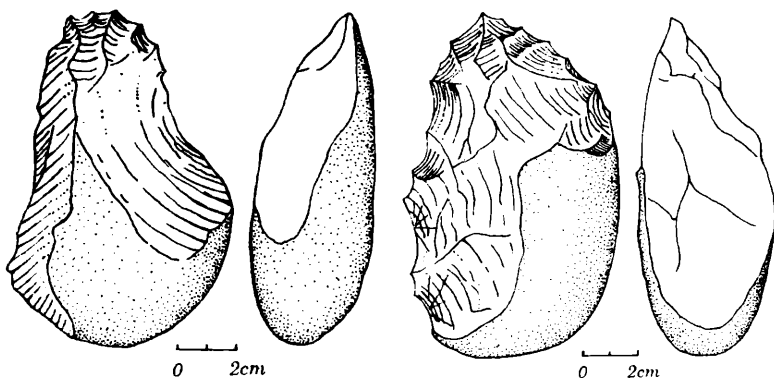
các văn hóa khảo cổ từ Sơn Vi, Hòa Bình tới Bắc Sơn; Cuốc trong thời hậu kỳ Đá mới và đồ Đồng; Cuốc trong thời kỳ đồ Sắt và Cuốc trong các dân tộc hiện tại.

I. CUỐC THỜI KỲ TỪ SƠN VI TỚI BẮC SƠN

Ở Việt Nam và Đông Nam Á, giai đoạn khảo cổ hậu kỳ Đá mới, cùng với việc xác lập vững chắc nền trồng trọt, nhất là trồng lúa và kỹ thuật mài đá hoàn thiện, chiếc cuốc đá đã định hình. Còn trước đó, trong các văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình và Bắc Sơn, chiếc cuốc đã xuất hiện, nhưng chưa thật định hình. Đó cũng là lý do vì sao trong nhiều năm, ngay bản thân các nhà khảo cổ cũng không nhận ra cuốc trong số biết bao hiện vật văn hóa đã tìm thấy trong gần thế kỷ nay. Đây là chưa kể không phải nhà khảo cổ học nào cũng thừa nhận việc phát hiện này.

Hà Hữu Nga muốn đi tìm khởi nguồn cuốc đá nguyên sơ từ các công cụ mũi nhọn bằng đá, một loại hình công cụ đặc trưng của văn hóa hậu kỳ Đá cũ Sơn Vi (H.1). Theo tác giả, các công cụ này có hai cạnh bên ghè sắc, công cụ thường ở dạng dài, có đốc thuận tiện để cầm và cũng không loại trừ khả năng trong những chiếc cuốc này có cái đã được buộc cán, vì đầu đốc của chúng nhỏ và mỏng (Hà Hữu Nga, 1982). Có thể đồng ý với Hà Hữu Nga khi cho rằng người Sơn Vi có lúc đã sử dụng các công cụ mũi nhọn theo kiểu cuốc để đào xới đất, tìm các củ hay rễ cây ăn được, bắt các con vật sống trong hang đất,... Lúc đó, người ta cầm lấy phần đốc mũi nhọn, giơ cao quá đầu rồi bổ xuống theo đường vòng cung. Nhưng chắc chắn rằng

công cụ mũi nhọn không chỉ dùng vào công việc kiểu như vậy. Khi đào những hố sâu để kiếm các loại củ như yam (củ mài) chẳng hạn, người nguyên thủy có thể dùng nhiều công cụ khác nhau, trong đó có thể dùng cả công cụ kiểu mũi nhọn này, nhưng tác động không phải theo kiểu cuốc, mà như mai, thuổng. Khi hố đã sâu, người đào ngồi, hoặc nằm bò trên miệng hố, đầu cúi xuống, tay cầm mũi nhọn, dùng lực ấn vào đất, xấn từng miếng đất một, tay kia vớt đất ném lên miệng hố. Chúng tôi đã có dịp quan sát các dân tộc vùng núi đào củ mài bằng chiếc thuổng ngắn cán, chứ ít khi dùng cuốc. Ở đây, với công cụ mũi nhọn Sơn Vi, chúng tôi chưa thấy sự phân hóa rõ rệt giữa cuốc và mai, thuổng, và rất có thể nó còn có những công dụng khác nữa mà chúng ta chưa biết.



Hình 1

Chúng tôi có phần nghi ngại khi Hà Hữu Nga cho rằng, người Sơn Vi với kỹ thuật ghè đẽo của mình chưa tạo ra được loại hình cuốc có một đường rìa lưỡi, nhìn trực diện cong hoặc thẳng hữu hiệu, vì vậy mũi nhọn là giải pháp

“thượng sách” để bỏ vào đất (*Hà Hữu Nga, 1982*). Thực ra, với người Sơn Vi, chiếc cuốc chưa “tìm thấy” hình dáng thích hợp và cả chức năng của mình, chứ không hoàn toàn chỉ do hạn chế kỹ thuật mà người Sơn Vi không đạt tới hình dạng hữu hiệu của cuốc.

Cùng với những công cụ dùng để đào bới đất làm bằng đá, chắc rằng người nguyên thủy thời đá cũ còn dùng các công cụ làm bằng tre, gỗ, xương, mà ngày nay những công cụ này không giữ lại được nữa. Hà Văn Tấn trên cơ sở phân tích hệ sinh thái cổ của Đông Nam Á đã cho rằng, các công cụ dùng để khai thác của con người thời cổ chủ yếu làm bằng tre gỗ và chuyên hóa từ khá sớm, còn các công cụ chế tạo thì làm bằng đá nhiều hơn, ít chuyên hóa (*Hà Văn Tấn, 1982*). Đó là nhận xét xác thực, từ đó có thể nhìn nhận nhiều vấn đề, trong đó có các công cụ. Các công cụ đào xới đất có thể là đoạn tre, gỗ vót nhọn đầu, dùng để đào đất như mai, thuổng, vừa dùng làm gậy, lao để đâm, phóng vào thú rừng khi săn bắn. Cũng có thể thời kỳ này những chiếc cuốc nguyên thủy đã ra đời, làm bằng đoạn cây có mấu, hay là đoạn xương vừa tay cầm dùng cuốc xới, đào đất. Những chiếc cuốc như vậy vừa sẵn, dễ làm và đạt hiệu quả hơn những công cụ đào đất kiểu mũi nhọn bằng đá.

Trên thế giới, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy các loại cuốc làm bằng gỗ, xương, ngà động vật như vậy ở nhiều nơi (*S.A. Séménốp, 1974*). Trên lãnh thổ Liên Xô cũ, các công cụ hình cuốc làm bằng răng nanh và xương sườn voi Manôn tìm thấy trong các di chỉ đá cũ (*ThS Passéc, 1941*) còn ở các địa điểm Tam Bắc, Ngàn Đông, Chu Khẩu Điểm

thì các công cụ kiểu này làm bằng sừng súc vật (S.A. Sêmenốp, 1974). Ở Châu Âu thời hậu kỳ Đá cũ, người ta dùng sừng hươu để đào đất, trong đó, có kiểu cuốc như cuốc chim tìm thấy ở di chỉ Pablôvô ở nam Mônđavia (V. Klima, 1955).

Những tư liệu dân tộc học về các loại cuốc bằng gỗ, xương hiện đang dùng ở các dân tộc cũng hỗ trợ cho các tài liệu khảo cổ học. Ngày nay, người Gia Rai và một số dân khác ở vùng cao nguyên Trung bộ Việt Nam, nam Lào, Campuchia vẫn còn dùng những chiếc cuốc tay làm bằng xương bả vai trâu (Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng... 1981). Ngoài ra, các loại cuốc cả phần cán và lưỡi làm bằng gỗ cũng còn được dùng ở các dân tộc trung và nam Đông Dương (Bé Viêt Đăng, Chu Thái Sơn... 1982). Ngay với các loại cuốc lưỡi sắt, thì phần cán có dạng gấp khúc, tạo từ nhánh cây có mấu, hình ảnh trung thực của cuốc gỗ nguyên thủy.

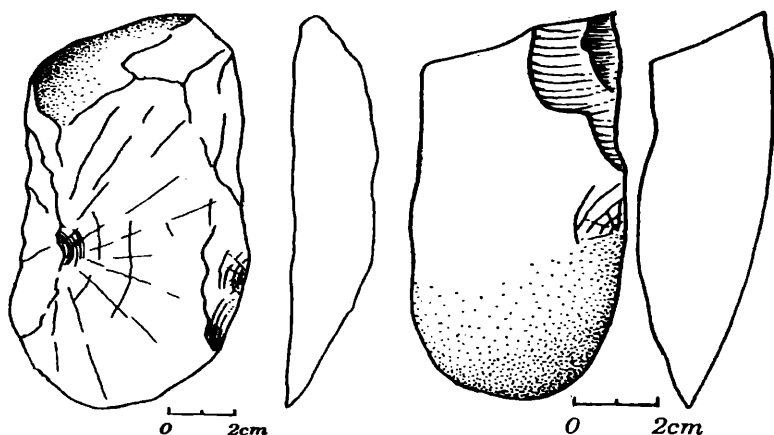
Trong văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, việc xác định các chức năng công cụ đá, trong đó có cuốc còn là vấn đề thảo luận. Rõ ràng việc đặt tên theo hình dáng của công cụ đá, như công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, rìu tay... không nói được điều gì đáng kể về chức năng của nó. Hướng xác định chức năng công cụ thông qua việc kết hợp xét hình dáng với các vết xước để lại trên rìa lưỡi khi sử dụng là hướng làm đúng và ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều người nghiên cứu tiền sử trong và ngoài nước (S.A. Sêmenốp, 1957).

Các di chỉ văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn phân bố ở vùng hang động đá vôi rừng nhiệt đới bắc Việt Nam và khu vực kế cận. Người Hòa Bình, Bắc Sơn sinh sống chủ yếu bằng

săn bắt, hái lượm theo phổ rộng các động, thực vật nhiệt đới. Tuy chưa thực rõ ràng, nhưng nhiều dữ kiện khảo cổ học ngày càng ủng hộ giả thuyết cho rằng ở người Hòa Bình, Bắc Sơn đã xuất hiện trồng trọt, đặc biệt trồng cây có củ. Tài liệu so sánh dân tộc học cho thấy rằng, với việc trồng trọt ở vùng rừng núi nhiệt đới, cuốc là công cụ làm đất thích hợp. Hơn nữa, kỹ thuật đồ đá Hòa Bình, Bắc Sơn là kỹ thuật đá lớn, nguyên liệu chủ yếu để chế tác công cụ là sỏi ở sông suối. Sỏi hình thon dài, hạnh nhân có rìa mỏng là phác vật tự nhiên lý tưởng cho cái cuốc nguyên thủy.

Về phương diện ngoại hình, trong sưu tập các hiện vật đá của văn hóa Hòa Bình, các công cụ dáng thon dài hay hình hạnh nhân, được ghè đẽo một mặt, mặt kia giữ nguyên vỏ cuội có rìa sử dụng cong đều, cân đối với đốc, loại công cụ điển hình của văn hóa Hòa Bình, có khả năng được sử dụng làm đất kiểu xới tơi hay lật đất (H.2). So với công cụ mũi nhọn Sơn Vi thì loại công cụ này có hình dáng tiến dần tới cái cuốc. Rõ ràng là, nếu hai loại công cụ của hai thời kỳ khác nhau này cùng dùng vào công việc xới tơi hay lật đất, vun đất kiểu cuốc, thì công cụ hình dài hay hạnh nhân của Hòa Bình mang lại hiệu quả lớn hơn nhiều. Cũng có thể tìm những chiếc cuốc đá nguyên thủy trong các công cụ mà các nhà khảo cổ học đã gọi chúng là rìu hay rìu dài, các công cụ chặt (*Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, 1978*). Trong các công cụ hình thon dài, hạnh nhân, rìu dài, công cụ chặt,... không ai dám nói rằng chúng đều được sử dụng như cuốc hay tất cả đó là những cái cuốc, nhưng mặt khác cũng ít người phủ nhận trong số các công cụ ấy

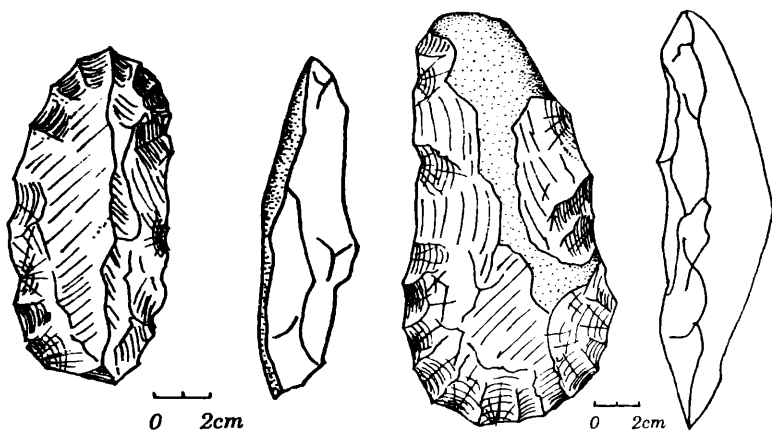
có cái đã được sử dụng như những cái cuốc. Thế ranh giới của chúng ở đâu? Làm sao có thể “nhận mặt” chiếc cuốc nguyên thủy trong vô vàn công cụ Hòa Bình, Bắc Sơn? Tuy luôn luôn nghĩ rằng các công cụ nguyên thủy thời kỳ này chưa được chuyên môn hóa, mà thường thực hiện nhiều chức năng khác nhau, chúng tôi tin rằng một chiếc rìu để chặt cây không thể đồng thời sử dụng để xới đất, dù đó là rìu tay thôi chứ không phải rìu lắp cán, và cũng như vậy, một công cụ hình hạnh nhân, hình thon dài vừa dùng để chặt, ghè ốc chẳng hạn, lại vừa dùng để xới đất. Nhưng lại hoàn toàn có thể một chiếc rìu dài dùng để chặt, còn chiếc kia dùng để xới đất. Việc phân biệt chúng có thể hy vọng ở việc tìm sự khác biệt ở vết xước sử dụng và ở kích thước công cụ.



Hình 2

Xét về phương diện kích thước, việc lập tỉ lệ giữa chiều dài và ngang lưỡi, trọng lượng lưỡi,... của hàng loạt công cụ hình rìu, hạnh nhân, công cụ chặt,... sẽ hy vọng tìm thấy

một quy luật nào đó phân biệt giữa công cụ kiểu cuốc với các công cụ khác. Rất tiếc, công việc như vậy còn chưa được làm, nhiều khi với ngay cả chiếc rìu là công cụ điển hình của tất cả thời kỳ của thời đại đồ Đá ở Việt Nam. Tuy chưa có được những chỉ số như vậy, nhưng rõ ràng là những công cụ dùng để cuốc không thể là những công cụ nhỏ, ngắn, nhẹ, mà thường phải dài, lớn và nặng hơn chiếc rìu dùng để chặt bình thường. Hà Hữu Nga đã dẫn ra ví dụ công cụ tìm thấy ở Hang Xóm Trại, dài 18,5 cm, rộng 8,5 cm, dày 4 cm, mặt cuội ghè thẳng, còn mặt cuội kia thì cong, chắc rằng đây không thể là chiếc rìu để chặt, mà là chiếc cuốc để đào đất (Hà Hữu Nga, 1982) (H.3). Rất lý thú là, Nguyễn Kim Dung đã bắt gặp những vết xước “kiểu cuốc” trên các công cụ đá Hòa Bình thon dài và hạnh nhân có chiều dài gấp hai hay ba lần chiều rộng. Đối với các công cụ Đa Bút thì tác giả thấy vết xước kiểu cuốc ở công cụ dài từ 13-17 cm, nặng trên 0,3 kg (Nguyễn Kim Dung, 1982).

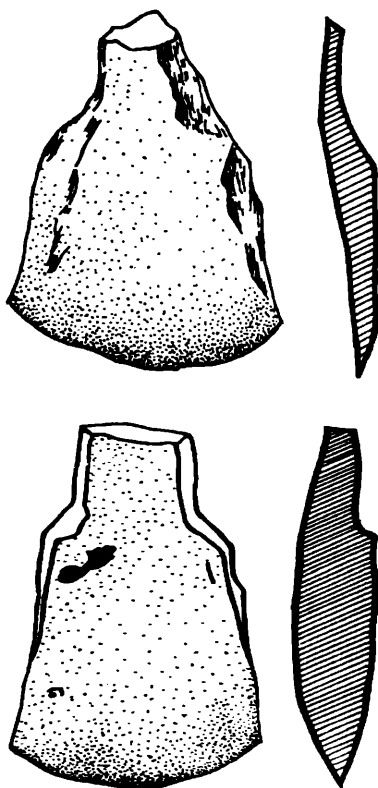


Hình 3

Nguyễn Kim Dung đã thực hiện soi vết xước công cụ trong số các sưu tập hiện vật tìm thấy ở hang Con Mong, mái đá Mốc Long và hang xóm Trại và đã gặp các kiểu vết xước khác nhau, trong đó có vết xước “kiểu cuốc”. Theo tác giả, đó là vết xước hay mòn thành đường được phân bố thẳng góc với dây cung lưỡi hay đẳng hướng với trục dọc công cụ. Trong báo cáo của mình tác giả đã bước đầu xem xét vết xước trong mối quan hệ với hình dáng, kích thước, trọng lượng của công cụ. Đặc biệt, trong số các công cụ có vết xước kiểu cuốc, tác giả cũng đã nhận thấy dấu vết tra cán ở phía đốc lưỡi (khoảng 1/3 chiều dài công cụ kể từ đốc). Trên các vết lõm tra cán còn thấy vết bóng, vết xước ngang thân. Cho dù hiện nay xung quanh việc xác định chức năng công cụ qua vết xước sử dụng chưa phải đã hết những vấn đề phải bàn, tỉ dụ như việc phải xây dựng được các tiêu bản vết xước cho các kiểu tác động khác nhau, vết xước cuốc ở các loại đất khác nhau bằng thực nghiệm của các nhà khảo cổ,... nhưng rõ ràng việc nghiên cứu vết xước kết hợp với loại hình, lập thống kê để tìm ra quy luật về kích thước, trọng lượng,... là việc làm mang lại nhiều ý nghĩa cho việc định danh công cụ tiền sử.

Hòa Bình, Bắc Sơn dù được coi như một văn hóa khảo cổ hay hai văn hóa khác nhau, thì từ Hòa Bình tới Bắc Sơn thực sự là bước tiến của kinh tế, xã hội nói chung, cũng như của kỹ thuật đồ đá nói riêng. Đồ gốm và rìu mài lưỡi của văn hóa Bắc Sơn là những tín hiệu của sự xuất hiện nông nghiệp nguyên thủy, mà trong nền nông nghiệp ấy cái cuốc giữ vai trò quan trọng. Nguyễn Văn Hào

và Hà Hữu Nga đã nhận ra những lưỡi cuốc trong số hiện vật vẫn được gọi là “rìu mài Bắc Sơn”. Với những tư liệu hiện nay về những chiếc cuốc đá Bắc Sơn, chúng tôi thấy không có điều gì cần phải nói hơn ngoài 6 đặc điểm về những chiếc cuốc Bắc Sơn mà Hà Hữu Nga đã nêu ra. Đó là, (1) Những chiếc cuốc thời kỳ này thường có kích thước khá lớn, dài trên 10 cm, rộng hơn 4 cm, dày từ 1,5 cm. Tỷ lệ chiều dài gấp 3 chiều rộng còn thấy ở những chiếc cuốc ở Lèn Đát, Giuộc Giáo, có cuốc dài tới 20 cm. (2) Cuốc có dáng cong hay mặt lưng và bụng có sự phân biệt. (3) Độ cong rìa lưỡi khá lớn, điểm mút của rìa lưỡi rơi vào trục giữa công cụ. (4) Mặt cắt dọc rìa lưỡi đều hình chữ V lệch. (5) Trên công cụ còn thấy dấu vết sử dụng. (6) Phần đốc tu sửa thuận tiện cầm tay hay tra cán (Hà Hữu Nga, 1982). Tuy chưa “nhận mặt” được tất cả những lưỡi cuốc trong bộ sưu tập công cụ đá Bắc Sơn, nhưng ở những địa điểm đã xem xét tỷ lệ cuốc trong số công cụ cũng không phải là thấp, như Lèn Đát (7,7 - 16,6%), Giuộc Giáo (60%), Nà Cà (13,6%) (H.4).



Hình 4

Từ Hòa Bình tới Bắc Sơn chiếc cuốc xuất hiện và dần ổn định tương đối về hình dạng và chúng chiếm tỉ lệ không nhỏ trong số công cụ sản xuất đã được biết. Đặc biệt, với công cụ làm đất thì cuốc trở thành loại công cụ chính thời kỳ này. Vậy, người Hòa Bình và đặc biệt là Bắc Sơn dùng cuốc đá và chắc là cả cuốc gỗ và xương nữa vào công việc gì? Lượm hái hay trồng trọt? Và nếu dùng trong trồng trọt thì trồng trọt gì và dùng trong khâu nào của trồng trọt? Tất nhiên, cũng không nên quá vội vàng cho rằng chỉ với chiếc cuốc thì chắc chắn nông nghiệp đã ra đời. Tài liệu dân tộc học so sánh cho thấy hiện nay vẫn có những nhóm người ở đông Xêbêri vẫn dùng cuốc trong hái lượm (*Leroi-Gourham, 1941*) và chắc rằng càng trở về quá khứ xa xưa, hiện tượng tương tự càng phổ biến hơn. Tuy nhiên, đối với cư dân Bắc Sơn, chúng tôi vẫn cho rằng, những chiếc cuốc đá hay cuốc xương, gỗ đã được dùng vào công việc trồng trọt hơn là chỉ trong hái lượm. Ngày nay, các dân tộc vùng núi nước ta, ngoài trồng trọt là chính thì hoạt động hái lượm còn giữ vai trò khá quan trọng trong đời sống hàng ngày, hơn cả săn bắn và đánh cá. Những năm mất mùa, đồng bào trông chờ vào việc lượm hái măng, nấm đặc biệt đào các loại củ rừng như củ mài. Cách đây không lâu, ở Việt Nam và Đông Nam Á còn có các nhóm người sinh sống chủ yếu bằng hái lượm, săn bắt như Rục (Chứt), La Hụ, các nhóm người được gọi với tên phiếm xưng là “Khạ lá vàng” (Khạ Tông Lương) sinh sống ở Lào, Thái Lan,... (*Ngô Đức Thịnh, 1980, Nguyễn Ngọc Tuấn, 1973; A. Fraisse, 1948; E.V. Ivanôva, 1972*). Theo dõi việc hái lượm của cư dân đã trồng trọt hay cư dân

còn chuyên hái lượm, thì ít hoặc không bao giờ họ dùng cuốc, mà chỉ dùng loại thuổng cán ngắn, gậy vót, nhọn đầu, dao. Điều đó hợp lý là vì, trong hái lượm củ và măng, nhất là hàng chục loại củ mài khác nhau, thường ở lớp đất sâu, có khi tới hơn 1 m, do vậy không thể dùng cuốc mà phải dùng thuổng, gậy để đào. Chắc rằng, thời kỳ Hòa Bình, Bắc Sơn cũng tương tự như vậy, vì khí hậu cũng như thế giới thực vật, theo nhiều nhà nghiên cứu, lúc đó với hiện nay không có những sai khác lớn.

Nếu cuốc sử dụng chính trong hái lượm thì chắc rằng đã được sử dụng trong trồng trọt. Vậy người Bắc Sơn trồng gì và cuốc được sử dụng vào khâu canh tác nào? Trong quan niệm người Việt, nhất là ở các tộc người vùng núi, cuốc gắn với chức năng *xới đất*, thành ngữ “cuốc xới” trong tiếng Việt đã nói lên điều đó. Sau này, do chức năng cuốc phân hóa theo từng khâu công việc nên có loại cuốc đầu, cuốc bàn để lật đất. Theo nhiều nhà nghiên cứu, nông nghiệp giai đoạn sớm của cư dân vùng rừng nhiệt đới thường gắn liền với kỹ thuật chặt đốt (đào canh hỏa chủng). Những nhóm cư dân Môn-Khmer làm nương rẫy kiểu chặt đốt truyền thống, thường không làm đất trước khi gieo, mà dùng gậy chọc lỗ gieo hạt xuống lớp đất mùn và tro than, chỉ khi chăm bón và làm cỏ thì mới dùng cuốc để xới đất và trừ cỏ. Chắc rằng nếu người Bắc Sơn đã trồng lúa, thì có lẽ cuốc cũng được sử dụng vào khâu chăm bón và làm cỏ, chứ không phải dùng làm đất trước khi gieo hạt. Còn nếu người Bắc Sơn mới chỉ biết trồng củ, hay trồng củ là chính như nhiều người nghiên cứu hiện nay vẫn kiên trì

chủ trương thì cuộc có thể dùng vào khâu đào lỗ giâm củ, vun luống, đắp vòng và dỡ củ khi thu hoạch.

Riêng chúng tôi, khả năng người Bắc Sơn dùng cuộc vào trồng củ là có lý hơn cả.

II. CUỘC TRONG CÁC VĂN HÓA HẬU KỲ ĐÁ MỚI VÀ SƠ KỲ ĐỒNG

Bước sang hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng, con người đứng trước những biến động lớn về kinh tế, xã hội cũng như hình thành cộng đồng người. Nếu như ở những giai đoạn trước, chúng ta chỉ có thể ước đoán về trồng trọt nguyên thủy, về trồng củ hay trồng lúa, thì với giai đoạn này, các di tích khảo cổ học đã có thể minh chứng cho thời kỳ hình thành khá vững chắc trồng trọt lúa, cây lương thực giữ vị trí hàng đầu, chi phối toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của con người từ đó tới nay. Về phương diện kỹ thuật chế tác đá thời hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng đạt tới đỉnh cao, như mài, cưa, khoan,... để con người có thể đạt tới hình dạng hiện vật theo ý muốn. Tuy trong thời sơ kỳ Đồng, con người đã bắt đầu sử dụng thứ nguyên liệu mới có ưu thế hơn, nhưng đồng chỉ mới được sử dụng làm đồ trang sức, vũ khí, còn công cụ vẫn làm bằng đá, gỗ, tre, xương. Do vậy, với công cụ nói chung và cuộc nói riêng, giữa hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng, vẫn nằm trên tuyến phát triển chung, nhất quán.

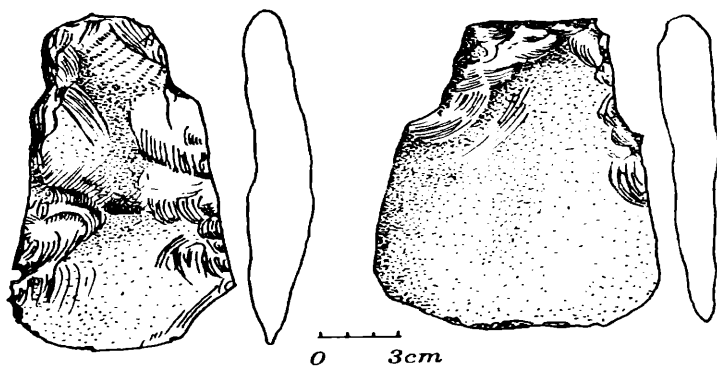
Trong mấy chục năm qua, các di tích văn hóa khảo cổ thời hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng được phát hiện hầu khắp mọi nơi từ ven biển, đồng bằng, trung du, vùng núi

trên khắp đất nước, bắc cũng như nam, chúng tỏ con người thời này đã khá đông đúc, khai thác ở nhiều vùng khác nhau. Vì phân bố trên diện rộng thuộc nhiều khu vực cảnh quan khác nhau, hoạt động kinh tế của con người có sắc thái khác nhau, con người cũng thuộc các cộng đồng tộc người khác nhau, nên bên cạnh những yếu tố chung thống nhất, những đặc trưng tộc người và địa phương của văn hóa cũng thể hiện khá rõ. Cuốc, loại hình công cụ chúng ta đang xem xét cũng không nằm ngoài quy luật chung ấy.

Chúng tôi lần lượt điểm qua các phát hiện khảo cổ học về cuốc ở các khu vực khác nhau trên lãnh thổ nước ta thời kỳ hậu Đá mới và sơ kỳ Đồng. Tuy rằng các phát hiện khảo cổ này thuộc những niên đại sớm muộn khác nhau, nhưng với mục đích xem xét những phát triển nội tại của cuốc, chúng tôi nhìn nhận hiện vật này theo từng khu vực. Hơn nữa, về phương diện khảo cổ học giữa hậu kỳ Đá mới với sơ kỳ Đồng ở nhiều nơi không có ranh giới rõ ràng.

Nhìn về hiện tượng thì những phát hiện về cuốc đá thời hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng ở miền Trung, Nam nước ta nhiều và điển hình hơn ở miền Bắc. Do vậy, chúng tôi bắt đầu từ cuộc Hoa Lộc, một văn hóa khảo cổ tìm thấy số lượng nhiều cuốc đá nhất và trở thành đặc trưng của văn hóa này. Văn hóa Hoa Lộc gồm hai địa điểm chính là Hoa Lộc và Phú Lộc nằm ven biển huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa. Nơi tìm ra các di sản là các cồn cát. Trong bộ sưu tập hiện vật ở di chỉ Hoa Lộc có tới hơn 60 lưỡi cuốc đá, còn ở Phú Lộc thì có 80 lưỡi (Phạm Văn Kính, *Quảng Văn Cây*, 1977). Số lượng đứng thứ hai sau rìu trong số các công cụ đá đã tìm thấy.

Cuốc Hoa Lộc đều được làm bằng loại đá phiến rất mềm, kích thước lớn vượt xa các loại rìu có vai lớn nhất. Những người phát hiện chia cuốc Hoa Lộc thành hai loại chính, cuốc có vai, và cuốc tứ giác, trong đó loại có vai chiếm tỉ lệ lớn (ở Hoa Lộc tỉ lệ 56/5, còn Phú Lộc: 53/27), trong mỗi loại chính, còn chia thành các tiểu loại khác nhau phân biệt qua rìa lưỡi, thân và đặc biệt là chuôi (H.5). Tuy có sự khác nhau về hình dạng và kích thước, nhưng tất cả chúng đều có cùng chức năng là xới, lật đất, nhất là đất bồi pha cát, tơi, xốp, loại đất canh tác rất thích hợp với việc dùng cuốc. Cuốc Hoa Lộc phần lớn đều có vai. Chuôi dài khoảng gần 1/3 chiều dài cuốc (cái dài nhất là 21 cm), có cái đầu xòe rộng, thuận lợi cho việc tra cán (H.8). Với loại hình lưỡi cuốc có vai này, những người phát hiện tìm mối quan hệ nguồn gốc của chúng với loại rìu có vai, nhưng đã phát triển thành biệt loại, dùng làm đất. Một trong những đặc trưng dễ thấy là nếu như rìu ở đây là rìu tứ giác, thì cuốc có vai chiếm tỉ lệ cao, có địa điểm gần như tuyệt đối. Điều đó chứng tỏ cuốc có vai trò quan trọng và có mối quan hệ nào đó với rìu có vai.



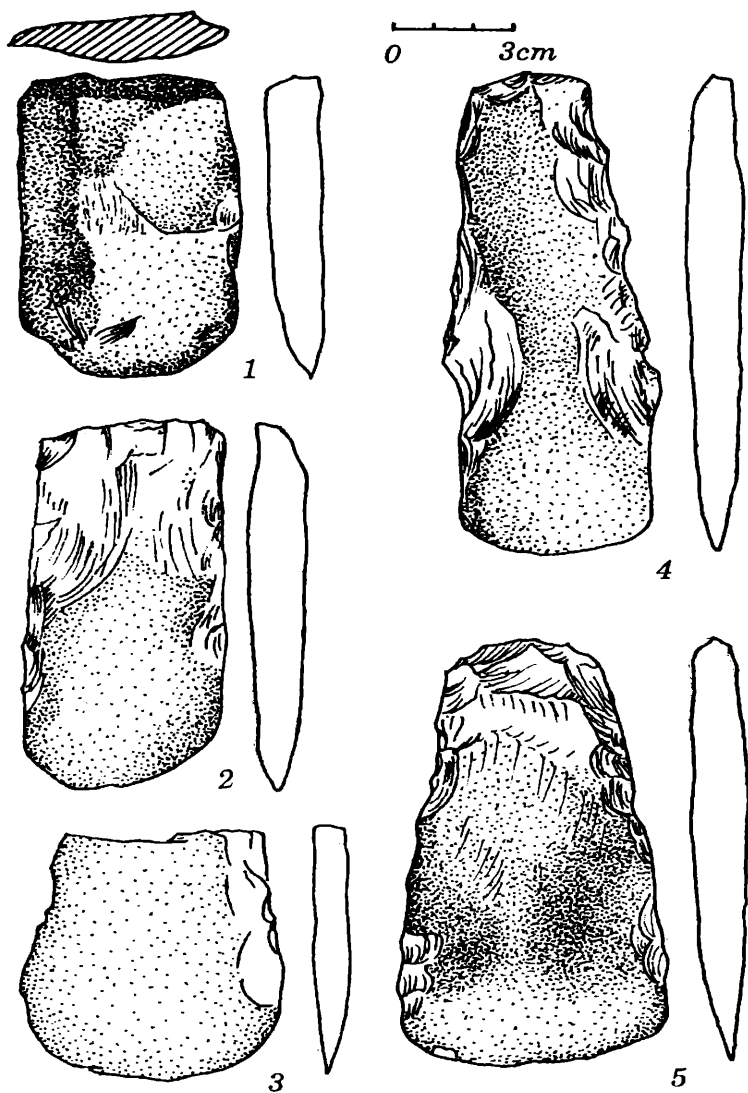
Hình 5

Cũng trong khu vực huyện Hậu Lộc và kế cận, bằng việc phát hiện khảo cổ học di chỉ Cồn Cổ Ngựa, các nhà khảo cổ học đã xác lập được tuyến phát triển văn hóa từ Đa Bút, Cồn Cổ Ngựa và Gò Trũng, tuyến phát triển của cư dân vùng núi ra khai thác đồng bằng và ven biển thời kỳ Đá mới (Bùi Vinh, 1982). Nếu ở di chỉ Đa Bút các nhà khảo cổ học đã nhận ra các vết xước công cụ kiểu cuốc ở những công cụ đá có chiều dài 13 - 17 cm, nặng hơn 0,3 kg, thì ở Cồn Cổ Ngựa, trong sưu tập công cụ đá, có 47 chiếc được gọi là “Rìu mài hạn chế nửa thân”, làm từ cuội thon dài nguyên hay phiến đá. Các công cụ này có chiều dài từ 10-15 cm, rộng 4-5 cm. Căn cứ trên những đặc trưng về kích thước, tỉ lệ giữa chiều dài và rộng của lưỡi, kỹ thuật mài lưỡi để tạo ra độ cong cần thiết, cũng như vết xước lưỡi, chúng tôi nghĩ rằng trong số chúng có những chiếc là cuốc. Thí dụ, công cụ có ký hiệu 80 CCN H1 (III) 74, làm bằng đá phiến mỏng 0,9 cm, rìa lưỡi vòng cung và mở rộng so với đốc hình bầu dục. Công cụ được mài ở phần thân, rìa lưỡi vát, tạo dáng cong lưng cuốc. Các công cụ khác mang ký hiệu 80 CCN H2 (I) 81, 80 CCN H1 (II) 66,... cũng có những đặc trưng tương tự. Các công cụ này đều nặng từ 0,5 kg trở lên. Các công cụ này, tuy không phải là tất cả, có hình dáng gần với các cuốc đá tứ giác đã được phát hiện ở Phú Lộc. Tuy nhiên, vấn đề mối quan hệ giữa các di chỉ này với văn hóa Hoa Lộc trong cùng khu vực còn là điều chưa được giải đáp.

Nhóm cuốc đá phát hiện ở vùng ven biển Nghệ Tĩnh và Quảng Bình cũ, tuy không tập trung và nhiều, nhưng lại mang đặc trưng khá điển hình. Trước mắt, phải kể tới

ba chiếc cuốc đá tìm thấy trong ngôi mộ ở *Lèn Hang Thờ* thuộc vùng cồn sò điệp Quỳnh Văn (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh). Ở ngôi mộ ở độ sâu 1,8 m, hai chiếc cuốc nhỏ dài từ 16 - 16,8 cm, lưỡi rộng khoảng 8 cm, dày từ 1 - 1,7 cm đặt ở hai bên đầu mộ, còn chiếc cuốc lớn (dài 20 cm, ngang lưỡi 10,2 cm) đặt ở phía chân. Chuôi cuốc ngắn, dáng cuốc cong, rìa lưỡi cong và xòe rộng so với vai cuốc. So với cuốc Hoa Lộc dáng kỹ thuật chế tác cuốc *Lèn Hang Thờ* thanh thoát, trau chuốt hơn, chuôi cuốc ngắn và nhỏ hơn, đặc biệt rìa lưỡi cuốc *Lèn Hang Thờ* tuy cong lồi, nhưng gần với dạng rìa lưỡi cuốc hiện đại hơn cuốc Hoa Lộc; lưỡi cuốc mỏng và có độ cong cần thiết. Do vậy, cuốc *Lèn Hang Thờ* là bước tiến bộ khá cao về mặt kỹ thuật chế tác đá. Cũng cần ghi nhận rằng mộ có lưỡi cuốc kẻ trên thì thấy trong cồn sò điệp Quỳnh Văn, con người ở đây đã dùng nó để đào bới sò hay làm đất trồng trọt thì còn là điều chưa được giải đáp. Chỉ biết rằng khi soi vết xước, ta thấy nhiều vết rìa lưỡi song song với trục thân lưỡi.

Cuốc đá của văn hóa Bầu Tró không chỉ tìm thấy trong mộ như *Lèn Hang Thờ*, mà còn tìm thấy ở nơi cư trú như ở di chỉ *Phôi Phối* (Nghị Xuân). Hai cuốc đá tìm thấy ở *Phôi Phối* đều thuộc loại hình cuốc *Lèn Hang Thờ*, nhưng kích thước lớn (dài từ 21 - 23 cm, rộng từ 10 - 11 cm), trọng lượng nặng hơn (từ 0,9 - 1,6 kg). Cuốc chế tạo từ đá bazan, hai mặt đều mài, nhưng vẫn còn để lại nhiều vết ghe đẽo. Cả hai lưỡi cuốc đều có dáng cong thích hợp, trên thân và rìa lưỡi có nhiều vết xước, đặc biệt có nhiều vết mẻ dăm, chứng tỏ cuốc được sử dụng nhiều (H.6).

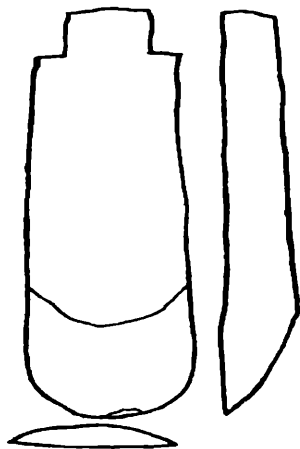


Hình 6

Cũng có thể kể đến nhóm cuốc *Nam Hưng* trong loại hình cuốc ven biển bắc Trung Bộ với đặc trưng thuôn dài, hình hạnh nhân, chuôi ngắn, vai xuôi. Hơn hai chục chiếc cuốc phát hiện ở Nam Hưng có kích thước tương tự nhau,

dài từ 14 - 18 cm, rộng từ 7 - 8 cm, nặng từ 0,3 - 0,8 kg. Cuốc đều chế tạo từ đá bazan, mài nhẵn cả hai mặt, thành cuốc khá mỏng, dáng cong thích hợp, rìa lưỡi mỏng và sắc. Trong số cuốc Nam Hưng, có những cái có chuôi ngắn vai xuôi không khác gì cuốc Lèn Hang Thờ, Phôi Phối và xa hơn là Hoa Lộc, nhưng cũng có cái góc vai sắc cạnh hơn, do người ta dùng kỹ thuật cưa để tạo vai và chuôi cuốc. Không loại trừ khả năng trong số cuốc Nam Hưng có cái là lưỡi mai. Chiếc mai này có kích thước lớn, chuôi dài, vai ngang hơn, đặc biệt so với những chiếc cuốc khác, chiếc này thành lưỡi mỏng đều, thẳng, không cong. Đó là dáng thích hợp với mai hơn cuốc.

Trong khu vực mà chúng ta đang xem xét, còn có nhóm “cuốc” Quỳnh Châu và Quỳnh Văn (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh). Về hình dáng, kích thước, phương thức chế tạo của những chiếc cuốc Quỳnh Châu này khác với nhóm cuốc Nam Hưng, Lèn Hang Thờ, nhưng lại gần với những chiếc cuốc tìm thấy ở Đường Lâm (Hà Sơn Bình) (H.7) (Phạm Ngọc Liễn, 1974) và Quỳnh Hợp (Nghệ Tĩnh), Xóm Rẻ, Kỳ Sơn (Hòa Bình). Những chiếc cuốc Quỳnh Châu và Quỳnh Văn này dài từ 14 - 32,5 cm, rộng từ 5 - 10 cm, dáng xèo ở phần lưỡi, thót dần ở phần vai. Cuốc khá dày, từ 2 - 2,5 cm, nơi dày nhất là chỗ thân lưỡi mài vát hẳn về một phía. Vai công cụ ngang,



Hình 7

chuôi có góc cạnh chứ không vo tròn. Những công cụ này chế tác từ loại đá cứng, mịn dùng kỹ thuật cưa, mài để tạo dáng. Đứng về phương diện chế tạo thì kỹ thuật chế tác công cụ Quỳnh Châu là bước tiến bộ hơn so với Nam Hưng, Lèn Hang Thờ và chắc rằng chúng có niên đại muộn hơn, thuộc thời kỳ sơ kỳ Đồng hay Sắt sớm.

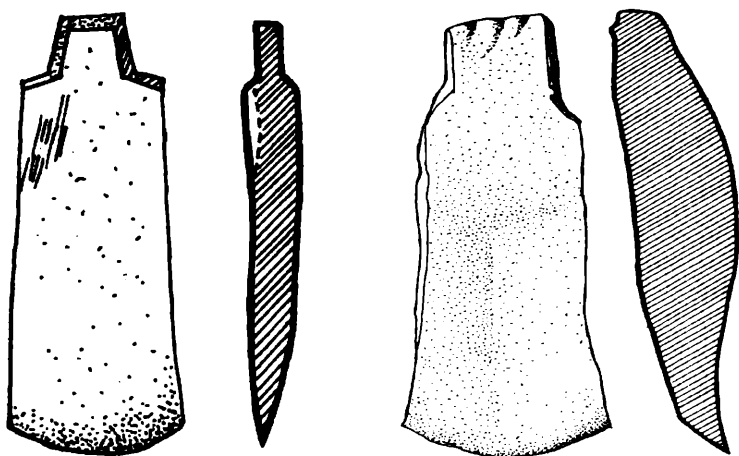
Công cụ đá Quỳnh Châu và Quỳnh Văn kể trên là cuốc hay mai? Đó là vấn đề cần được giải đáp. Các công cụ trên vai vuông, thân dài quá mức cần thiết của chiếc cuốc (32,5cm) tiết diện công cụ khá dày, mài vát một bên, mặt kia thẳng khác với các cuốc đá tìm thấy trong khu vực như ở Lèn Hang Thờ, Nam Hưng, Quỳnh Hồng, lưỡi công khum thích hợp với dáng cuốc. Trên cơ sở những dữ kiện trên, chúng tôi nghĩ rằng những công cụ Quỳnh Châu và Quỳnh Văn này thích hợp với lưỡi mai hơn là cuốc, mặc dù chúng tôi luôn nghĩ rằng, cái quyết định vẫn là việc những lưỡi công cụ này được lắp cán kiểu nào, kiểu mai hay cuốc.

Thuộc hệ thống các di chỉ văn hóa Sa Quỳnh và trước Sa Quỳnh, người ta tìm thấy nhóm cuốc *Bàu Trám*, *Bình Châu* và *Long Thạnh* (nay thuộc Nghĩa Bình và Quảng Nam - Đà Nẵng). Nhóm cuốc này tương tự nhau về hình dạng, kích thước mà chúng tôi đã có lần gọi chúng là “*cuốc lưỡi mèo*” (Ngô Sĩ Hồng, 1980). Những chiếc cuốc trong nhóm này tìm thấy trong các khu mộ và nơi cư trú. Chúng đều chế tác từ phiến thạch mỏng, dáng thân mở rộng về phía lưỡi, rìa lưỡi hình vòng cung, đốc cuốc không có vai, mà chỉ hơi thuôn nhỏ lại so với rìa và thân lưỡi. Kích thước cuốc không lớn,

chiều dài khoảng từ 11 - 19,5 cm, rộng từ 7 - 9,5 cm. Như vậy, cuốc có dáng bè, hơi ngắn, rất giống với dáng cuốc dùng ở ven biển Nghệ Bình hiện nay. So với cuốc Long Thanh và Bình Châu, thì cuốc Bầu Trám chế tác không hoàn chỉnh, trên thân còn có những vết ghe. Nhưng dù sao, cuốc trong những di chỉ thuộc văn hóa Sa Quỳnh và trước Sa Quỳnh này thể hiện nét tương đồng rõ rệt, khác hẳn với nhóm cuốc thuộc ven biển Nghệ Tĩnh và cuốc ở Tây Nguyên, Đồng Nai ở phía tây và nam.

Ở vùng Tây Nguyên nước ta, việc thăm dò và nghiên cứu khảo cổ học còn chưa được tiến hành nhiều và có hệ thống. Trước năm 1975 Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử đã tiến hành thám sát khảo cổ học Tây Nguyên (*Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1975*). Trong các vật tìm thấy ở đây, có những chiếc cuốc mang những đặc trưng khác với những lưỡi cuốc đá đã tìm thấy ở nhiều nơi trong nước. Trong di chỉ Drai Xi, đã tìm thấy 3 lưỡi cuốc đá có kích thước khá lớn, chiều dài gấp 4 lần chiều rộng (dài khoảng từ 15 - 20 cm) chuôi không có vai, mà thon nhỏ dần, lưỡi cuốc có dáng cong rõ rệt. Các tác giả chia thành hai loại cuốc khác nhau, loại đốc nhỏ, thân dày, hơi cong, mài toàn thân, mặt cắt ngang thân hình thang cân, mặt cắt dọc khum vát về phía lưỡi. Loại khác, đốc lưỡi rộng, rìa lưỡi cong và được mài cẩn thận, trên thân vẫn còn vết ghe đẽo, thân cuốc cong khum đều (H.8). Trên rìa lưỡi hai loại cuốc này đều thấy vết xước sử dụng khá rõ. Trong di chỉ, chúng nằm cạnh các rìu có vai, bàn mài, gốm đỏ có vân thừng.... Loại cuốc này có nhiều khả năng là loại cuốc tay,

như hiện còn thấy ở cư dân Tây Nguyên và cũng không loại trừ khả năng nó đã được lấp cán.



Hình 8

Những tìm tòi khảo cổ học ở khu vực phía Nam được đẩy mạnh sau khi nước nhà thống nhất, trong đó khu vực sông Đồng Nai ở Đông Nam Bộ được tìm hiểu có hệ thống và kỹ càng hơn. Thuộc khu vực này, hơn 20 di chỉ khảo cổ học đã được phát hiện và khai quật. Trong bộ sưu tập khảo cổ học khu vực sông Đồng Nai thời hậu kỳ Đá mới, sơ kỳ Đồng Sắt, thấy có mặt loại công cụ mà chúng ta đang lưu tâm. Trước nhất, khi khai quật di chỉ Rạch Núi (Cần Giuộc, Long An), Phạm Quang Sơn nhặt ra từ các hiện vật đá 43 lưỡi cuốc. Số lưỡi cuốc đó tác giả chia thành hai loại, loại cuốc mỏng, có lưỡi xòe (24 cái) và cuốc dày thô (19 cái) (Phạm Quang Sơn, 1978). Loại lưỡi xòe có rìa lưỡi vòng cung lồi, thân mỏng, nơi dày nhất là chỗ tiếp giáp giữa thân và lưỡi, chuôi cuốc không có vai mà thót dần lại. Cuốc có

kích thước dài từ 9 - 11 cm, rộng từ 5,5 - 7,4 cm, tiết diện cuốc hơi cong, do mài rìa lưỡi hơi vát về một bên. Loại lưỡi cuốc dày thô, trong số 19 cái chỉ có 5 cái dày dưới 3 cm, còn lại dày từ 3,2 - 3,6 cm, cá biệt có cái dày 4 cm. Thân cuốc khá dài, phía lưỡi mở rộng, còn phần chuôi hơi thót lại. Cái dài nhất tới 17,45 cm, còn lại trên 10 cm. Tiết diện lưỡi mài vát về một phía, và thường bên đó, lưỡi cuốc có nhiều vết mẻ.

Trong tổng số 128 hiện vật đá có 43 lưỡi cuốc, đó là tỉ lệ khá lớn, vậy người Rạch Núi sử dụng cuốc làm gì trong điều kiện quanh khu vực này là vùng ven biển, nhiều đầm lầy, nước mặn? Chắc rằng chủ nhân những lưỡi cuốc này đã sử dụng vào việc trồng trọt, nhất là trồng củ nhưng điều đó cũng không loại trừ khả năng cuốc còn dùng vào việc lượm bắt các nhuyễn thể, cua, ốc biển,...

Trong di chỉ khảo cổ học *Cái Vẹn* (Long Thành, Đồng Nai), những người khai quật di chỉ bản khoản khi đặt tên cho công cụ mang ký hiệu 78 CV - 50A là rìu vai hẹp hay cuốc, còn có một số công cụ được gọi là rìu vai ngang có lẽ được sử dụng như cuốc (*Vũ Quốc Hiền, Đỗ Bá Nghiệp, Nguyễn Văn Long, 1978*). Loại công cụ này có vai ngang, chuôi khá dài, rìa lưỡi cong lồi, bị mòn vẹt một bên, kiểu mòn lưỡi đặc trưng của cuốc. Tiết diện thân lưỡi thẳng, mài vát về một phía. Trong số các công cụ có thể được dùng như cuốc, chỉ có một cái mang ký hiệu 78 CV-50A cùng với 3 cái khác cùng loại trong di chỉ, có chiều dài trên 15 cm, giống với loại cuốc dày thô của Rạch Núi. Thực ra, công cụ này không có vai rõ như loại công cụ có vai tìm được trong cùng di chỉ, mà trông như là khoảng thắt lại, tiện cho việc

tra cán mà thôi. Cũng ở Bình Lộc thuộc Đồng Nai, Phạm Quang Sơn còn tìm thấy trong di chỉ một chiếc cuốc đá kích thước lớn, thân dài, làm bằng đá bazan, chuôi cuốc có vai xuôi.

Khu vực Hội Sơn, Phước Tân và Bến Đò, nơi trung tâm phân bố các di chỉ khảo cổ lưu vực Đồng Nai, người ta còn thu lượm được những hiện vật đá kích thước lớn, chắc được sử dụng làm lưỡi mai hay cuốc. Trừ lưỡi cuốc do Phong-Ten tìm thấy có kích thước nhỏ hơn, dài 15,5 cm, có vai xuôi, thân cân đều phía trên và dưới, còn lại hai chiếc khác có kích thước lớn, tới 26,5 cm, rìa lưỡi xòe rộng tới 14 cm, hình vòng cung lồi, chuôi công cụ thu dần lại, một cái có vai ngang do cưa, cái kia vai hơi xuôi hơn. Công cụ dày, có cái tới 3,5 cm, tiết diện lưỡi mài vệt về một phía. Rõ ràng những chiếc mai hay cuốc Hội Sơn này có niên đại muộn hơn so với nhóm cuốc Rạch Núi và Cái Vạn và hai trong ba cái đó làm chúng tôi liên tưởng đến những công cụ ở Quỳnh Châu, Quỳnh Văn, Đường Lâm,... như đã nói ở trên. Riêng với nhóm cuốc vai ngang ở Cái Vạn, thì hai công cụ Hội Sơn có sự tương đồng về hình dạng, kỹ thuật chế tác, chỉ khác là kích thước nhỏ hơn nhiều.

Về các hiện vật cuốc ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, chúng tôi còn được biết các phát hiện ở Xóm Cồn (Phú Khánh) gồm 3 lưỡi cuốc, dài từ 10 - 14 cm, lưỡi vạt về một phía, mặt cắt lưỡi cong (Nguyễn Duy Tì, Bùi Chí Hoàng, 1980) ở di chỉ Gò Đá (Gò Chùa) ở Mỹ Lộc, sông Bé có 27 lưỡi cuốc và một lưỡi cuốc hình móng trâu (Nguyễn Văn Long, 1977),... Tuy nhiên đây mới là những thông tin bước đầu, các tác giả

phát hiện còn chưa công bố các tư liệu chi tiết về những chiếc cuốc này.

Ngoài những phát hiện mới mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên, thì trong số các hiện vật tìm thấy ở Biên Hòa, hiện để tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam, còn có những lưỡi cuốc. Đó là bộ sưu tập của nhiều tác giả người Phương Tây vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu XX, như Đ. Grótxtanh, Ph. Bate, R. Vécno, L. Malorê,... Trong số 123 hiện vật mà Lê Trung và Nguyễn Văn Huyền xếp vào nhóm rìu và bôn, chúng tôi thấy có nhiều công cụ là những chiếc cuốc khá điển hình (Lê Trung, Nguyễn Văn Huyền, 1976). Những công cụ này có độ dài khác nhau, có cái dài tới 20 cm, còn thường là từ trên 10 cm, dáng công cụ cong, lưỡi xòe rộng hơn phần thân và đốc. Các công cụ này thuộc loại có vai xuôi, hay không có vai, thân khá dày. Nhìn những công cụ này, chúng ta thấy có nhiều cái giống với nhóm lưỡi cuốc ở Rạch Núi, Cái Vạng và Hội Sơn.

Như ở trên chúng tôi đã nói, nếu như ở miền Trung và Nam nước ta từ hậu kỳ Đá mới tới Đồng và sơ kỳ Sắt, đã tìm thấy ở các vùng có những nhóm cuốc với số lượng nhiều và thường tạo nên “phong cách” địa phương khá độc đáo, thì ở miền Bắc chúng ta chưa tìm thấy hay là chưa “nhận mặt” được những nhóm cuốc có số lượng nhiều và có đặc điểm địa phương như vậy. Những tiêu bản cuốc mà chúng tôi sắp giới thiệu phần lớn là phát hiện lẻ tẻ, ngẫu nhiên và thường là có niên đại muộn, khoảng thời đồ Đồng và sơ kỳ Sắt. Và như vậy, những chiếc cuốc đá này nhiều khi cùng tồn tại với những lưỡi cuốc bằng kim khí. Đây cũng là

vấn đề đặt ra và cần được giải thích trên nhiều bình diện như loại hình canh tác, môi trường, truyền thống chế tác công cụ.

Văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở vùng trung du Bắc Bộ thuộc giai đoạn chuyển tiếp từ hậu kỳ Đá mới sang sơ kỳ Đồng. Bộ công cụ đá rất phong phú, đạt tới trình độ cao kỹ thuật chế tạo, trong đó phần lớn là rìu đá mài (1138 chiếc trong di chỉ Phùng Nguyên) (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Ngọc Bích, 1978). Vấn đề đặt ra là chúng ta thử “nhận mặt” xem có lưỡi cuốc nào trong cái “bị” rìu đá khổng lồ ấy không? Xem xét những sưu tập hiện vật đá ở đây, chúng tôi lưu ý tới nhóm rìu mà tác giả gọi là “rìu lưỡi vát không cân”, những công cụ có kích thước lớn làm bằng đá xplit, dài trên 7 cm, rộng 5 cm, dày 1,5 cm. Công cụ thường mài vát hai mặt không cân, rìa lưỡi hình vòng cung, góc lưỡi từ 30 - 50°. Phải chăng đây là những công cụ mà người Phùng Nguyên làm cuốc?

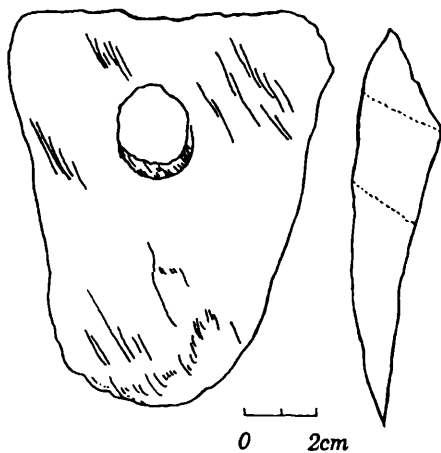
Những công cụ tương đối dễ “nhận mặt” là cuốc, như cuốc Đoan Phượng, Mả Đống, Gò Mun, Xóm Re, Hạ Bì, Đồi Nứa, Gò Sỏi, Lãng Ngô Quyền,... Những lưỡi cuốc này đều có vai, mài toàn thân, khi chế tác đã dùng kỹ thuật cưa, nên hình dáng cuốc cân đối, ổn định, lưỡi cuốc cong do mài vát một bên, hay tạo dáng cong đều. Cuốc Đoan Thượng làm từ đá phiến màu xanh, dài từ 7 - 12 cm, rộng 4 - 6,5 cm, dáng cong đều. Quan sát trên lưỡi cuốc có nhiều vết xước đẳng hướng với trục thân (Ngô Sĩ Hồng, 1979). Cuốc Đoan Thượng có hình dáng và chất liệu tương tự với cuốc phát hiện được ở Đồng Bà Trăm, Gò Con Lợn,... thích hợp

với canh tác ở loại đất cát pha, đất phù sa ven sông, đất ít kết dính. Cuộc phát hiện trên mặt di chỉ Mả Đống (Hà Sơn Bình), có phần đốc dày, vai vuông, chuôi tra cán ngắn, nhưng rất dày, thân lưỡi mài vạt hẵn về một bên. Cuộc có kích thước vừa phải, dài 15,1 cm, rộng 8,4 cm, đốc dày 3,9 cm.

Khác với Phùng Nguyên, ở Gò Mun và Đồng Đậu, con người đã sử dụng đồng để chế tạo vũ khí, trang sức, làm một số công cụ như lưỡi hái, lưỡi câu, lao, tên,... Cho tới nay, người ta vẫn chưa tìm thấy lưỡi cuộc hay mai đồng nào trong các di chỉ này. Rất có thể do đồng có là thứ nguyên liệu khan hiếm, nên người Gò Mun, Đồng Đậu còn dùng cuộc đá. Ở Gò Mun, người ta đã tìm thấy nhiều rìu mài bằng đá cứng, chế tạo tinh vi, trong số đó có thể có những chiếc dùng làm cuộc, như rìu chữ nhật, hình thang có vai hay chiếc rìu có nấc (*Hà Văn Phùng, Nguyễn Duy Tì, 1982*). Những công cụ này có kích thước khá lớn, từ 7 - 12 cm. Đặc biệt trên công cụ hình thang lớn, ở chuôi có khoan lỗ, có thể có tác dụng tra cán.

Trong số những cuộc đá được biết ở Bắc Bộ nước ta thì chiếc cuộc đá Tràng Kênh (Hải Phòng) thuộc loại khác lạ. Cuộc dài 22 cm, rộng 18, nặng 2 kg. Cuộc chế tạo từ đá gốc, tiết diện cuộc cong, phần đầu lưỡi cuộc phình rộng, có khoét lỗ tra cán (rộng 4 cm), phía lưỡi thót dần, rìa lưỡi cong lồi phía đốc dày, chắc. Trong toàn bộ sưu tập cuộc đá của nước ta mà chúng tôi đã biết chỉ mới thấy cuộc lưỡi Tràng Kênh là có lỗ tra cán. Phải chăng đây là yếu tố kỹ thuật mới do tiếp thu từ lưỡi cuộc kim khí, hay cũng có thể là ảnh hưởng từ bên ngoài, nhất là từ phía Bắc.

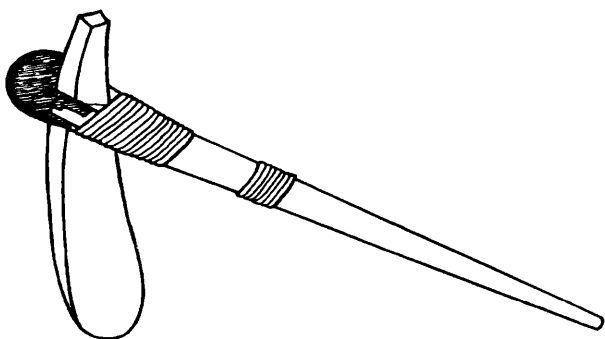
Vấn đề còn lại với những chiếc cuốc đá từ thời kỳ Hòa Bình, Bắc Sơn đến hậu kỳ Đá mới, đồ Đồng và sơ kỳ Sắt là cách thức tra cán. Một điều cần khẳng định là cuốc đá thời tiền sử, cũng như một số loài cuốc của các dân tộc hiện đại, không phải đều được lắp cán, mà như trên chúng ta đã nói, có loại cuốc tay. Tất nhiên, cuốc cán là bước phát triển và hoàn thiện của chiếc cuốc, tạo ra sự tiện lợi và năng suất lao động tăng lên. Nhưng chắc chắn rằng, trước kia cũng như hiện nay, cách thức tra cán, hình thức và kích thước cán cuốc rất đa dạng và phong phú, nó phụ thuộc vào nguyên liệu, kỹ thuật chế tác, thói quen kỹ thuật, chức năng cuốc ở địa phương và dân tộc khác nhau. Đối với những chiếc cuốc đá mà chúng ta đang xem xét, đều có sự phân biệt rõ giữa rìa lưỡi và chuôi cuốc. Chuôi cuốc có nhiều loại khác nhau, loại bằng nhẵn tiện lợi cho tay cầm trực tiếp, loại thon nhỏ không có vai, loại có vai để tra cán. Như vậy, cuốc đá, trừ chiếc cuốc Tràng Kênh, còn lại nếu có tra cán thì đều tra bằng chuôi (H.9)



Hình 9

Hiện nay, ở khu vực chúng ta không còn dân tộc nào dùng cuốc đá, mà đã dùng khá phổ biến cuốc sắt, hay hạn hữu còn dùng cuốc xương, gỗ. Với lưỡi cuốc sắt, có loại

vấn tra cán bằng chuối. Có loại chuối vai ngang, loại chuối vai xuôi. Với loại chuối vai xuôi, đầu nhọn, người ta thường xuyên chuối qua cán rồi chêm lại cho chặt, còn loại vai ngang hoặc tra cán theo cách thứ nhất, hoặc như người Naga dùng đoạn tre hay song kẹp lấy vai của cuốc, dùng dây chằng thêm cho chặt (H.10). Cũng có thể người ta buộc chuối lõi cuốc vào cán có đầu mấu cong, như ngày nay người Naga hay nhiều dân tộc khác ở nước ta vẫn dùng loại cán cuốc này (*Lưu Tiên Châu, 1963*). Cũng không loại trừ khả năng lõi cuốc đã được buộc hay thắp vào một đoạn gỗ hay tre, rồi tra cán vào đó. Đây là cách tra cán kiểu cuốc đầu gỗ vẫn hiện dùng ở nhiều dân tộc trong khu vực.



Hình 10

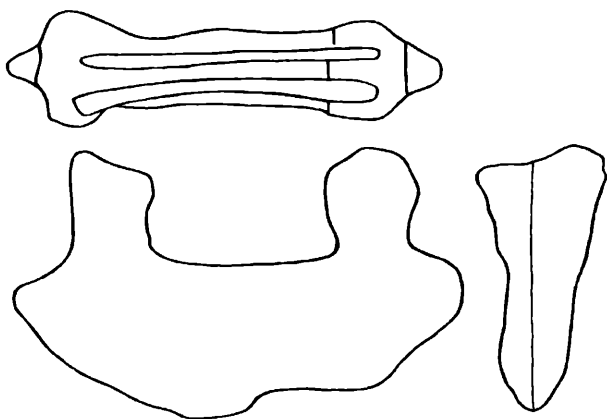
III. CUỐC KIM KHÍ THỜI KỲ ĐỒ ĐỒNG VÀ SƠ KỲ SẮT

Chắc chắn rằng, thời kỳ văn hóa Đông Sơn, bên cạnh những công cụ làm đất như cuốc, mai, thuổng, xẻng, đã xuất hiện cày, một loại công cụ làm đất đạt tới hiệu quả công việc cao nhất so với các công cụ làm đất khác. Dù hiện tại có thể còn có những ý kiến khác nhau, nhưng theo

chúng tôi việc xuất hiện cày trong thời đại Đông Sơn là điều chắc chắn. Tuy nhiên, cũng từ đây một vấn đề mới nảy sinh là trong số hiện vật bằng đồng và sắt mà chúng ta đã đưa từ lòng đất lên, cái nào là lưỡi cày, mai, thuổng, cuốc? Sự khác biệt giữa các loại công cụ này ở đâu khi mà trong số chúng không cái nào còn di vết tra cán? Việc phân biệt giữa chúng càng trở nên khó khăn khi lưỡi công cụ hầu như bị han rỉ, xóa mất các vết xước ở rìa và thân lưỡi. Nghiêm khắc mà nói, trong số mấy chục chiếc lưỡi cuốc bằng đồng, sắt mà chúng ta đã tìm thấy, thì duy nhất lưỡi cuốc tìm thấy ở Lào Cai, dài 12 cm, rộng 14 cm, có lỗ tra cán giống như cuốc Thành Kênh (rộng 2,5 cm) là có thể gọi đích danh là “cuốc”, còn các loại cuốc khác, khó phân biệt chúng với mai, thuổng, lưỡi cày.

Trong số các hiện vật gọi là lưỡi cuốc, nhiều nhất là loại hình chữ U, khoảng hơn 30 cái tìm thấy ở Cổ Loa, Đường Lâm (Hà Tây), Đông Sơn, Đường Cồ, Đường Mây, Núi Đèo, Núi Nhón, Đồng Tiến,... (H.11), trong số đó loại làm bằng sắt ít hơn (khoảng 11 cái). Loại lưỡi hình chữ U này thường thấy ở các di chỉ có niên đại muộn, khoảng đồng thau, sơ kỳ sắt. Ngoài lãnh thổ Việt Nam, loại công cụ này còn thấy ở nhiều nơi trên lãnh thổ Trung Quốc, nhất là vùng phía nam từ thời Tần, Hán mà các nhà nghiên cứu Trung Quốc đều xếp chúng vào nhóm cuốc I. Lưỡi cuốc này được lắp vào bàn lưỡi bằng gỗ, còn cán thì tra vào bàn gỗ ấy. Ở Việt Nam, loại lưỡi cuốc này thường có dáng xòe rộng ở phía rìa lưỡi, cũng có cái xòe ít hơn hay thẳng. Những lưỡi mai hình chữ U hiện tại, thường ở dạng thẳng, hay hơi thu lại

về phía rìa lưỡi, do vậy, chúng ta có thể coi những lưỡi hình chữ U xòe rìa lưỡi là lưỡi cuốc chân chính.



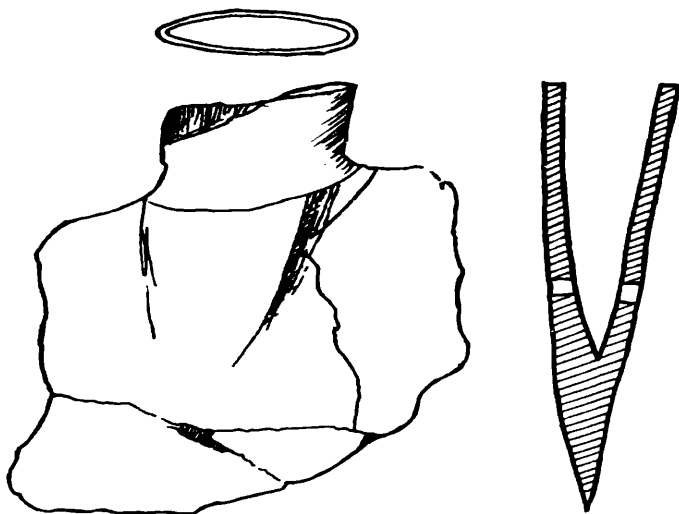
Hình 11

Những lưỡi cuốc hình chữ U thường tìm thấy ở vùng đồng bằng, ven biển. Ngày nay, loại cuốc đầu gỗ cũng còn được cư dân đồng bằng sử dụng để cuốc ruộng, nhất là ruộng trũng. Điều này hoàn toàn dễ hiểu vì chức năng cơ bản của loại cuốc này là cuốc lật đất, chứ không dùng để xới, do vậy chúng tôi chỉ được cư dân làm ruộng nước sử dụng chứ hoàn toàn không thấy ở cư dân vùng núi, cao nguyên, vùng đồi, ở đó cuốc dùng để xới tơi đất là chính. Như vậy, rõ ràng là loại cuốc lưỡi hình chữ U là loại cuốc có niên đại muộn, gắn liền với việc cư dân khai thác vùng đồng bằng lầy trũng và qua loại cuốc này, chúng ta còn thấy nét tương đồng cũng như giao lưu văn hóa từ lâu giữa nước ta và các dân tộc nam Trung Quốc.

Với phát hiện kho hiện vật ở Cổ Loa năm 1982, chúng ta được biết thêm một loại hiện vật bằng kim khí hình rìu

có vai kép, mà chúng tôi giả định có thể là một loại cuốc (Ngô Sĩ Hồng, 1982). Đó là các công cụ mang ký hiệu 82 CL III, 82 CL 112, 82CL 110, 82 CL 186, 82 CL 89. Với kích thước không lớn lắm, phần thân ngắn, rìa lưỡi xòe, và tiết diện lưỡi hơi lệch về một bên, chúng tôi thấy có thể loại trừ khả năng người Cổ Loa dùng loại công cụ này làm mai. Còn lại chỉ là rìu hay cuốc? Với rìu, thì các công cụ kể trên có kích thước lớn, chiếc lớn dài 12 cm, rộng 9,5 cm. Đặc biệt, mặt cắt dọc công cụ thường là hình chữ V lệch về một phía, tạo nên góc nghiêng khoảng 10 - 150, đây là mặt cắt thích hợp với cuốc hơn là với rìu, thường là hình V cân đối từ chuôi xuống lưỡi. Nếu các công cụ này là lưỡi cuốc thực sự thì người Cổ Loa có thể dùng loại cán có mấu cong gấp để tra như nhiều loại cuốc có hòng hiện tại vẫn dùng. Kiểu cuốc vai kép Cổ Loa còn thấy ở Trung Mầu (Hà Nội). Loại cuốc có vai kép kiểu Cổ Loa, Trung Mầu là loại khá độc đáo, chưa tìm thấy ở nơi khác trong nước cũng như nước ngoài. Vấn đề đặt ra là, phải chăng loại lưỡi có vai kép này tiến triển từ loại rìu đá có vai kép đã tìm thấy ở Hạ Long thời hậu kỳ Đá mới? Hiện tại, chưa có tư liệu để có thể nói gì hơn ngoài những dự đoán này.

Cùng với loại cuốc có vai kép, chúng ta cũng đã tìm thấy rải rác những chiếc cuốc có vai đơn như Chùa Gio (Hà Nội), Rú Trăn (Nghệ Tĩnh), Xóm Nhồi (Hà Nội), Núi Nhón (Nghệ Tĩnh),... Những chiếc cuốc đó thường có đặc điểm chung là vai ngang hoặc xuôi, mặt cắt dọc hình chữ V lệch, cong khá rõ, lưỡi mở rộng và mỏng dần về phía rìa lưỡi. Mặt cắt hòng hình chữ nhật hay bầu dục (H.12).



Hình 12

Nếu không kể những phát hiện mấy chục lưỡi cày đồng Cổ Loa vừa qua, thì tới năm 1981, 81 lưỡi cày đồng đã được phát hiện có niên đại khoảng Đông Sơn, ngoài ra còn số lượng khá lớn những lưỡi gọi là “mai”, “thuổng” nữa. Đối với số lượng lớn hiện vật này, nhiều ý kiến còn khác nhau khi định cho nó là cuốc, thuổng, cày. Như vậy chúng ta còn có khả năng “nhận mặt” những lưỡi cuốc chân chính trong “cái bị” lưỡi cày và mai thuổng này. Việc làm này càng trở nên phức tạp khi mà cũng với những công cụ tương tự như vậy, thì ở khu vực Tấn Ninh (Văn Nam, Trung Quốc) người ta còn gọi chúng là cuốc và có hình khắc tượng người vác cuốc có lưỡi giống như vậy (Vương Đại Đạo, 1977). Theo chúng tôi không thể phủ nhận toàn bộ những lưỡi cày đã phát hiện, nhất là một loại hình trong số đó, loại hình Cổ Loa, đã được Hoàng Văn Khoán dùng để cày trên nhiều loại đất khác nhau và thu được kết quả tốt (Hoàng Văn Khoán, 1982).

Tuy nhiên, cũng không phải là toàn bộ lưỡi cày thuộc loại hình Cổ Loa, Vạn Thắng, Sông Mã và Đồng Mỏ đều là lưỡi cày chân chính, mà trong đó có thể còn lẫn những lưỡi cuốc. Vậy cái nào là lưỡi cuốc, điều đó còn cần có thời gian xem xét kỹ càng hơn.

Đối với những chiếc cuốc kim khí thời đại đồng thau và sắt sớm, chắc còn nhiều điều cần thảo luận. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi thấy cần ghi nhận thêm là cùng với những chiếc cuốc kim khí, người thời đại này chắc còn sử dụng khá phổ biến cuốc bằng gỗ, xương. Trong số các cuốc kim khí, có loại như cuốc có vai có thể đã phát triển từ truyền thống cuốc đá có vai, còn có các loại lưỡi cuốc “lạ”, như cuốc hình chữ U, cuốc tra cán vào lỗ ở lưỡi, kiểu Lào Cai. Đây âu cũng là điều dễ hiểu vì thời đại Đông Sơn là thời đại giao lưu văn hóa khá nhộn nhịp giữa cư dân nước ta với khu vực xung quanh, và chính đó là một trong những nhân tố thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.

IV. CÁC LOẠI CUỐC CỦA CƯ DÂN CÁC DÂN TỘC HIỆN TẠI

Từ sau công nguyên đến nay, nền nông nghiệp trồng lúa truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam đã phát triển mạnh và có nhiều thay đổi to lớn. Về cơ cấu cây trồng, ngoài lúa là cây lương thực chính, các loại cây lương thực, hoa màu khác ngày càng phong phú đa dạng, nhiều giống cây trồng, như một số giống lúa, ngô, sắn, rau, quả nhập nội, được tiếp nhận và phát triển nhanh. Do dân số tăng nhanh, diện tích đất canh tác ngày một mở rộng ở nhiều vùng có

điều kiện đất đai, khí hậu khác nhau. Kỹ năng trồng trọt, trong đó có kỹ thuật và công cụ có nhiều biến đổi to lớn, do sự vận động nội tại, cũng như sự giao lưu, ảnh hưởng giữa nước ta với bên ngoài. Trong những chuyển biến to lớn và toàn diện ấy của trồng trọt truyền thống, chiếc cuốc vẫn giữ vai trò quan trọng của mình trong bộ nông cụ làm đất, tuy nhiên, cuốc cũng có nhiều thay đổi và phân hóa cả về loại hình và chức năng.

Trong các loại cuốc mà cư dân các dân tộc nước ta đang dùng, tuy bằng sắt là chính, nhưng loại hình cũng như chức năng của chúng là sự phát triển nối tiếp truyền thống cuốc tiền sử mà chúng ta đã có dịp xem xét.

Cuốc tay làm bằng một đoạn xương bả vai trên ở người Gia Rai là một thí dụ về sự tồn tại loại cuốc nguyên thủy, vẫn còn dùng tới ngày nay. Người Gia Rai dùng xương bả vai, tu sửa một chút cho vừa với tay cầm, dùng để xới đất vườn, nương trong điều kiện thiếu cuốc sắt. Ở Lào, người Taliêng, ngoài dùng cuốc bằng xương bả vai trâu như người Gia Rai, còn dùng loại cuốc gỗ thô sơ bằng đoạn cây có mấu cứng, vót nhọn, sắc để cuốc xới nương. Có nhiều cơ sở để tin rằng các loại cuốc này có tuổi ít nhất cũng gần một vạn năm về trước, từ thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn. Loại cuốc này nay không phổ biến, nhưng lại là chứng tích quý báu của một trong những dạng khởi đầu của cuốc.

Cuốc có vai, tra cán bằng chuôi (H.13) là dạng cuốc khá độc đáo còn thấy ở một số dân tộc nước ta, như người Khơ Mú, Gié - Triêng, Ka Tù, Ha Lăng, Thái,... (Ngô Đức Thịnh, 1982). Ở người Khơ Mú và Thái Tây Bắc, loại cuốc này

có hai dạng, dạng vai ngang chuôi hình chữ nhật, bản cuốc hình tứ giác, nhưng hơi nở về phía lưỡi (*Nguyễn Đức Giảng, 1982*) và dạng vai xuôi, chuôi nhọn, bản cuốc xòe rộng phía dưới, có cái như rìu lưỡi xéo, người Khơ Mú gọi cuốc này là *cabe*, còn người Thái gọi chung là *cachóp*, kích thước Cabe của người Khơ Mú nhỏ hơn so với CaChóp của người Thái. Loại cuốc này được lắp vào cán bằng cách cho chuôi chui qua thân cán. Đối với loại chuôi chữ nhật, thì người ta đục lỗ hình chữ nhật qua đầu cán rồi lắp, còn với chuôi nhọn, chỉ cần đục lỗ nhỏ, rồi đóng chuôi vào cho chặt. Để cho lưỡi chắc người ta có thể dùng nệm tre để nệm. Loại cuốc cabe và cachóp này người Khơ Mú và Thái dùng để *xới đất, trồng cỏ trên nương, vườn* chứ không dùng cuốc lật đất.



Hình 13

Gần với loại cuốc vai ngang, bản hình tứ giác của người Khơ Mú, Thái, là cuốc của người Ha Lằng (nay thuộc dân tộc Xơ Đăng). Cuốc được tra cán giống như cuốc của người Khơ Mú, Thái, nhưng chuôi cuốc cong hơn, do vậy, chuôi và thân cuốc tạo thành tiết diện cong rõ rệt, rất tiện lợi khi cuốc xới. Đặc biệt, người Ha Lằng sử dụng cán cuốc bằng tre *le*, gốc cong, rất cứng, tra cán chắc, mà dáng lại đẹp, độc đáo. Người Ka Tu và Gi -Triêng cũng sử dụng loại cuốc vai,

tra cán bằng chuôi này. Cuốc của người Ka Tu có bản lưỡi gần tứ giác, rìa lưỡi vòng cung lồi, chuôi nhọn và dài, tra vào cán tre, gỗ, còn cuốc của người Triêng nhỏ hơn, bản cuốc gần bầu dục, chuôi nhọn, tra cán ngắn hơn so với cán cuốc của người Ka Tu. Tuy cùng loại cán tre le, dáng cong, nhưng người Ha Lãng do tạo chuôi cong, nên cán dễ ngửa chiều cong lên trên, còn chuôi cuốc Triêng thẳng, nên cán cuốc cong úp xuống phía dưới, giống như cán cuốc của người Thái, còn cán cuốc của người Ka Tu thì thẳng. Các loại cuốc trên của người Ka Tu, Triêng, Ha Lãng đều dùng vào việc xới đất, làm cỏ nương. Tương tự loại cuốc này, chúng tôi còn thấy có ở một số dân tộc ở Đài Loan, châu Phi.

Rõ ràng loại cuốc có vai, tra chuôi này có nguồn gốc và tiến triển từ loại cuốc có vai bằng đá tra chuôi thời đồ Đá, Đồng và sơ kỳ Sắt. Tuy chúng làm bằng sắt, nhưng hình dáng và kỹ thuật tra cán giống như tra cán cuốc đá và điều này sẽ gợi cho chúng ta về cách tra cán các loại cuốc đá nguyên thủy.

Loại cuốc có chuôi gập (H.14) là bước tiến triển mới của cuốc có chuôi trong điều kiện lưỡi cuốc làm bằng sắt. Hình lưỡi và cách thức tra cán loại cuốc này có nhiều dạng khác nhau. Hầu hết loại cuốc này đều có dạng lưỡi hình bán nguyệt, hai bên rìa hơi khum, như cuốc của người Mông, người Hán, người Padí (Tày), Thu Lao (Tày)... cũng có loại bản lưỡi hình chữ nhật, như ở người Hán, người Neepal (*H.J. Hopfen, 1970*)... Hình thức chuôi và cách thức tra cán cũng có nhiều kiểu: loại chuôi uốn gập rồi xuyên vào đầu cán, như cuốc của người Mông, người Gia Rai

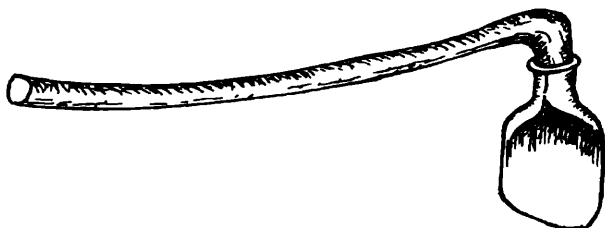
(Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, 1981),... có loại thì ở đầu chuôi dài uốn gập, làm thành họng để luồn cán vào như cuốc của người Hán, Thái, Thu Lào, Padí, Neepal. Thậm chí có loại chuôi sắt kéo dài ra làm thành cán cuốc, như ở người Hán. Cần nhấn mạnh là loại cuốc này thường lưỡi nhỏ, cán ngắn, dùng một tay để xới đất, trồng cỏ, gọt tạo thành giữa lưỡi và cán nhỏ thường khoảng 600, do vậy có thể dùng để vun và vọt đất nữa. Loại cuốc này thích hợp với kiểu làm vườn ở nơi đất tươi, khô của các dân tộc ở phía bắc. Riêng ở người Gia Rai, Triêng, Êđê loại cuốc này có dáng dài, bản nhỏ dùng xới đất ở nương vườn có nhiều sỏi, đá, rễ cây.



Hình 14

Loại cuốc cán gập, tra vào họng lưỡi (H.15) là loại cuốc phổ biến và điển hình cho cư dân làm nương rẫy ở miền nước ta. Nguyên bản, loại cuốc này làm bằng đoạn gỗ có đầu mấu, hay khúc xương, ngà hươu, mà chúng ta còn thấy qua tư liệu dân tộc học hay khảo cổ học. Dạng tiến triển hơn là người ta thắp, buộc vào đầu mấu cán lưỡi cuốc bằng đá. Khi lưỡi cuốc làm bằng đồng, sắt thì đầu mấu gập của cán được tra vào họng lưỡi như ngày nay nhiều dân tộc vẫn sử dụng. Ở Tây Nguyên nước ta, loại cuốc này thấy ở người Gia Rai, Xơ Đăng, Gié Triêng, Chăm,... ở phía bắc thì thấy ở người Nùng, Tày, Thái,... Loại cuốc này

cũng thấy khá phổ biến ở người Hán, các dân tộc ở Xi-bêri,... tuy hình dạng và công dụng có sự khác nhau.



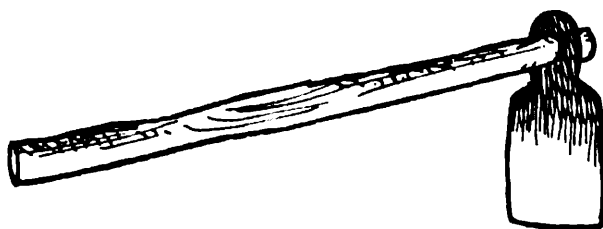
Hình 15

Cuốc ở người Xơ Đăng, Triêng (*Slác*) cơ bản lưỡi khá rộng, hình tứ giác, họng tra cán nhỏ, ngắn dùng để xới đất trước khi gieo hạt, ít dùng để làm cỏ hay chăm bón lúa. Khi cần làm cỏ, người Triêng dùng loại cuốc *Xoh*, có hình dạng hệt như thế, nhưng nhỏ, nhẹ hơn.

Người Nùng, Tày ở phía bắc và người Chăm, Gia Rai,... ở Tây Nguyên dùng loại cuốc bản lưỡi hẹp, dài, rìa lưỡi hai bên hơi cong, rìa lưỡi thẳng hay hơi lồi, họng to, dài, cán cuốc ngắn, dùng xới nương. Loại cuốc này của người Hán, kích thước nhỏ, hình rẻ quạt, dùng xới đất khô vùng phía bắc và đông bắc (*S.A. Sêmenốp, 1974*).

Loại cuốc cán thẳng tra họng ngang (H.16) với nhiều hình dạng khác nhau, là loại cuốc có diện phân bố rộng và sử dụng phổ biến nhất hiện nay ở các dân tộc vùng đồng bằng cũng như vùng núi và cao nguyên. Bản lưỡi của loại cuốc này có hình dạng và kích thước khác nhau. Thường cuốc có bản lưỡi trung bình, dài khoảng 15 - 20 cm, hình chữ nhật, rìa lưỡi thẳng hay hơi lồi, như cuốc của người Việt, Thái, Khơme,... Nơi đất có nhiều sỏi đá thì bản lưỡi hẹp hơn,

nhưng dài, còn nơi đất pha cát, nhẹ, thì bản lưới khá rộng, như cuốc của người Việt ở dọc biển miền Trung, hay cuốc sắt, gỗ của người Xơ Đăng, Mơ Nâm. Hạng tra cán loại cuốc này cũng có nhiều hình thức khác nhau. Thường thì hạng lồi ở khoảng giữa đốc cuốc, cán chui qua hạng và nêm chặt lại, nhưng cá biệt có loại hạng chìm, nằm ở phần đốc lưới, như trường hợp cachóp của Thái hay cabe của Tày. Truyền thống tra cán này có từ khá xa xưa, mà chúng ta đã có dịp thấy ở cuốc loại Tràng Kênh và cuốc đồng thau Lào Cai. Trong các văn hóa Điền cũng như vùng Trung Á rất phổ biến hình thức tra cán cuốc kiểu này.



Hình 16

Người Việt gọi loại cuốc này là “*cuốc tây*”, phân biệt với loại cuốc đầu gỗ là “*cuốc ta*”. Loại này, dạng lưới lớn dùng để cuốc lật đất là chính, còn khi đã mòn cũ, lưới nhỏ có thể dùng để xới đất vườn, trồng hoa màu. Nhà người Việt nào cũng có loại cuốc này, họ dùng vào nhiều công việc khác nhau, như cuốc rộng, đắp bờ, đào luống, vun đất, xới cỏ,... Không rõ thời gian chính xác loại cuốc này du nhập vào người Việt, nhưng hiện tại nó là loại cuốc chiếm ưu thế và sử dụng rộng rãi nhất. Ở các dân tộc vùng núi, qua người Việt, loại cuốc này phổ biến khá nhanh, gọi là cuốc bàn,

sử dụng để xới lật đất khi làm ruộng, vườn. Các dân tộc Tây Nguyên mua loại cuốc này về, cắt hai góc lưỡi theo hình bầu dục rồi mới dùng. Người Êđê gọi loại cuốc này là *Wăng cuốc*, để phân biệt với loại cuốc hình bán nguyệt của họ là *Wăng Briêng* (*Bé Viết Đăng, Chu Thái Sơn, 1982*). Hiện tượng cư dân Tây Nguyên cắt hai góc lưỡi cuốc, theo chúng tôi là hiện tượng thuần túy mang ý nghĩa truyền thống, hơn là do quy định của những yếu tố môi trường. Nó là sự “trở lại” với những chiếc cuốc đá và đồng, sắt thời tiền sử và sơ sử.

Cũng cần nhắc tới chiếc cuốc đầu gỗ có lưỡi hình chữ U mà nhiều nơi người Việt vùng đồng bằng vẫn dùng. Loại cuốc này dùng để cuốc lật đất ở những nơi trũng, bùn, ít khi dùng để xới. Như phần trên đã nói, loại cuốc này có mặt ở người Việt muộn nhất cùng từ thời Đông Sơn và tồn tại tới ngày nay, do vậy mà người Việt còn gọi loại cuốc này là “*cuốc ta*”.

Khi đề cập tới những công cụ có tác động kiểu cuốc của cư dân hiện tại, chúng ta không thể không lưu ý tới loại cuốc công cụ độc đáo, mà tùy từng dân tộc có những tên gọi khác nhau, như *Kve* (Thái, La ha), *Pavá* (Pà Thẻn), *Knor* (Gia Rai), *Oniéc* (Xơ Đăng), *Văng* (Êđê), *Kao* (Mạ),... Có thể nói loại công cụ này phổ biến khắp cư dân làm nương rẫy ở nước ta. Công cụ này thuộc loại công cụ đa năng, vừa là nạo cỏ, vừa xới đất như cuốc, vừa dùng chặt rễ cây như dao. Ở mỗi dân tộc loại công cụ này có hình dạng sai biệt nhau đôi chút, như cấu tạo có đặc tính chung: lưỡi bằng sắt, dài, hơi vắn nghiêng, đầu lưỡi và phía chiều dài lưỡi phía dưới được mài sắc. Lưỡi được lắp vuông góc hay gần

vuông góc với cán. Khi dùng, người ta cúi khom, cầm cán nạo cỏ, khi cuốc hay chặt thì dựng đứng lưỡi lên, bổ xuống như là chiếc cuốc. Theo Nguyễn Khắc Tụng thì người Việt cũng dùng loại công cụ này để làm vườn và gọi là cái *Xén*. Rõ ràng công cụ này gắn liền với những người làm vườn, nương nguyên thủy cũng như nương rẫy hiện tại.

*

* *

Ở trên, chúng tôi đã hệ thống lại những tư liệu đã biết về cuốc từ giai đoạn khởi đầu tới hiện tại, phân loại chúng thành các nhóm, các loại hình địa phương, nêu những chức năng, tác dụng của chúng trong nông nghiệp truyền thống. Với những cứ liệu khảo cổ học, thì cuốc đã tìm thấy nhiều và điển hình ở các di chỉ ven biển, vùng đất phù sa, pha cát dọc các triền sông. Cuốc cũng đã tìm thấy ở vùng cao nguyên đất đỏ. Vùng đồng bằng, nhất là đồng bằng trũng ít tìm thấy cuốc ở các giai đoạn sớm. Nguyễn Khắc Sửu cho rằng mai tìm thấy nhiều ở trung du và ven biển, còn cuốc thì ở vùng núi và cao nguyên là chưa thật phản ánh đầy đủ tư liệu khảo cổ về cuốc đá (*Nguyễn Khắc Sửu, 1976*). Trong khi ở vùng trung du và đồng bằng tìm thấy các loại cuốc kim khí (hình chữ U, cuốc vai đơn và kép,...), thì chắc ở nhiều nơi, nhất là vùng núi, cao nguyên ngoại vi vẫn dùng cuốc đá là phổ biến. Hiện tại, ở vùng đồng bằng, ven biển, cuốc cùng với mai, cày là những công cụ làm đất quan trọng, nó bổ xung cho nhau, trong từng khâu làm đất. Trong làm vườn, làm màu ở soi bãi, trồng củ ở ven biển, tuy có dùng cày, mai, nhưng cuốc vẫn là công cụ làm đất quan trọng.

Ở vùng núi, nhất là vùng sơn nguyên phía nam, cuốc là công cụ làm đất chính. Hiện nay, một số vùng làm ruộng ở Tây Nguyên đã tiếp thu cày từ miền xuôi, nhưng trước kia toàn bộ khâu làm đất đều nhờ cày vào chiếc cuốc truyền thống. Cũng chính vai trò như vậy, nên ở Tây Nguyên cái cuốc đã chuyên hóa, thích hợp với từng khâu công việc, như cuốc lật đất, cuốc xới, làm cỏ. Tư liệu điều tra của Cầm Trọng và Nguyễn Duy Thiệu cho biết ở người Gia Rai có tới 5 loại cuốc khác nhau, còn ở người Gié - Triêng thì có 4 loại. Ở người Việt đồng bằng, cuốc không chuyên hóa tới mức độ cao như ở miền núi. Như vậy, chiếc cuốc là công cụ tiêu biểu của nghề làm nương rẫy và làm vườn. Ở các dân tộc phía bắc, do điều kiện đất đai phần lớn ở triền núi dốc, canh tác chủ yếu theo kiểu chặt cây, đốt rồi dùng gậy chọc lỗ để gieo trỉa, nên cuốc chỉ tham gia vào khâu làm cỏ và chăm bón lúa. Ở những vùng hốc đá, vùng núi cao, đất đai bằng phẳng hơn thì người Mông, Dao dùng cuốc, và có nơi dùng cả cày để làm đất. Ngày nay, do rừng và đất làm nương càng khan hiếm, nên cư dân Môn-Khmer cũng đã sử dụng chiếc cuốc ngày càng phổ biến hơn vào khâu làm đất trước khi gieo trồng.

Trong lý luận dân tộc học nông nghiệp thế giới, người ta thường hay nói tới nền nông nghiệp dùng cuốc, với ý nghĩa cuốc giữ vai trò chủ đạo trong khâu làm đất (N.N. Trêbôcxarốp, I.A. Trêbôcxarốpva, 1971). Leroi-Gourhan A. cũng đã từng nói rằng, với nông nghiệp dùng tay (trước khi dùng cày và sức kéo súc vật), thì không có công cụ nào hữu hiệu và thích hợp hơn là chiếc cuốc (Leroi - Gourhan, 1941).

Rõ ràng là với cư dân làm nương rẫy chặt đốt như ở nước ta và khu vực Đông Nam Á, sau khi chặt cây, đốt rừng lấy tro than tăng thêm độ phì nhiêu của đất, thì trong khâu làm đất trước khi gieo trồng hay chăm bón, cái cuốc (kể cả cái Kẹ) là công cụ làm đất chính yếu. Khác với vùng đồng bằng, trước là mai, sau là chiếc cày giữ vai trò quan trọng trong khâu làm đất, làm thủy lợi, cuốc chỉ tham gia ở những mức độ nào đó tùy theo cây trồng, điều kiện đất đai. Với cách nhìn như vậy, chúng tôi nghĩ rằng trong quá khứ cũng như hiện tại, vùng núi và cao nguyên, đặc biệt là vùng Tây Nguyên, đã và đang tồn tại một kiểu nông nghiệp dùng cuốc.

Cuốc và mai là công cụ làm đất sử dụng năng lượng cơ bắp con người, còn cày thì dùng năng lượng sức kéo gia súc. Người Thái cũng như nhiều dân tộc khác quan niệm cuốc là công cụ chuyên dùng cho phụ nữ, còn gậy chọc lỗ, mai là công cụ chuyên dùng cho nam giới. Chúng tôi nghĩ rằng, ở khu vực dùng mai ưu thế, chính cấu tạo của mai và điều kiện môi trường, đất đai ở đó đã cho phép nó tiến triển thành cày, còn cuốc, trong điều kiện đất đai như vùng thảo nguyên phía bắc có thể tiến triển thành cày, nhưng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới như nước ta, nó không thể tiến triển thành cày được. Mà như chúng ta biết, ở vùng đồng bằng, thung lũng, chiếc cày với sức kéo của sức vật cùng với thủy lợi đã tạo những tiền đề vững chắc cho việc phát triển xã hội, cho việc xác lập sớm chế độ phụ hệ và phụ quyền; còn nông nghiệp với chiếc cuốc sẽ là nhân tố góp phần bảo lưu các quan hệ xã hội

nguyên thủy, trong đó có quan hệ mẫu hệ và mẫu quyền. Đó là một trong những lý do giải thích vì sao, ở Tây Nguyên, với nông nghiệp dùng cuốc điển hình lại bảo lưu nhiều tàn dư xã hội nguyên thủy, nhất là quan hệ mẫu hệ.

Đó là những suy luận của tác giả về hệ quả của chiếc cuốc và nông nghiệp dùng cuốc đối với trình độ phát triển và cơ cấu xã hội của các dân tộc Việt Nam và khu vực.

Chương hai

GẬY CHỌC LỖ, THUỔNG, MAI VÀ XẺNG

Gậy chọc lỗ, thuổng, mai và xẻng là những công cụ làm đất có hình dáng, cấu tạo, phương thức kích lực và chức năng tương tự nhau. Đó là những công cụ dùng để đào và lật đất, phân biệt với cuốc là xới đất, với xà là xẻ, lật đất thành đường rãnh, với bừa là cào san, xé tơi đất,... Hơn thế nữa, theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu, các công cụ này có mối quan hệ nguồn gốc, trong điều kiện đất đai và canh tác nhất định, cái này tiến triển thành cái kia và giữ vai trò nhất định trong hệ thống công cụ làm đất truyền thống của các dân tộc (S.A. Xêmenốp, 1974. J. Barrau, 1956).

Trong số các công cụ làm đất kể trên, gậy chọc lỗ với các kiểu loại khác nhau là một trong những công cụ làm đất, gieo hạt chủ yếu của cư dân canh tác nương rẫy ở vùng núi và cao nguyên. Loại gậy chọc lỗ này cũng được dùng để trồng lúa ở vùng đồng bằng. Mai và xẻng là loại công cụ gần như đặc hữu của cư dân làm ruộng nước ở thung lũng và đồng bằng.

I. GẬY CHỌC LỖ

Có thể nói trong số rất ít những vật gọi là “công cụ” mà con người vừa thoát thai từ động vật chế tạo ra thời đá cũ, thì có chiếc gậy gỗ, tre là được dùng trong nhiều trường hợp khác nhau, như cầm ném thú vật, đào bới củ, rễ,

động vật nhỏ dưới đất, khều hái hoa quả dại, các loại hạt,... Và vì vậy, ngay từ đầu, nó là thứ công cụ thô sơ, dễ chế tạo nhất và sử dụng ở tất cả các cộng đồng người nguyên thủy. Biết chắc là như vậy, nhưng thực ra những chứng cứ khảo cổ học về loại công cụ này là rất ít ỏi, vì làm bằng gỗ, tre nên các công cụ này đều bị mục nát, có chăng một vài nơi, loại gậy làm từ xương nhất là ngà động vật, hay loại gậy có bộ phận đá nặng là còn giữ lại được dấu tích.

Trước nhất, chiếc gậy nhọn này là công cụ của cộng đồng những người săn bắt và hái lượm. Sau đó, khi trồng trọt nguyên thủy ra đời, loại gậy chọc lỗ này lại là một trong những công cụ quan trọng của những người làm nông nghiệp sơ khai. Ở một số cộng đồng người làm nông nghiệp phát triển, chính trên cơ sở chiếc gậy chọc lỗ này đã ra đời những công cụ làm đất phát triển hơn, như mai, thuổng, xẻng và xa hơn là một số dạng cày nữa. Tuy trong điều kiện nào đó, do tiến triển của loại hình trồng trọt, gậy chọc lỗ tiến hóa thành những công cụ phức tạp hơn, nhưng hiện tại, gậy chọc lỗ, kể cả những dạng cổ sơ nhất, vẫn còn là loại công cụ hữu hiệu của nhiều nhóm cư dân săn bắt, hái lượm, hay trồng trọt ở khu vực khác nhau trên lục địa của hành tinh chúng ta.

Trong thế kỷ này, cũng như những năm gần đây, loại gậy nhọn là công cụ hái lượm của nhiều nhóm cư dân khác nhau, như người Pí cmê ở Trung Phi, người Busmen, Vétđa ở Srilanka, người Adamang, Nêgritô ở Philippin, cư dân bản địa Châu Úc, người Indiêng ở Nam Mỹ, Bắc Mỹ,... Gậy của họ được vót nhọn một đầu rồi hơ lửa cho cứng,

và đó là dụng cụ không chỉ của phụ nữ mà còn cả của nam giới. Trong nhiều trường hợp, nó còn được sử dụng như là loại vũ khí (X.A. Xê mê nôp, 1973, A. Leroi - Gourhan, 1943). Ở Việt Nam và các nước kế cận mấy chục năm trước vẫn còn thấy các nhóm nhỏ cư dân sống chính bằng săn bắt, hái lượm, như Chứt, La Hủ, các nhóm Khá lá vàng ở Trung Lào, người Mrabri ở đông bắc Thái Lan,... Một trong những công cụ dùng để săn bắt, hái lượm của họ là gậy nhọn, dùng để săn đuổi thú vật và đào bới rễ củ, các vật nhỏ dưới đất, như chuột, dúi, côn trùng,... Theo thông báo của Đào Bá Dậu, ở người Xơ Đăng hiện nay vẫn giữ tục, trước khi phát đốt mảnh rẫy chính, người ta phát đám rẫy nhỏ bên cạnh và vớt trong đó các loại thức ăn để dụ thú vật vào. Hôm trước khi phát rẫy chính, người ta đứng quây xung quanh đám rẫy đã phát, người nào tay cũng cầm cây gậy chọc lỗ, còn một vài người khác đốt mảnh rẫy đó. Khi bị cháy, thú vật chạy ra, người ta dùng cây chọc lỗ đâm. Như vậy, chiếc gậy chọc lỗ có đầu sắt của người Xơ Đăng đã là loại công cụ tra hạt rồi, song trường hợp này nó đóng vai trò như vũ khí săn bắt.

Cũng cần ghi nhận thêm rằng, có nhiều khả năng chính những vũ khí kiểu lao, giáo sau này dùng trong săn bắn, trong chiến tranh cũng phân hóa từ loại gậy nhọn vạn năng nguyên thủy mà chúng ta đã nói ở trên.

Loại gậy chọc lỗ dùng như là công cụ làm đất trong nông nghiệp là một trong những dạng phân hóa chính từ chiếc gậy nhọn của cư dân săn bắt, hái lượm nguyên thủy. Đây là một trong những công cụ làm đất chính yếu của cư dân

làm nương rẫy, nhất là nương rẫy chặt đốt. Trong lịch sử, chúng ta có những dẫn dụ điển hình là người Indiêng ở Pê Ru đã đạt tới nền văn minh cao, thiết lập nhà nước trên cơ sở nền kinh tế nương rẫy dùng gậy chọc lỗ.

Ngay từ thời kỳ cổ đại, gậy chọc lỗ với tư cách là nông cụ, đã mang những dáng vẻ khu vực khác nhau. Trước nhất, từ chiếc gậy gỗ đơn giản, đầu vót nhọn, có hơi lửa cho cứng hay không hơi lửa, một số vùng, nhất là vùng từ Uran đến tây Châu Âu, xuất hiện dạng gậy chọc lỗ có bàn đập. Thường bàn đập (pêđan) là đoạn gỗ buộc hay lắp vào thân gậy theo hướng vuông góc, cách đầu nhọn của dụng cụ từ 10 - 28 cm. Trên mặt một chiếc bình đá thời trung cổ (1100 SCN), ở Hà Lan, người ta thấy trang trí hình ảnh Adam và Eva đang dùng loại gậy có bàn đập này làm việc ngoài đồng (X.A. Xê-mê-nốp, 1973). Thực ra, hiệu quả của chiếc bàn đập này còn chưa rõ rệt, khi loại công cụ này dùng vào việc chọc lỗ tra hạt. Có lẽ, với chiếc bàn đập, chiếc gậy này dùng vào việc xới, đào đất thích hợp hơn.

Ở châu Phi, người ta quan sát thấy một loại gậy chọc lỗ có đeo một cục đá tròn ở đầu, có tác dụng làm tăng sức nặng của công cụ gọi là "Kve". Trung bình hòn đá tròn nặng khoảng 500 g, cá biệt có cái nặng tới 3 kg. Ở Trung Á, trong di chỉ nông nghiệp sớm Namazga III thuộc văn hóa Anau, người ta đã tìm thấy hòn cuội có khoét lỗ tròn ở giữa, kiểu như hòn đá ở đầu gậy chọc lỗ, nặng tới 800 g. Ở châu Mĩ, loại gậy chọc lỗ có đầu nặng này thấy ở cư dân Indiêng làm nông nghiệp ở Caliphóclia cũng như một vài nơi khác ở Bắc Mĩ. Loại gậy chọc lỗ này dùng vào việc đào củ

của cư dân hái lượm, cũng như dùng làm đất trồng trọt của cư dân nông nghiệp và có khi nó còn được sử dụng như loại vũ khí (X.A. Xê mê nôp, 1973, A. Leroi - Gourhan, 1943).

Ở Việt Nam cũng như các nước khác ở Đông Nam Á, Châu Đại Dương, Châu Úc, chúng ta không thấy các loại gậy chọc lỗ có bàn đập hay có đầu nặng như vừa kể trên, mà chủ yếu là các loại gậy chọc lỗ đơn giản bằng gỗ, tre, đầu nhọn, có khi đã được bịt sắt, sử dụng để tra hạt của cư dân làm nương rẫy chặt đốt, kể cả nương rẫy cuốc. Ở Châu Đại Dương và Châu Úc, ngoài việc dùng loại gậy này để hái lượm, còn dùng vào việc mới lỗ trồng củ, nhất là loại hạt taro.

Căn cứ vào cấu tạo của gậy chọc lỗ còn quan sát thấy ở cư dân làm nương rẫy Việt Nam, chúng ta có thể phân chia chúng thành hai loại chính: gậy chọc lỗ đơn và gậy chọc lỗ kép. Ngoài ra cũng phải kể tới loại biến dạng khác của gậy chọc lỗ được sử dụng ở một vài nơi đồng bằng trồng lúa ở ruộng và trồng củ.

Loại gậy chọc lỗ đơn (H.17) thường làm từ một đoạn gỗ liền, không thấy lắp ghép thêm bộ phận nào khác, như đầu nhọn sử dụng hay phần cán cầm. So với loại gậy chọc lỗ kép, về phương diện kỹ thuật, loại gậy chọc lỗ này đơn giản và thô sơ hơn. Trong loại gậy chọc lỗ đơn, cũng có sự phân biệt các dạng khác nhau. Có nơi, có dân tộc, khi nên nương gieo hạt,



Hình 17

người ta mới đào sẵn một đoạn cây vừa tầm tay cầm, vót nhọn đầu, có khi hơi lửa thêm cho cứng. Khi tra hạt xong, người ta thường vót gậy chọc lỗ đi, tới khi làm mảnh nương khác, họ lại chặt cây khác làm công cụ. Rõ ràng, loại cây gieo hạt này chỉ là công cụ tạm thời.

Cũng là loại gậy chọc lỗ đơn, còn có dạng gậy chọc lỗ được chế tạo công phu và sử dụng thường xuyên hơn. Người nông dân làm nương đã có ý định rõ ràng tìm loại gỗ cứng chắc ở rừng, nhất là loại gỗ *mạy cu* (tiếng Thái) mọc ở núi đá, nếu không có thể dùng một số loại gỗ khác, như lim, táu,... Gậy thường dài khoảng từ 1,8 - 2 m, cũng có nơi ngắn hơn, được đẽo gọt cẩn thận, đầu vót nhọn, có hơi lửa thêm cho cứng. Sau khi tra hạt xong, gậy chọc lỗ loại này được cất giữ cẩn thận trong nhà kho, lần sau, năm sau lại đem ra dùng.

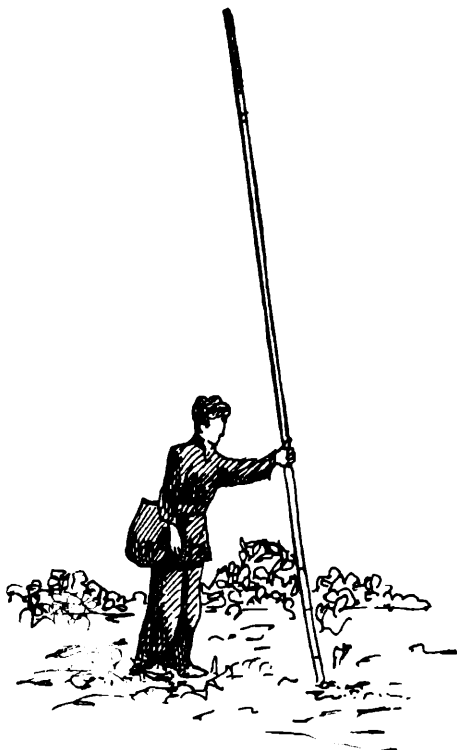
Loại gậy chọc lỗ kép cấu tạo không phải từ một đoạn gỗ nguyên mà do hai hoặc ba bộ phận hợp thành. Trước nhất, phải kể tới dạng lắp ghép thêm phần đầu lưỡi nhọn của công cụ bằng sắt, thay thế cho đầu nhọn gỗ trước kia. Có nhiều dạng đầu lưỡi khác nhau, như dùng miếng sắt mỏng bịt lấy phần đầu nhọn, vừa làm cho đầu gỗ không bị mòn, vừa tạo cho đầu nhọn sắc hơn.

Dạng lắp thêm lưỡi là dạng tiến triển hơn. Người Chil ở Đức Trọng dùng loại gậy chọc lỗ dài khoảng 2 m, đầu lắp thêm lưỡi sắt dài khoảng 30 cm, ngang rìa lưỡi 4 cm, hình lưỡi có hòng như lưỡi rìu. Phần đầu tra cán vào hòng lưỡi để thành gậy chọc lỗ hoàn chỉnh, gọi là *Phal* (H.18).

Cũng có dạng lưới có chuôi nhọn, rồi lắp thẳng vào cán gỗ, như trường hợp gậy chọc lỗ của người Hmông hay nhiều dân tộc khác.



Hình 18



Hình 19

Đặc biệt phải kể tới một dạng gậy chọc lỗ kép có bộ phận phát thanh, hợp thành từ nhiều bộ phận khác nhau. Loại gậy chọc lỗ này của người Khơ Mú đã được Đặng Nghiêm Vạn nghiên cứu và miêu tả trong công trình của mình (Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình,... 1972). Gậy dài 5 m, gồm 3 phần: đầu nhọn sử dụng làm bằng gỗ cứng, thân cán làm bằng đoạn tre dài, và phần nhạc cụ đơn giản

phát âm thanh khi chọc lỗ (H.19). Khi tra hạt, người đứng đầu cầm loại gậy chọc lỗ này, vừa chọc lỗ vừa múa, phát ra âm thanh làm nhịp cho những người chọc lỗ khác. Nhịp điệu của âm thanh phát ra là điệu “*tăng bu*” quen thuộc của đồng bào. Khi tra hạt xong, chiếc gậy lỗ này được để lại trên nươg, nơi thờ ma nươg (*Khum h’rê*). Thực ra, loại gậy chọc lỗ này làm chúc năng nghi thức là chính, do vậy nó không phổ biến rộng rãi. Ngày nay, loại gậy chọc lỗ này còn thấy ở dân tộc Bagobô ở Mindanao (Philippin). (N.N. Trêbôcxarốp, Ia. V. Tresnốp, 1967).

Có sự khác biệt rõ ràng về hình dạng, kích thước, cấu tạo gậy chọc lỗ, cũng như cách thức sử dụng chúng khi tra hạt ở các dân tộc hay nhóm địa phương làm nươg rẫy. Trong khi người Êđê là một trong những dân tộc có dân số đông, trình độ phát triển cao so với các tộc người khác ở Tây Nguyên, dùng gậy chọc lỗ bằng đoạn gỗ nguyên, không có đầu sắt, thì người lán giêng kế cận của họ là Mnông lại dùng gậy cho bịt đầu sắt (*Bé Viêt Đăng, Chu Thái Sơn, 1982*). Người Cadong thường dùng loại gậy chọc lỗ ngắn, cao hơn tầm tay, khoảng từ 1,4 - 1,5 m, còn người Brâu ở cạnh lại dùng loại gậy chọc lỗ dài, nặng, gọi là *Roman*. Gậy dài từ 2,3 - 3 m, nặng từ 1,5 - 2 kg (*Đăng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, ... 1981*). Thường các dân tộc làm nươg tùy theo độ dốc của nươg, độ cứng, chiều dày lớp mùn đất canh tác mà chọn gậy chọc lỗ sao cho “vừa tay”. Làm sao để khi gieo hạt vừa đạt năng suất cao, vừa đưa được hạt lúa vào đúng lớp đất mùn xốp, lúa sẽ phát triển nhanh. Cũng cần phải nói thêm là, với phương thức canh tác nươg rẫy chặt đốt,

người nông dân tránh và cũng không cần thiết dùng bất cứ dụng cụ nào để xới xáo lớp đất canh tác. Với gậy chọc lỗ, người ta đưa hạt lúa vào lớp đất mùn, tránh được việc cày xới đất, do vậy tránh hay hạn chế tới mức thấp nhất hiện tượng rửa trôi, xói mòn trong mùa mưa. Và như vậy, sau khi rẫy bỏ hoang một thời gian, rừng nhanh chóng phục hồi, bảo vệ được tán rừng che đất, người nông dân sẽ quay lại khai thác mảnh đất cũ.

Về cách thức sử dụng gậy chọc lỗ, tra hạt cũng có sự khác biệt giữa các dân tộc. Hình thức nam cầm gậy, đi giạt lùi chọc lỗ còn nữ theo sau bỏ hạt, là phổ biến nhất. Tuy nhiên, nếu như ở người Xtiêng, Gia Rai, Ha Lăng, Brâu,... người đàn ông dùng hai gậy chọc lỗ ở hai tay đi trước chọc lỗ, thì ở các dân tộc hay nhóm người khác người đàn ông lại chỉ sử dụng một gậy chọc lỗ. Cũng có trường hợp, như ở người Xơ Đăng (một số nhóm), Ba Na, không kể nam hay nữ, vừa chọc lỗ, vừa tra hạt, do vậy họ sử dụng loại gậy, ngắn, tiện hơn. Đặc biệt, ở một số nhóm người Xơ Đăng, đàn bà vừa chọc lỗ, vừa tra, còn đàn ông thì đi sau lấp đất, nhặt cỏ. Tính đa dạng về loại hình cũng như cách thức sử dụng gậy chọc lỗ của cư dân làm nương rẫy, thể hiện sự đa dạng về thể đất, chất đất các loại nương, đa dạng về phân công lao động cũng như truyền thống canh tác của các dân tộc.

Một biến dạng của gậy chọc lỗ, được sử dụng ở cư dân làm ruộng nước đồng bằng, gọi là *Mói* (người Việt) hay *Nọc* (người Việt Nam Bộ) *Sochan* (người Khơme). Đây là các công cụ dùng để moi lỗ trước khi cấy mạ xuống, còn gậy chọc lỗ thì khoét lỗ để bỏ hạt vào. Có lẽ moi, nọc, sochan

của người làm ruộng nước đồng bằng trũng có nguồn gốc xa xưa từ chiếc gậy chọc lỗ tra hạt nguyên thủy.

Khi mới người ta dùng một loại công cụ đặc biệt gọi là “mói” để chọc lỗ xuống ruộng rồi mới cấy. Loại cây mối này thường thấy ở một số vùng ven biển Nam Hà, là những nơi chân ruộng đất thịt nặng, mặt ruộng luôn phủ nước, không có điều kiện làm đất thực trước khi cấy. Mối của người Việt ở vùng Kim Sơn (Ninh Bình cũ) là đoạn gỗ cứng, nặng, dài khoảng 1m, đường kính khoảng 4 cm, càng phía dưới càng phình to, khoảng 8 cm, còn đầu mối thì thuôn nhỏ chỉ khoảng 2 cm. Phía trên thân cán mối, người ta làm cái chạc để khi cầm mối, đường kính 4 cm, hợp với thân cán khoảng 1200. Mối của người Việt ở vùng Hải Hậu hình giống cái kiếm gỗ, hơi cong, không có chạc cầm. Đặc biệt, chúng tôi đã quan sát thấy chiếc mối ở Hải Hậu dùng để thờ cúng ở đình làng, thân mối được sơn son, thiếp vàng, nay được trưng bày ở nhà bảo tàng huyện Hải Hậu. Trước kia, trước khi vào vụ cấy, cả làng tiến hành lễ cúng và sử dụng chiếc mối này trong nghi lễ.

Trước kia, chân ruộng cấy mối, người ta dùng cày, bừa làm đất qua loa, rồi dùng mối cấy. Khi cấy, người đàn ông cầm hai chiếc mối đi giạt lùi phía trước để mối, hai người phụ nữ cầm mạ theo sau cắm vào các lỗ mối. Cấy mối thường thưa hơn cấy tay, khoảng cách 30 hay 35 cm giữa các khóm mạ. Ngày nay, ruộng cấy mối làm đất kỹ hơn, cấy dày hơn. Cấy mối nhanh hơn cấy tay, một người mối, hai người cấy trong một ngày đạt diện tích từ 5.400 - 7.200 m², trong khi cấy tay, một người chỉ đạt 360 m². Ngoài ra,

cây mới còn vùi được mạ đúng ống, tránh hiện tượng lúa bị *kiềng*, bị đều, tức lúa ít đổ, hạt không lép nhiều (Bùi Huy Đáp, 1962).

Vùng Hà Tây, Hà Bắc, có nơi áp dụng kiểu *cây húng* ở chân ruộng đất nặng, thiếu nước. Khi cấy, người ta dùng cái gậy nhọn chọc lỗ trước, rồi đặt khóm mạ vào lỗ. Có khi chọc lỗ xong, người ta bỏ phân vào lỗ, rồi mới đặt mạ, vun đất xung quanh cho mạ đứng vững. Cây húng thường chậm hơn so với các loại cây khác, nhưng lại có thể cấy khi chân ruộng thiếu nước.

Gần với kiểu cây mới, cây húng ở đồng bằng Bắc Bộ là kiểu *cây nọc* của người Việt và Khơme ở Nam Bộ. Ở đây, người cấy vừa cầm nọc (sơchan) ở tay phải, kẹp thêm rẻ mạ ở đầu nọc. Khi cầm nọc xuống sâu khoảng 2 - 3 cm, rút nọc lên, rẻ mạ còn lại và được đất bùn vùi chắc. Người cấy giăng hàng ngang, cấy theo kiểu cấy lùi, mỗi người cách nhau ở cự ly khoảng từ 2 - 2,5 m. Nọc có hình dạng nhọn ở đầu, bụng phình, cán thót lại hình cổ chai. Chiều dài nọc khoảng từ 25 - 30 cm, phía đầu thắt, người ta lắp thêm tay cán để cầm khi cấy (Lê Văn Hòa, 1978).

Ở đồng bằng, các kiểu biến dạng của gậy chọc lỗ không chỉ được dùng để cấy lúa, mà còn dùng để trồng củ khoai nước (khoai ngứa). Trên những thửa ruộng đất ẩm thấp, ngập nước, người ta tháo khô, rồi dùng mai thái đất thành lát mỏng, lật úp vào nhau đều đặn. Thường người ta không chỉ dùng mai xắn lật một lần, mà thường sâu hai lần mai, tức khoảng 40 - 45 cm. Đất đã được xới lật vừa sâu vừa xốp, người ta dùng mới làm bằng gậy tre cứng, hay gỗ, mới sâu

xuống lớp đất đã xới lật, lỗ nọ cách lỗ kia khoảng 20 cm, rồi cắm mầm con khoai xuống các lỗ đã mới. Nhiều khi, kết hợp lúc xới lật đất, người ta còn độn rác, cỏ, phân, làm tăng chất mùn và độ xốp của đất, cây khoai chóng bén rễ, củ sẽ ăn dài, to. Mới cũng có hai loại, loại làm bằng đoạn tre, gỗ thẳng, đầu vát thuôn, tày, nhưng cũng có loại làm bằng gỗ chắc, phía thân trên có cán để khi mới, làm mấu ấn tay, hay dùng làm bàn đập ấn mới xuống lớp đất thật sâu, mút. Kiểu dụng cụ mới dùng trong trồng cây loại khoai nước này rất giống với các loại gậy dùng xới đất, mới lỗ trồng tarô của cư dân vùng Châu Đại Dương, một loại cây cung cấp chất bột chính của cư dân vùng này (*J. Barrau, 1956*).

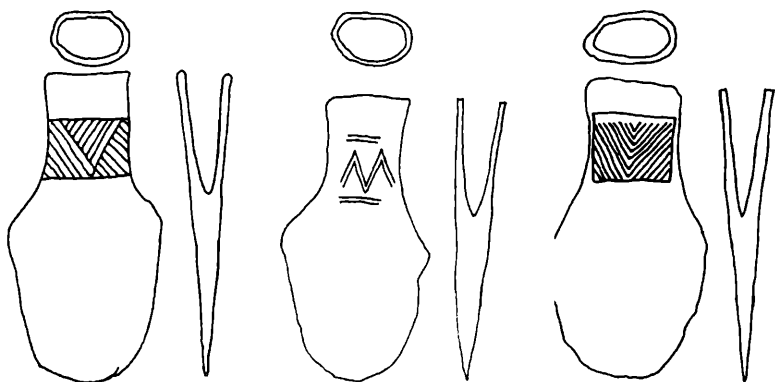
Như vậy, chúng ta đã điểm lại những dạng chính của gậy chọc lỗ sử dụng như là loại công cụ làm đất của cư dân làm nương rẫy cũng như của cư dân làm ruộng nước ở đồng bằng. Những dạng công cụ này tuy hình dáng, kích thước, cách sử dụng có khác nhau, nhưng đều có chức năng là chọc lỗ để tra hạt, cấy mạ, dâm mầm củ, và chắc chắn chúng có mối quan hệ nguồn gốc từ chiếc gậy nhọn nguyên thủy xa xưa. Chắc rằng, trong quá khứ loại nông cụ này có diện sử dụng rộng hơn, sau này, cùng với sự tiến triển canh tác dùng cuốc và nhất là cày diện sử dụng của nó thu hẹp dần.

II. THUỐNG

Trong bộ nông cụ làm đất, thuổng là công cụ gắn với việc lượm hái, trồng củ, đào những hố sâu khi cần thiết, đôi nơi, người ta dùng thuổng tra ngũ cốc, nhưng không thông dụng.

Nếu như, mai và cuốc có lịch sử phát triển từ thời đồ Đá, thì người ta chỉ “nhận mặt” được thuổng từ thời đại kim khí. Tất nhiên, không phải tuyệt nhiên không có khả năng tìm thấy các công cụ kiểu thuổng trong vô vàn các di vật mà các nhà khảo cổ học gọi là rìu, cuốc, mai, nhưng mặt khác cũng phải thừa nhận rằng, chỉ có thể tới thời đại kim khí thì các công cụ kiểu đào xới như gậy chọc lỗ, thuổng, mai, xẻng mới thực sự định hình và phân biệt nhau về chức năng.

Ở Trung Quốc, thuổng kim khí là công cụ khác hoàn chỉnh trong bộ nông cụ làm đất thời chiến quốc với hai dạng chính: hình tứ giác thon dài, phần lưỡi hơi nở, họng dài và dạng lưỡi to bản, rìa lưỡi thẳng, họng ngắn, vai khum tròn (*Lưu Tiên Châu, 1963*). Ở nước ta, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dạng thuổng trong di chỉ Làng Cả (Vĩnh Phú), Gò De, Phụng Cách, Lào Cai, Sơn La. Các lưỡi thuổng này đều làm bằng đồng thau, họng dài, thành họng có trang trí hoa văn đường gấp khúc, lượn sóng, lồng đan. Lưỡi thuổng dài, rìa hình bán nguyệt, có khi hơi xòe (*H.20*). Đặc biệt, tiết diện lưỡi dày, có thể dùng đào bẫy mà không sợ bị cùn, gãy (*Trịnh Sinh, Ngô Sĩ Hồng, 1980*). Số lượng thuổng tìm được thời kỳ văn hóa Đông Sơn lên tới trên dưới 10 cái, trong đó riêng Làng Cả tìm thấy 5 lưỡi. Rõ ràng là, các lưỡi thuổng đồng thau tìm thấy ở nhiều nơi nước ta đều giống nhau về kiểu dáng, trang trí và khác với thuổng của người Trung Quốc thời Chiến Quốc. Cũng cần ghi nhận thêm là, những dạng thuổng đồng thau mà chúng ta đã tìm thấy đều phân bố ở vùng trung du và miền núi, nơi mà ngày nay thuổng được sử dụng phổ biến hơn so với đồng bằng và ven biển.



Hình 20

Ngày nay, thuồng là dụng cụ đào, xới đất của cư dân vùng núi và đồng bằng ở Việt Nam cũng như các nước khác, như Lào, Thái Lan, Campuchia,... Dụng cụ mà người Việt gọi là “thuồng”, thì người Thái, Lào gọi là “xiêm”, người Tày, Nùng gọi biến âm một chút là “tiêm”. Dạng thuồng thường thấy nhất gồm phần cán gỗ hay tre dài khoảng từ 80 - 90 cm, lắp vào họng lưỡi. Lưỡi thuồng bằng sắt thon dài, khoảng 20 cm, hai rìa bên hơi cong vòm, rìa lưỡi thẳng hay hơi vòng lồi. Khác với các kiểu thuồng đồng thau kể trên, họng lưỡi thuồng hiện tại làm theo kiểu hờ, khác với họng lưỡi thuồng thời Đông Sơn là họng kín. Điều này có thể tìm thấy sự giải thích từ hai phương diện. Thứ nhất, thuồng Đông Sơn và hiện tại đều làm từ kim khí, nhưng trước kia là đồng thau, chất liệu mềm hơn, còn thuồng hiện tại làm bằng sắt, cứng và sắc hơn. Thứ hai, do chất liệu như vậy, nên thuồng cũng như rìu, mai, giáo thời Đông Sơn đều chế tạo bằng cách đúc và họng kín. Còn sau này, con người sử dụng sắt rèn, do vậy, hầu hết các loại lưỡi rìu, thuồng, cuốc, xẻng đều làm theo kiểu họng hờ. Như vậy,

kỹ thuật chế tạo từ họng kín đến họng hở là sự phát triển liên tục, chứ không phải là nhân tố mới du nhập.

Ở người Việt và một số dân tộc khác, ngoài kiểu thuổng lưỡi hơi cong khum, còn có loại lưỡi dài, thẳng, tuy nhiên loại này không phổ biến và hiệu quả sử dụng không bằng loại lưỡi hơi cong (xem hình các loại thuổng: *Ichino-Yanata*, 1965).

Trước nhất, thuổng là dụng cụ của những người hái lượm, thu nhặt. Ở miền núi, khi đào các loại củ mọc hoang trong rừng hay trồng trên nương, người ta thường dùng thuổng. Với thuổng, người lượm hái có thể đào các loại củ mài ăn sâu tới hơn 1 m. Đặc biệt, khi đào ở tầm sâu, thuổng lưỡi cong vòm vừa đào, vừa giữ đất. Người ta ấn thuổng xuống, đất “ăn” đầy lưỡi thuổng, rồi nhấc thuổng lên, đất vẫn bám theo. Điều này đặc biệt cần thiết khi lỗ đào nhỏ, sâu, không thể với tay lấy đất lên miệng hố được. Ở đồng bằng, thuổng ngoài dùng đào củ, nhất là củ khoai nước, còn dùng để đào hang, lỗ bắt cua, ếch, rắn,... Khi cần thiết, người ta cũng có thể dùng thuổng đào lỗ dựng cột nhà. Việc dùng thuổng đào lỗ bắt các con vật, côn trùng sống dưới đất cũng thường thấy ở các cư dân vùng núi.

Trong trường hợp hữu hạn, thuổng được dùng để tra lỗ tra hạt lúa, ngô, dâm các loại củ, vun xới cây trồng,... Tuy nhiên, về phương diện trồng trọt, thuổng chỉ là công cụ hỗ trợ, chứ không phải là công cụ chuyên dụng như gậy chọc lỗ, mai, cuốc,...

III. MAI

Khi đi tìm khởi nguồn của công cụ tác động kiểu cuốc trong các mũi nhọn bằng đá Sơn Vi, chúng tôi đã giả thiết, công cụ mũi nhọn này có lúc được dùng để đào xăn đất giống như chức năng của chiếc thuổng, mai. Tuy nhiên, cũng giống như chiếc cuốc mai chỉ tương đối định hình và phân hóa về chức năng vào thời kỳ hậu Đá mới và nhất là sơ kỳ thời đại kim khí. Mặt khác, trong số các công cụ cuốc, mai bằng đá mài và thậm chí cả bằng kim khí nữa, thì không phải dễ dàng phân biệt đâu là cuốc, đâu là mai. Bởi lẽ, hai loại công cụ sử dụng với những chức năng khác nhau này, nhiều khi chúng chỉ phân biệt thông qua hình thức tra cán, mà như chúng ta biết, các hiện vật khảo cổ này trong phần lớn trường hợp chúng ta chỉ tìm thấy lưỡi, còn cán đã bị mục nát.

Về phương diện hình thái, sự phân biệt giữa cuốc và mai thông thường qua các dữ kiện, như: 1/ Lưỡi mai thường dài hơn lưỡi cuốc, rìa lưỡi thẳng, hơi thon lại so với thân và vai, còn lưỡi cuốc rìa lưỡi có thể hơi lồi vòng cung, và hơi xòe rộng hơn so với thân và vai, 2/ Vai cuốc ngắn và ít ngang hơn so với lưỡi mai, còn vai mai ngang và rộng hơn, trong nhiều trường hợp dùng như là bàn đạp khi sử dụng, 3/ Tiết diện lưỡi mai thẳng, phía rìa lưỡi có thể vát về một phía, phía đốc dày, chắc khỏe, giống như kết cấu tiết diện lưỡi mai hiện tại và 4/ Về vết xước, chắc rằng vết xước mai theo hướng thẳng vuông góc với cung lưỡi, vết xước dài hơn vết xước cuốc, và phía mặt sau lưỡi có vết mòn hơn do khi bẩy

lật đất, phía đó là điểm tì. Tuy nhiên, rất tiếc là việc thực nghiệm soi vết xước, mãi vẫn chưa được thực hiện.

Chúng tôi đã tạm thời sử dụng một số dữ kiện về tiêu chí này để “nhận mặt” mai trong tập hợp các công cụ đã được phát hiện. Như ở phần trên chúng tôi đã nói tới, trong số các hiện vật được các nhà khảo cổ học gọi là “cuốc” tìm thấy ở Quỳ Châu và Quỳnh Văn, Đường Lâm (Hà Sơn Bình) và Quỳ Hợp (Nghệ Tĩnh), niên đại khoảng thời đồng thau hay sơ kỳ sắt, có đặc tính của mai hơn là cuốc. Các công cụ này dài quá mức cần thiết của cuốc, tới 32,5 cm, tiết diện khá dày, mài vát một bên. Tình hình cũng tương tự như vậy khi chúng ta xem xét đến những hiện vật gọi là “cuốc” Đường Lâm, “mai” tìm thấy ở Biên Hòa, Xóc Giang (Cao Bằng), ở Làng Bang thuộc văn hóa Hạ Long, những công cụ tìm thấy ở Tràng Hương (Quảng Ninh), Eo Bùa I (Hải Phòng), Bản Miêng (Cao Bằng) mà các nhà khảo cổ học gọi là “công cụ có chuôi tra cán, vai xuôi” (*Nguyễn Khắc Sửu, 1976*)... Chắc chắn rằng với thời gian, một mặt chúng ta sẽ còn tìm thấy các lưỡi mai đá mới, mặt khác, trong số các hiện vật được gọi là rìu, cuốc đã phát hiện, chúng ta cũng có thể “nhận mặt” thêm các công cụ dạng mai.

Nếu như, thời Đồng thau và sơ kỳ Sắt chúng ta chỉ thấy cuốc bằng đá mài nhẵn mà không thấy cuốc đồng thì trái lại, tìm thấy khá nhiều những lưỡi mai, xẻng bằng đồng thau. Thực ra, trong số những người nghiên cứu, không phải đã có sự nhất trí khi định danh mai, xẻng, cuốc hay lưỡi cày cho các hiện vật tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ học làng Vạc (Nghệ Tĩnh) và Cổ Loa (Hà Nội).

Nguyên nhân chính của việc không thống nhất này vẫn là do các hiện vật tìm thấy chỉ ở dạng lưới, không có hiện vật nào còn phần thân cán, nên khó nhận biết lưới dụng cụ là cuốc, mai, hay cày

Trong số hàng nghìn hiện vật tìm thấy qua nhiều lần khai quật di chỉ nổi tiếng Làng Vạc thời văn minh Đông Sơn, có khoảng trên dưới 10 hiện vật có thể coi là lưới mai, xẻng. Lưới công cụ loại này đều làm bằng đồng thau, chiếc lớn nhất dài khoảng 15,5 cm, đáy là chưa kể lưới hiện vật mòn trong quá trình sử dụng. Chiều ngang vai khoảng 10 cm, dáng lưới hình quả tim, rìa lưới hình vòng cung, thon nhỏ hơn thân và vai. Họng tra cán dài, khoảng 3,5 cm, rộng 3,5 cm dáng họng tròn dẹt. Đặc biệt, rìa họng đúc kiểu mang cá, hai bên cao, cách vai khoảng 3,5 cm, còn phía giữa thì lõm xuống gần 1 cm. Với kiểu họng này thích hợp với công cụ lắp cán thẳng kiểu mai, xẻng khi đào, bẫy cán thường lắc, lay. Chính kiểu họng mang cá đảm bảo cho công cụ khi lắc, lay để nện đất không bị gãy, long cán. Tiết diện lưới hình chữ V cân, không cong như tiết diện lưới cuốc hay cày. Tiết diện lưới mỏng thích hợp cho việc đào xới đất. Chính vì những đặc trưng lưới như vậy, chúng tôi cho rằng các hiện vật này thích hợp với lưới mai hơn là lưới cuốc hay cày.

Cũng tương tự như trên, chúng ta lưu ý tới 4 hiện vật trong số hàng trăm hiện vật đồng được phát hiện ở Cổ Loa năm 1982. Bốn hiện vật ấy có ký hiệu là 82 CL 86, 82 CL 22, 82 CL 17, 82 CL 51. Đã có những ý kiến khác nhau về 4 hiện vật này là lưới xẻng, cày hay cuốc. Các lưới công cụ này đều có hình dạng gần bầu dục, vai ngang hoặc xuôi, rìa lưới

tác dụng tròn, hơi nhọn. Họng tra cán tương đối to, khỏe, ăn sâu tới tận gần rìa lưỡi, nên cán chắc và dồn lực xuống phía lưỡi khi sử dụng. Tiết diện họng tra cán hình chữ D nằm ngang, như vậy, họng nổi về một phía mặt lưỡi, còn mặt kia tương đối phẳng. Đặc biệt, cả 4 công cụ có cách tạo dáng lưỡi hơi thất lại phía gần vai, phình đều ở giữa lưỡi còn vai lại hơi xòe rộng, gần bằng khoảng giữa thân lưỡi.

Kích thước các lưỡi công cụ này nhỏ hơn lưỡi cày cùng chôn trong trống đồng, nhưng cũng xấp xỉ với lưỡi xẻng hiện tại. Chiếc lớn nhất có chiều dài 20 cm, lưỡi phình rộng 15 cm, trọng lượng lưỡi khoảng từ 0,5 - 0,6kg, nhẹ hơn các lưỡi cày cùng tìm thấy. Rõ ràng kiểu tạo dáng của lưỡi công cụ này có chủ ý xúc, giữ được nhiều đất. Chính vì những lý do như vậy, chúng tôi nghĩ rằng bốn hiện vật trên thích hợp với công cụ kiểu xẻng, mai hơn là cày hay cuốc (Ngô Sĩ Hồng, 1983).

Khoảng sơ kỳ sắt và cả sau công nguyên, chúng ta còn thấy các hiện vật bằng sắt hình chữ U. Đối với bản thân hiện vật này, cũng có những ý kiến khác nhau khi xác định đó là lưỡi cuốc hay mai. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì hiện tại, cùng kiểu lưỡi như nhau, lắp vào bản lưỡi bằng gỗ của cuốc hoặc mai. Những công cụ hình chữ U ngày càng tìm thấy nhiều ở núi Đào, Đường Mây, Đường Cồ, Đông Sơn, Gò Chiền Vây, Cổ Loa, trong mộ Xuân La,... tổng số khoảng gần 30 cái (Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa, 1978, Phạm Quốc Quân, Trịnh Căn,... 1982). Cũng cần nói thêm là ở Trung Quốc thời Chiến Quốc, Hán cũng tìm thấy kiểu lưỡi công cụ này và họ đều cho đó là lưỡi cuốc

(Lưu Tiên Châu, 1963). Trong công trình của tập thể tác giả, Diệp Đình Hoa coi các công cụ tìm thấy ở Núi Đào, Đường Mây, Đường Cồ, Đông Sơn,... là lưỡi cuốc, giống như các nhà khảo cổ Trung Quốc xác định. Tuy nhiên, căn cứ trên 17 lưỡi công cụ kiểu này tìm thấy trong ngôi mộ quan tài độc mộc Xuân La, Phạm Quốc Quân và Trịnh Căn lại cho là lưỡi mai.

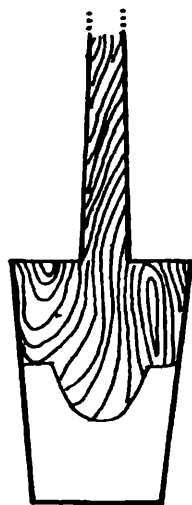
Ở Trung Quốc, cũng như ở nước ta thời kỳ này đều tồn tại hai dạng lưỡi công cụ hình chữ U. Dạng thứ nhất, hai cạnh bên thẳng gần như song song với nhau, rìa lưỡi tác dụng vuông góc với cạnh bên. Đó là các lưỡi công cụ tìm thấy ở Đường Cồ, Gò Chiền Vây. Loại phổ biến hơn là lưỡi xòe rộng ở phía đầu lưỡi, rìa tác dụng hình cánh cung lồi, như lưỡi hiện vật tìm thấy ở núi Đào, Đông Sơn, Xuân La,... Vấn đề đặt ra là sự khác biệt kiểu dáng như vậy là sự khác biệt của các dạng khác nhau của một loại cuốc hay mai, hay đó chính là sự khác biệt giữa mai và cuốc? So sánh với các dạng công cụ mai, cuốc bằng đá và đồng sớm hơn hay cùng thời, chúng tôi thấy rằng, cuốc thường có dạng lưỡi nở rộng ở phần rìa, và rìa tác dụng hơi cong lồi, còn lưỡi mai, thì nở ở phần vai, thon dần hay thẳng về phía rìa lưỡi, rìa lưỡi thẳng hay hơi lồi. Sự khác biệt như vậy cũng còn thấy ở loại lưỡi mai, cuốc đầu gỗ hiện tại. Với sự phân biệt như vậy, chúng tôi giả thiết rằng trong số gần 30 lưỡi công cụ hình chữ U đã tìm thấy, thì không phải hoàn toàn là lưỡi mai hay cuốc, mà có thể dạng lưỡi xòe là lưỡi cuốc, còn lưỡi thẳng hình tứ giác là lưỡi mai. Với lại, cuốc là công cụ dùng xới là chính, nên tác động vào đất không sâu, lưỡi nở và rìa cong sẽ đạt hiệu quả tốt hơn. Ngược lại,

mai dùng xắn, lật đất, nên cắm sâu xuống đất, cạnh lưỡi thẳng hay hơi thon nhỏ, rìa lưỡi thẳng sẽ xắn đất có hiệu quả và lực cản sẽ ít hơn.

Nếu những điều chúng tôi trình bày ở trên là tương đối xác thực với diện mạo các nông cụ thời đầu dựng nước của nước ta, thì có thể nghĩ rằng, ít nhất ngay từ thời kim khí, đã có sự phân hóa giữa mai và xẻng trong bộ nông cụ làm đất. Thực ra, hiện tại và nhất là lùi về quá khứ, sự phân biệt giữa hai loại công cụ này không phải bao giờ cũng rõ ràng. Đúng là, mai dùng ở những nơi đất thịt, nặng, để xắn và lật đất, nên nó có dáng vẻ riêng mà chúng ta dễ nhận ra. Ở những nơi đất tươi, đất cát, xẻng thay mai để xới, lật đất, ngoài ra nó còn dùng để xúc đất di chuyển từ nơi này sang nơi khác, do vậy, xẻng không cần dày, cứng, nhưng bản phải to và hơi cong hơn so với mai. Đối với một loại đất nhất định, người ta có thể dùng mai hay xẻng. Ví dụ, ở Irắc hiện đại, người ta dùng dụng cụ rất giống xẻng để xắn và lật đất và gọi là mai (H.J. Hopfen, 1970).

Hiện tại, mai, xẻng là công cụ làm đất quan sát thấy chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven biển, ở vùng núi và cao nguyên, cư dân làm nương rẫy hầu như không sử dụng loại công cụ này. Có hai dạng mai chính là mai lưỡi đơn bằng sắt và mai lưỡi kép bàn gỗ.

Mai lưỡi kép bàn gỗ (H.21) là loại mai đã xuất hiện từ khá sớm, thời dựng nước



Hình 21

và được sử dụng phổ biến trong nhiều dân tộc tới tận ngày nay như Việt, Mường, Thái, Tày, ... Mai gồm hai phần, phần cán và bàn gỗ làm từ một đoạn gỗ liền, dài khoảng 1,5 m và lưới sắt hình chữ U, lắp vào đầu của bàn mai. Lưới mai thon dần từ phía bàn đến rìa lưới. Thường rìa lưới thẳng, song song với vai mai, nhưng sau một thời gian sử dụng, lưới mòn, rìa lưới hình vòng cung lõm. Phần lưới sắt lắp vào bàn, có rãnh lõm, ôm chặt lấy rìa bàn. Bàn gỗ của mai, phần vai dày, khoảng từ 2 - 2,5 cm, rồi mỏng dần về phía rìa bàn lắp lưới. Vai mai đồng thời là bàn đập đập chân cho lưới lún sâu xuống để xén đất. Ngày nay, trong hầu hết các dân tộc, chúng tôi không thấy loại lưới mai hay cuộc bàn gỗ lưới xòe như lưới cuộc thời tiền sử. Về phương diện tác động lực và hiệu quả khi làm việc, dáng lưới mai hiện đại là hoàn chỉnh và ổn định hơn cả.

Mai lưới sắt đơn ít phổ biến so với mai lưới kép, bàn gỗ. Toàn bộ phần lưới và họng rèn bằng sắt, hình dáng và kích thước không khác so với lưới mai bàn gỗ. Họng lưới hở chứ không phải họng kín. Rìa vai được cuộn cong lại, dùng làm bàn đập chân. Về sử dụng, mai lưới sắt đơn tổn sắt khi chế tạo, vừa không cứng, nhất là khi phải đào xén đất ở nơi đất thịt nặng, mút. Phải chăng loại mai lưới sắt đơn này có quan hệ nguồn gốc với kiểu công cụ Làng Vạc hay Cổ Loa. Theo chúng tôi, có lẽ loại này mới xuất hiện trong điều kiện sẵn sắt, còn loại lưới công cụ tìm thấy ở Làng Vạc hay Cổ Loa thì có lẽ tiến triển thành xẻng sau này.

Ở người Thái sử dụng chủ yếu loại mai lưới kép, bàn gỗ. Người Thái vùng Thanh Nghệ gọi mai là “*mải*”, cùng gốc

với “mai” của người Việt. Trái lại bộ phận người Thái ở Tây Bắc thì gọi mai là “lúa”. Thực ra “lúa” chỉ là tên gọi phần lưỡi sắt, còn “thak” là chỉ phần cán liền với bàn gỗ. Nguyên xưa, người Thái sử dụng phần “thak” như công cụ độc lập đều làm bằng gỗ. Thành ngữ Thái có câu “*Khoăn gơn thay, quay thak lúa*” có nghĩa là “nắm bắp cày, ngoáy cán mai”, chỉ một phương thức làm đất trồng lúa bằng dụng cụ thak. Thường trong các mảnh ruộng nhỏ, lầy thụt, người Thái không dùng trâu cày, bừa, mà vừa kết hợp trâu dẫm với người dùng thak để khuấy đảo bùn cho nhuyễn trước khi cấy.

Các công cụ khác như cuốc, rìu,... người Thái gọi phần cán là “cạn”, nhưng riêng mai, phần cán kết hợp với bàn lưỡi, thì lại gọi là “thak”. Trong tiếng Thái, “thak” có trường nghĩa chỉ động tác đẽo vát để tạo ra một cái bàn gỗ. Như vậy, có thể nghĩ rằng, nguyên từ xa xưa, mai của thái là hình thức thak, lưỡi và cán liền đều bằng gỗ, dùng để đào xăn, khuấy xúc bùn. Sau lắp thêm lưỡi sắt để thành “lúa” hay “thak lúa” như ngày nay (Cầm Trọng, 1984).

Thực ra kiểu công cụ cán liền với lưỡi gỗ là loại công cụ khá cổ xưa, như cuốc lưỡi gỗ, cày lưỡi gỗ,... xuất hiện trước kiểu công cụ lưỡi sắt. Khoảng thời sơ kỳ Sắt, ở vùng bán đảo Skandinavơ cũng như các vùng ven Ban Tích, người ta đã sử dụng các loại mai, xẻng bàn gỗ có hai vai hay một vai để đào đất, giống như thak của người Thái. Về sau này, các công cụ lưỡi gỗ này được bọc thêm rìa lưỡi sắt giống như kiểu mai của các dân tộc nước ta (X.A. Xê mê nôp, 1974).

Ở những cư dân vùng đồng bằng và thung lũng, mai là công cụ chuyên dùng của đàn ông. Đặc biệt ở người Thái,

mấy chục năm trước đây, phụ nữ không bao giờ dùng mai, thậm chí mai cũng như cày còn là vật kiêng cấm đối với phụ nữ. Ở người Việt, tuy trong một số trường hợp phụ nữ vẫn dùng mai, nhưng mai vẫn gắn với người đàn ông hơn. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, vì mai là công cụ chuyên dụng để đào, xới đất khi làm ruộng, vỡ đất hoang, đào đắp mương phai, đào sông, đắp đê. Đó là những công việc nặng nhọc, mà thường phụ nữ không đảm đương được. Việc phân công lao động theo giới tính, cũng dẫn theo việc phân biệt giới tính của công cụ.

Như chúng ta đều biết, đối với việc canh tác ruộng nước ở đồng bằng và thung lũng, cày và mai là những công cụ vỡ đất, làm đất chính yếu, khác với làm nương rẫy dùng cuốc. Mai không chỉ là công cụ làm đất canh tác, mà còn là công cụ làm thủy lợi, đào mương, đắp phai. Chính chức năng này của mai giải thích vì sao, các dạng mai cổ đều tìm thấy ở các di chỉ khảo cổ vùng đồng bằng, thung lũng, và ngày nay, mai cũng chỉ phổ biến dùng ở các khu vực này.

Nếu như ở phần khảo cứu về cuốc, chúng tôi đi tới nhận xét là với các khu vực làm nương rẫy, điển hình là vùng Tây Nguyên, cái cuốc, một công cụ chuyên dùng của phụ nữ, là một trong những nhân tố tạo điều kiện bảo lưu lâu dài các quan hệ xã hội kiểu mẫu hệ và mẫu quyền, thì với khu vực làm ruộng nước ở thung lũng và đồng bằng, với chiếc mai và cái cày, công cụ chuyên dùng của đàn ông, cũng là nhân tố thúc đẩy sự tiến triển nhanh của xã hội của phụ hệ, phụ quyền và cùng với nó là giai cấp và nhà nước.

Xẻng không giữ vai trò quan trọng như mai trong nông nghiệp truyền thống, nó là công cụ đa dạng. Ngày nay, xẻng có nhiều loại khác nhau, tùy theo công cụ thực tế cũng như nguồn gốc bản địa hay du nhập của từng loại. Các loại xẻng cán ngắn, cán gấp, rõ ràng là những công cụ du nhập từ phương Tây sau này nhưng ngược lại, cũng có loại, như chúng tôi đã giới thiệu, đã có ở nước ta từ thời Hùng Vương dựng nước, cách ngày nay 2-3 nghìn năm. Ở những vùng đất toi, đất cát, đặc biệt ở ven biển, cư dân làm muối (Diêm dân) sử dụng xẻng lưỡi gỗ, to bản, nhẹ, tiện lợi để xúc cát, vãi cát, xúc ở những nơi đất toi, mềm. Khi cần đào hầm, hố, người ta sử dụng loại xẻng cán ngắn, lưỡi nhỏ để khoét, xúc đất từ dưới hố lên,...

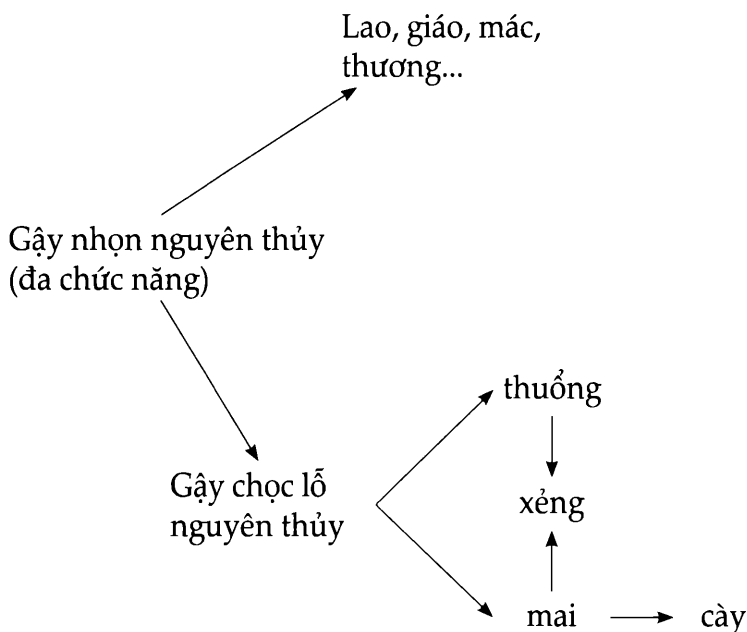
*

* *

Chúng tôi đã trình bày sơ lược tiến trình lịch sử và loại hình gậy chọc lỗ, thuổng, mai, xẻng, nhóm công cụ dùng để xẩn, đào, xới, chuyển đất. Đặc biệt chú ý là các công cụ thuộc nhóm này không chỉ gắn gũi nhau về phương thức kích lực vào đối tượng, chức năng, mà chúng còn có mối quan hệ nguồn gốc, tiến triển từ dạng này sang dạng khác trong quá trình phát triển và phân hóa theo điều kiện và môi trường canh tác.

Trong nhóm công cụ kể trên, rõ ràng gậy chọc lỗ là loại công cụ đơn giản và cổ nhất, phân hóa từ chiếc gậy nhọn của cư dân nguyên thủy. Sự phân hóa theo hướng vũ khí từ gậy nhọn nguyên thủy chúng ta không thể không kể tới lao, dác, mác, thuổng. Từ dạng gậy chọc lỗ nguyên thủy nhất,

cùng với sự tiến triển của các loại hình trồng trọt, dần xuất hiện các công cụ chuyên dụng hơn là thuổng, xẻng và mai. Ở các dạng thuổng, xẻng, mai sớm có thể còn ở dạng lưỡi gỗ, liền hay không liền cán, mà ngày nay còn quan sát thấy ở một số dân tộc. Việc xuất hiện xẻng, không thể không kể tới nguồn gốc từ mai và thuổng. Tới lượt mai, như chúng tôi đã có lần chủ trương, nó là tiền đề để xuất hiện các loại hình cày nguyên thủy ở khu vực nước ta và kế cận. các bức vẽ cổ của người Hán đã cung cấp những bằng chứng khá rõ cho sự biến chuyển này (xem bản sơ đồ về mối quan hệ các công cụ trong nhóm).



Chương ba

CÁC LOẠI HÌNH CÀY

Trong nền nông nghiệp của cư dân các dân tộc trên thế giới chiếc cày có vị trí đặc biệt quan trọng. Với sự xuất hiện của chiếc cày, nghề trồng trọt bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ: con người có thể trồng trọt với quy mô lớn trên diện tích rộng, năng suất trồng trọt nâng cao và cùng với tất cả những cái đó, sản phẩm thặng dư xã hội tăng lên không ngừng, con người thực sự bước vào thời đại văn minh. Do tầm quan trọng của chiếc cày trong những công cụ làm đất như vậy, từ lâu nhiều nhà nghiên cứu đã chú ý tới loại công cụ này. Các công trình của *L. Rau, 1845; B. Braungart, 1954 P. Leser, 1931; E. Werth, 1954; Iu.F. Nôvicốp, 1963; A.G. Haudricourt, M.J.B. Delamarre, 1955, Iu.A.Krasnốp, 1975* trực tiếp đề cập tới sự phát sinh, tiến triển và diện mạo chiếc cày của nhiều cư dân trên thế giới, trong đó đặc biệt chú ý là những công trình của *A.G.Haudricourt. M.J.B Delamarre* và *Iu.A.Krasnốp*. Tuy nhiên, những công trình trên chỉ mới đề cập tới những vấn đề chung về phân loại loại hình cày, kỹ thuật học,... và áp dụng vào nghiên cứu kỹ một số vùng như Châu Âu, Lương Hà, còn đối với những khu vực khác như Trung Quốc, Ấn Độ cũng như Đông Nam Á thì các công trình trên mới chỉ dừng lại ở những hiểu biết bước đầu.

Với hiểu biết hiện nay của chúng tôi thì đối với khu vực Đông Nam Á chưa có công trình nào trực tiếp đề cập tới

cái cày của các dân tộc mà thường những tư liệu về loại công cụ này của các dân tộc được nói tới trong những công trình chung và tổng hợp (J.Delvert, 1961; A.Megon, 1911; *Phya Anuman Rajadhen*, 1967; *Cuisinier*, 1946; R. Robert, 1941; *Bùi Huy Đáp*, 1964; *Diệp Đình Hoa*, 1980; *Hoàng Văn Khoán*, 1982). Do vậy trong công trình này, bước đầu chúng tôi đề cập tới quá trình phát sinh và phát triển của chiếc cày, cũng như diện mạo hiện tại của loại công cụ này trong bộ công cụ làm đất của nền nông nghiệp các dân tộc Đông Nam Á lục địa.

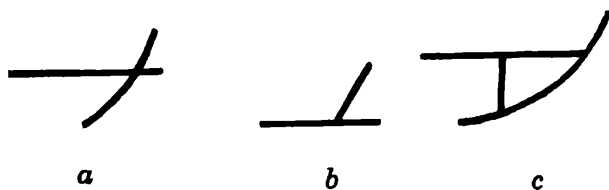
I. VẤN ĐỀ PHÂN LOẠI CÁC LOẠI HÌNH CÀY TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở ĐÔNG NAM Á

Ngày nay, trong việc nghiên cứu văn hóa vật chất nói chung cũng như nghiên cứu công cụ cày nói riêng, các nhà nghiên cứu ngày càng áp dụng rộng rãi phương pháp loại hình. Tuy nhiên, việc phân loại loại hình các hiện tượng văn hóa mới chỉ dừng lại ở mức độ phân loại theo một tiêu chí nào đó mà nhà nghiên cứu đặc biệt chú ý, chứ chưa phân loại loại hình trên cơ sở một tập hợp những đặc tính cơ bản của đối tượng phân loại, trong đó kể cả việc chú ý tới chức năng của chúng. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ quan tâm tới kỹ lưỡng hơn trong một dịp khác sẽ.

Về phân loại loại hình cày trên thế giới, ở đây chúng tôi không muốn giới thiệu toàn bộ, mà chỉ dừng lại ở một số nguyên tắc phân loại của một số tác giả chính.

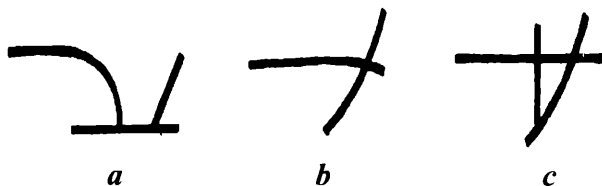
Trước tiên chúng tôi muốn đề cập tới cách phân loại của P. Leser, ông phân chia toàn bộ cày trên thế giới thành

3 loại chính: 1/ *Cày bắp tay cày bắp thẳng* (Grindelpfluge), 2/ *Cày cong hay cày bắp cong* (Krummelpfluge), và 3/ *Cày với bốn bộ phận hợp thành* (Vierseitigen pfluge) (P. Leser, 1931) (H.22). Các phân loại của P. Leser chủ yếu dựa trên những cứ liệu dân tộc học, rất chung mà từ đó người ta không thấy được những dạng trung gian chuyển tiếp giữa chúng. Hơn nữa, tiêu chí phân loại chỉ căn cứ trên một bộ phận của cày, mà lại không phải là bộ phận chủ yếu nhất. Trong 3 loại hình thì 2 loại đầu tác giả lấy dáng thẳng hay cong của bắp làm tiêu chí, còn loại thứ 3 thì lại lấy số lượng bộ phận của cày.



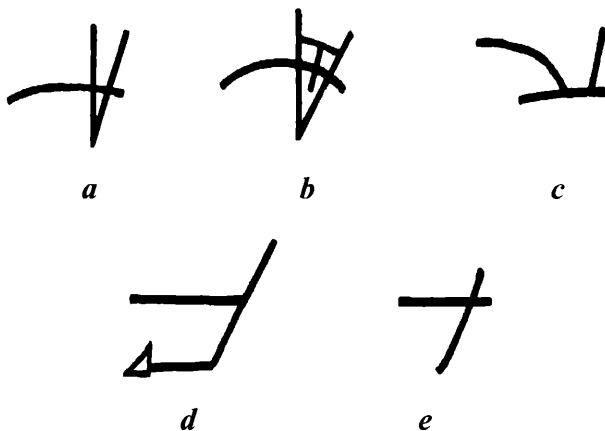
Hình 22

Một cách phân loại khác của P.V. Glob dựa trên những chiếc cày cổ đại tồn tại trong những thời kỳ khác nhau ở vùng Bắc Âu. P.V. Glob chia cày thành 3 loại: 1/ *Cày cong* (krog-ard), 2/ *Cày xẻng* (bue-ard) 3/ *Cày Stang-ard, tạo thành bởi bắp cày thẳng nối với cán cày và có trụ đỡ* (H.23) (P.V. Glob, 1951). Rõ ràng cách phân loại của P.V. Glob không bao gồm được hết các dạng khác nhau của cày các dân tộc.



Hình 23

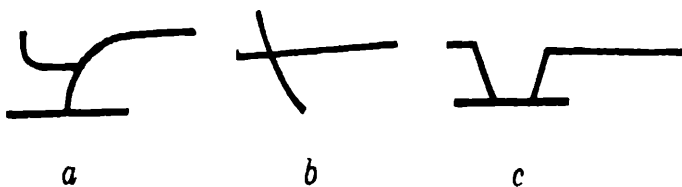
B. Brentjes và những người cộng sự của ông phân chia cày thành 5 loại chính: 1/ *Cày hai cán hay loại cày kiểu Uruk*; 2/ *Cày ba cán (dreistorzige Pfluge)*; 3/ *Cày đế (Soblpfluge)*; 4/ *Fubpfluge* hay là *cày có đế ngắn*; và 5/ *Stabpfluge*, giống như loại cày stang-ard trong hệ thống phân loại của P.V. Golb. Rõ ràng cách phân loại trên không theo một tiêu chí thống nhất nào, hai loại đầu ông phân theo số lượng cán cày, hai loại cuối chỉ khác nhau ở góc tiếp xúc giữa thân cày và mặt đất, mà cái đó không chỉ là đặc tính cấu trúc, mà còn là chức năng do tính chất đất canh tác quy định (B. Brentjes, 1953-1954) (H.24).



Hình 24

Đặc biệt lý thú với cách phân loại của A.G. Haudricourt và M.J.B. Delamarre vì nó chứa đựng không chỉ những dạng khác nhau của các dạng cày cổ đại mà còn cày hiện đại nữa. Ở đây trong cách phân loại, các tác giả đã kết hợp được ba nhân tố cơ bản của cấu trúc cày là bắp, thân và đế cày. Các tác giả trên đã chia cày thành ba loại chính,

mà trong mỗi loại chứa đựng những biến dạng khác nhau: 1/ *Cày bắp* (L'araire chambige); 2/ *Cày cán* (l'araire manche-sep); 3/ *Cày đế* (L'araire dental) (H.25) (A.G.Haudricourt, 1955). Cách phân loại trên có khả năng bao gồm hầu như toàn bộ những dạng cày khác nhau, mà mỗi loại hình có thể phân chia thành những loại hình lớn nhỏ, nhưng vẫn có thể thấy được mối quan hệ nguồn gốc và đặc tính cấu trúc giữa chúng.

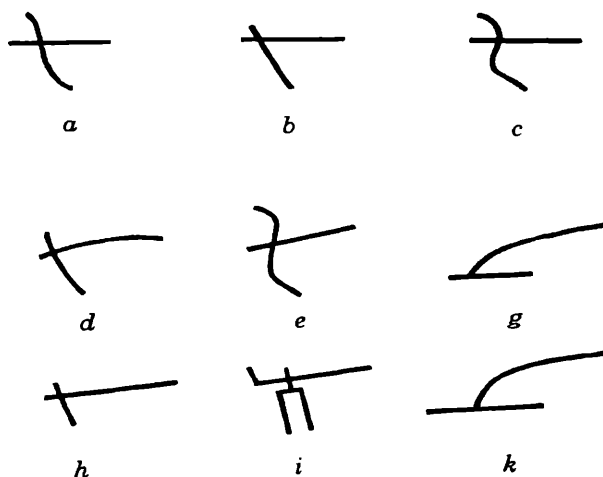


Hình 25

Cần lưu ý tới cách phân loại rất chi tiết dựa trên những tư liệu dân tộc học của B. Bratanic, ông phân chia cày thành hàng chục loại hình khác nhau và gọi theo thứ tự chữ cái. Cách phân loại này vì quá chi tiết để có thể bao gồm được hết những đặc tính cấu trúc của đối tượng nên rất khó áp dụng trong việc nghiên cứu phân loại (B. Bratanic, 1955).

Một cách phân loại khác của nhà nghiên cứu người Khắc Tiệp F. Sach cũng dựa trên cứ liệu dân tộc học. Trong cách phân loại của mình, tác giả rất chú ý tới những tiêu chí cấu trúc cũng như chức năng của công cụ. Cách phân loại của ông có đơn giản hơn cách phân loại của B. Bratanic, gồm 9 loại chính: 1/ Typ Klecovym (H.26-a), 2/ Typ s Klecovym sloupkem (H.26.b), 3/ Typ s Klecovym plazem (H.26c) 4/ Typ s Prochazejici kleci (H.26d), 5/ Typ s Pochazejicim klecovym

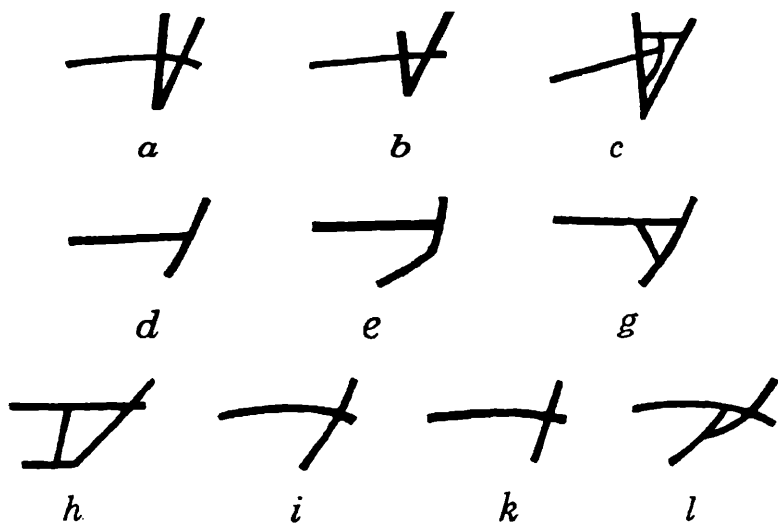
plazem (H.26e), 6/ Typ s Bricelovum plazem (H.26g) 7/ Typ s Hridelovym sloupkem (H.26h), 8/ Typ Sorvidlencj (H.26i), 9/ Typ Plazovej (H.26k) (P. Sach, 1963). Cách phân loại của F. Sach rõ ràng có một số điểm cần phải xem xét. Thí dụ, loại hình 1, 3, 4, 5 chỉ phân biệt nhau ở góc độ tiếp xúc giữa thân cây với đất canh tác, mà như chúng tôi đã có dịp nói ở trên, cái đó thuộc về chức năng của công cụ hơn là cấu trúc của bản thân công cụ đó.



Hình 26

Trong nhiều công trình khảo cổ học và dân tộc học Xô viết, việc phân loại công cụ cày thường ít được chú ý tới. Nhà khảo cổ học Xô viết Iu.A. Krachốp đã đưa ra hệ thống phân loại những cày cổ đại trên cơ sở cứ liệu khảo cổ học. Tuy nhiên, trong công trình của mình tác giả cũng chú ý tới những tư liệu dân tộc học về cày hiện đại của cư dân các dân tộc trên thế giới. Trong phân loại của mình Iu. Krachốp dùng nhiều cấp bậc phân loại khác nhau: họ, họ nhỏ,

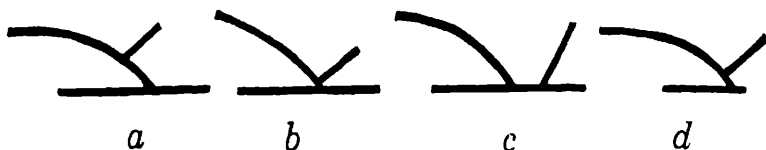
loại hình, tiểu loại hình, loại và các thứ bậc tiếp theo. Tác giả chia cây thành 3 họ và trong mỗi họ lớn lại phân chia thành những họ nhỏ hơn. *Họ cây cán* bao gồm những cây mà phần thân cây và cán cây làm thành một khối liền nhau. Họ cây này chia thành hai họ nhỏ hơn là *cây một cán* và *cây hai cán*. Tới lượt mình cây một cán và cây hai cán lại được phân chia thành những loại hình khác nhau. Thí dụ, cây hai cán chia thành hai loại hình: *cây hai cán bắp thẳng* và *cây hai cán bắp cong*. Nhóm họ cây một cán cũng phân chia thành *cây một cán bắp thẳng* và *cây một cán bắp cong*. Loại hình cây một cán bắp thẳng gồm hai tiểu loại hình là *cây một cán bắp thẳng không có náng* và *cây một cán bắp thẳng có náng* (H.27).



Hình 27

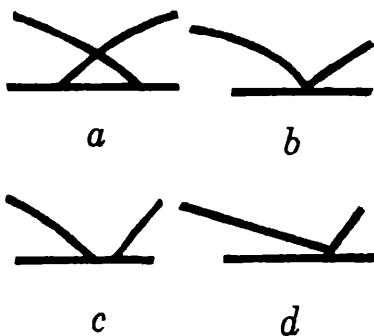
Họ cây bắp đặc trưng bởi phần thân cây và bắp cây làm thành một khối liền (H.28). Loại cây như vậy thường làm

từ một khúc gỗ, trong đó phần thân cây dùng làm phần lấp lưởi cây, phần còn lại vươn ra phía trước tạo thành phần bắp cây.



Hình 28

Họ cây để đặc trưng bởi phần đế cây tiếp xúc với tầng nền đất rất phát triển. Cũng như họ cây cán, cây để phân thành hai loại, loại *cây để bắp thẳng* và cây để bắp cong (H.29). Loại cây để cán còn có thể phân thành 3 loại, tùy thuộc vào vị trí lắp cán cây và bắp vào thân cây: loại cán cây xuyên qua thân bắp cây (H.8a), loại cán cây và bắp cây lắp vào thân cây liền sát nhau (H.8b), loại cán cây lắp vào thân cây ở phía sau cách xa nơi lắp bắp cây vào thân cây (H.8c) (Iu.A. Krasnốp, 1975).



Hình 29

Về đại thể cách phân loại của Iu.A. Krasnốp và A.G. Haudricourt tương tự như nhau. Tuy nhiên,

Iu.A. Krasnốp trên cơ sở những cứ liệu rất phong phú về cây cổ đại, đã đưa ra hệ thống phân loại chi tiết hơn với nhiều thứ bậc phân loại. Đặc biệt cách phân loại trên do ưu thế dựa trên nhiều cứ liệu cây nguyên thủy, nên nó chứa đựng mối quan hệ nguồn gốc trong bản thân một họ

hay họ nhỏ, từ đó có thể đưa ra những giả thuyết có sức thuyết phục hơn về nguồn gốc cày. Tuy nhiên cũng phải ghi nhận rằng loại họ cày đế và cày bắp về phương diện cấu trúc có khác nhau, nhưng chức năng của công cụ không có sự phân biệt lớn.

Như trên chúng tôi đã lưu ý, việc phân loại các loại hình hiện tượng văn hóa đòi hỏi phải chú ý tới một số lượng nhất định những đặc trưng phân loại và mối quan hệ giữa chúng. Áp dụng vào việc phân loại các loại hình cày, chúng tôi thấy cần phải xem xét các yếu tố sau đây: 1/ Đặc tính cố kết giữa thân cày với phần cán và với lưỡi bắp, những bộ phận ấy liền nhau hay là riêng biệt; 2/ Phần lưỡi cày (có khi cả phần đế cày) nằm song song hay nghiêng với mặt đất canh tác. Thường đặc tính này do tính chất của đất canh tác quy định, từ đó ảnh hưởng tới cấu trúc của bộ phận thân cày; 3/ Bắp cày thẳng hay cong, dài hay ngắn, cũng như cách thức kết hợp giữa bắp cày và ách cày; 4/ Đặc tính cấu trúc của thân cày là một bộ phận liền khối, hay do nhiều bộ phận hợp thành; 5/ Có hay không náng cày, tức trụ nối giữa thân cày và bắp cày; 6/ Có hay không phần điệp cày; 7/ Vị trí và cách thức kết hợp giữa tay cày, bắp cày với thân và đế cày; 8/ Việc sử dụng sức kéo của người, gia súc cũng như số lượng gia súc (ngựa, trâu, bò) có ảnh hưởng nhất định tới cấu trúc của công cụ. Trong các đặc trưng loại hình kể trên, tất nhiên vai trò và vị trí phân loại của chúng như nhau giữa các yếu tố, mà trong số chúng có những yếu tố cơ bản nhất quy định, chi phối các yếu tố khác. Ở đây, rõ ràng thân cày và cách thức kết hợp chúng với tay cày

và bắp cày là tiêu chí phân loại loại hình quan trọng nhất. Cùng vì lý do như vậy mà thuật ngữ chỉ các loại hình cày chính của Haudricourt cũng như của S.A. Sêmê nôp như cày cán (thân cày liền với cán), *cày bắp* (thân cày liền với bắp), và cày đế (thân cày và đế cày), đều xuất phát từ vị trí của thân cày với cán và bắp.

Đã có những cách phân loại cày dựa vào chức năng của công cụ trong mối tương quan của nó với đối tượng mà nó tác động tới. Thí dụ, ở bắc Trung Quốc người ta chia cày thành 4 loại: cày khai hoang (loại cày to nặng), cày bình thường, cày vừa (loại cày nhỏ), và cày luống. Thực ra trong điều kiện canh tác nhất định, con người phải dùng những loại công cụ cày khác nhau phù hợp với loại công việc, nhưng đây không thể là cách phân loại phổ biến trên một khu vực rộng, với lại không phải ở tất cả mọi nơi, mọi dân tộc, cùng một lúc tồn tại nhiều loại cày khác nhau phù hợp với từng loại đối tượng và công việc. Hơn nữa, đặc trưng cấu trúc của cày tùy thuộc vào đặc tính của đất đai, chức năng của cày trong hệ thống canh tác cùng với truyền thống kỹ thuật của dân tộc quy định. Nói khác đi, đối với một dân tộc nhất định, điều kiện đất đai, yêu cầu hệ thống canh tác như thế nào thì sản sinh ra cái cày phù hợp với nó. Ở đây, ta còn phải chú ý tới trình độ phát triển kinh tế - xã hội mà ở đó một dân tộc hay nhóm cư dân dùng loại cày này hay khác. Thí dụ, trong thời gian gần đây người Việt ở Bắc Bộ đã bỏ cày chia vôi, dùng cày 51 cho thấy tác động của những nhân tố kinh tế - xã hội đối với sự biến đổi các loại hình cày của một cộng đồng. Do vậy,

trong phân loại các loại hình cày thì các *tiêu chí cấu trúc và kỹ thuật cày* như đã nêu trên là những tiêu chí cơ bản có giá trị phân loại, vì trong bản thân cấu trúc ấy đã chứa đựng cả nhân tố chức năng lẫn nhân tố truyền thống. Một loại hình của hiện tượng văn hóa này hay khác (nhà cửa, quần áo, công cụ,...) đều được cư dân dân tộc này hay khác sử dụng trong một vùng lãnh thổ nhất định. Loại hình không thể là một hiện tượng văn hóa riêng lẻ và nhất thời, mà nó phải phổ biến trên một diện rộng - hẹp nhất định và phải bền vững, kế tục từ đời này sang đời khác. Nói như vậy không có nghĩa loại hình là biến mất, mà nó cũng biến đổi như các hiện tượng kinh tế, xã hội khác, dù chậm hơn. Do vậy, khi nói tới loại hình các hiện tượng văn hóa, trong đó có loại hình cày mà chúng ta đang bàn tới, không thể không chú ý tới *nhân tố địa lý - tộc người*. Nói tới nhân tố địa lý và nói tới vùng lãnh thổ mà cái cày phổ biến và thích ứng; là nói tới nhân tố con người sử dụng, kế thừa, kế tục; nói tới con người đã đưa vào sản phẩm văn hóa của mình yếu tố tâm lý - kỹ thuật truyền thống. Và cuối cùng nói tới nhân tố tộc người cũng là nói tới việc ảnh hưởng, tiếp thu, giao lưu trong việc sáng tạo ra các thành tựu văn hóa.

II. CÁC LOẠI HÌNH CÀY CỦA CÁC DÂN TỘC ĐÔNG NAM Á

Trước khi đi vào giới thiệu các dạng cày và phân bố của nó ở khu vực Đông Nam Á, chúng tôi muốn giới thiệu hai cách phân loại cày của cư dân khu vực này của tác giả nước ngoài.

Trong công trình “Nguồn gốc nông nghiệp” S.A. Sêmênốp đã đưa ra cách phân loại cây ở vùng Đông Nam Á và các khu vực kế cận như Ấn Độ và Trung Quốc. Theo tác giả, khu vực kể trên phổ biến 3 loại cây chính: cây Ấn Độ, cây Trung Quốc và cây Indônêxia, trong đó, loại cây thứ 3 chỉ là một dạng địa phương của cây Ấn Độ (có khác chẳng chỉ là bắp cây nổi với thân cây ở vị trí cao hơn so với cây Ấn Độ). Cây Indônêxia phân bố ở khu vực hải đảo Đông Nam Á và phân bố pha trộn với cây kiểu Trung Quốc ở khu vực lục địa. Như vậy là vùng Đông Nam Á lục địa là nơi pha trộn giữa hai loại hình cây là cây Indônêxia và cây Trung Quốc (S.A. Sêmênốp, 1974). Cách phân loại và định dạng các loại hình cây của Sêmênốp xuất phát từ quan niệm của nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Đông Nam Á là khu vực du nhập hai loại cây từ Trung Quốc và Ấn Độ. Về phương diện cấu trúc, cây Trung Quốc là loại cây thân cán, có đế cây rất phát triển, thường là có nắng cây. Còn cây Ấn Độ thuộc loại hình cây thảo cán, chân đế ít phát triển hơn, không có nắng cây. Theo chúng tôi không có cái gọi là loại hình cây Indônêxia bên cạnh loại cây Ấn Độ và Trung Quốc mà theo những tư liệu có được về các dạng cây ở hải đảo Đông Nam Á, thì ở khu vực Java, Sumatra, Bali, cây hoàn toàn giống các dạng cây ở Ấn Độ, còn phía bắc đảo Kalimantan và Philippin thì dùng các dạng cây giống với cây Trung Quốc (loại chân đế phát triển, có nắng). Khu vực lục địa của Đông Nam Á tồn tại nhiều dạng cây khác nhau, không thể đơn thuần cho rằng loại này là cây Trung Quốc, loại kia là cây Ấn Độ. Ở đây cũng phải ghi nhận rằng, ngay ở Trung Quốc và Ấn Độ

cũng tồn tại nhiều loại hình cày khác nhau, chứ không phải là thuần nhất, do vậy dùng thuật ngữ cày Trung Quốc hay cày Ấn Độ phải được xác định chính xác hơn.

Trong công trình giới thiệu bảo tàng quốc gia dân tộc học của Nhật bản tại Tôkiô, các nhà nghiên cứu Nhật chia cày Đông Nam Á thành 3 nhóm chính: 1/ Nhóm cày với 3 dạng tìm thấy ở bắc và tây bắc Thái Lan, có đặc tính là cán cày ngắn, lưỡi nhọn, dùng sức kéo của 1 hay 2 trâu, 2/ Nhóm cày dùng ở Java và Bali là cày dạng ngắn, lưỡi cày sắc có tác dụng cắt đất, bấp cày dài, dùng 1 hay 2 trâu 3/ Nhóm cày với ba dạng tìm thấy ở Bắc Thái Lan, Mã Lai và Philippin là loại cày có chân để phát triển, bấp cày ngắn, có náng cày, dùng sức kéo một trâu (*Bảo tàng Quốc gia dân tộc Tôkiô*). Cách phân loại trên của các nhà nghiên cứu Nhật còn thiếu nhiều cơ sở đáng tin cậy. Trước nhất, 9 dạng cày sưu tầm trong phạm vi rất hẹp so với toàn bộ khu vực, hơn nữa tiêu chí phân loại cũng chưa thật đầy đủ và thống nhất.

Đứng trên phạm vi toàn thế giới thì khu vực mà chúng ta nghiên cứu tồn tại một dạng cày truyền thống là *cày thân cán*. Đây là dạng cày có diện phân bố rộng khắp trên thế giới không chỉ trong thời cổ mà còn cả giai đoạn hiện tại nữa. Theo Iu.A. Krasnốp, một chuyên gia có tiếng nghiên cứu các dạng cày cổ đại trên thế giới của Liên Xô cũ thì loại hình cày thân cán bấp thẳng ra đời trước nhất ở vùng tây nam Trung Á, tây bắc Ấn Độ, và có thể bao gồm cả Apganistan, Iran nữa vào giai đoạn khoảng đầu thiên niên kỷ III trước Công nguyên. Từ đây loại hình cày này phân bố rộng ra các vùng khác ở Trung Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Đông Nam Á,

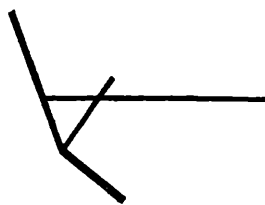
Châu Âu,... Loại hình cày này xuất hiện ở Trung Quốc vào khoảng cuối thiên kỷ II trước Công nguyên. Tác giả cũng đưa ra giả thuyết rằng đây là dạng cày cổ nhất, và từ dạng cày thân cán này nảy sinh ra các loại hình cày khác (Iu.A. Krasnóp, 1975). Ngày nay dạng cày thân cán này phổ biến từ Nhật Bản, Triều Tiên ở phía đông tới bán đảo Pirenhây ở phía tây, từ Skandinavơ ở phía bắc tới các đảo ở hải đảo Đông Nam Á ở phía nam.

Nếu không kể tới loại cày thân cán hai tay cầm, mà như chúng ta biết loại cày này chỉ sử dụng trong các nghi lễ tịch điền của vua chúa Thái Lan và Khơme (E.V. Ivanôva, 1970) thì cày thân cán Đông Nam Á đều thuộc loại có một tay cầm. Ở Đông Nam Á loại hình cày này có nhiều dạng địa phương khác nhau, tùy thuộc vào việc xem xét cá tiêu chí mà chúng tôi đã nêu ở trên để phân loại. Có thể chia cày của cư dân Đông Nam Á thành các loại hình cày nhỏ như: Loại hình cày Việt, loại hình cày H'mông, loại hình Xiêm - Khơme, cày Chăm - Khu V, loại hình cày Java-Sumatra, loại hình cày Trung Quốc. Tất nhiên, trong mỗi loại hình nhỏ này còn có nhiều dạng địa phương khác nữa.

1/ Loại hình cày Việt

Cho tới những năm gần đây loại hình cày Việt còn rất phổ biến ở người Việt, Mường, Tày-Thái, Cao Lan, Sán Chỉ,... Tất nhiên, trong mỗi tộc người, thậm chí trong các bộ phận của tộc người cũng sử dụng những dạng địa phương khác nhau của loại hình này, mà sau đây chúng tôi sẽ đề cập tới.

Có thể nêu ra những đặc trưng chung nhất của loại hình cày Việt: thân cày liền với cán cày, không có đế cày, do vậy thường thân cày tạo với mặt đất canh tác một góc khoảng 600, bắp cày thuộc dạng bắp thẳng, độ dài trung bình, bắp lắp vào thân cày ở phía trên cao, gần cán này, náng cày nổi giữa thân cày và bắp cày, mà nơi nổi giữa náng và bắp có thể di động được nhằm tăng hay thu nhỏ góc giữa thân cày và bắp cày, có tác động tăng hay giảm độ sâu, nông của cày. Náng cày nổi với bắp cày cũng thường ở vị trí cao của thân cày, do vậy thường tạo với bắp cày hình tam giác, khác với kiểu lắp náng cày của loại hình cày Trung Quốc điển hình. Diệp cày của loại hình cày Việt không phát triển, không hay ít nghiêng, nên đất đổ không được tốt. Bắp cày không trực tiếp gắn vào ách cày, mà thông qua hệ thống đòn bắp và dây ách cày. Thường loại hình cày Việt thích hợp với dùng một trâu hay bò. Có thể mô hình hóa loại hình cày Việt thành sơ đồ sau (H.30).



Hình 30

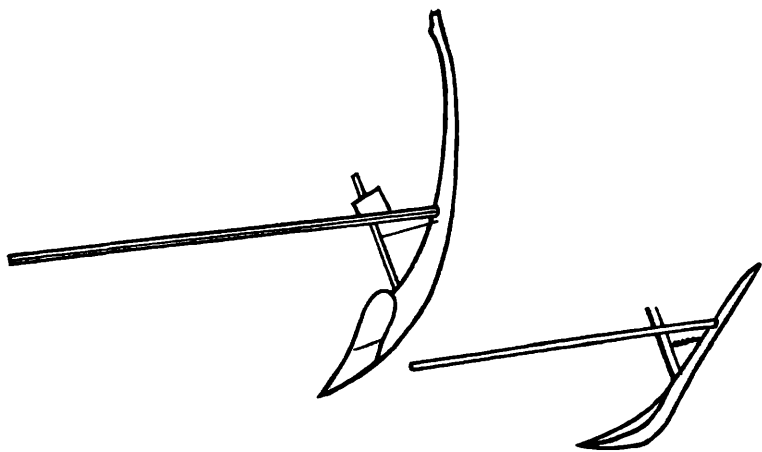
Về phương diện sử dụng, cày loại hình Việt thường có đặc tính sau: cày nhẹ, dễ sử dụng, cày được những xá hẹp và nông, sau dễ bừa. Tuy nhiên cày như vậy quá nông (khoảng 6 - 8 cm, xá cày hẹp 13 - 16 cm), cày hay hút và lỏi, rãnh cày không bằng phẳng. Do diệp cày không phát triển và ít nghiêng nên đất cày đổ không đều, và úp không được tốt. Cày không có đế nên đối với những người không thuần thục thường cày khó, cày dễ nghiêng ngã, trượt nhảy,

hay bị hút xuống quá sâu gây ra gãy cày, làm hỏng cổ trâu,... (*Bùi Huy Đáp, 1964*).

Như chúng ta đã biết, loại hình cày Việt là một dạng phát triển của loại hình cày nguyên thủy thân cán một tay cầm bắp thẳng, mà ngày nay còn phổ biến ở Ấn Độ và vùng Trung Á. Việc xuất hiện nắng cày ở loại hình cày Việt làm cho nó giống với loại hình cày Trung Quốc. Thực ra, nắng cày xuất hiện từ khá sớm trong các loại hình cày cổ đại, ít nhất là từ thời đồ đồng và sơ kỳ đồ sắt (*Lưu Tiên Châu, 1963*). Ngày nay, theo tài liệu dân tộc học, có hai khu vực phổ biến loại cày có nắng là vùng Viễn Đông (Trung Quốc, Nhật, Triều Tiên, Việt Nam) và vùng Châu Âu (*Iu.Krasnóp, 1975*). Tất nhiên, cách thức lắp ráp nắng cày vào bắp và thân cày các khu vực đều có đặc trưng riêng, thậm chí giữa các khu vực ở vùng Viễn Đông nữa.

Loại hình cày Việt có một số dạng địa phương. Có thể nói tới dạng cày người Việt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ mà người ta thường quen gọi với cái tên “*cày chìa vôi*”. Có thể coi đây là dạng điển hình của loại hình cày Việt. Dáng cày thường nhỏ nhắn, phù hợp với việc cày ở ruộng nước, đất nhẹ hơn là cày đất khô. Bắp cày và nắng cày lắp vào thân cày thường ở vị trí thấp, cày không có chân đế, góc tiếp xúc thân cày với mặt đất lớn (*H.31*). Có thể xếp nhóm cày của người Thái Tây Bắc và Thanh Hóa vào nhóm địa phương của loại hình cày Việt (*H.32*). Cũng có thể xếp nhóm cày người Mường vào dạng địa phương này. Tuy nhiên, cày Mường có góc tạo thành giữa bắp cày và thân cày thường lớn hơn cày người Việt ở lưu vực sông Hồng (*H.33*).

còn thân cây thì to chắc hơn, thích hợp hơn với vùng thung lũng địa hình tương đối phức tạp.



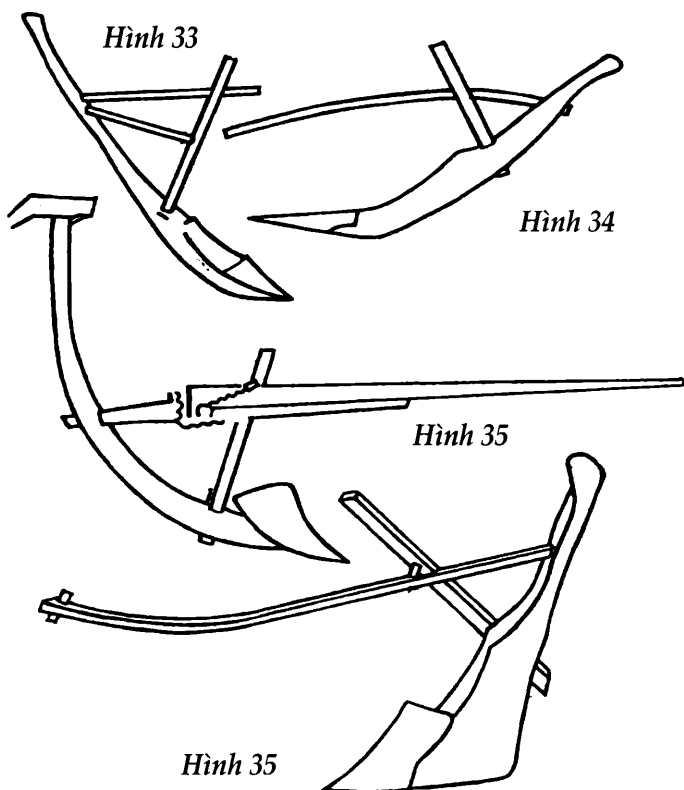
Hình 31

Hình 32

Một dạng địa phương khác của loại hình cày Việt quan sát thấy ở các dân tộc thuộc nhóm Tày ở Đông Bắc Bắc Bộ, trong đó đại diện là cày của người Cao Lan - Sán Chỉ (H.34). Cày Cao Lan thường to chắc hơn cày chia vôi, phần đế cày đã xuất hiện, nhưng không phát triển. Góc tạo thành giữa thân cày và mặt đất canh tác nhỏ hơn cày chia vôi. Vị trí nổi bắp cày và náng cày với thân cày thường ở rất cao, gần tay cày. Dạng này thích hợp với vùng địa hình thung lũng, nương đồi, cũng chính vì vậy nên dạng cày này có bắp cày ngắn hơn và hơi cong.

Người Việt ở vùng Quảng Bình trở vào đã bắt đầu dùng loại cày không thuần túy thuộc loại hình cày Việt nữa, mà có thể có như một dạng hỗn hợp giữa cày khu V và cày Việt. Có thể lấy thí dụ cày của người Việt và người Nguồn

ở Quảng Bình làm điển hình (H.35). Chân đế cày đã phát triển hơn, thân cày to chắc hơn, đặc biệt là với cày người Việt ở Quảng Bình thì náng cày lắp vào thân cày ở vị trí sát lưỡi như cày khu V.



2/ Loại hình cày H' mông

Điển hình nhất cho loại hình cày này là cày của dân tộc H' mông. Ngoài ra còn thấy dùng ở một số nhóm người nói ngôn ngữ Tạng Miến như Lô Lô, và các dân tộc láng giềng khác như Thu Lao (Tày), Tu Dí, Pu Páo, Cơ Lao, Pà Thẻn, Xinh Mun,... Như vậy, vùng phân bố dạng cày này là vùng núi phía bắc của Đông Nam Á lục địa.

Có thể nêu ra những đặc trưng cơ bản nhất của loại hình cây H' mông: Thân cây to chắc, ngắn, không có chân đế hay chân đế không phát triển. Tay cây và thân cây là một khúc gỗ liền, có khi lắp thêm tay cây phụ nhằm tạo ra lực đòn bẩy cho việc điều khiển mỗi khi cây lên xuống dốc. Bắp cây to ngắn và rất cong, có khi bắp cây to gần bằng thân cây. Đây là đặc trưng nổi bật của cây thuộc loại hình này, nhằm thích hợp với cây nương dốc có nhiều sỏi đá, gốc cây. Hơn nữa bắp cây cong tạo điều kiện đất đổ được dễ dàng hơn. Cây không có náng, tuy nhiên cũng có dạng địa phương ở náng, nhưng chỉ có tác dụng cố kết thân cây và bắp cây chắc hơn, chứ bắp cây không xê dịch được trên náng cây nhằm điều chỉnh sâu nông của cây. Náng cây lắp rất cao trên thân cây, rất sát nơi chấp nối giữa bắp cây và thân cây, nhiều khả năng đây chỉ là bộ phận mới gá lắp thêm với mục đích duy nhất làm cho cây chắc hơn. Diệp cây không phát triển, thường là phần lõm của thân cây, diệp cây thẳng, không nghiêng, nên thường phải nghiêng cả thân cây để đổ đất sang bên. Lưỡi cây to, dày, mũi hơi tù nặng tới 4 kg, đảm bảo khi lưỡi cây va vào đá, rễ cây cũng không bị vỡ, gãy (Nguyễn Anh Ngọc, 1975, 1980); Có thể sơ đồ hóa loại hình cây H' mông thành mô hình sau đây (H.36).

Loại hình cây mà chúng tôi đang bàn tới là loại cây cây trên nương, nơi địa hình tương đối dốc, lồi lõm, có nhiều sỏi đá và cỏ tranh, do vậy, cây phải to chắc, nhưng ngắn phù hợp với việc di chuyển, xê dịch dễ dàng trên nương. Theo tài liệu của Nguyễn Anh Ngọc, chiều dài thân cây là 70 cm. Đường cây thường rộng, sâu, lật một khối đất có nhiều

rể cỏ tranh lên. Do không có phần đế cày nên độ nông sâu của cày tùy thuộc vào điều khiển của người cày, đường cày lên xuống tùy theo địa hình chứ không phẳng như loại cày có chân đế ở vùng đồng bằng. Đặc biệt nhấn mạnh tính chất to chắc nhưng nhỏ gọn của cày làm cho cày vừa chịu được địa hình phức tạp vừa cơ động và dễ di chuyển.

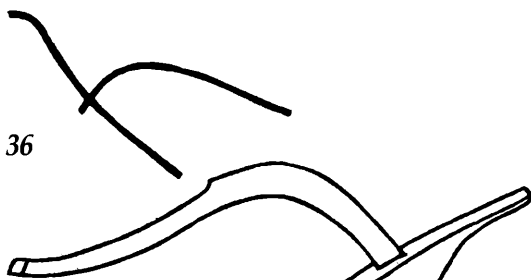
Trong phân loại loại hình cày thế giới, cày H'mông thuộc loại cày thân cán một tay cầm bắp cong. Theo các nhà nghiên cứu thế giới thì loại hình cày này xuất hiện sớm nhất vào thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên ở vùng Cận Đông, và từ đây qua bán đảo Pirenhây mà truyền sang vùng tây và bắc Âu. Ngày nay, những dạng nguyên thủy của loại cày này theo tài liệu dân tộc học thấy phổ biến ở vùng Tiểu Á (bao gồm bắc Irắc, Xeerri, Li Băng và Giooc-đa-ni) và vùng Bắc Âu (bao gồm Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan và Tây Bắc Tây Đức (*Iu.A. Krasóp, 1975*). Theo các nhà nghiên cứu cày trên thế giới thì châu Á không tồn tại loại hình cày này, nhưng thực ra theo tư liệu mà chúng tôi có được thì loại hình cày này phân bố khá phổ biến ở Trung Quốc và vùng Đông Nam Á, như loại hình cày H'mông, Thái - Khơme, mà chúng tôi sẽ giới thiệu sau.

Có thể nói tới hai dạng chính của cày H'mông (hay là cày không náng) và cày có náng ở một số dân tộc khác. Với hiểu biết hiện nay của chúng tôi, cày H'mông ngoài dùng ở dân tộc H'mông còn thấy ở người Cơ Lao và Xinhmun. Dạng cày này khá thống nhất ở các địa phương, nhóm địa phương ở người H'mông (*H.37*). Đó là loại cày có thân cày thẳng, to và ngắn (thường khoảng 70 cm) bắp cày cong,

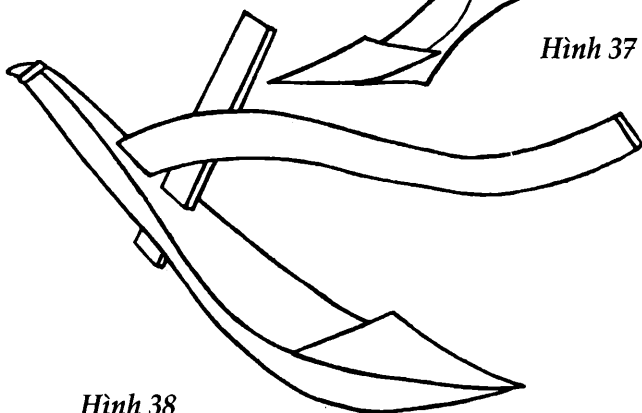
thô và rất chắc, không có náng cày, lưỡi cày to, đầu tù, nặng (khoảng 4 kg), từ lưỡi cày tới đầu bắp cày thường có khoảng cách 18 cm, bằng độ dài hai gang tay hay một cẳng chân. Đó là kích thước chuẩn cho loại cày H'mông này (Nguyễn Anh Ngọc, 1975).

Cày có náng quan sát thấy ở các nhóm người láng giềng của người H'mông như Pu Péo, Pà Thên, Tu Dí, Thu Lao,... Đặc trưng phân biệt dạng cày này với cày H'mông là có náng cày, dù náng chỉ có ý nghĩa cổ kết cho cày chắc khỏe hơn, bắp cày ngoài dạng cong còn có dạng uốn lượn. Theo chúng tôi đây chỉ là dạng địa phương và cải tiến của cày H'mông (H.38).

Hình 36



Hình 37



Hình 38

3/ Loại hình cây Xiêm - Khơme

Loại hình cây này thấy ở người Khơme ở Campuchia và ở các nước lân cận như Việt Nam, Lào, Xiêm,... Cũng phải ghi nhận rằng ở người Xiêm và Lào các dạng cây không phải là thuần nhất, thậm chí là rất khác biệt về loại hình. Đó là kết quả của giao lưu văn hóa giữa các dân tộc. Tuy nhiên xét về truyền thống lịch sử và biến đổi của loại hình cây, thì ở các dân tộc trên loại hình cây mà chúng ta đang xem xét là chủ đạo.

Đặc trưng chung nhất của loại hình cây Xiêm - Khơme là: để cây phát triển, nằm song song với mặt đất, và để thường là bộ phận tách rời với thân cây. Thân cây lắp với đế cây tạo thành một góc 90° như dạng cây Khơme hay cây Xiêm cổ, có trường hợp góc hợp thành nhỏ hơn. Thân cây ngắn, nhưng cán cây lại rất dài cong về phía sau. Bắp cây dài, cong hoặc uốn lượn, nối trực tiếp vào ách cây kép (hai trâu, bò). Cây không có năng, diệp cây xuất hiện ở dạng cây hiện đại và phát triển thành tai cây. Loại hình cây này thường thích hợp với sử dụng hai bò/ trâu, cũng có khi chỉ một trâu như một số trường hợp ở Lào và Thái Lan. Có thể sơ đồ hóa loại hình cây Xiêm - Khơme thành mô hình sau (H.39).



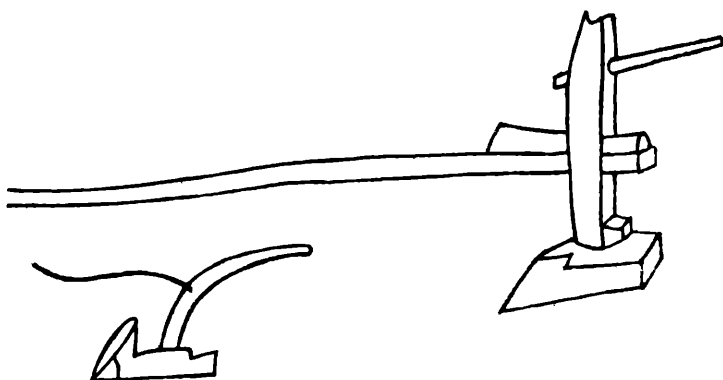
Hình 39

Cây thuộc loại hình trên thuộc loại cây nhẹ, do người nông dân tự chế tạo, cây thường nặng từ 10 - 12 kg, có thể vác trên vai một cách dễ dàng. Đây là loại cây dùng trong vùng đồng bằng phẳng thuộc châu thổ sông Mê Kông

và Mênam, đồng bằng thường cấu tạo bởi lớp phù sa không dày lắm (thường hơn 20 cm) trên nền sét pha sỏi, và rõ ràng đó là lớp đất không canh tác được. Do vậy cây thường xói lên lớp đất khoảng trên dưới 10 cm. Cây thích hợp ở chân ruộng có ngập nước từ 10 - 20 cm, lúc đó đất nhẹ có thể cây dễ dàng, còn loại đất sét khô thì không thể cây được mà phải chờ ngập nước. Khi cây, lưỡi cây xói lên một lớp đất mỏng, và nhờ có tai cây mà đất đó được hất sang bên phải.

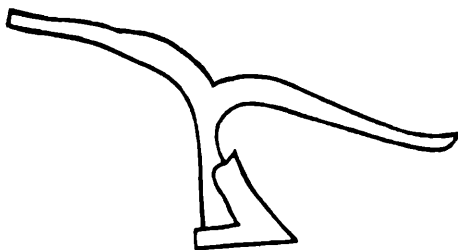
Có thể có hai dạng địa phương của loại hình này là cây *Xiêm*, và cây *Khorme*. Ngày nay chúng ta còn biết được cây *Khorme* bao gồm hai dạng chính là cây cổ đại và cây hiện đại. Chiếc cây cổ của người *Khorme* mà chúng ta còn biết được là chiếc cây vẽ trên phù điêu Ăng ko khoảng thế kỷ X - XII, và loại cây này ngày nay một số nơi vẫn còn dùng. Cây bao gồm phần chân đế hình tam giác cân hay hình dài, ở đầu có lắp lưỡi sắt, có khi chỉ là lưỡi gỗ liền với đế cây. Để chiếc cây hiện đại có bộ phận tai cây và diệp cây phát triển, có khi bằng gỗ, có khi bọc bằng miếng sắt hình vũm. Phần thân cán, cũng như bắp cây, giữa cây cổ với cây hiện đại hầu như không có gì thay đổi. Thân cán nhỏ thon cong về phía sau, đầu mút làm bằng tay cây, còn bắp cây dài khoảng từ 2 - 2,8 m lắp vào thân cán cây khoảng vị trí khoảng 1/3 chiều cao thân cán cây kể từ dưới lên. Đầu bắp cây cong vút lên, trên cùng có trang trí đầu rắn *Naga*, các túm lông hay tua màu. Khoảng bắp cây bắp đầu cong, người ta buộc vào đó cái ách cây là đoạn gỗ dài khoảng 1,2 m, đóng vào cổ hai con bò (hay trâu) ở hai bên bắp cây (H.40). Thân cán cây bao giờ cũng nối với đế cây tạo thành

góc 900, khác với các dạng cày của các dân tộc ở khu vực này. Người Khơme ở Nam Bộ Việt Nam dùng loại cày về cấu trúc không khác gì cày Khơme ở Campuchia, nhưng thân cày thô nặng hơn, đế cày to, dài nhưng tai cày không phát triển (H.41) (Lê Văn Hòa, 1978).



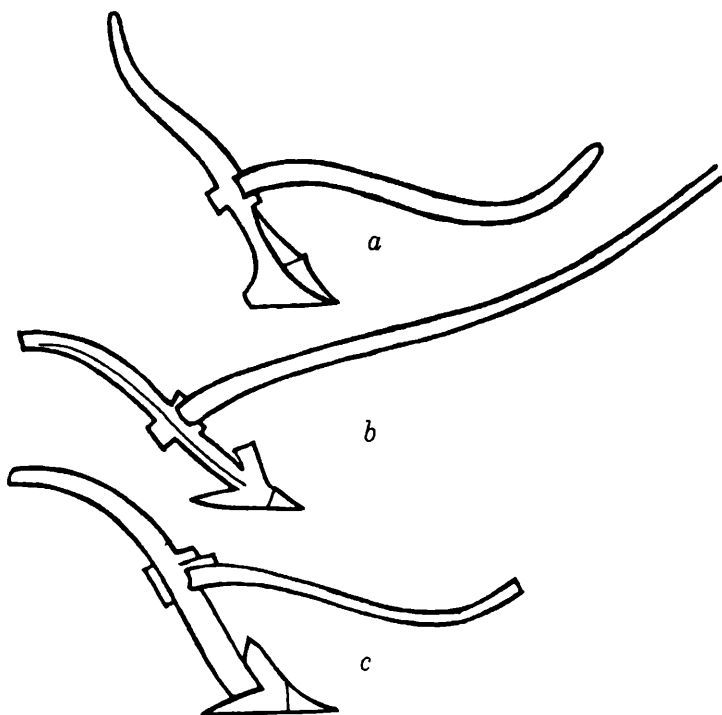
Hình 40, 41

Dạng cày Xiêm phân bố chủ yếu ở người Xiêm, Lào và một số dân tộc láng giềng khác. Chúng tôi hiện có bản vẽ dạng cổ của loại cày này: chân đế cày phát triển giống như cày cổ của Khơme, bắp cày nối với thân cán cày ở vị trí như cày Khơme (H.42). Nói chung dạng đế này của người Xiêm không khác biệt gì so với cày Khơme mà chúng ta đã có dịp đề cập tới. Những dạng hiện đại của cày Xiêm cũng là loại chân đế phát triển, thân ngắn và gắn liền với tay cày cong phía sau. Tuy nhiên,



Hình 42

trong 5 dạng cày Xiêm mà chúng tôi có được thì một dạng thân cày vẫn lắp vuông góc với đế cày như cày cổ (H.43) còn 4 dạng cày còn lại thì góc tạo thành nhỏ hơn, khoảng 60°. Dạng bắp cày của tất cả cày hiện đại đều cong hoặc uốn, trong đó có loại dài để lắp thẳng vào ách cày hai trâu, bò, có loại ngắn cho một trâu, mà chúng ta thường thấy phổ biến ở phía bắc khu vực. Tất cả các dạng cày hiện đại của Xiêm đều có bộ phận đập cày phát triển.



Hình 43

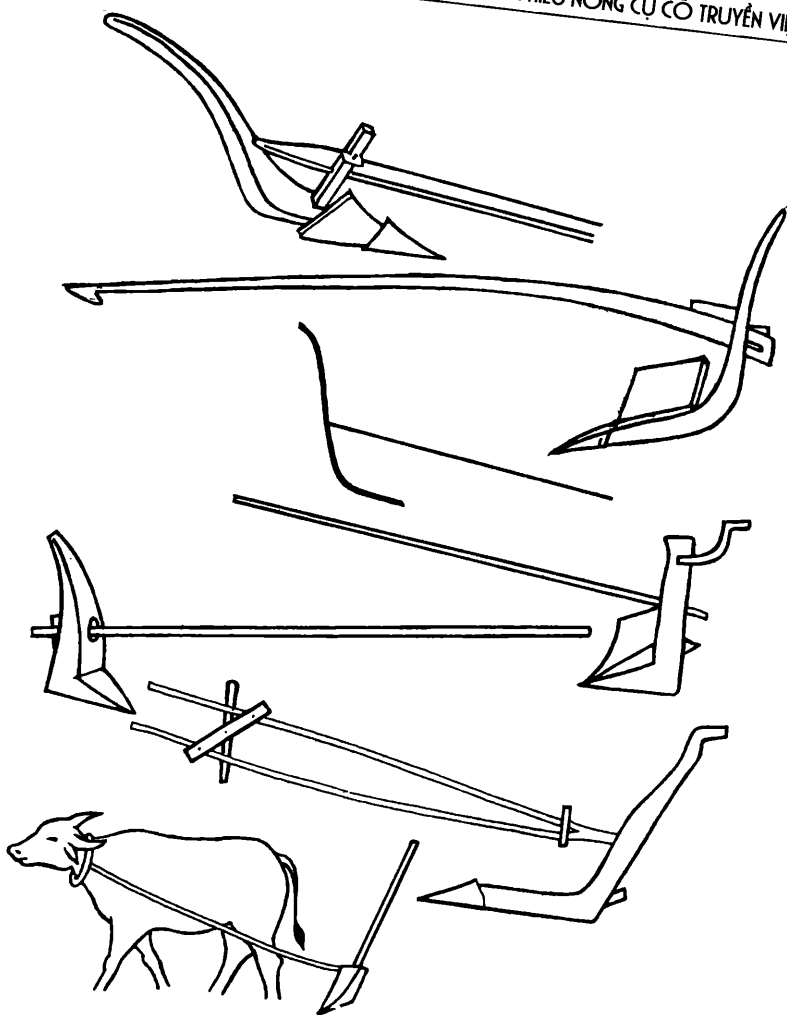
Chúng tôi thấy cần phải nhắc lại một lần nữa là ở Thái Lan và Lào ngày nay không chỉ dùng dạng cày Xiêm như chúng tôi vừa giới thiệu mà họ còn dùng các loại hình cày

khác do ảnh hưởng du nhập mà chúng tôi sẽ có dịp nói tới sau này.

4/ Loại hình cây Java - Xumatra

Ngày nay, chúng ta còn biết quá ít ỏi về loại hình cây Hải Đảo, mà thường những cái gì mà chúng ta biết được đều thông qua bản vẽ của các bộ sưu tập của các nhà nghiên cứu nước ngoài. Tuy nhiên, ở đây cũng cần phải ghi nhận rằng, ở Indônêxia, cái cây còn đóng vai trò sau cái cuốc (*Các dân tộc Đông Nam Á*, 1965).

Trong tổng số 5 dạng cây mà chúng tôi sưu tầm được ở Indônêxia, thì hai dạng tìm được ở cư dân đảo Xumatra, hai dạng ở đảo Bali và một dạng tìm thấy ở đảo Giava, rõ ràng đây là những nơi sinh sống của các tộc người phát triển loại hình nông nghiệp dùng cây như người Giava, Bali, Minangkabau. Tất cả các dạng cây trên thống nhất với nhau về loại hình mà chúng tôi tạm gọi là loại hình cây Giava-Xumatra (H.44). Trong công trình nghiên cứu của người Pháp là Haudricourt và Delamaarre, khi trình bày khu vực phân bố của loại hình cây bắp (*L'aire cham-bige*) trên bản đồ có bao gồm khu vực Mã Lai và Giava, Xumatra của Indônêxia. Tuy nhiên trong công trình nổi tiếng này, các tác giả chỉ cung cấp cho chúng ta một bản vẽ cây của người Bali, thì rất tiếc cây đó lại thuộc loại hình cây thân cán theo như tiêu chuẩn phân loại của tác giả (*A.G. Haudricourt*, 1955). Trên cơ sở tư liệu hiện nay, chúng tôi thấy ở vùng Hải Đảo, thậm chí là trên khắp vùng Đông Nam Á lại không thấy có mặt loại hình cây bắp như các tác giả người Pháp đưa ra.



Hình 44

Có thể nêu ra một số đặc trưng của loại hình cày Gia va - Xumatra: cày thuộc loại thân cán, để cày liền với thân cày ở dạng gần thẳng đứng như tiêu bản cày tìm thấy ở Giava, hay giữa chúng hợp thành góc 90°, hoặc nhỏ hơn, như ở các dạng cày còn lại ở Bali, Xumatra. Bắp cày dài, thẳng ghép trực tiếp vào ách cày đôi, hay đóng trực tiếp vào ách cày

một trâu. Cày không có náng, không có diệp, lưỡi cày sắc, có tác dụng cắt đất.

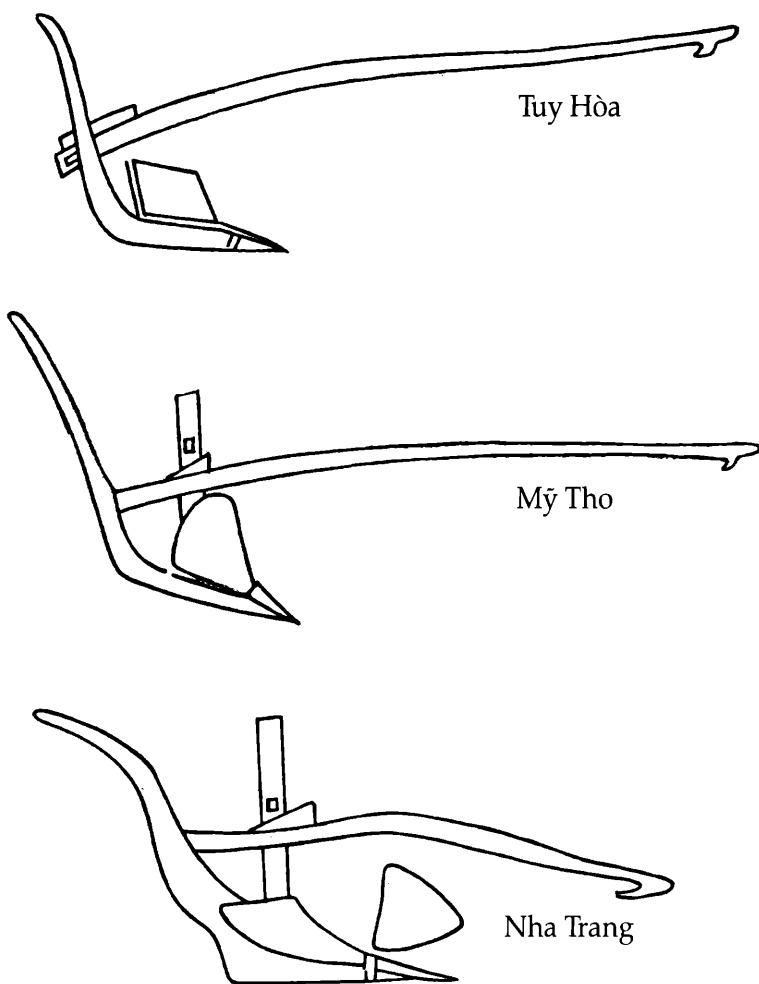
Chúng tôi đặc biệt chú ý tới dạng cày ở vùng đảo Giava, mang nhiều nét của cày nguyên thủy: bắp cày nối với thân cày nơi gần sát lưỡi, cày không có đế, thân cày nối với lưỡi cày thành hình xẻng, bắp cày đóng trực tiếp vào cổ trâu,... Như trên chúng tôi đã nói dạng cày này có nhiều điểm khác với cày Xumatra và Bali.

5/ Loại hình cày Chàm - khu V¹

Nếu chúng ta có dịp đi từ bắc tới nam thì từ đồng bằng Bắc Bộ tới Nghệ Tĩnh chúng ta vẫn gặp chiếc cày chìa vôi quen thuộc, mà từ những năm cuối 50 đầu 60 đã được thay bằng cái cày 51 cải tiến. Nhưng từ Quảng Bình trở vào, đặc biệt rõ ràng là từ Thừa Thiên Huế chúng ta đã bắt đầu gặp dáng vẻ của chiếc cày khu V nổi tiếng. Ngày nay, cày thuộc loại hình Chàm - khu V dùng phổ biến ở vùng khu V cũ cho tới Nam Bộ, từ vùng đồng bằng tới cư dân làm ruộng ở Tây Nguyên, như Việt, Chàm, Hrê,...

Có thể nêu ra một số đặc trưng của loại hình cày Chàm khu V: Chân đế cày rất phát triển, có khi dài tới 0,05 m. Đế cày thường liền với thân cày, tạo thành góc khoảng 450. Thân cày liền với tay cày thẳng, dài. Bắp cày thẳng, hoặc cong dài đóng trực tiếp vào ách trâu đôi. Náng cày ở sát phần đế lắp lưỡi cày. Điều đặc biệt của cày Chàm - khu V là diệp cày rất phát triển tạo thành tai cày giống như cày Khơme ở Campuchia (H.45).

⁽¹⁾ Cũng có thể gọi là cày Trung Bộ Việt Nam.



Hình 45

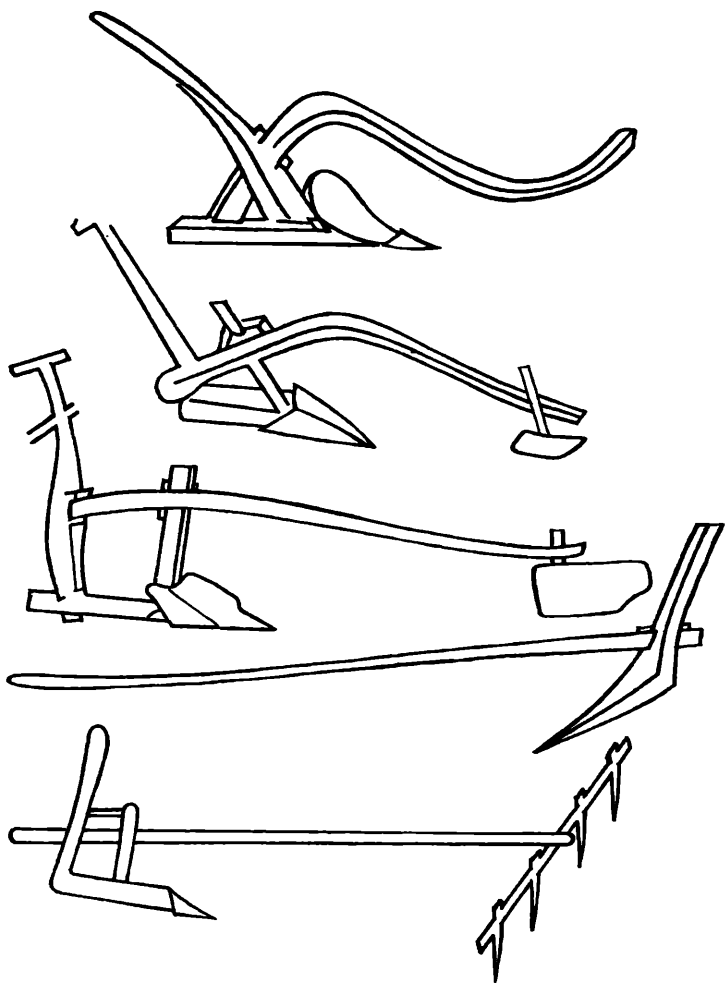
Thuộc loại hình này, có hai dạng cày phù hợp với loại đất canh tác khác nhau: *cày náng*, để cày dài, bấp cày thẳng đóng trực tiếp vào ách trâu kếp, dùng cày ruộng màu khô đất đã thuần thực, *cày dọi*, để cày ngắn hơn, bấp cày ngắn đầu bấp phải buộc thêm cái dây dọi tới ách trâu đôi, dùng thích hợp cho loại ruộng vỡ, ruộng nước.

6/ Loại hình cây ảnh hưởng cây Trung Quốc

Trước nhất cần phải ghi nhận rằng loại hình cây mà chúng ta đang quan tâm không có địa bàn phân bố riêng, không có tộc người, hay nhóm tộc người dùng riêng mà thường xen kẽ trong các loại hình cây khác. Điều này càng chứng tỏ đây là loại cây du nhập từ bên ngoài. Ngày nay, có thể quan sát thêm nhiều dạng khác nhau của loại hình cây này ở những khu vực và những nhóm cư dân khắp Đông Nam Á như người Xiêm ở Thái Lan, người Miến ở Miến Điện, người Lào ở Lào, người Việt ở Việt Nam, người Hoa, Kháng, Sán Dìu,... ở Việt Nam, người Mã Lai ở Malaixia và ở Philippin,... Ngày nay chúng ta chưa biết rõ nguồn du nhập loại hình này vào các vùng trên, nhưng có nhiều khả năng do người Hoa mang vào, rồi sau đó phổ biến trong cư dân bản địa. Thí dụ như ở Việt Nam, người Hoa dùng loại cây này và người láng giềng của họ là người Sán Dìu có nguồn gốc di cư từ Trung Quốc vào cũng dùng. Chỉ có trường hợp người Kháng là khó lý giải, vì người Kháng là láng giềng của người Thái, mà không dùng cây Thái, lại dùng cây kiểu Hán. Ở Thái Lan, nơi mà có nhiều cộng đồng người Hoa sống cũng là nơi du nhập những dạng cây Hán. Đặc biệt ở Philippin, nơi mà những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ không tới được, thì ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, trong đó có cây kiểu Trung Quốc chiếm vai trò chủ đạo.

Có thể nêu ra những đặc trưng loại hình của loại cây ảnh hưởng cây Trung Quốc: để cây phát triển liền với thân cán, cũng có trường hợp để cây rời, náng cây phát triển

nằm sát đầu lưỡi cày, do vậy náng cày thường hợp thành với thân cày và bắp cày hình gần như tứ giác, chứ không phải hình tam giác như cày loại hình Việt, bắp cày thuộc loại ngắn, thẳng hoặc cong. Thực ra, về cấu trúc cày loại hình này không khác gì lắm so với loại cày điển hình của Trung Quốc (H.46).



Hình 46

Trong số các tiêu bản mà chúng tôi thu thập được thuộc loại cây ảnh hưởng cây Trung Quốc, có một loại cây được sử dụng ở một số vùng Thái Lan và Lào có cấu trúc khá độc đáo, vừa mang tính chất cây thân cán, vừa mang tính chất cây thân bắp. Loại cây này chúng tôi đã tìm thấy một dạng giống như vậy, tuy nhiên chiếc cây ở Trung Quốc mang đặc tính cây thân bắp rõ hơn.

III. CÂY CỦA CÁC DÂN TỘC ĐÔNG NAM Á - TRUYỀN THỐNG VÀ GIAO LƯU

Như trên chúng tôi đã có dịp khẳng định rằng Đông Nam Á và hơn thế nữa Đông Nam Á cùng với Trung Quốc và Ấn Độ khá thống nhất với nhau về loại hình cây, đó là *cây thân cán một tay cầm*. Riêng khu vực Đông Nam Á, thì sự thống nhất loại hình này càng thể hiện cao và tuyệt đối hơn. Sự thống nhất này có cội nguồn từ sự tương đồng về cảnh quan địa lý và loại hình kinh tế trồng lúa nước, từ truyền thống văn hóa và lịch sử của các dân tộc, và cũng có thể nói từ cả việc hấp thu những ảnh hưởng và giao lưu văn hóa nữa. Tuy nhiên sự thống nhất ấy không có nghĩa là đơn nhất, đơn điệu, mà sự thống nhất ấy mang trong mình nó đầy đủ tính đa dạng và sắc thái địa phương tộc người. Ở trên chúng tôi đã có dịp trình bày những tiểu loại hình địa phương - tộc người nhỏ, đã thể hiện một phần tính đa dạng ấy.

Từ trước tới nay quan niệm của các nhà nghiên cứu nông cụ trên thế giới đều cho rằng chiếc cây ở Đông Nam Á là do du nhập từ Trung Quốc và Ấn Độ trong thời kỳ

tương đối muộn. Trước khi bàn một cách cụ thể vấn đề truyền thống và giao lưu trong từng loại cây chúng ta cũng phải làm rõ một vấn đề chung: thể nào là *cây Trung Quốc* và *cây Ấn Độ*? Và cả thể nào là từ Trung Quốc và Ấn Độ du nhập vào?

Các nhà nghiên cứu thường lấy tên khu vực hoặc tên tộc người làm tên gọi hiện tượng văn hóa, như cây Việt, cây Trung Quốc, cây Ấn Độ,... Nói như vậy không có nghĩa dân tộc đó là người duy nhất sáng tạo ra loại hình cây đó, không có nghĩa chỉ ở dân tộc ấy mới có loại cây đó! Trong phạm vi hiểu biết của chúng tôi, trong tất cả các nhà nghiên cứu về cây chỉ có S.A. Sêmê nôp là dùng khái niệm phân loại *cây Ấn Độ*, *cây Trung Quốc*, còn các nhà nghiên cứu khác chỉ định chiếc cây A.B. nào đó ở Ấn Độ hay Trung Quốc.

Quan niệm của chúng tôi thống nhất với Sêmê nôp về đặc trưng cây Trung Quốc và cây Ấn Độ. Theo tác giả, cây Trung Quốc là loại cây chân đế phát triển, có khi liền, có khi tách rời thân cán lá, bắp cây ngắn, cong hoặc thẳng, náng cây phát triển, lấp vào đế cây ở gần phần lưỡi, cây thích hợp với dùng một trâu hay bò. Loại cây này chúng tôi có bản vẽ từ thời Hán và tồn tại một cách phổ biến từ đó tới thế kỷ XVII, XVIII và cả ngày nay. Trong số gần 30 bản vẽ cây ở Trung Quốc mà chúng tôi sưu tầm được, thì có tới gần 20 là thuộc loại hình cây này. Do vậy, có thể coi đây là loại hình cây chủ đạo và phổ biến của Trung Quốc. Tất nhiên ở Trung Quốc không chỉ dùng một loại cây trên, mà còn dùng loại khác nữa, nhất là vùng canh tác đất khô ở phía bắc. Tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng loại cây

điển hình trên có nhiều mối quan hệ với cây Đông Nam Á. Vấn đề là bây giờ chúng ta xem mối quan hệ và ảnh hưởng của nó tới khu vực mà chúng ta quan tâm như thế nào?

Trong các loại hình cây nêu trên ở Đông Nam Á thì loại hình cây ảnh hưởng Trung Quốc rõ ràng có nguồn gốc trực tiếp từ loại cây điển hình Trung Quốc mà Sêmênốp gọi là loại hình cây Trung Quốc. Nếu không kể tới việc du nhập chiếc cây 51 từ Quảng Đông vào miền bắc nước ta trong những năm cuối 50 đầu 60, thì dạng cây mà chúng tôi gọi là loại hình cây ảnh hưởng Trung Quốc, giống với cây Trung Quốc khoảng thế kỷ XVII, XVIII. Có thể giải thích hiện tượng này bằng việc cùng thời kỳ ấy Đông Nam Á tiếp nhận những nhóm cư dân lớn từ Trung Quốc di cư vào.

Trong bối cảnh giao lưu chung chúng ta có thể bàn tới trường hợp chiếc cây Chàm - khu V. Nhìn chung về phương diện cấu trúc cây khu V giống với cây Trung Quốc: chân đế phát triển, náng cây nằm gần phần lưỡi. Tuy nhiên cây Chàm - khu V khác với cây Trung Quốc là diệp cây phát triển thành phần tai cây liền với đế cây, bắp cây dài đóng thẳng vào ách cây cây hai trâu. Những đặc điểm này của cây Chàm - khu V lại gần với cây Khơme, Xiêm. Theo suy nghĩ của chúng tôi cây Chàm - khu V không phải là sáng tạo của người Việt, mà là sáng tạo của người Chàm, người Việt sau thế kỷ X, di cư vào phía nam đã tiếp nhận cây Chàm, phù hợp với điều kiện đất đai khu vực ấy. Còn cây Chàm, có thể tiếp nhận hai ảnh hưởng: ảnh hưởng Trung Quốc (nếu có thì trước khi người Việt tới) và ảnh hưởng đậm hơn là từ cây Xiêm - Khơme, và qua đó xa hơn là cây

Ấn Độ. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng cây Chàm - khu V là sáng tạo độc đáo của người Chàm, tuy có ảnh hưởng nhưng không thuộc về loại hình cây Trung Quốc hay Ấn Độ.

Khi nói về ảnh hưởng Trung Quốc tới cái cây Đông Nam Á người ta thường hay nghĩ tới cái náng cây. Có điều thực tế là cây Trung Quốc có náng, còn cây Ấn Độ thì không có náng. Điều đó không có nghĩa náng cây là sáng tạo riêng của người Trung Quốc. Như trên chúng tôi đã có lần nói, trên thế giới có hai khu vực xuất hiện cây có náng là khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Châu Âu, một phần nào Tiểu Á. Chiếc náng cây mang hai chức năng: Làm cho cổ kết cây chắc hơn, và điều chỉnh độ sâu nông của lưỡi cây. Chiếc cây có náng rõ ràng là phát triển từ cây thân bấp một tay cầm không náng kiếm Nam Á, do đòi hỏi kỹ thuật nào đó của vùng canh tác cụ thể. Do vậy về nguyên tắc không thể cho rằng chiếc náng đó là sáng tạo của dân tộc nào, mà trong điều kiện đất đai canh tác cụ thể cây không náng có thể tự thân phát triển thành cây có náng. Những hình vẽ cổ nhất về chiếc cây của người Trung Quốc đều thuộc loại cây không có náng, cũng theo tư liệu biết được thì tới giai đoạn Hán (thế kỷ II trước Công nguyên tới thế kỷ II sau Công nguyên) cây có náng đã xuất hiện (B. Brentjen, 1953 - 1954). Tất nhiên, trong giai đoạn ấy cũng như sau này vẫn có dạng cây không náng. Nói tới những điều trên không phải phủ nhận là trong những trường hợp cụ thể nào đó, thí dụ như chiếc cây H'mông, tiếp thu cái náng cây Trung Quốc.

Cây Ấn Độ là loại cây thân cán một tay cầm điển hình, và cũng là loại cây ở trạng thái ít phát triển nhất. Đó là loại cây từ không có chân đế đến chân đế khá phát triển, bắp cây thẳng, dài lấp trực tiếp với ách kép hai bờ, hoặc trâu. Cây không có năng không trừ một trường hợp ngoại lệ nào. Bắp cây lấp vào thân cây thường ở vị trí thấp, nơi hơi gấp khúc của thân cây (xem H.30). Loại hình cây mà chúng tôi đang mô tả có diện phân bố khá rộng không chỉ ở Ấn Độ mà cả các nước Nam Á khác, Trung Á. Tất nhiên ở khu vực trên không chỉ tồn tại loại hình cây Ấn Độ, mà còn các dạng cây khác nữa, thậm chí khác hẳn về loại hình, nhưng dạng cây Ấn Độ là điển hình nhất. Ở đây chúng ta đặc biệt lưu ý tới việc sử dụng hai bờ và cách thức đóng chúng vào cây.

Nếu như ở Đông Nam Á chúng ta không gặp một khu vực nào mà ở đó cư dân sử dụng dạng cây thuần Trung Quốc, thì chúng ta lại thấy có khu vực riêng dành cho loại cây Ấn Độ. Đó là trường hợp loại hình cây Giava - Sumatra phân bố ở Indônêxia. Tất nhiên ảnh hưởng này không sao chép nguyên xi, mà có cải tiến cho phù hợp. Thí dụ, vị trí bắp cây lấp vào thân cây của loại hình cây Giava - Sumatra cao hơn so với vị trí lấp của cây Ấn Độ. Tuy nhiên ảnh hưởng này sâu sắc tới mức có thể nói tới việc dạng cây này hay kia ở Indônêxia là mang từ vùng nào của Ấn Độ tới. Thí dụ, chiếc cây dùng ở vùng phía bắc của đảo Sumatra giống đến chi tiết chiếc cây Hal ở vùng bang Ben giáp Ấn Độ, còn trường hợp cây lạ ở Giava thì chúng ta không phải không tìm thấy một đồng dạng nào đó của nó ở chiếc cây Nê Pan,...

Ảnh hưởng của cây Ấn Độ tới các dân tộc vùng Đông Nam Á lục địa có khác với những ảnh hưởng của nó tới vùng Hải đảo trừ trường hợp ở Miến Điện, theo tài liệu ghi chép của người Châu Âu, một số vùng dùng cây của Ấn Độ. Tuy nhiên, một tiêu bản cây mà chúng tôi biết của người Miến Điện thì lại giống cây Trung Quốc hơn là giống cây Ấn Độ. Chiếc cây Khơme hay Xiêm không thể coi như là sự sao chép nguyên xi cây Ấn Độ thậm chí còn khác khá nhiều với chiếc cây Ấn Độ điển hình, cho dù theo một số nhà nghiên cứu phương tây các thuật ngữ chỉ các bộ phận cây Khơme có gốc từ tiếng Sanskrit (*J. Delvert, 1961*). Cây Khơme, Xiêm cũng như cây Ấn Độ đều thuộc loại không có náng, nhưng cây Khơme, Xiêm lại rất phát triển để tách bộ phận nằm ngang trên mặt đất canh tác, diệt cây phát triển thành chiếc tai cây độc đáo, thì cây Ấn Độ không thấy có. Phải thừa nhận rằng giống bò và cách thức sử dụng, lắp ghép bò vào cây của người Khơme, và phần nào của người Xiêm là chịu ảnh hưởng của người Ấn Độ.

Cây H'mông là một sáng tạo độc đáo của cư dân các dân tộc làm nông nghiệp dùng cây ở vùng địa hình núi và cao nguyên. Dáng cây thô, khỏe, không có náng và đặc biệt bắp cong, mập tạo cho cây H'mông dáng vẻ độc đáo, khác với những loại cây khác trong khu vực. Rõ ràng rằng loại hình cây này là sản phẩm đặc biệt của loại hình nông nghiệp cấy trên nương dốc.

Chiếc cây chìa vôi của người Việt Bắc Bộ và người Thái là hiện tượng văn hóa độc đáo cần phải lý giải. Cây chìa vôi không có chân đế, dáng nhỏ, mảnh, thích hợp với việc

canh tác ruộng nước ở vùng thung lũng miền núi nhỏ hẹp, địa hình phức tạp, lồi lõm như vùng cảnh quan người Thái cư trú. Tại sao người Việt ở Bắc Bộ lại sử dụng loại cày, mà theo chúng tôi, không phù hợp lắm với đất đai mà họ canh tác? Tại sao trong những năm 50 đầu 60, chiếc cày 51 của vùng Quảng Đông Trung Quốc lại dễ dàng thay thế chiếc cày chìa vôi ở đồng bằng Bắc Bộ và bắc khu IV cũ, trong khi đó thì cày 51 cải tiến lại không được ưa chuộng ở vùng người Thái và có phần nào ở người Việt ở vùng trước núi? Đó là câu hỏi cần phải giải đáp. Cùng với những cứ liệu khác về ngôn ngữ lịch sử, đặc biệt từ chỉ cái “cày” (tiếng Việt) và “thầy” (tiếng Thái), các cứ liệu về thủy lợi, kỹ thuật nông nghiệp,... hướng chúng tôi cho rằng chiếc cày chìa vôi là sáng tạo của người Thái ở vùng thung lũng, người Việt vốn có quan hệ rất lâu đời với người Thái đã tiếp thu nó trong quá trình lân xuống đồng bằng. Người Việt có cải tiến, nhưng nói chung vẫn giữ những cấu trúc chính của cày chìa vôi của người Thái cho tới khi họ bỏ loại cày này để sử dụng loại cày 51 thích hợp hơn với vùng đồng bằng phù sa thuần nhất về địa hình, trong khi đó người Thái vẫn duy trì cày chìa vôi thích hợp hơn với đất canh tác thung lũng của họ. Vì cày chìa vôi dùng phổ biến ở người Thái cư trú ở Việt Nam và cả Trung Quốc nữa nên một số người cho rằng cày của người Việt có nguồn gốc Trung Quốc. Phải chăng đó là bằng cứ mà nhiều người xuất phát từ đó giải thích nguồn gốc chiếc cày chìa vôi của người Việt?

Trên đây là những hướng suy nghĩ và giả thiết công tác của chúng tôi khi nghiên cứu về truyền thống và giao lưu

của cái cây Đông Nam Á. Tất nhiên còn phải có nhiều tư liệu mới nữa để có thể nói điều gì chắc chắn hơn

Bảng so sánh đặc điểm loại hình cây ở Đông Nam Á

Loại hình yếu tố L.h	A	B	C	D	E	H	I
Cây Ấn Độ	A1	B2	C1.1	D2	E2	H1	I1
Cây Java- Sumatra	A1	B2	C1.1	D2	E3	H1	I1 I2
Cây Xiêm- Khơme	A2	B1	C2.1	D2	E1	H1	I1 I2
Cây Chàm- Khu V	A1	B1	C1.1 C1.2	D1	E1	H1	I1
Cây H'mông	A1	B3	C2.2	D2 D1	E1	H2	I2 I1
Cây Việt	A1	B3 B2	C1.2	D1	E1	H2	I2 I1
Cây Trung Quốc	A2 A1	B1	C2.2 C1.2	D1	E1	H2	I2

Chú dẫn:

- A. Thân cây: A1 - thân liền đế, A2 - thân không liền đế.
 B. Đế cây: B1 - Đế cây phát triển, B3 - không có đế.
 B2 - đế cây trung bình,
 C. Bắp cây: C1 - bắp thẳng; C1.1 - Bắp thẳng
 C1.2 - bắp thẳng ngắn.
 C2 - bắp cong; C2.1 - bắp cong dài
 C.2.2 - bắp cong ngắn.
 D. Náng: D1 - có náng
 D2 - không náng.
 E. Diệp cây: E1 - có diệp
 E2 - không diệp.

H. Cách thức lắp, cách cày: H1 - bắp cày trực tiếp với ách
H2 - bắp không trực tiếp với ách.

I. Sử dụng sức kéo: 11- dùng hai trâu hay bò
12- dùng một trâu hay bò.

Chương bốn

CÁC PHƯƠNG THỨC VÀ DỤNG CỤ LÀM TƠI ĐẤT, SỤC BÙN - BỪA, CÀO

Trong quá trình làm đất, việc làm tươi nhuyễn, sục bùn đất canh tác, là khâu cuối cùng trước khi gieo cấy. Điều này càng đặc biệt trở nên cần thiết đối với các mảnh đất luôn ngập nước, hay với những mảnh đất vườn. Đối với những mảnh đất lầy thụt, nước phủ quanh năm, đất bồi phủ chứa nhiều chua phèn, thì khâu làm đất kiểu tươi nhuyễn, sục bùn là khâu quan trọng, nhiều khi là duy nhất trong quá trình làm đất.

Liên quan tới khâu làm đất này, những người làm nông nghiệp ở nước ta đã sử dụng nhiều phương thức và dụng cụ khác nhau. Theo ý kiến nhiều nhà nghiên cứu, buổi sơ khai của nông nghiệp trồng lúa nước ở nước ta, liên quan nhiều tới đất đai vùng thung lũng, chân núi và cùng với nó là phương thức làm đất kiểu dùng sức người, súc vật sục bùn. Ngày nay, những tài liệu dân tộc học về hình thức này còn thấy ở nhiều dân tộc.

Người Mơ nâm, một nhóm địa phương của dân tộc Xơđăng, vẫn còn kể lại rằng, do xưa kia tổ tiên quan sát thấy con trâu đầm mình trong vũng bùn trước khi gieo lúa (Đặng Nghiêm Vạn, 1981). Người Mơ nâm biết làm ruộng từ rất sớm, khác với các dân tộc láng giềng ở Tây Nguyên chuyên sống về nương rẫy, nhưng lại không dùng cày,

bừa, mà chỉ sử dụng phương thức trâu quần để làm đất. Ở người Churu, Lâm Đồng, trong hai loại ruộng, có loại ruộng sinh (*hama gluh*), người dân sử dụng phương pháp thủy nậu, cho đàn trâu quần đất tới nhuyển rồi gieo lúa (Nguyễn Văn Diệu, 1983).

Kiểu làm đất kể trên còn thấy ở một số dân tộc ít người làm nông nghiệp ở vùng thung lũng phía bắc. Trước cách mạng, nhiều nơi người Thái không dùng cày mà thường dùng phương pháp thủy nậu. Đồng bào đốt rơm rạ, cỏ, rồi tháo nước vào cho trâu sục bùn, hay bừa thẳng, không cày (Đặng Nghiêm Vạn, 1968). Theo Cẩm Trọng, ở người Thái Tây Bắc có loại ruộng *Na buak quai* hay *Na lụng* (ở Phù Yên), diện tích nhỏ, không dùng trâu cày, bừa, mà dùng mai lưỡi gỗ xấn đất, tháo nước vào ngâm, sau đó dùng mai quấy đất hay trâu quần cho sục bùn. Người Thái ở Vạn Xuân (Thanh Hóa) có loại ruộng lầy thụt, chuyên dùng biện pháp “ôm” để làm đất. Ở Vạn Xuân có 17,3 ha đất lầy thụt (chiếm 10,60% tổng số ruộng), tầng đất lầy thụt khoảng 0,40 - 0,70 m. Với loại ruộng này người Thái dùng trâu quần, gọi là *ôm* đất. Khi vào mùa, người Thái đưa trâu ra khu vực ruộng lầy, chia mỗi tốp từ 5 - 7 con, do 3 người điều khiển. Người điều khiển chính cầm trục đi giữa điều khiển cho trâu đi vòng, người theo sau cầm roi đuổi, còn người thứ ba đi ngoài đuổi ghé, dùng chân đạp cỏ cho vùi sâu xuống. Nếu ruộng hẹp thì người ta ôm theo chiều dọc, hai người đứng hai đầu bờ điều khiển. Thường mỗi đám ruộng ôm ba lần, cách nhau vài tuần. Lần đầu ôm cho đất tới, cỏ nhận chìm xuống, lượt thứ hai cho đất nhỏ mịn, lượt thứ ba làm

đất nhuyễn, nhiều bùn, trước khi cấy lúa. Với ruộng lầy thụt nhiều, thì người ta chỉ ôm một lần là có thể cấy được.

Ở người Dao, phương pháp làm đất bằng trâu quần cùng được áp dụng với các thửa ruộng lầy thụt và mảnh đất vừa khai phá, còn nhiều sỏi, đá, đất chưa thực, không thể cày bừa được (*Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng... 1971*). Người Việt ở vùng đồng bằng tuy từ lâu đã dùng cày, bừa, nhưng ở một số nơi với các chân ruộng lầy thụt, ruộng phèn chua, người ta cũng sử dụng phương thức sục bùn bằng cách cho trâu quần, hay người dẫm vừa đạp cỏ vừa sục bùn. Đặc biệt với vùng đất mới khai phá vùng Đồng bằng sông Cửu Long, người Việt ít dùng cày bừa. Người ta dùng cây phảng phát cỏ sát gốc, cũng vừa để sục bùn, sau đó người hay trâu quần cho sục bùn trước khi gieo cấy (*Sơn Nam, 1974*). Chúng tôi nghĩ rằng, với vùng đồng bằng sông Hồng, khi người Việt từ trung du xuống khai vỡ, đất nhiều sinh lầy, nhiều chua mặn, tổ tiên chúng ta đã áp dụng phương pháp mà sách vở xưa còn ghi chép lại là “hỏa canh, thủy nậu”.

Với việc canh tác ruộng trên quy mô lớn, cùng với cái cày là công cụ xẻ lật đất chính, người nông dân sử dụng các loại bừa khác nhau để làm tơi, nhuyễn đất. Ngày nay, chưa rõ thời điểm chính xác chiếc bừa xuất hiện trong bộ nông cụ làm đất của các dân tộc Việt Nam, tuy nhiên có thể dự đoán rằng kiểu bừa đầu tiên cũng phải xuất hiện gần đồng thời với chiếc cày.

Bừa và gần gũi với nó là chiếc cào chưa được quan sát ở dạng cổ trên cơ sở các tư liệu khảo cổ học, mặc dù theo nhiều nhà nghiên cứu, loại công cụ này có thể xuất hiện

trước cả chiếc cày cổ đại. Tuy nhiên, đây cũng không phải là hiện tượng phổ biến cho mọi nơi, vì như trường hợp Ai Cập cổ đại, người ta dùng cày khá sớm, nhưng lại không dùng bừa, mà dùng gậy và vỗ đập đất và đến nay cũng như vậy (X.A. Sêmenốp, 1974).

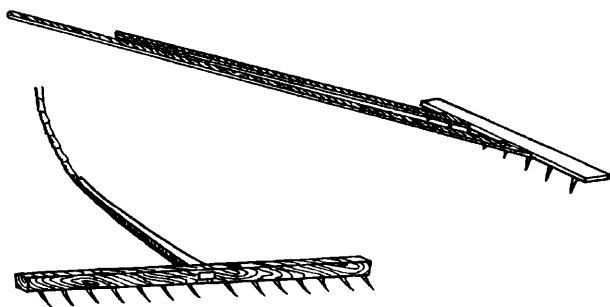
Nhiều nơi ở Đông Nam Á, Nam Á, Châu Đại Dương, chiếc bừa có mối quan hệ nguồn gốc với chiếc cào và cho tới nay nhiều loại bừa dù đã dùng sức kéo của trâu hay bò vẫn mang dáng vẻ của chiếc cào. Ở Bắc Âu, chiếc bừa đơn giản nhất lại là chiếc bừa kiểu cành cây có nhiều chạc, ngách, khi kéo có thể làm tơi vụn đất. Bước phát triển hơn của loại bừa này là các kiểu bừa bàn do liên kết nhiều đoạn cây có ngạnh lại với nhau, dùng sức vật để kéo (L.Kh. Phêócchitstô va, 1980). Còn ở người Sume thì khởi nguyên của chiếc bừa là cây gậy lớn, một đầu có đục lỗ, buộc dây vào đó cho bò kéo, có tác dụng làm tơi đất trên các thửa đất canh tác khô. Sau này, chiếc bừa của người Sume cấu trúc có phức tạp hơn, theo kiểu các thanh gỗ có gắn răng để cào đất (A. Salonen, 1968).

Ở nước ta, bừa ruộng có mục đích làm nhỏ các cục đất đã cày lên, làm đất nhuyễn đều với nước thành bùn nhão, đồng thời làm cho gốc rạ, xác cỏ bị đánh tơi và chìm xuống bùn, cho chóng ngấu. Bừa ruộng cũng là để san phẳng mặt ruộng cho dễ cày và để giữ được mức nước đều trong ruộng. Thông thường, người ta phải bừa ruộng nhiều lần hơn là cày, có khi tới 15 - 20 lần, nhưng cũng có chân ruộng chỉ bừa ít lượt. Nói chung, loại chân ruộng đất thịt, đất nặng thì cần bừa nhiều cho chín đất, biến thành đất bùn, nhưng với đất cát, dễ bị dít, thì trái lại, không bừa nhiều lượt,

mà phải cày nhiều để xốc đất lên cho xốp. Có nhiều chân ruộng lầy thụt, nhiều chua phèn thì không cày mà chỉ bừa xé gốc rạ, vùi cỏ rồi cày (*Bùi Huy Đáp, 1962*). Tùy theo từng vùng, từng loại đất mà các dân tộc ở nước ta sử dụng nhiều loại bừa khác nhau, hợp thành ba loại hình chính là *bừa cào*, *bừa chữ nhĩ* và bừa trục răng khế.

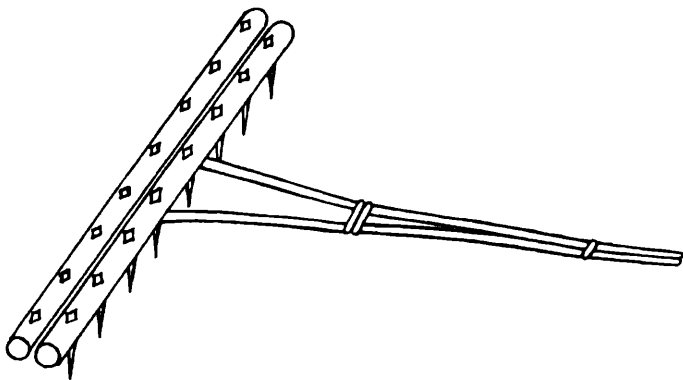
Bừa cào là loại bừa có hình dáng gần giống với chiếc cào, gồm phần cán đóng vào ách trâu, bò và phần thân trục bừa trên lắp hàng răng bằng sắt hay bằng tre, gỗ. Loại bừa cào được sử dụng khá phổ biến ở vùng đất canh tác khô, vùng đất tươi xốp bazan và vùng đất phù sa nhẹ của châu thổ đồng bằng sông Cửu Long và Campuchia. Ở Trung Bộ và Nam Bộ thì loại bừa này sử dụng phổ biến hơn còn ở miền Bắc, loại bừa cào chỉ thấy sử dụng ở một số nơi trung du và miền núi.

Bừa cào bao gồm nhiều dạng phát triển từ đơn giản đến phức tạp. Dạng bừa cào đơn, gồm phần cán dài để đóng vào ách, còn phần cái là một thanh gỗ, trên lắp một hàng răng đơn (*H.47*). Cũng cần lưu ý là, tùy theo yêu cầu từng loại đất, mà răng được lắp vuông góc với cái bừa hay lắp răng choãi về phía sau (*H.48*).



Hình 47, 48

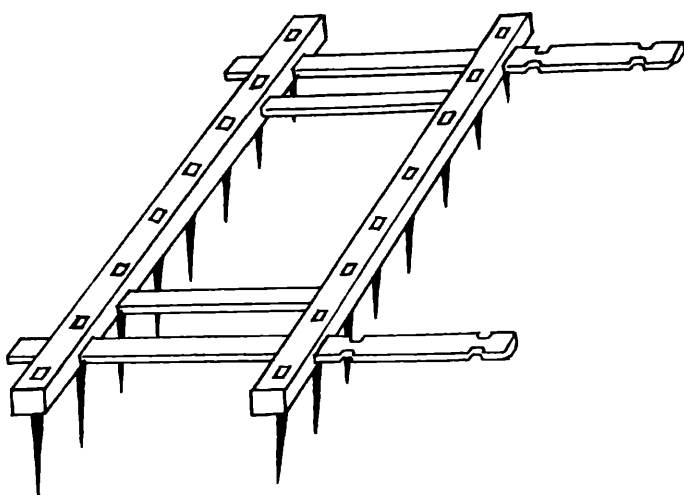
Loại bừa răng lắp thẳng vừa xóc đất lên vừa xẻ tơi đất, còn loại lưới choãi về phía sau thì chức năng xẻ đất được chú ý hơn. Bừa cào của người Chăm, Khơme thường có cán đơn, dài, cong, đóng trực tiếp vào ách trâu, bò, còn bừa cào của người Việt miền Trung và Nam thường làm cán kép, nối với cái bừa ở hai điểm, còn đầu cán thì ráp chéo vào nhau thành hình tam giác (H.49). Lấy điển hình chiếc bừa cào loại cày của người Việt ở Tuy Hòa. Cái bừa dài 189 cm, chiều dày của cái bừa là 8 cm, bừa có mười răng, mỗi răng dài 20 cm, bằng gỗ hay sắt. Cán bừa kép, dài 207 cm, răng bừa lắp vuông góc với cái và cán bừa.



Hình 49

Dạng tiến triển hơn của loại bừa cào là bừa cào cái kép hai hàng răng. Ở Quảng Bình loại bừa cào cái kép lắp sát hai thanh gỗ cái lại với nhau, trên mỗi thanh cái lắp một hàng răng sao cho hai hàng răng ấy lệch nhau. Các dạng bừa cái kép khác thường đóng thành khung, hai bên có hai thanh dài ngang liên kết hai thanh cái bừa lại với nhau, khi bừa, người ta có thể đứng lên trên, tăng thêm sức nặng để ấn bừa

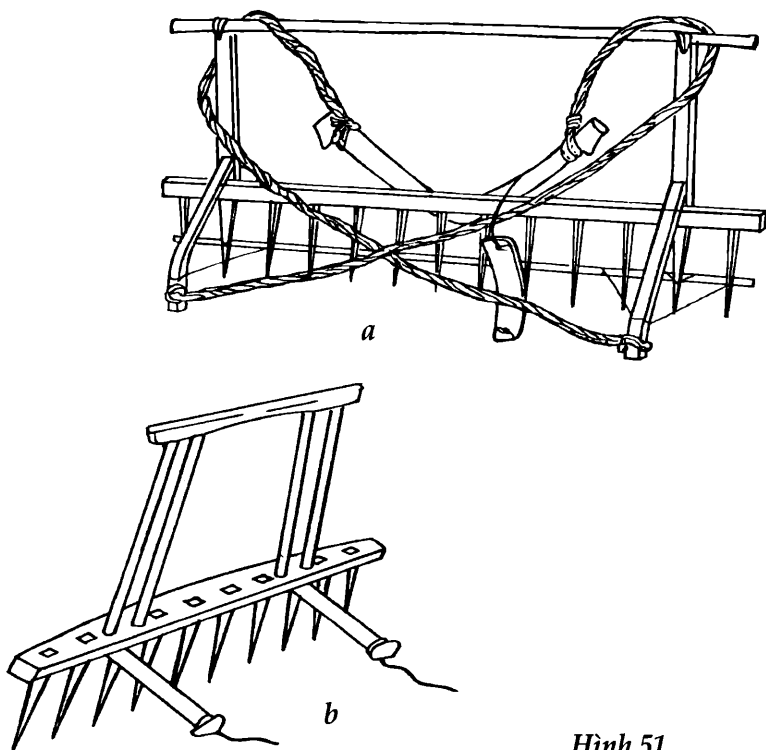
ăn sâu xuống đất. Loại bừa này cũng thấy ở nhiều nơi, cả miền Bắc, Trung và Nam, cả miền núi và đồng bằng, điển hình chiếc bừa cào khung kép của người Việt ở Huế (H.50). Cái bừa dài 142 cm, hai cái liên kết bởi hai thanh đà ngang, cách nhau 34 cm. Trên mỗi cái bừa lắp số lượng răng không đều nhau và vị trí so le với nhau. Ở thanh cái trước chỉ có 6 răng, còn thanh cái sau có 7 răng. Loại bừa cào cái kép thường làm cán đóng ách ngắn, là bộ phận kéo dài thêm của hai thanh đà liên kết hai cái bừa lại với nhau. Dây ách bừa buộc vào hai đầu cán, thường chỉ dùng một trâu hay bò kéo.



Hình 50

Ngày nay, loại bừa cào có một số dạng cải tiến để tăng thêm hiệu quả xé tơi đất, như lắp thêm hàng răng kiểm phía trước để thái đất, còn hàng răng chông phía sau có tác dụng xé tơi. Cũng có trường hợp người ta lắp phối hợp hàng đĩa bằng tôn trước hàng răng chông, thay cho hàng răng kiểm có khả năng thái đất khỏe hơn.

Bừa chữ nhi (𦰩) là loại hình bừa có hình dáng giống chữ “nhi” (chữ Hán), dùng phổ biến ở vùng đồng bằng, trung du và thung lũng núi ở Bắc Bộ và một số nơi ở Trung và Nam Bộ. Bừa chữ nhi có cấu tạo khá đơn giản, phần chính là hàng răng sắt hay gỗ, cán trên mã bừa bằng gỗ. Số răng thường từ 8 - 12, cũng có khi số răng lên tới 14, 15 như trường hợp chiếc bừa của người Cao Lan - Sán Chỉ. Trên mã bừa, người ta lắp hai thanh tre chia lên phía trên, đầu hai thanh lắp đoạn tre làm tay bừa. Thanh tre tay bừa có thể là hai, cũng có thể làm kép thành bốn để tay bừa được vững. Trên mã bừa, ở gần hai đầu mút, người ta lắp hai gọng bừa, để buộc dây chảo nối với ách (H.51).



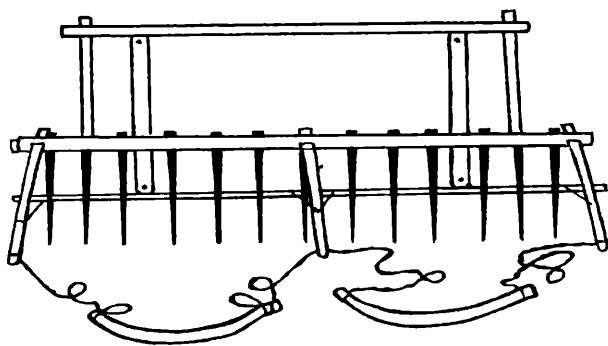
Hình 51

Bừa chữ nhi ít nghiên nát đất, do vậy phải bừa nhiều lượt ruộng mới nhuyễn bùn. Trong khi bừa, bừa ăn nông, sâu là do độ nghiên của răng bừa so với mặt ruộng và hoàn toàn phụ thuộc vào sự điều khiển của người bừa. Do vậy, bừa chữ nhi, người bừa rất vất vả, phải có kinh nghiệm mới có thể vừa làm cho đất tơi, nhuyễn, vừa san đất trên mặt ruộng đều. Khi cần san đất, thường người ta lấy những thanh tre nhỏ ken vào giữa các răng bừa, mức ken dài hay ngắn, thưa hay mau là do yêu cầu của việc bừa vun san mặt ruộng quy định. Khi bừa trang mặt ruộng trước khi cấy lúa hay gieo mạ, người ta thường lắp vào răng bừa ống tre dài, có đục lỗ để cắm răng bừa vào. Khi bừa ống (bừa trang), đất thô cục sẽ bị nhấn chìm xuống, lớp bùn nhuyễn sẽ nổi lên trên, khi cấy mạ xuống, rễ mạ mau bén hơn.

Những năm gần đây, người ta đã cải tiến loại bừa chữ nhi để tăng thêm hiệu xuất làm tơi, nhuyễn đất. Người ta lắp thêm ở phía trước một trục có 20 lưỡi dao chém thái đất, hay một trục có lắp thêm các chong chóng hình cánh quạt, các răng hình chông bằng tre. Các lưỡi dao, chong chóng, răng chông có tác dụng làm đất nhanh tơi nhuyễn hơn, rút ngắn số lần cần bừa khi sử dụng loại bừa chữ nhi này (*Bùi Huy Đáp, 1962*).

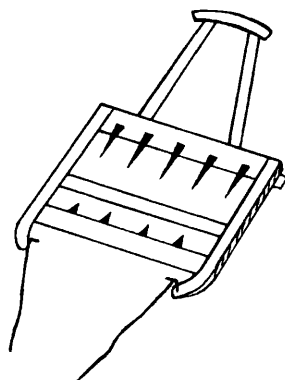
Bắc Việt Nam và nam Trung Quốc là khu vực sử dụng phổ biến loại bừa chữ nhi. Ở khu vực nam Trung Quốc cũng như một số dân tộc vùng biên giới phía bắc nước ta như ở người Hà Nhì, Dao,... dùng loại bừa cải tiến từ bừa chữ nhi (H.52). Bừa cấu tạo gồm hai mã bừa, liên kết với nhau bằng hai thanh ngang ở hai đầu của mã. Trên mã bừa trước,

người ta lắp hàng răng bừa nằm xuôi chếch về phía sau, có tác dụng xẻ đất, còn trên mã bừa có thể di động theo vòng tròn ở phía sau, người ta lắp hàng răng chia xiên về phía trước, có tác dụng xóc đất từ dưới lên. Tùy theo từng trường hợp bừa vỡ hay bừa phẳng mà người ta dựng tay bừa thẳng lên hay cụp xuống thấp. Khi bừa vỡ, người ta dựng hay bừa cho lên, hàng răng bừa sẽ ấn sâu, xóc đất lên, xé đất tơi nhanh nhưng khi vừa sục bùn, bừa san phẳng thì hạ tay bừa xuống hàng răng sau sẽ ấn lên, bùn sẽ nổi lên trên (H.53).



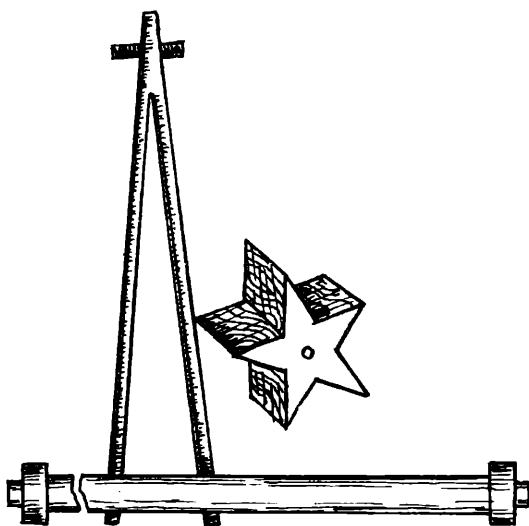
Hình 52

Bừa trục răng khế dùng ít phổ biến hơn loại bừa cào hay bừa chữ nhi. Bừa trục răng khế thường sử dụng ở chân ruộng nhiều cát, ít dính đất để bừa ngả rạ hay làm nhỏ đất. Ở chân ruộng sét nhiều, hay đất thịt nặng thì loại bừa này không thích hợp. Bừa trục răng khế thường thấy ở một số nơi như



Hình 53

Mỹ Tho, Tuy Hòa, Nha Trang, ở người Khơme Nam Bộ và Campuchia,... Cấu tạo của loại bừa này gồm một trục gỗ được đẽo thành hình nhiều cạnh, thường từ 5 - 7 năm cạnh hình quả khế, trục giữa có thể xoay tròn quanh một số khung lõi liền với ách trâu hay bò kéo. Riêng một dạng bừa quan sát thấy ở Mỹ Tho, người ra không tạo kiểu cạnh khế, mà lắp các răng gỗ so le nhau trên trục gỗ. Có thể lấy một dạng bừa trục răng khế ở Mỹ Tho làm ví dụ (H.54). Trục gỗ dài 236 cm, đường kính trục 26 cm, hai trục quay ở hai đầu dài 7,5 cm với đường kính 8 cm. Trục được cắt thành hình 5 cạnh, phía trong dày, phía ngoài mỏng dần, đầu răng khế cắt tày. Toàn bộ trục bừa cân nặng 21,5 kg, dùng hai súc vật kéo.



Hình 54

Ngoài các loại hình bừa kể trên, ở một số nơi, dân tộc, người ta còn dùng các hình thức bừa xé tơ và san đất khác.

Người Mạ ở Lâm Đồng làm nương rẫy là chính, nhưng ở một số nơi có các srê trũng, họ đắp đập, dẫn nước vào canh tác kiểu ruộng nước. Sau khi cuộc xói đất lên, người ta dùng dụng cụ là *Lơ pàn hoài ụ* bang đất trên mặt ruộng cho tơi và bằng. Dụng cụ là một tấm ván to nặng, dài khoảng 2 m, hai đầu có đóng đinh để cột dây kéo. Hai người cầm hai đầu dây kéo tấm ván, còn người đi sau cầm cán gắn vào thân ván để điều chỉnh tấm ván bang nông hay sâu. Sau khi bang, người ta tháo nước vào để 15 - 16 ngày cho khô rồi dùng gậy chọc lỗ tra hạt (*Phan Ngọc Chiến, 1978*). Ở người Chil (thuộc dân tộc Kơho) thôn Dame xã N' thôn Hạ (Đức Trọng, Lâm Đồng) cũng sử dụng loại công cụ như vậy, tuy có khác là phía dưới có lắp hàng răng, giống như răng bừa.

Như vậy, về các loại hình bừa, nước ta nói riêng cũng như toàn bộ bán đảo Đông Dương nói chung, phân chia thành hai khu vực với ưu tiên sử dụng các dạng bừa khác nhau. Vùng đồng bằng và thung lũng phía bắc, tuy một số nơi vẫn dùng loại bừa cào, nhưng ưu thế hơn cả vẫn là loại bừa chữ nhì. Trái lại, vùng Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam, sử dụng phổ biến hơn các dạng bừa cào cái đơn, cái kép và một số nơi dùng bừa trục răng khế. Cùng với sự khác biệt sử dụng công cụ bừa trên là truyền thống sử dụng sức kéo gia súc, phía bắc dùng một trâu hay bò kéo, còn Nam Trung Bộ và Nam Bộ thì ưu dùng hai trâu hay bò đóng vào ách kéo kiểu Ấn Độ. Sự khác biệt địa phương này, một phần bị chi phối bởi điều kiện đất canh tác, mặt khác là bởi tiếp thu nhiều ảnh hưởng khác, trong đó, ở phía nam các ảnh hưởng

Ấn Độ thường thể hiện rõ, còn phía bắc cùng với nam Trung Quốc từ xa xưa có những tương đồng về văn hóa nhiều mặt.

Ở một số nơi, trong nghề làm vườn, làm đất ở những mảnh ruộng canh tác khô, người nông dân còn sử dụng loại *chày vỗ bằng* gỗ để đập đất tơi trước khi gieo cấy hoa màu hay lúa. Chày vỗ gồm phần đầu vỗ bằng gỗ, dài 30 - 40 cm, đường kính khoảng 15 cm, cán tre dài 1 - 1,5m, cũng có loại cán ngắn, người đập ngồi đập đất chứ không đứng thẳng như khi dùng chày vỗ cán dài. Ở những khu vực làm ải vụ chiêm, như Hà Nam Ninh, trước khi tháo nước vào ruộng, người ta thường dùng loại vỗ đập đất này để đập đất ải vỡ ra, khi gặp nước, đất thấm nước nhanh, bữa một vài lượt là có thể cấy được. Tại vùng trồng rau màu quanh Hà Nội và các thành phố lớn khác, chày vỗ là công cụ làm tơi nát đất quan trọng không thể thiếu trong quá trình làm đất trước khi gieo cấy.

Thuộc nhóm các công cụ bừa, cào, chày dùng làm tơi đất, sục bùn, còn phải kể tới các loại cào cỏ, sục bùn trong quá trình chăm bón lúa. Trong khâu làm cỏ lúa, không phải tất cả các dân tộc và khu vực trong nước đều sử dụng cào, mà có thể sử dụng nhiều dụng cụ khác nhau. Nhiều dân tộc kể cả người Việt, người nông dân dùng tay không để làm cỏ lúa nước hay lúa khô. Đối với lúa nước, khi dùng tay vợ cỏ, người ta kết hợp luôn việc sục bùn, vun gốc cho lúa. Tuy nhiên, thông dụng hơn, người nông dân dùng loại cào nhỏ 5 - 6 răng, cán dài 2 - 2,5 m để cào cỏ vun gốc lúa. Sau này, khi có phong trào trồng dày và trồng thẳng hàng,

những nơi sử dụng loại cào cải tiến, nhiều hàng răng hơn để làm cỏ sục bùn cho lúa. Ở những vùng trồng lúa khô, đất không bị ngập nước, như ruộng khô, nương rẫy, người nông dân dùng tay để làm cỏ, hay sử dụng loại cuốc nhỏ, vùi để nạo cỏ, kết hợp với việc xới đất, vun đất cho lúa có thể nói *vùi* cấu tạo giống nguyên tắc của cuốc là công cụ chuyên dụng để làm cỏ và xới đất của cư dân làm rẫy và làm vườn

Ở những cư dân làm rẫy hay làm vườn còn sử dụng công cụ kiểu cào, chổi cứng để dọn rẫy và vườn, vun góp các loại cành cây, cỏ thành đồng rồi đốt trước khi gieo trồng. Cào có nhiều dạng khác nhau, răng bằng gỗ, tre hay sắt. Các dân tộc làm nương ở Tây Nguyên sử dụng loại chổi để cào, vun cỏ, xới đất. Thí dụ, chiếc Hsar của người Gia Rai, làm bằng gỗ, có ba răng, còn ở người Ê Đê là cái Hnar, làm từ đoạn tre dài khoảng 2 m, một đầu tre thành những nan cứng, mỗi cái xuyên qua một lỗ trên giá gỗ, dùng để vun rác, cỏ trên nương trước khi gieo cấy.

Chương năm

NHỮNG DỤNG CỤ CHẶT PHÁT NƯƠNG RẦY - DAO, RÌU

Trong các loại hình canh tác nông nghiệp ở nước ta hiện nay nương rẫy chiếm tỉ lệ đáng kể. Hầu hết cư dân các dân tộc vùng núi ít nhiều đều làm nương rẫy. Các dân tộc như Môn- Khơme, Nam Đảo, H'mông-Dao, Tạng-Miến thì nương rẫy là đối tượng canh tác chủ yếu. Để tạo ra mảnh đất có thể gieo cấy lúa và hoa màu những người làm nương rẫy phải chặt cây rồi đốt để vừa làm quang đất, vừa tạo ra nguồn phân tro làm tăng độ màu mỡ cho đất. Kiểu canh tác này có từ rất xa xưa, có thể là một trong những hình thái trồng trọt đầu tiên của con người ở khu vực rừng nhiệt đới và á nhiệt đới. Thư tịch cổ cũng ghi nhận sự tồn tại của hình thức “đao canh hỏa chủng” này từ lâu đời.

Bản thân dao và rìu là những công cụ dùng để bổ chặt cây cối chứ không tác động trực tiếp vào đất, tuy nhiên, dao và rìu là công cụ chính dùng để chặt phát rừng làm nương, nên ở đây chúng tôi xếp hai loại công cụ này vào nhóm các công cụ làm đất. Như vậy, công cụ làm đất, hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ bao gồm những công cụ tác dụng trực tiếp vào đất, như cuốc, mai, thuổng, cày, bừa,... mà còn cả các dụng cụ dùng phát quang, tạo ra mảnh đất canh tác. Ngoài ra, cũng phải ghi nhận rằng, dao, rìu là những loại hình công cụ với nhiều kiểu dạng, được sử dụng vào nhiều

công việc khác nhau: chặt, bổ, phát, đẽo, vót, cắt, thái,... Trong nhiều chủng loại dao, rìu dùng vào các công việc kể trên cũng có riêng các loại chặt, phát nương rẫy. Đó là dụng cụ mà chúng tôi trình bày, giới thiệu trong chương này.

I. Rìu

Rìu là loại công cụ chặt bổ, xuất hiện từ rất sớm và phổ biến rộng khắp ở tất cả các khu vực khác nhau trên hành tinh chúng ta. Ở nước ta, rìu tay bằng đá tìm thấy ở di chỉ sơ kỳ Đá cũ Núi Đọ (Thanh Hóa), mang đặc trưng điển hình của rìu tay thời kỳ Sen: Ngoài rìu tay, các nhà khảo cổ học còn tìm thấy ở đây nhiều công cụ chặt hình rìu. Cũng thuộc giai đoạn khảo cổ này, các công cụ kiểu rìu tay và công cụ chặt hình rìu cũng đã tìm thấy ở các di chỉ khảo cổ học miền đông Nam Bộ. Đến giai đoạn văn hóa Hòa Bình (cách ngày nay khoảng 6 - 11 nghìn năm) rìu đá đã tương đối định hình với các kiểu dạng khác nhau, như rìu ngắn (*hache courte*), rìu dài làm bằng hòn cuội dài, dẹt, hình tứ giác, lưỡi ở một đầu, có lắp cán (*Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệt Đình Hoa, 1978*). Việc xuất hiện những rìu đá hình dáng khá ổn định, có lắp cán là một tiến bộ quan trọng của kỹ thuật nguyên thủy. Với rìu lắp cán, lực bổ chặt của lưỡi rìu vào đối tượng tăng lên nhiều. Trong một số di chỉ Hòa Bình muộn, đã tiến triển sang sơ kỳ Đá mới, người ta đã tìm thấy rìu mài lưỡi bên cạnh những mảnh gổm thô. Cùng với các cứ liệu thực vật phát hiện được ở nhiều di chỉ thời văn hóa Hòa Bình, đặc biệt ở Thái Lan, với các dấu vết làm rẫy ở lớp đất cách đây 11 nghìn năm ở Nhật Nguyệt Đàm

(Đài Loan), một số nhà nghiên cứu giả thiết rằng người Hòa Bình đã bắt đầu trồng trọt các loại cây có củ và bầu bí.

Với văn hóa sơ kỳ Đá mới Bắc Sơn, trong bộ nông cụ đá, nổi bật lên chiếc *rìu mài lưỡi Bắc Sơn*. Loại rìu mài lưỡi tiêu biểu này có mặt trong hầu hết các di chỉ thuộc văn hóa Bắc Sơn, khác hẳn với kiểu rìu ngắn thuộc văn hóa Hòa Bình. Rìu mài lưỡi Bắc Sơn có chiều ngang hẹp và chiều dài dài hơn rìu Hòa Bình. Người nguyên thủy đã chế tạo rìu Bắc Sơn bằng cách chọn những viên cuội dài và dẹt, đeo qua loa trên hai mặt và rìu cạnh cho cân xứng, phần chuôi nhỏ hơn, rồi đem mài lưỡi. Cũng có viên cuội nguyên đem mài một đầu thành lưỡi, không tu chỉnh chút nào. Không nghi ngờ gì, rìu mài lưỡi Bắc Sơn đều được lắp cán tre hay gỗ theo kiểu rìu lưỡi chạy song song với cán như rìu hiện nay vẫn dùng. Với sự xuất hiện ngày càng nhiều kiểu rìu mài lưỡi này là một trong những nhân chứng chứng tỏ việc trồng trọt kiểu phát rừng làm rẫy của người Bắc Sơn tăng trưởng rõ rệt so với người Hòa Bình.

Trong giai đoạn đồ Đá mới, nhất là hậu kỳ và sơ kỳ đồ Đồng, rìu đá mài chiếm tỉ lệ lớn trong bộ sưu tập các hiện vật khảo cổ học với nhiều kiểu dạng và kích thước khác nhau. Trong các “bị” hiện vật mà các nhà khảo cổ học gọi là rìu, rất đồ sộ, các nhà nghiên cứu sau này, bằng nhiều cách khác nhau như phân tích hình thái hiện vật, vết xước sử dụng, đã nhận diện được một số hiện vật không phải là rìu, mà là cuốc hay mai (Ngô Đức Thịnh, Ngô Sĩ Hồng, 1983). Dù có việc nhận diện đó chẳng nữa, thì số lượng hiện vật được coi là rìu cũng còn rất lớn. Hơn nữa thế kỷ này,

cùng với những bước tiến của nghiên cứu khảo cổ học Đông Nam Á, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra những hệ thống phân loại khác nhau về những rìu mài lưỡi. Người đi tiên phong trong lĩnh vực này là Heine-Ghelder, phân rìu thành ba loại hình chính là: rìu có vai, rìu tứ giác và rìu hình trụ. Hệ thống phân loại trên thuần túy dựa trên hình thái công cụ của ông đã thống trị trong giới nghiên cứu tiền sử Đông Nam Á trong nhiều thập kỷ. Tiếp sau Heine-Ghelder, các hệ thống phân loại đi vào chi tiết hơn của H.O. Beyre cho Philippin, Garanger cho Polinêdi, của R. Duff cho Đông Nam Á,... tuy có lưu ý tới chức năng của công cụ, nhưng về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của hệ thống phân loại của Heine-Ghelder.

Theo Heine-Ghelder, có một nền văn hóa đặc trưng bằng rìu hình trụ phổ biến từ Trung Quốc, Nhật Bản qua Đài Loan, Philippin, Celebes, Moluques xuống Tân Tây Lan, Melanêdi. Di duệ của lớp cư dân dùng loại rìu này là người Papuas hiện vẫn sống ở vùng này. Những người nói ngôn ngữ Nam Á cổ, thuộc chủng tộc Mônggôlôit đã sử dụng rìu có vai, từ khu vực khởi thủy qua Trung Ấn, vùng ven biển Hoa Nam, đến Đài Loan, bắc Celebes, Philippin, Nhật, đông bắc Triều Tiên và một phần Ấn Độ. Còn những người Nam Đảo cổ sử dụng rìu tứ giác từ Trung Quốc qua Trung Ấn, thâm nhập xuống vùng Hải Đảo Đông Nam Á là tổ tiên những người Nam Đảo hiện nay (*Heine-Ghelder, 1932*).

Quan điểm của Heine-Ghelder đã bị phê phán ở nhiều phương diện. Trước nhất, tác giả tuyệt đối hóa và gán các loại rìu với những khối cư dân nói các ngôn ngữ khác nhau.

Với những tư liệu khảo cổ học hiện tại, trên đại thể quan điểm của tác giả là đúng, nhưng tuyệt đối hóa như trình bày ở trên là không chính xác. Mặt khác, tác giả phân loại rìu chỉ dựa trên hình thái chứ không hề xem xét tới chức năng của chúng, mà cái đó thường thể hiện ở rìa đốc tra cán và rìa lưỡi của công cụ.

Một vấn đề quan trọng liên quan tới các loại rìu đá thời hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Kim khí là phương thức lắp cán và chức năng của chúng. Đối với phương thức lắp cán của rìu đá, các nhà nghiên cứu thường dựa vào các tài liệu so sánh dân tộc học để đoán định. Các nhà nghiên cứu cho rằng người Bắc Sơn đã tra cán rìu mài lưỡi của mình bằng cách dùng tre, gỗ kẹp chặt đốc rìu rồi dùng dây rừng hay da thú buộc chặt đốc vào cán, ngày nay, nhiều bộ lạc lạc hậu ở châu Đại Dương và châu Úc cũng tra cán rìu theo kiểu như vậy (*Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, 1961*).

Đối với loại lưỡi rìu đá tứ giác hay có vai thời hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng thì các tra cán có đa dạng và phong phú hơn. Đối với những loại rìu tứ giác, có lẽ kỹ thuật lắp cán cũng tương tự như là cách lắp cán rìu Bắc Sơn, còn với loại rìu có vai thì có thể theo nhiều cách khác nhau. M. Còlani là người đã thử nghiệm kiểu lắp rìu đá có vai này. Bà cho rằng, loại lưỡi rìu đá có vai là tiền thân của các loại lưỡi rìu sắt hiện nay mà các dân tộc ở khu vực này đang sử dụng. Đó là loại rìu mà lưỡi sắt được lắp vào thanh gỗ dài, rồi thanh gỗ này lại được lắp vào cán, nhờ có phần cán lưỡi dài nên rìu có thể định hướng tốt trong sử dụng. M. Còlani đã dùng loại rìu đá có vai tìm thấy ở Lào thắp vào cán lưỡi

theo kiểu buộc dây và nẹp gỗ cho chắc, rồi lắp vào cán. Đây là kỹ thuật tạo công cụ kép khá phức tạp, đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, cư dân thời kỳ Đá mới khó có thể đạt tới. Hơn nữa nhận định trên hoàn toàn là mô phỏng theo kỹ thuật lắp cán cư dân hiện đại, chứ chưa có bằng chứng rõ ràng về mặt khảo cổ học.

M. Côlani cũng đã đưa ra kiểu lắp cán rìu có vai đơn giản và thực tế hơn. Chuôi rìu có vai xuyên qua thân cán, hay thân cán là đoạn tre kép chặt lấy hai bên chuôi của rìu, rồi dùng dây buộc chặt lại. Kiểu tra cán này đơn giản, dễ làm, lại phát huy được tác dụng của điểm tì chắc của hai vai (M. Côlani, 1935). Côlani cũng nói thêm rằng, với loại lưỡi rìu có vai thô nhọn, thì có thể lắp cán theo cách thắp vào cán lưỡi rồi xuyên qua cán, còn rìu có vai ngang hay xuôi, thì lắp theo kiểu cho chuôi lưỡi xuyên qua thân cán. Như vậy, nếu như trước kia chuôi lưỡi lắp xuyên qua thân cán, thì sau này với rìu kim khí có hõng, cán lại chui qua hõng của lưỡi. Đó là quy luật chung của sự phát triển kỹ thuật, không chỉ với rìu, mà còn với cuốc, mai nữa (Ngô Đức Thịnh, 1983). Kiểu lắp cán này, chúng ta còn quan sát thấy ở cách lắp cuốc của người Naga ở Miền Điện và Ấn Độ, ở cách tra cán công cụ nạo da thú của người Timan ở Đài Loan, ở cách tra cán cuốc có vai ở người Thái ở Tây Bắc Việt Nam...

Cũng với phương thức tra cán này, các dân tộc ở Tây Nguyên lại kết hợp với phương thức đan mây để tạo ra lỗ tra cán rìu. Khi buộc chuôi rìu sắt kiểu có vai vào đầu cán, người Tây Nguyên dùng mây đan bao quanh, vừa giữ chắc

chuôi rìu, vừa làm cho rìu có hình thức rất đẹp. Phải chăng đây cũng là phương thức tra cán mà người nguyên thủy đã sử dụng. Không chỉ ở Việt Nam, người thổ dân châu Úc và châu Đại Dương cũng sử dụng kỹ thuật buộc và đan này để tra cán và tạo ra kiểu cán lưới rìu dài định hướng, giống như rìu hiện tại của các dân tộc nước ta. Cũng không ngoại trừ khả năng người nguyên thủy tận dụng hình chạc cây có đầu cong, rồi thắp lưới rìu vào đó, như ngày nay các dân tộc ở nước ta vẫn tra cán rìu nạo, cuốc,...

Ngoài phương thức tra cán, vấn đề chức năng của rìu đá cũng là vấn đề cần phải đề cập tới. Cần phải nói ngay rằng, phương thức tra cán có liên quan trực tiếp với chức năng sử dụng của công cụ. Do tra cán khác nhau nên nhiều khi hiện vật có hình dáng giống nhau lại được dùng vào những công việc khác nhau. Hà Văn Tấn nhận xét rất đúng là ở Đông Nam Á thời kỳ Đồ đá, các công cụ khai thác chủ yếu làm bằng tre gỗ, còn các công cụ chế tạo, chủ yếu là bằng đá, có tính chất phổ dụng (Hà Văn Tấn, 1982). Như vậy, đối tượng tác động chính của các rìu đá thời tiền sử là để chế tác, chặt bổ tre, trong đó có việc chặt cây làm nương rẫy. Tất nhiên, không phải tất cả các loại rìu đá với kích thước to nhỏ khác nhau đều tham gia vào việc chặt cây này, mà chủ yếu là những loại rìu có kích thước lớn vừa đủ, còn các loại rìu có kích thước nhỏ, có khi chỉ vài ba cm, thì chúng không phải dùng để chặt cây, mà có lẽ là công cụ dùng để vót, gọt. Như vậy, cũng theo Hà Văn Tấn, các công cụ, trong đó có rìu đá, chúng phân hóa chức năng, không phải chỉ theo hình dạng mà còn theo kích thước hiện vật nữa.

Với chiếc rìu mài lưỡi có kích thước khá lớn, người ta không nghi ngờ gì về chức năng chặt cây làm nương rẫy sơ khai của người Bắc Sơn. Tuy nhiên, ở giai đoạn hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng, các rìu đá mài đều có xu hướng giảm rõ rệt về kích thước số lưỡi rìu nhỏ tăng lên rõ rệt. Thực ra, ở giai đoạn này, phương thức canh tác kiểu chặt đốt vẫn là chính, tuy nhiên, khi xem xét những hiện vật loại rìu có kích thước lớn vừa đủ để dẫn cây lớn lại không nhiều, mà rìu kích thước nhỏ, chỉ có thể dùng vót, gọt lại chiếm ưu thế. Vậy người nguyên thủy thời kỳ này, ngoài dùng rìu lớn chặt cây, còn dùng loại công cụ gì khác nữa. Đó là vấn đề cần phải lý giải.

Ở Liên Xô, S.A. Xêmenốp là nhà khảo cổ học nghiên cứu kỹ thuật đồ đá nguyên thủy. Ông đã thực nghiệm đối với rìu tay thời Đá cũ, kết quả là dẫn một cây có đường kính 9 cm mất 7 phút. Còn với chiếc rìu thời Đá mới thì dẫn xong một cây đường kính 25 cm hết 15 phút, còn với cây có đường kính 40 cm, thì phải mất hơn một giờ (S.A. Xêmenốp, 1968). Ở Việt Nam, Đoàn Đức Thành đã thực nghiệm dùng rìu mài lưỡi Bắc Sơn có tra cán kiểu buộc dây. Sau 10 phút, dùng rìu Bắc Sơn có thể dẫn đổ cây xoan có đường kính 15 cm. Còn với loại rìu đá mài có vai, kích thước trung bình, tra cán kiểu buộc dây kết hợp với cắt khắc trên cán, thì với cây xoan có đường kính như trên phải tốn mất 15 phút. Qua những thực nghiệm kể trên, chúng ta tin rằng, với chiếc rìu đá trong tay người nguyên thủy hoàn toàn có thể chặt cây làm rẫy không thua kém nhiều so với người hiện tại dùng các loại lưỡi kim khí.

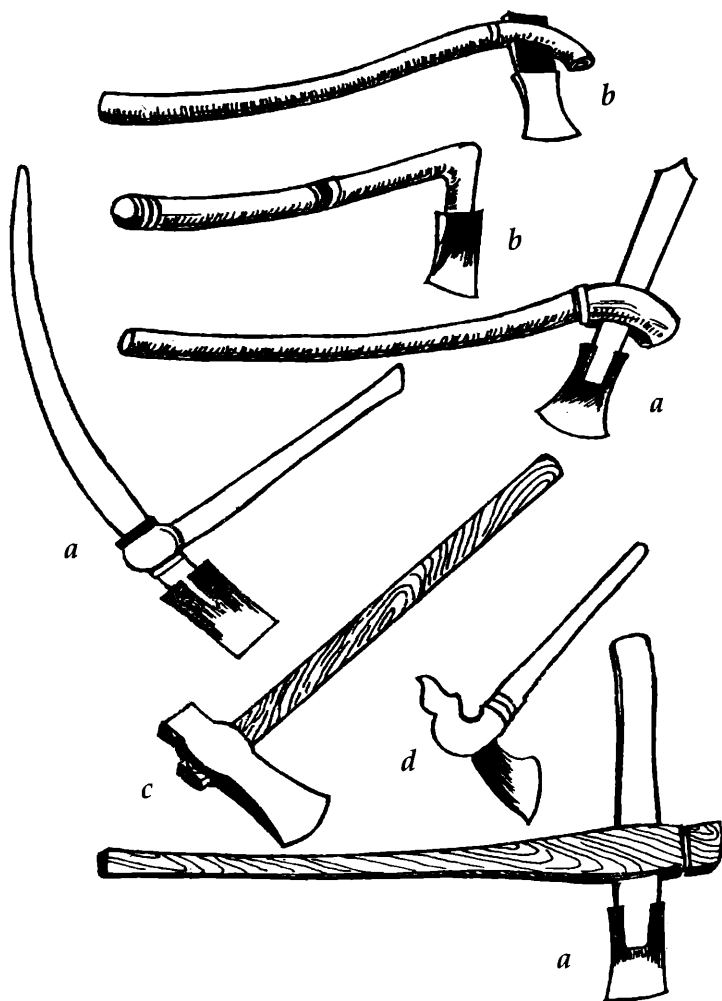
Bước sang thời kỳ Đồng thau và nhất là sơ kỳ Sắt, các loại công cụ đá, trong đó có rìu, dần được các công cụ đồng thau và sắt thay thế. Bộ sưu tập về rìu tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, lưu vực Đồng Nai khá đa dạng về kiểu dạng và nhiều về số lượng. Trong văn hóa Đông Sơn có các loại rìu xéo (gót vuông, góc tròn,...), rìu tứ giác, rìu xòe cân,... Còn trong văn hóa Đồng Nai thì có các loại rìu xòe cân, rìu lưỡi hình vòng cung, hòng hình bầu dục, rìu bôn hơi lõm,... Cần nói ngay rằng, không phải tất cả các loại rìu đồng và sắt thời kỳ này là công cụ dùng chặt cây, mà trong số các loại rìu kim khí ấy, không ít loại là vũ khí. Theo quy luật chung, thời kỳ đầu, đồ đồng và sắt còn rất hiếm, người tiền sử thường dùng để chế tác vũ khí và đồ trang sức, việc dùng nguyên liệu quý này để chế tác công cụ còn bị hạn chế. Điều đó cắt nghĩa vì sao giai đoạn đồng thau, thậm chí sơ kỳ sắt, bên cạnh các hiện vật kim khí còn tồn tại khá nhiều công cụ bằng đá mài, như rìu, cuốc, mai,... Ngay trong số các công cụ bằng kim khí, nhất là đồng bằng, nhiều loại được trang trí khá cầu kì, chứng tỏ chúng được sử dụng như là loại vũ khí mang tính nghi lễ nhiều hơn. Có thể rằng, trong bộ sưu tập rìu, các loại rìu xéo phần lớn được sử dụng như là loại vũ khí. Cũng có thể liệt vào loại vũ khí này các lưỡi rìu xòe cân cánh dài, cong. Trên các hình trang trí mặt trống đồng, người hóa trang đứng trên thuyền hay trên bộ phận nhiều mang loại vũ khí là rìu lưỡi xéo và rìu xòe cân, cánh dài, cong (Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Vinh, 1975).

Trong sưu tập rìu, có lẽ loại rìu xòe cân bình thường, rìu hình tứ giác và có thể một số nhỏ nào đó của rìu xéo

là những lưỡi công cụ (*Văn Tân, Nguyễn Linh...1973*). Những lưỡi rìu này cũng như rìu lưỡi xéo đều chế tạo bằng cách đúc, hòng kín. Trong các sưu tập rìu tìm thấy trong các ngôi mộ cổ, có niên đại muộn, như Châu Can, Châu Sơn và Xuân La (Hà Sơn Bình), bên cạnh các lưỡi rìu xéo, rìu tứ giác, xòe cân bằng đồng hay sắt, vẫn đúc kiểu hòng kín, thì cũng đã có lưỡi rìu hòng hở, gần với rìu hiện đại hơn (*Phạm Quốc Quân, Trịnh Căn, 1983*). Đặc biệt, trong các ngôi mộ cổ này, người ta đã tìm thấy cán rìu, giúp chúng ta hình dung cách thức tra cán của người đương thời. Với chiếc rìu hình tứ giác thì cán rìu là một chạc cây, mà mỏ để tra lưỡi được đeo gọt cẩn thận, phần đốc của cán rìu nhô cao, giống như mỏ rìu hiện nay các dân tộc vẫn sử dụng. Còn với lưỡi rìu xòe cân, hòng tra cán hở, thì cán cũng là chạc cây, nhưng không có mỏ kéo dài như mỏ rìu hình tứ giác. Không nghi ngờ gì nữa, những chiếc rìu này là công cụ dùng để bổ, chặt cây. Những cách thức tra cán này có lẽ cũng là cách thức tra cán của rìu đồng và sắt thời Đông Sơn.

Rõ ràng là với rìu kim khí đã tạo nên ưu thế hơn hẳn về tra cán và hiệu quả trong khi sử dụng. Ở nước ngoài, người ta đã tiến hành thực nghiệm trên các rìu đồng. Rìu nặng 500g, chặt cây có đường kính 25 cm, chỉ mất có 5 phút, năng suất tăng gấp 3 lần so với sử dụng rìu đá mài thời kỳ Đá mới (*S.A. Xêmenôp, 1968*). Ở nước ta thời kỳ này, cùng với những lưỡi rìu kim khí, xuất hiện ngày càng nhiều lưỡi cày đồng, lưỡi cuốc, mai, xẻng... chứng tỏ nền nông nghiệp đã đạt mức phát triển cao, trên quy mô lớn.

Hiện tại, các dân tộc ở Việt Nam sử dụng ba loại rìu bổ chặt chính, đó là rìu cán kép có mỏ lưỡi dài, rìu cán kép không có mỏ cán, rìu tra cán qua họng lưỡi (H.55).



Hình 55

Rìu cán kép có mỏ cán dài là loại rìu thông dụng nhất hiện nay, hầu hết các dân tộc ở nước ta (H.55a). Đặc trưng của

loại rìu này là lưới không trực tiếp tra vào cán cầm, mà được lắp vào cán lưới có mỏ dài, thẳng, hay hơi cong. Lưới rìu tùy theo khu vực hay dân tộc mà hình dạng có khác nhau, nhưng tựu chung có hai dạng lưới chính, là lưới hình tứ giác và lưới hơi xòe cân hay hơi lệch. Dù là lưới tứ giác hay hơi xòe, thì hình dáng của lưới bao giờ cũng hơi cong về phía tay cầm, tức phía người cầm rìu. Tất cả lưới rìu loại này đều làm bằng sắt, dùng kỹ thuật rèn, do vậy, hòng tra cán đều là hòng hở, khác với phần lớn các lưới rìu đồng hay sắt thời văn hóa Đông Sơn. Tuy nhiên, như chúng tôi đã trình bày, kỹ thuật làm hòng hở đã xuất hiện vào thời văn kỳ văn hóa Đông Sơn. Trong ngôi mộ cổ Xuân La có niên đại khoảng 2000 năm cách ngày nay, bên cạnh rìu xòe cân, lưới xéo, tứ giác hòng kín bằng đồng và sắt, thì cũng đã thấy những lưới rìu đồng và sắt kiểu hòng hở. Càng về sau, do việc sử dụng ngày càng nhiều đồ sắt và cùng với nó là kỹ thuật rèn các dụng cụ có tra cán, trong đó có rìu phần lớn theo kỹ thuật rèn hòng hở. Trong các lưới rìu sắt hòng hở, có loại hở gần một mặt của hòng, cũng có loại hở, nhưng chỉ một bên mặt hòng. Trong phần lớn các trường hợp, phần hở của hòng là ở phía trên, khi chặt tạo một góc khoảng 50° .

Phần cán lưới tra vào rìu theo nguyên tắc cán lưới xuyên qua cán tay cầm của rìu. Phần cán tra thường to, bằng tre già, có nhiều đốt, chắc, dẻo. Để chắc, người ta sử dụng nhiều cách thức khác nhau như nêm, đóng thêm chốt, dùng da đuôi trâu bọc phía ngoài phần cán có tra cán lưới như ở nhiều dân tộc ở Tây Nguyên,... Mỏ cán cũng có

hiều dạng, như cong dài (rìu của người Giarai), phần lớn là mỏ cán thẳng, mỏ cán dài gần bằng cán cầm, như rìu của người Mạ, Kolo ở Lâm Đồng, mỏ cán ngắn, như rìu của người Thái,... Mỏ cán dài là một tiến bộ kỹ thuật khá quan trọng của cư dân các dân tộc chế tạo và sử dụng loại rìu này. Mỏ cán là bộ phận định hướng khi chặt cây, người ta dễ cố định hướng tác động, các lần bổ chặt đều trúng vào một điểm; hơn nữa, mỏ rìu làm tăng thêm lực tác dụng, năng suất tăng lên rõ rệt. Các dân tộc nước ta và các khu vực kế cận có thể tự hào về sự phát minh ra loại rìu này từ khá xa xưa, ít nhất cũng từ thời văn minh Đông Sơn.

Gần với loại rìu trên là loại *rìu cán kép, không có mỏ cán* (H.55b). Loại rìu này ít sử dụng hơn so với loại rìu có mỏ cán dài quan sát thấy ở người Giarai, Bnoong, cũng có thể xếp một loại rìu mỏ cán rất ngắn của người Thái vào loại trung gian giữa rìu có mỏ dài và rìu không có mỏ cán. Ngoài ra, hình dạng, lưỡi rìu, họng và cách thức tra cán loại rìu này không khác gì mấy so với loại rìu có mỏ dài. Loại rìu dùng chặt cây trong canh tác nương rẫy, làm nhà, chế tạo vật dụng,... Chúng tôi thấy cần phải tìm hiểu thêm về chức năng của loại rìu này trong sản xuất và đời sống vì cùng dân tộc, như Giarai, Thái, Bnoong vừa dùng loại rìu này, vừa dùng loại rìu có mỏ cán dài.

Một loại rìu khác ít phổ biến hơn là *rìu tra cán qua họng lưỡi*, quan sát thấy ở người Thái, người Việt và một số dân tộc khác ở phía bắc (H.55c). Rìu bằng sắt, lưỡi khá dài, khoảng 22 cm, phần họng dày, phía thân và rìu lưỡi hơi xòe rộng, khoảng 6 cm, kích thước phần đốc lưỡi là 2,5 cm.

Người Thái gọi rìu này là *Khoăn-xả bo*, chuyên dùng chặt cây lớn, bổ củi. Ở người Việt, loại rìu này thường dùng bổ củi, chặt cây.

Viện bảo tàng lịch sử Hà Nội hiện đang trưng bày một loại rìu của các dân tộc Tây Nguyên. Rìu có lưỡi hình tứ giác, đốc lưỡi thon lại thành chuỗi, hai vai xuôi ở hai bên. Người ta tra cán loại rìu này bằng cách buộc và đan mây bao lấy chuỗi lưỡi. Loại rìu này có hình dáng và phương thức tra cán giống như loại rìu đá có vai thời Đá mới.

Ngoài các loại rìu trên, ở các dân tộc Tây Nguyên và các dân tộc vùng núi khác còn sử dụng loại rìu chuyên dùng để khoét gỗ khi chế tạo thuyền độc mộc, khoét cối giã gạo, làm quan tài thân cây khoét rỗng,... Người mạ gọi loại rìu này là *Xung ka té*. Loại rìu này tuy không sử dụng chặt phát cây rừng, nhưng cách thức tra cán kiểu sử dụng chạc cây rất gần với kiểu tra cán rìu thời tiền sử (H.55d).

Rõ ràng là, từ rìu thời đồ Đá tới rìu thời kim khí, cũng như các dạng rìu thời hiện tại, chúng có mối quan hệ nguồn gốc và phát triển kỹ thuật liên tục. Từ thời hậu kỳ Đá mới, sơ kỳ Đồng tới nay, nói chung hình dạng lưỡi rìu đã định hình không có sự thay đổi lớn. Đó là các dạng lưỡi rìu hình tứ giác, có vai, xòe cân. M. Côlani cho rằng, rìu có vai bằng đá là tiền thân của các loại rìu sắt hiện tại của các dân tộc ở khu vực này. Với rìu đá, các phương thức tra cán là thắp, buộc, kẹp, đục lỗ rồi lắp chuỗi xuyên qua. Tới khi sử dụng kim khí cho phép người ta chế tạo rìu có họng kín, rồi với đồ sắt và kỹ thuật rèn, thay thế rìu họng kín bằng họng hở như ngày nay. Lắp lưỡi rìu kiểu kẹp hay đục lỗ

tra lưỡi, tiến triển thành kiểu rìu tra kép, có mỏ cán hay không có mỏ cán, từ loại sử dụng chặt cây buộc, tháp lưỡi rìu đá vào cán, tới việc tra cán hình trạc cây vào họng lưỡi và có thể từ đó tiến triển thành kiểu rìu cán kép, có mỏ lưỡi dài như hiện nay.

Dù là rìu đá, rìu đồng hay rìu sắt, không ai có thể nghĩ ngờ về chức năng chính của chúng là chặt phát cây, làm nương rẫy, chặt cây làm nhà, chế tạo vật dụng hàng ngày do đàn ông đảm nhiệm. Rìu là công cụ của người đàn ông, hầu như phụ nữ không sử dụng loại công cụ này.

II. Dao Phát

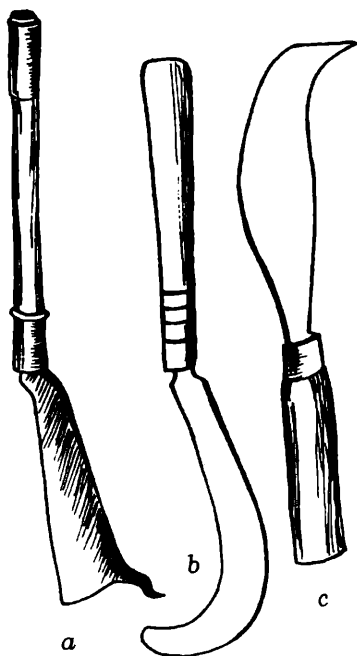
Nếu như chiếc rìu xuất hiện từ khá sớm và định hình từ thời Đá mới, nhất là đá mới hậu kỳ, thì con dao định hình vào thời kỳ rất muộn sau này, thậm chí thời kỳ Đồng thau, Sắt sớm, dao tìm được cũng rất ít ỏi, nhất là loại dao phát chặt trong canh tác nương rẫy. Những con dao đá hay dao đồng, sắp phát hiện trong văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai phần lớn đều là loại dao có kích thước nhỏ, mang tính chất con dao cắt nhiều hơn là dùng để chặt, phát.

Dao của cư dân các dân tộc hiện nay phân hóa rất đa dạng về hình dạng, kích thước cũng như chức năng sử dụng, như dao chặt, phát, dao cắt, thái, gọt, vót, dao dùng trong hái lượm, dao tằm trâu,... Ở đây, chúng tôi không đề cập tới tất cả các loại dao với các chức năng kể trên mà chỉ lưu tâm tới loại dao chặt phát sử dụng rộng rãi trong canh tác nương rẫy cũng như các loại hình nông nghiệp khác. Trong nông nghiệp, các loại dao chặt phát sử dụng để chặt

cây nhỏ, các loại dây leo, phát cỏ,... Có thể chia các loại dao chặt phát sử dụng trong nông nghiệp thành mấy loại chính, như dao quắm, dao lưỡi thẳng, chà gạc, phảng. Một đặc trưng chung của tất cả các loại dao này là lưỡi dao dài, dày, cán dao dài, do vậy, nó là nhóm dao có kích thước lớn, trọng lượng nặng nhất so với các loại dao khác.

Dao lưỡi quắm là loại dao phát chặt khá phổ biến trong nhiều dân tộc ở nước ta, như trong các dân tộc nói ngôn ngữ H'mông-Dao, Tạng-Miến, Môn-Khmer núi, Nam Đảo, và bộ phận người Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ. Người Việt ở Bắc Bộ, người Mường, Tày-Thái ít hoặc không sử dụng loại dao lưỡi quắm này. Ngày nay, một số địa phương của các dân tộc trên, nhất là các dân tộc ở vùng núi cũng tiếp thu và bước đầu sử dụng loại dao này (H.56).

Dao quắm về hình dạng và kích thước cũng phân hóa thành một số dạng khác nhau. Người H'mông, Dao, Pà Thẻn cũng như các dân tộc Tạng-Miến và Môn-Khmer phía bắc dùng loại dao quắm rìu lưỡi thẳng, tới gần đầu mút lưỡi mới cong lại (H.56c). Người Việt ở Trung và Nam Bộ cũng như các dân tộc ở Tây Nguyên sử dụng loại dao quắm toàn thân lưỡi



Hình 56

cong vồng, có cái cong gần như lưỡi liềm (*H.56b*). Tác dụng của dao lưỡi cong này là sau khi chặt phát, nhất là các cành cây nhỏ, dây leo, cỏ, người ta dùng dao móc, vơ gọn lại, rất phù hợp với làm nương rẫy. Người Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ tiếp thu loại dao này của các dân tộc vùng núi, sử dụng chặt phát cây, dọn cỏ khi làm ruộng, làm vườn, hay các mảnh nương gần chân núi.

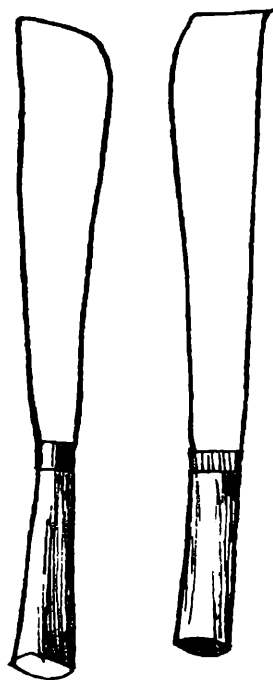
Kích thước của loại dao quắm cũng khá đa dạng. Phần lớn loại dao này có phần cán khá dài, bằng hoặc dài hơn cả phần lưỡi. Tùy từng nơi và dân tộc mà loại dao này có chiều dài từ 44,5 (của dân tộc Dao) tới hơn 1 m, thậm chí dài hơn nữa, như dao của người Việt ở Phan Rang dài 1m, riêng phần lưỡi dài 33 cm, rộng 6 cm, dao của người Việt ở Quảng Ngãi, Huế dài 76 cm, riêng phần lưỡi dài 36 cm. Dao quắm của người Giarai dài 60 cm, phần lưỡi dài 31 cm, rộng 4,5 cm, dáng lưỡi rất cong, giống như lưỡi liềm (*N.Dournes, 1972*).

Có hai phương thức tra cán loại dao quắm là tra chuôi lưỡi dọc thân cán và tra cán vào họng của lưỡi. Dao của người Việt, các dân tộc Tây Nguyên đều tra cán theo cách thứ nhất, nên ngoài có thêm các đai sắt giữ cho phần tra cán chắc, bền. Dao của người Pà Thẻn, người H' mông, của người Thái do tiếp thu của người Mèo nên thường tra cán vào họng của dao.

Cũng cần nói tới loại dao chặt phát của người Khơme ở Việt Nam và Campuchia, gọi là *Pkét*. Dao cán và lưỡi đều dài, rìu lưỡi thẳng, nhưng ở góc lưỡi giữa sống và đầu lưỡi, người ta làm cái ngạnh (*che*) có tác dụng dùng để móc, đẩy, vun khi đốn cây nhỏ, phát cỏ làm ruộng, vườn (*H.56a*).

Có lẽ truyền thống kỹ thuật tạo phần móc của dao ở sống lưỡi chứ không phải ở rìa lưỡi là nằm trong truyền thống chung với chiếc vàng gặt lúa.

Dao phát lưỡi thẳng (H.57) quan sát thấy ở người Việt Bắc Bộ, ở người Mường, người Thái, Lào và ở một bộ phận người Tày, Nùng, trong một số trường hợp người Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ cũng dùng loại dao này nhưng không phổ biến. Loại dao này có kích thước khá lớn, dài trên dưới 50 cm, nhưng khác với loại dao quắm là phần lưỡi thẳng, thường dài hơn phần cán.



Hình 57

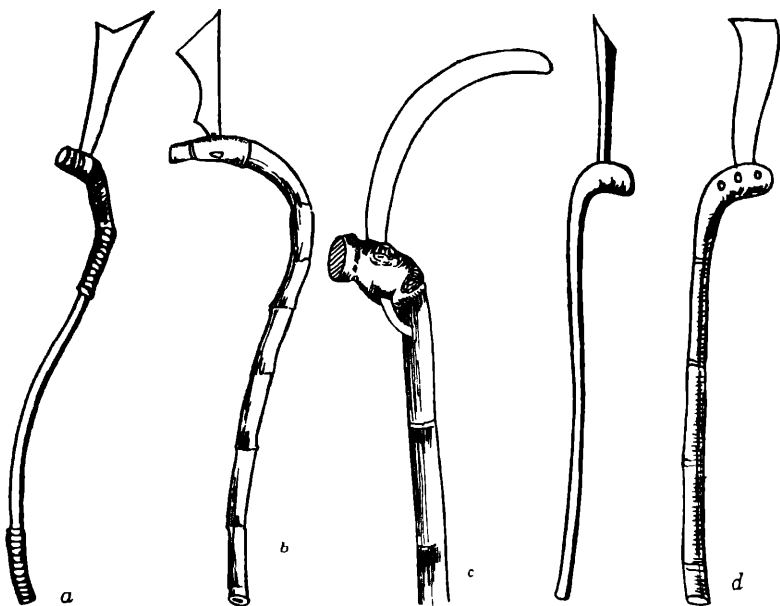
Khi sử dụng, loại dao này chỉ có tác dụng chặt, phát, không thể móc, kéo cành cây, dây leo hoặc cỏ. Ở người Thái, loại dao chặt phát này phân hóa theo chức năng và giới tính. Đằm mít là loại dao chặt phát của đàn ông, dài 50 cm, riêng phần lưỡi dài 32 cm, chiều rộng đầu lưỡi là 5,4 cm, còn phía gần chuôi là 3 cm góc rìa lưỡi và đầu lưỡi hơi lượn. Loại dao chặt phát của phụ nữ thì ngắn hơn, dài 48,6 cm, riêng phần lưỡi dài 28,5 cm đầu lưỡi rộng 4,2, hình dáng lưỡi không khác gì so với dao phát của nam giới. Loại dao dùng vào việc dẫn cây to dựng nhà sàn người Thái gọi là *mít cô*, dài 60 cm, riêng phần lưỡi dài 41 cm, góc rìa lưỡi không lượn như đằm mít, mà vuông góc. Người Thái hiện nay

còn sử dụng loại dao gọi là *mít ngóm*, đầu lưỡi lượn vòng, do du nhập từ người Lào.

Hệ thống các loại dao phát, chặt của người Lào, Miến Điện, người Thái Lan, người Cak ở Miến Điện cũng tương tự như loại dao lưỡi thẳng vừa trình bày ở trên (*Feng Chow C.Ma, L.Bernot, 1967*). Đặc biệt ở người Cak, loại dao này phân hóa thành 5 loại khác nhau, phân biệt bởi kích thước và chức năng sử dụng của mỗi loại.

Chà gạc là loại công cụ chặt phát đặc trưng của các dân tộc khu vực Tây Nguyên của Việt Nam và Campuchia. Tùy theo từng dân tộc mà chà gạc có những dáng vẻ khác nhau và sử dụng vào công việc khác nhau, như là công cụ chặt phát rẫy, là vũ khí, là công cụ mang tính chất nghi lễ, dùng trong việc trưng diện,... Hình ảnh sớm nhất về chiếc chà gạc mà chúng ta biết được là chiếc chà gạc vua Jaiavá cman VII vác đứng trên bành voi dẫn quân đi đánh nhau với quân Chiêm Thành vào khoảng thế kỷ XII. Trong đợt khai quật khảo cổ học vừa qua ở Lâm Đồng, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trong các ngôi mộ có lẽ thuộc niên đại Lê những lưỡi chà gạc bằng sắt, trong đó có loại mang tính chất vũ khí hay nghi lễ (*Nguyễn Duy Tì, Ngô Đức Thịnh, 1984*). Trong bộ sưu tập của H.Fontaine về thời kỳ Đồng thau và Sắt sớm ở lưu vực sông Đồng Nai, có khá nhiều hiện vật sắt hình dài, hơi cong, mà tác giả gọi chung là *Faucillea* (lưỡi liềm), theo chúng tôi có nhiều cái không phải là liềm, mà có thể là lưỡi chà gạc nguyên thủy (*H. Fontaine, 1972*). Nếu điều đó là chính xác thì loại công cụ này xuất hiện từ sớm, khoảng những thế kỷ trước công nguyên.

Có thể tìm thấy các đặc trưng tộc người thông qua việc xem xét hình dạng chà gạc hiện có ở Tây Nguyên. Sự khác nhau cơ bản giữa chà gạc vũ khí và chà gạc công cụ sản xuất là ở chỗ, chà gạc vũ khí và nghi lễ đầu lưỡi nhọn, hoặc tạo thành hai hay ba ngạch ở đầu (H.58a,b). Cá biệt, có loại chà gạc ba ngạch tìm thấy trong những ngôi mộ cổ Lâm Đồng, nay còn thấy một số dân tộc (Lak) dùng làm chà gạc trang trí khi đi xa, dự các lễ hội. Các dân tộc ở Lâm Đồng sử dụng loại chà gạc chém chân trâu trong các nghi lễ hiến sinh, đầu lưỡi có hai ngạch. Điển hình cho loại chà gạc làm vũ khí là chà gạc của người Mạ (H.58a).



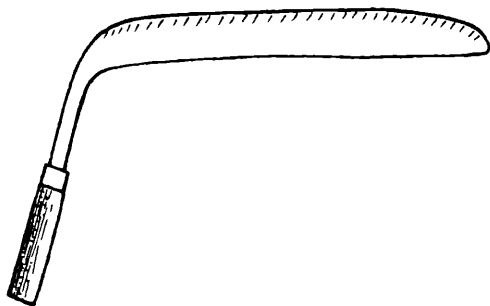
Hình 58

Chà gạc là công cụ chặt phá cây, đó thường là loại chà gạc lưỡi thẳng, đầu lưỡi vuông cạnh, hay chà gạc đầu cong

như đầu của dao quắm. Người Êđê, Giarai ở Đăk Lăk, Gia Lai, Komtum sử dụng loại chà gác đầu lưỡi quắm (*H.58d*), một bộ phận người Chil Lak ở Lâm Đồng cũng sử dụng loại chà gác giống với chà gác của người Êđê. Chà gác dài 98 cm, riêng phần lưỡi dài 27 cm, chiều ngang đầu lưỡi cả phần cong vào là 5,5 cm. Cán chà gác làm bằng đoạn gốc và thân cây le, đầu cong, bền chắc, chuôi lưỡi xuyên qua phần cong của cán. Chà gác của người MnôngGar, một bộ phận người Chil, người Mạ... lưỡi thẳng, đầu lưỡi vuông cạnh. Riêng với người Mạ, sau khi tra cán, người ta làm hai vòng đai sắt thít chặt ở hai đầu phần cán tra lưỡi. Về cách thức tra cán cho chặt cũng có sự phân biệt giữa các tộc người. Người Mạ sau khi tra lưỡi vào cán, đóng hai đai vào nêm 7 nêm từ các phía khác nhau. Khi đóng nêm, người ta quẹt vào đầu nêm cơm chín già dẻo. Trái lại người Kơho lán giềng thì quen chỉ nêm một nêm và ít dùng cơm dẻo khi nêm,...

Ngoài chà gác chuyên sử dụng như một loại vũ khí, còn lại là loại công cụ chặt, phát dùng hết sức phổ biến trong các dân tộc ở Tây Nguyên. Bất cứ người đàn ông nào đi rừng, làm nương đều móc chà gác trên vai, hay để trong gùi, nó trở thành một trong những công cụ sở hữu riêng của đàn ông. Trong canh tác nương rẫy, chà gác dùng để chặt cây nhỏ, phát cành, phát cỏ,... Khi phát cỏ, người ta cầm chà gác phát về một phía, sau đó lật lưỡi chà gác phát ngược trở lại. Cứ như vậy, chà gác phát theo hai chiều, làm loại cỏ mọc cao đứt gần sát gốc. Thường khi phát cỏ, một số người cầm chà gác phát theo hàng ngang, cách nhau khoảng 2 m, cứ thế hàng người vừa đi vừa phát tiến dần lên phía trước.

Phảng (H.59) là loại dao phát cỏ dùng khá phổ biến ở vùng người Việt đông bằng sông Cửu Long và người Khơme Nam Bộ và Campuchia (người



Hình 59

Khơme gọi là *Dao* hay *Khoeo*). Kiểu dùng dao phát cỏ này đã được Lê Quý Đôn nói tới trong “*Phủ biên tạp lục*”, gọi là “trảm thảo” (chém cỏ), hay Trịnh Hoài Đức nói tới trong “*Gia Định thành thống chí*”, gọi là “trảm phạt”. Tùy theo độ uốn cong giữa phần cán và lưỡi mà cây phảng được gọi với những tên khác nhau, như phảng nếp, phảng mõ cộ lọi, phảng mõ cộ vấp và phảng cổ cò (Sơn Nam, 1958, 1974). Ở những vùng đất thực, người nông dân sử dụng ba loại phảng đầu để dẫy cỏ vườn, phát cỏ bờ ruộng, mương máng, chẻ đất,... Còn ở những vùng đất mới khai ở Kiên Giang, Cà Mau,... đất mầu mỡ, nhưng còn nhiều chua phèn, không thể dùng cày bừa, thì phảng cổ cò là loại công cụ phát cỏ làm đất chủ yếu.

Phảng cổ cò là loại phảng cán tạo với phần lưỡi góc 90°. Phảng dài 80-85 cm, mặt lưỡi nơi rộng nhất khoảng 8 cm, nặng khoảng 2,5-3kg. Cùng với loại phảng này còn có dụng cụ gọi là *cù nèo* (kèo nèo), người Khơme gọi là *tunpóc*, là đoạn cây có đầu móc, người Khơme thì dùng đoạn sắt uốn cong như lưỡi liềm, tra vào cán gỗ (H.58c). Người dùng phảng phát cỏ là nam giới, người ta phải tập tới mức các

động tác hợp lí, nhanh, phát cỏ sát gốc không bị sót. Trước nhất, người phát cầm phảng tay phải, đứng chân phải phía trước, chân trái sau, vung phảng qua đầu chém một nhát, sau đó đưa chân sau sang trái, vung phảng lên cao, chân trước bước lên đồng thời chém nhát thứ hai, khi ngón chân vừa chạm đất. Người ta tính rằng cứ phát như vậy, muốn phát xong một công đất phải chém phảng 2000 phát.

Việc phát cỏ ở vùng này không được kéo dài ngày, thường từ mùng 5 tới 15 tháng 6, nếu phát sớm, ruộng khô cỏ mọc lại, nếu phát muộn, nước lớn, phát không sát gốc cỏ. Người phát giỏi từ 6-11 giờ trưa xong một công đất. Để có sức và no lâu, người phát thường ăn cơm rang. Phát xong, chờ 5-7 ngày cho cỏ thối gốc, rồi dùng bữa cào kéo cỏ gom thành đồng, sục bùn rồi cấy

Theo Sơn Nam, cây phảng nguyên xưa là loại dao phát của người Khơme, khi người Việt tới khai phá vùng này đã tiếp thu và sử dụng thành thạo, biến nó thành công cụ phát cỏ, làm đất chủ yếu ở vùng phía tây. Ở đồng bằng Irawatdi thuộc Miến Điện, người nông dân cũng dùng công cụ tương tự cây phảng gọi là *Dah*. Đó là thanh mã tấu rộng bản, hơi cong và vuông ở đầu: Dah dùng vào tất cả các công việc đồng áng, như phát cỏ, làm đất nhỏ mịn, sục bùn và ngoài ra còn là thứ vũ khí nữa. Do vậy, Dah là loại công cụ người nông dân Miến luôn mang theo người (*Guy Lubeigt, 1974*).

Phần thứ hai

CÁC PHƯƠNG THỨC VÀ DỤNG CỤ TƯỞI TIÊU

Trải qua bao thế hệ, những người nông dân Việt Nam đã đúc rút ra kinh nghiệm trồng lúa trong một câu ngắn gọn, súc tích “Nước, phân, cần, giống”, trong đó “nước” là yếu tố hàng đầu, yếu tố ngoại cảnh có tác dụng quyết định đối với sinh trưởng của cây lúa.

Trong điều kiện nhiệt đới gió mùa, tùy theo nhịp độ mưa nắng, tùy vùng cảnh quan, đặc tính đất và giống lúa trồng,... mà việc sử dụng nguồn nước trong quá trình trồng trọt lúa có khác nhau. Ở những nơi cư dân làm nương rẫy chặt đốt, rẫy cuốc, cày, các loại ruộng khô,... hầu như không có nhu cầu tưới tiêu nhân tạo, mà hoàn toàn sử dụng và phụ thuộc vào nguồn nước mưa *trực tiếp* từ trời mưa xuống. Những giống lúa trồng cấy trên những mảnh đất khô chờ mưa này là những giống lúa ưa chịu khô hạn, khác với các giống lúa trồng dưới ruộng ngập nước.

Vùng châu Á nhiệt đới trong đó có nước ta còn có khu vực trồng lúa nước ở những khu đất ngập nước do mưa lũ theo mùa. Con người ở đây nắm được quy luật nước lũ ngập trong những thời kỳ nhất định trong năm mà gieo trồng lúa. Nguồn nước sử dụng cho sự sinh trưởng và phát triển của loại lúa này hoàn toàn trông chờ vào nước lũ ngập, con người hầu như không có tác động gì vào khâu tưới tiêu. Ứng xử của con người với nguồn nước này trong trồng trọt là ứng xử *hoàn toàn thích ứng*, không có biến đổi. Theo Tanaka Akira diện tích trồng trọt ở khu vực nước lũ ngập này chiếm 4 vạn ha ở khu vực Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, Pakistan, Ấn Độ (Tanaka Akira, 1971). Ở Việt Nam, khu vực đồng bằng Nam Bộ là một thí dụ

diễn hình cho loại trồng trọt dùng nước lũ tràn hàng năm. Vùng quanh Biển Hồ, lưu vực sông Mê Kông ở Campuchia tình hình cũng như vậy.

Từ xa xưa, ở nước ta cũng như những khu vực khác thuộc châu Á nhiệt đới đã trồng trọt lúa với hệ thống tưới tiêu nhân tạo, tức là con người sử dụng nguồn nước tự nhiên, thích ứng và biến đổi nó, tưới tiêu cho những khu đất trồng lúa ở thung lũng, sườn núi, nhất là vùng đồng bằng. Càng về các giai đoạn lịch sử sau này, nhất là hiện nay, do sức ép dân số, mà biểu hiện rõ rệt nhất của nó là việc mất cân đối trầm trọng giữa dân số và lương thực, do vậy, một mặt con người phải thâm canh trên những mảnh đất đã khai thác, mặt khác phải khai khẩn những vùng đất mới. Muốn vậy, việc tưới tiêu nhân tạo phải là nhân tố hàng đầu, việc đầu tư vào các khâu thủy lợi, tưới tiêu ở khu vực này ngày một tăng cường. Theo số liệu tới năm 1971, tỷ lệ đất trồng lúa được tưới tiêu ở các nước châu Á nhiệt đới vẫn còn khá thấp: Nam Việt Nam - 20%, Thái Lan khoảng 17%, Miến Điện - 4%, Mã Lai - 4%, Indônêxia 31%, Philippin 8%. Riêng Ấn Độ có nơi đã lên tới 72%, nhưng nơi khác lại chỉ mới 10% (*Tanaka Akira, 1971*). Ở miền bắc nước ta sau nhiều năm tăng cường công tác thủy lợi, diện tích đất đai được tưới tiêu chiếm tỉ lệ lớn và ngày càng tăng cường, đáp ứng việc thâm canh, tăng vụ và mở rộng diện tích trồng trọt. Thực tế cho thấy rằng, việc tưới tiêu điều hòa và tăng cường, năng suất lúa được nâng cao một cách rõ rệt. Theo Tanaka Akira, thí dụ ở Miến Điện, tưới tiêu chỉ chiếm tỉ lệ 4% thì năng suất lúa đạt tỉ lệ là 1, trong khi

ở Nhật Bản tưới tiêu khoảng 35%, đạt năng suất gấp 3,5 lần. Theo thí nghiệm trong 5 năm cho thấy, năng suất bình quân một đơn vị thí nghiệm ở khu đất có tưới tiêu là 1.694, thì ở khu đất sử dụng nước trời chỉ có 1.138.

Các phương thức và công cụ tưới tiêu phụ thuộc vào nhiều nhân tố, như cảnh quan địa lí, đặc tính nguồn nước, quy mô và đặc tính trồng trọt lúa,... Trong phạm vi xem xét các phương thức và dụng cụ tưới tiêu truyền thống ở các dân tộc Việt Nam chúng tôi chia thành hai khu vực tưới tiêu chính, là tưới tiêu vùng núi, thung lũng và tưới tiêu vùng đồng bằng.

I. TÚỚI TIÊU Ở VÙNG NÚI, THUNG LŨNG

Ở vùng núi và cao nguyên, ngoài nương rẫy trồng các loại lúa chịu khô, sử dụng trực tiếp nước trời mưa, còn có bộ phận cư dân làm ruộng nước ở thung lũng và ruộng bậc thang ở các sườn núi thấp, có sử dụng hệ thống tưới tiêu ở những mức độ khác nhau. Liên quan tới hình thức này chúng tôi phải kể tới các hệ thống tưới tiêu ở thung lũng của người Thái, Tày, Mường, Lự, Chàm, một bộ phận người Dao, Sán, Chày... và một số nhóm cư dân H'mông - Dao, Tạng - Miến, Môn - Khơme làm ruộng bậc thang ở sườn núi thấp có tưới tiêu.

Nước ở vùng núi và thung lũng, dù là nước sông suối hay mạch nước ngầm đều là *nước dòng chảy hội tụ*. Khối lượng và tốc độ dòng chảy phụ thuộc nhiều vào chế độ mưa theo mùa, địa hình và địa mạo vùng rừng núi. Hàng năm vào mùa mưa, thường từ tháng 5-6 tới tháng 9,

lượng mưa khá lớn, phần lớn đều trên 1500 mm một năm, nhiều nơi vùng núi đạt tới 2500-3000 mm. Với lượng mưa lớn như vậy, ngoài chảy trôi theo sông suối, còn một phần thấm thấu xuống đất, được thảm rừng giữ lại, tạo ra dòng chảy của sông suối trong mùa khô. Nước dòng chảy ở vùng núi và thung lũng khác biệt cơ bản với nguồn nước thấm thấu (giếng, ao) hay nước phủ nặng ở đồng bằng, điều đó sẽ quy định những phương thức sử dụng nguồn nước ở đây có sắc thái khác với các vùng cảnh quan khác.

Nước là yếu tố hàng đầu của hệ sinh thái nói chung, cũng như việc canh tác ruộng nước nói riêng ở vùng thung lũng núi. Do vậy, từ bao đời nay, con người ở đây đã tập trung trí tuệ để dần làm chủ và khai thác nguồn tài nguyên nước phục vụ cho đời sống của mình. Nước cần cho con người ăn uống, tắm giặt, trồng cây lúa và các cây trồng khác, là môi trường lượn bắt nhuyển thể, tôm cá, dòng chảy của nước là nguồn năng lượng để đưa nước lên cao, làm *chạy* cối giã, cán bông và gần đây sử dụng cho hệ thống thủy điện nhỏ,... So với các dân tộc ở vùng giữa và cao, kể cả người Việt ở đồng bằng, thì hiệu quả của khai thác nguồn nước ở khu vực thung lũng núi phong phú và đa dạng hơn nhiều. Con người ở đây ứng xử với nguồn nước theo kiểu thích ứng và biến đổi theo các cách thức riêng của mình.

Những cư dân thung lũng núi nước ta và các nước khác trong khu vực đều sử dụng thống nhất hệ thống tưới tiêu kiểu đắp phai, khơi mương để dẫn nước vào ruộng. Lợi dụng địa hình thung lũng kiểu lòng chảo nghiêng,

người ta xây dựng các phai tràn để ngăn dòng chảy của suối, làm mức nước suối dâng cao từ 1 - 3m. Nước dâng lên theo hệ thống *mương*, *lái*, *lín* được đưa vào ruộng. Phai có nhiều loại phân biệt nhau bởi chức năng và tác dụng của nó trong hệ thống tưới tiêu, như *phai mường*, *phai nhánh*, *phai lái* (hay *lái*), cũng như phân biệt ở cách thức và chất liệu xây dựng phai,... Phai mường là loại phai lớn, ở vị trí quan trọng nhất, tưới tiêu cho khu vực ruộng lớn của toàn mường. Ngoài phai Mường, còn có các phai nhánh, ở vị trí ít quan trọng hơn, tưới tiêu cho diện tích nhỏ, do vậy quy mô của loại phai này cũng nhỏ. Phai lái, hay lái có tác dụng "lái" dòng nước chảy, tạo dòng chảy mạnh hơn, có khi phai lái dùng kết hợp với cọn nước để đưa nước lên ruộng cao, dùng kết hợp với phai mường ở vị trí *pạc mương*, tức nơi tiếp xúc giữa phai mường với hai bờ đất. Về kỹ thuật và vật liệu xây dựng, có các loại phai, như phai đất tràn, phai xếp đá, phai củi gỗ,... Trong phai củi gỗ lại có phai chân ếch, phai kèo chống, phai cọc tựa,...

Muốn dựng phai, nhất là phai mường phải chọn được địa thế dựng phai thích hợp. Ở hai đầu phai phải tựa vào tảng đá lớn, gốc cây to, để phai vững, chống lại sức đẩy, nén và xói mòn của nước. Trong trường hợp điểm tựa phai yếu phải làm các phai phụ (lái) để giảm đỡ bớt sức nén ở hai đầu phai. Trước tiên, người ta đặt một thân cây lớn, đường kính ít nhất từ 30-40 cm trở lên ở chân phai, hai đầu tựa chắc vào hai đầu bờ phai, một nửa thân gỗ chìm dưới nền đất. Người Thái Tây Bắc gọi cây gỗ này là *mẹ nón xái* (mẹ nằm cát), còn người Thái ở Thường Xuân (Thanh Hóa)

gọi là tạo *hổ pên* (ông chúa gỗ) (Cầm Trọng, 1978, Nguyễn Doãn Hương, 1977). Trong trường hợp khúc suối quá rộng thì người ta phải làm những điểm tựa ở những chỗ nổi cây mẹ nón xái. Điểm tựa thường làm bằng phen tre quây lại hình trụ, đường kính trên dưới 1 m, bên trong chất đầy những tảng đá lớn. Sau đó, người ta xếp gỗ dọc và ngang theo hình rẻ quạt, gọi là *có chon phai* (dựng đầu phai), cuối cùng lấy tre lúa đan thành phen ốp lên mặt phai và đắp kín đất để mực nước dâng lên chảy vào mương, phần còn lại sẽ tràn qua phai. Kiểu kết cấu phai này có ưu điểm là lực nước đẩy càng mạnh, càng tăng thêm sức nén chặt các tầng phai xuống, phai càng bám chắc vào nền đất.

Loại phai có hệ thống cọc tựa (*máy chan*) cắm đầu nhọn xuống đất, tựa vào các *cọ hao* xếp thành lớp xen với lớp các máy chan. Lớp ngoài cùng tiếp xúc với mặt nước, trực tiếp chịu sức nén của dòng chảy, lót bằng phen tre, có đắp đất. Ngoài các kiểu phai gỗ, các dân tộc ở vùng thung lũng còn đắp phai đất, phai đá theo hình thang cân, chân choãi rộng, mặt đỉnh phai thu nhỏ lại. Ngày nay, các loại phai đá, có xi măng, cốt thép dần dần sử dụng trong các công trình phai đập ở miền núi.

Trong hệ thống tưới tiêu ở miền núi và thung lũng, phai đập giữ vai trò quan trọng bậc nhất, coi như là công việc của toàn bản mương, mọi thành viên phải có nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ. Trong “*Lắc Mương*” (luật mường) của người Thái gọi công việc này là “việc mường”. Trước kia, có chức dịch trông coi, gọi là “*quan mường*” hay “*quan nà*”. Người Thái còn thần thánh hóa phai như vị chúa tể của sông suối

(chậu nằm), mà biểu tượng của nó là con thuồng luồng (tô ngựa), hàng năm còn có lễ tế phai. Người Thái còn ví “phai vỡ như cha chết” (po tai, phai păng) (Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng, 1982).

Phai chặn làm dâng nước sông suối lên độ cao cần thiết, theo các mương máng dẫn vào ruộng. Tùy theo địa hình, nguồn nước, diện tích tưới tiêu mà mương dài ngắn, to nhỏ khác nhau. Có những con mương dài trên 10km, chảy qua các vùng địa hình phức tạp. Mương của phai mương cũng phải dài từ 2,5-3 km, còn mương của các phai nhánh lấy nước tưới tiêu cho diện tích nhỏ, độ dài mương ngắn hơn. Chiều rộng và sâu của mương cũng tùy thuộc vào lưu lượng nước tưới. Thường thì mương được đào đắp ở thế vừa đào chìm, vừa đắp nổi, dưới đáy thu nhỏ, bờ mương thoải rộng. Tuy nhiên, những nơi địa hình phức tạp, để đảm bảo dòng chảy của nước trong mương, mương phải đào sâu xuống dưới mặt đất 2-3 m, hay gặp chướng ngại phải dùng máng dẫn bằng thân cây khoét thay cho lòng mương. Ở các dân tộc miền núi phía bắc, người Hà Nhì là một trong những dân tộc có kinh nghiệm khai vỡ ruộng, làm mương máng. Đồng bào khai vỡ ruộng, làm mương máng cho mình, còn làm thuê giúp các dân tộc khác, kể cả người Thái. Trên địa hình sườn núi phức tạp, người Hà Nhì khơi mương dài gần 10 km, rộng 1 m, có chỗ sâu tới 2-3 m. Khi tháo nước vào mương, đồng bào thả cái nia đường kính gần 1m, trôi bình thường từ đầu tới cuối con mương, met không bị mắc lúc đó mới lấy công (Nguyễn Văn Huy, 1973).

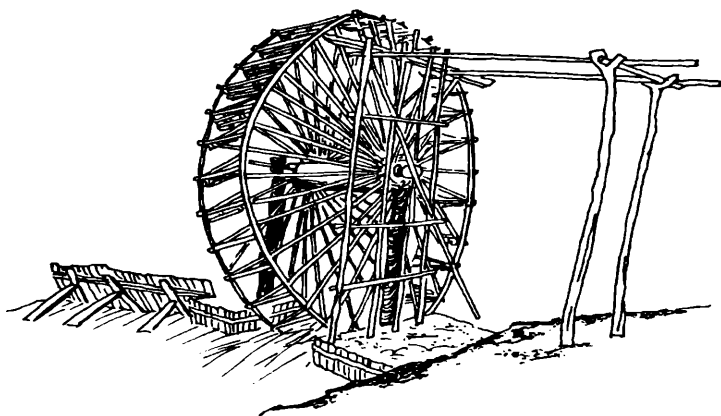
Từ trục mương chính còn có các mương nhánh và hệ thống cống để dẫn nước vào các khu vực, các thửa ruộng trên dọc tuyến đường mương chảy qua. Cũng có khi để người ta dùng hệ thống ống dẫn nước bằng tre để tiếp nối với các mương nhánh đưa nước vào ruộng. Toàn bộ hệ thống ống dẫn, cống dẫn,... dài ngắn, to nhỏ khác nhau làm bằng tre, gỗ, người Thái đều gọi là *lín*. *Lín* thường làm bằng cây có dóng như tre, bương, vầu, bằng thân gỗ khoét rỗng, vỏ cứng của một số cây to, như cây bang, cây móc,... *Lín* có nhiều loại khác nhau, như các *lín* ngầm, ngắn, có tác dụng dẫn nước từ mương vào ruộng, hay tháo nước từ ruộng nọ xuống ruộng kia, tháo nước từ ruộng ra mương tiêu cho cạn... gọi là *to* hay *láy*. Loại này thường chôn ngầm xuống bờ đất, có nắp đậy dùng khi mở tháo hay khi cần đóng giữ lại. Tùy theo địa thế và yêu cầu tưới tiêu, mà người Thái có kinh nghiệm chôn các *to* hay *láy* ở độ sâu cách mặt đáy của mương bao nhiêu cho thích hợp, đảm bảo mức nước mặt ruộng vừa phải, khi cần tiêu tháo, mặt ruộng hoàn toàn cạn khô...

Những ống nước làm bằng tre, bương, vầu đặt trên giá đỡ có khi dài tới mấy trăm mét, dẫn nước vào ruộng, cũng gọi là *lín*. Những máng nước lớn bắc qua sông suối, có hệ thống cầu treo giữ cho ổn định, gọi là *cuộn*, ống dẫn nước qua các chướng ngại trên tuyến mương chảy qua, gọi là *lín cun*...

Ở những nơi ruộng rộc, gần các mạch nước ngầm, người ta chỉ cần khơi các mương nhỏ, dẫn nước vào ruộng. Hình thức tưới tiêu này sử dụng ở những nơi ven chân núi, có các mạch nước ngầm, diện tích tưới tiêu bị hạn chế.

Còn ở những nơi mức nước sông suối ở quá thấp so với mặt ruộng thì cư dân vùng thung lũng thường sử dụng cọn nước, mà tùy nơi, người Thái gọi là *lốc*, *cọn*, *pắt nặm*, người Tày, Nùng gọi là *cọn nặm*...

Cọn nước là hình thức sử dụng năng lượng dòng chảy của nước để đưa nước lên cao. Người ta tính rằng, ở những dòng chảy có lưu lượng 300 l/giây là có thể làm quay cọn nước bình thường và với lưu lượng ấy, cứ khoảng 20 giây, cọn nước quay được một vòng. Tuy nhiên, ở các sông suối, lưu lượng nhỏ hơn mức bình thường, thì người ta dựng các phai lái, tạo nên dòng chảy hẹp, do đó làm tăng lên tới mức đáng kể lưu lượng của dòng nước nơi đặt cọn (H.60).



Hình 60

Độ to nhỏ của cọn nước thể hiện ở đường kính của cọn. Mức chênh lệch giữa mặt nước sông suối và mặt ruộng càng lớn thì cọn có đường kính càng nặng. Nhiều nơi, người Thái, Tày làm các cọn nước có đường kính đạt tới 7-8 m, có khi tới 10 m. Vật liệu chế tạo cọn nước đều là các

nguyên liệu địa phương như tre, bương, gỗ,... hoàn toàn không dùng tới sắt, thép.

Bằng cách thức đắp đập, khơi mương, dựng lín, cọn nước để tạo dòng nước chảy vào ruộng, các dân tộc vùng núi và thung lũng thực hiện tài tình các biện pháp tưới tiêu theo *kiểu chảy tràn, vừa tưới, vừa tiêu*. Hệ thống mương dẫn chảy qua khu ruộng trồng lúa, có thể theo hai cách, thứ nhất, mương đào chạy tắt ngang cánh đồng theo đường đồng mức, vừa có tác dụng tiêu nước cho khoảng ruộng phía trên cao, vừa tưới nước cho khoảng ruộng phía thấp. Đối với từng khoảnh ruộng, người ta không cần làm mương nhánh dẫn tới từng thửa, mà thường dẫn tới thửa ruộng có độ cao nhất trong khoảnh, rồi từ đấy dùng hệ thống *to, láy* để tháo nước thường xuyên từ thửa cao xuống thửa thấp. Cũng có thể mương được dẫn theo chiều thoải dốc của cánh đồng, rồi dùng hệ thống phai nhánh dẫn nước vào các thửa. Giữa các thửa ruộng, đều có các máng thông nước đặt ngầm trong bờ. Độ cao đặt máng tiêu bao giờ cũng cao hơn mặt ruộng để luôn giữ một mức thích hợp trong ruộng, khi nước cao hơn mức cần thiết, thì theo ống tiêu nước chảy tới thửa ruộng thấp. Khi cần tháo kiệt nước trong những thời gian nhất định, người ta đóng nắp ống vừa tưới vừa tiêu đó, rồi cho nước chảy theo hệ thống ống nước đặt ngang mặt ruộng. Chỉ trong thời gian ngắn, ruộng sẽ kiệt nước.

Kiểu tưới tiêu chảy tràn này thích hợp với địa hình dốc thoải của ruộng nước vùng núi và thung lũng, tuy nhiên cũng có mặt hạn chế là thường xuyên làm rửa trôi đất màu

trên mặt ruộng, các thửa ruộng khác nhau trong cùng hệ thống tưới tiêu sẽ ràng buộc nhau, không chủ động tưới tiêu theo ý muốn. Nhất là hiện nay, khi vùng núi thực hiện các biện pháp thâm canh, bón phân, dùng thuốc trừ sâu, thay đổi cơ cấu giống,... việc tưới tiêu kiểu chảy tràn sẽ không chỉ làm đất bạc màu nhanh, mà còn hạn chế tác dụng bón phân tạo điều kiện cho lan truyền nhanh sâu bệnh...

Rõ ràng là các phương thức và dụng cụ tưới tiêu ở vùng núi và thung lũng kể trên phụ thuộc vào cảnh quan rừng mưa nhiệt đới, chế độ thủy văn ổn định và đáp ứng yêu cầu tưới tiêu trên những khu đất trồng lúa không lớn, chỉ trong một vụ có chế độ mưa tập trung thích hợp. Ngày nay, nhiều nhân tố tự nhiên và xã hội đang tác động mạnh làm đảo lộn các phương thức tưới tiêu truyền thống này. Trước nhất, do dân số tăng nhanh, lương thực thiếu, con người vừa phải thực hiện thâm canh, tăng vụ, mở rộng diện tích cấy lúa ở những khoảnh đất có khả năng tưới tiêu, do vậy, nhu cầu về nước tăng lên rõ rệt, các hệ thống mương, phai kiểu truyền thống rõ ràng không thể đáp ứng đủ nước. Mặt khác, cũng do việc phá rừng làm nương rẫy ngày càng bừa bãi, nên diện tích rừng bị phá tăng lên tới mức đáng sợ. Diện tích được tán rừng che phủ ở vùng núi phía bắc đều ở mức dưới 20%, có nơi như ở Tây Bắc chỉ còn 9%, vùng Trường Sơn, Tây Nguyên tỉ lệ cao nhất cũng chỉ còn 50%. Rừng bị phá hoại, trước nhất đã gây nên những biến động bất thường về khí hậu, nhất là chế độ thủy văn. Dòng chảy các sông suối vào mùa mưa tăng lên, một mặt lượng nước lớn nhanh chóng bị thoát ra khỏi vùng núi, gây lũ lụt

ở vùng đồng bằng, mặt khác cường độ lũ phá hoại nhiều hệ thống nương đập ở vùng thung lũng. Về mùa khô, nước cạn rột, có nhiều con suối thành suối chết, các hệ thống tưới tiêu vùng núi mất hết tác dụng vì không đủ mức nước và dòng chảy tối thiểu và cần thiết. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới việc trồng lúa ở vùng núi và thung lũng, nhiều nơi ruộng không đủ nước cày cấy ngay trong mùa mưa.

Mặt khác, hệ thống tưới tiêu truyền thống vùng núi và thung lũng, trong điều kiện xã hội mới, tiếp thu những nhân tố mới về kỹ thuật để phát huy tác dụng tưới tiêu của mình, đồng thời kết hợp với các hệ thống trung, đại thủy nông hiện đại, do nhà nước đầu tư tiền và kỹ thuật. Nhiều nơi, khi xây dựng xong các hệ thống thủy nông, đã thay thế cho phần lớn các hệ thống tưới tiêu truyền thống. Hệ thống đại thủy nông Nậm Rồn ở Điện Biên Phủ đã đủ khả năng cung cấp nước tưới cho phần lớn diện tích ruộng ở cánh đồng Mường Thanh, là thí dụ điển hình của sự thay đổi về tưới tiêu ở vùng núi và thung lũng hiện nay.

*

* *

Ngày nay, ở vùng cư trú của người Chăm ở nam Trung Bộ, người ta thấy hệ thống thủy lợi cổ truyền là các đập, hồ chứa nước và hệ thống nương dẫn nước tưới cho các khu ruộng nước. Theo nhiều nhà nghiên cứu hệ thống thủy nông này không phổ biến lắm ở Đông Nam Á, mà chỉ thấy ở một số nơi ở Campuchia, Thái Lan, người Chăm ở Việt Nam và chúng đều có nguồn gốc từ Ấn Độ. Di chỉ đập đá, hồ chứa nước và hệ thống nương dẫn tìm thấy ở vùng

Gio Linh (Bình Trị Thiên), theo nhiều nhà nghiên cứu, có thể được xây dựng từ khá sớm, khoảng đầu công nguyên, cũng thuộc loại hệ thống tưới tiêu này (*M.Colani, 1940*).

Do địa hình bị các dãy núi che khuất, vùng Thuận Hải, nơi người Chăm sinh sống, có lượng mưa thuộc loại thấp nhất ở nước ta (ở Phan Rang, lượng mưa trung bình trong năm là 653 mm). Do vậy, muốn canh tác ruộng nước, người Chăm đã phải xây dựng hệ thống tưới tiêu khá hoàn chỉnh. Người ta đã chọn các thung lũng nhỏ trên núi, đắp đập đá ở hai đầu ngăn nước lại thành hồ, rồi khơi mương dẫn nước từ thung lũng về nơi canh tác, có khi xa tới hàng mấy chục km. Truyền thuyết cổ của người Chăm còn kể sự tích về ông vua Po Yan-In đã cùng vợ chỉ huy việc xây đập làm hồ chứa nước trên núi. Ngày nay ở Thuận Hải còn có di tích gọi là Patow Pơ Yang In (*Phan Lạc Tuyên, 1978*).

Vùng Chăm ở Thuận Hải ngày nay còn lại hai hệ thống thủy lợi nổi tiếng là đập Nha Trinh và Ma Rện. Đập Nha Trinh (*Chákling*) do vua Po Hlaung Garai (1151-1205) khởi công xây dựng. Hiện nay, đập thuộc địa phận xã Phước An, huyện An Sơn, tỉnh Hải Thuận, trên nguồn sông Cái. Theo tục truyền, vua giao cho phe đàn ông và phe đàn bà thi đua nhau đào hai con kênh, cuối cùng bên nam thua, nay còn gọi là Mương Cái, Mương Đực. Sau nhiều lần tu sửa, bổ sung thêm, nay đập Nha Trinh dài 385 m, bề mặt rộng 3 m, cao tới 5 m. Mương Cái (còn có tên là Mương Chăm), chảy qua các thôn xã Tháp Chàm: An Nhơn, Phước Nhơn, Mỹ Nhơn, Cò Đèn, Hộ Dim, Thành Ý, Cống Thần, Cà Rái, Đình Nghĩa, dài 60 km. Bề ngang mương rộng nhất là 8 m,

chỗ nhỏ nhất 2 m, chiều sâu 2 m. Hệ thống Mương Cái này đã cung cấp nước tưới cho 12.800 ha ruộng thuộc hai huyện An Sơn và Ninh Hải.

Mương Đục (còn gọi là Mương Nam hay Mương Tây), chảy qua Phước An, Phước Thiện, Hoài Trung, Như Ngọc, Bình Chữ, Hữu Đức, Bàu Trúc, Thành Tín, dài khoảng 50 km. Thuộc hệ thống Sông Cái, sau đập Nha Trinh, còn có 4 hệ thống đập nữa.

Đập Na Rộn nằm trên dòng sông Biêu, do vua Po Romé (1627-1651) khởi công xây dựng. Cùng với đập còn có hệ thống mương dài khoảng 40km, chảy qua vùng Vụ Bản, Biểu Thiện, La Chữ, Mông Đức, Nhuận Đức, Bàu Trúc,... chiều ngang mương khoảng 2m.

Theo tập quán cổ truyền, mỗi đập có một ông cai đập (*On Pí Nú*) trông coi. Ông này do những người chủ ruộng dùng nước của hệ thống thủy nông bầu ra. Ông cai đập có nhiệm vụ tổ chức, điều nhân công hàng năm nạo vét, sửa chữa đập, mương máng, đứng ra xét xử các vụ tranh chấp về nguồn nước tưới. Ông mặc loại quần áo riêng, áo bà ba cài cúc ngực màu trắng, khoác áo khoác ngoài là tấm choàng có ren gấu bằng loại vải dệt thổ cẩm màu vàng, chít khăn màu trắng ren tua đỏ, cầm gậy mây cao quá đầu.

Khi hoàn thành đập, khai mương có một người chủ lễ, gọi là Cai Lệ, chủ trì các cúng lễ đối với thần linh đập. Ông Cai Lệ dùng rượu, trứng gà cúng, dán bùa yểm hình con rồng lên mặt đập, trấn giữ cho đập đứng vững, dán bùa xuống lòng mương tranh cho mương không bị sụt lở (*Phan Lạc Tuyên, 1978*).

Cả hệ thống tưới tiêu của Tày - Thái kiểu Mường, phai, lái, lín với hệ thống đập, hồ, mương máng của Chăm đều sử dụng trên nguyên tắc dòng chảy trên mặt, khác với kiểu sử dụng nước phủ lạng hay theo nước triều lên xuống ở đồng bằng, cũng như kiểu sử dụng nước thấm thấu giếng, ao của người Trung Quốc, kiểu thủy lợi Tày - Thái cũng như Chăm sử dụng năng lượng dòng chảy để đưa nước vào ruộng hầu như không sử dụng các công cụ dùng sức người. Tuy nhiên, thủy lợi Tày - Thái và Chăm cũng có sự khác biệt. Thủy lợi Chăm nghiêng về hướng tích tụ nguồn nước, trữ nước để trồng trọt và dùng cho đời sống, kể cả trong mùa khô kéo dài và khắc nghiệt, còn thủy lợi Tày - Thái sử dụng luôn dòng chảy tự nhiên, ít biến đổi nguồn nước hơn, nặng về thích ứng ngay để sử dụng đưa vào khu đất canh tác. Cũng do điều kiện địa hình và tính chất sử dụng nguồn nước như vậy, nên quy mô các hệ thống thủy nông của hai khu vực cũng khác nhau, thủy lợi Tày - Thái với quy mô nhỏ hẹp hơn, gắn chặt và phụ thuộc vào tự nhiên hơn, hiệu quả sử dụng nguồn nước cũng phong phú và đa dạng hơn.

II. TÚI TIÊU Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG

Do đặc điểm địa hình và khí hậu, thủy lợi ở vùng đồng bằng gồm hai quá trình không tách rời nhau, là chống úng và chống hạn, nói cách khác là trị thủy và thủy nông. Hồ Chủ Tịch đã tổng kết tài tình sự gắn bó hai mặt đó trong câu nói nổi tiếng của Người “Nước có thể làm lợi, nhưng cũng có thể làm hại. Nhiều nước quá thì úng lụt, ít nước quá thì hạn hán. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho đất

với nước điều hòa với nhau để nâng cao đời sống nhân dân ta, xây dựng chủ nghĩa xã hội” (*Hồ Chí Minh, 1960*).

Ngay từ ngày đầu, khi tổ tiên chúng ta tràn xuống chinh phục đồng bằng, nhu cầu chống úng và hạn đã đặt ra với nền nông nghiệp vùng đồng bằng. Châu thổ Sông Hồng với diện tích khoảng 150.000 kilômét vuông, do hai con sông lớn bồi đắp là sông Hồng và sông Thái Bình. Mùa mưa, khu vực này tiếp nhận lượng nước mang phù sa ở các hệ thống sông vùng núi đổ về làm ngập lụt trên 80% diện tích, nhất là các vùng ô trũng, đầm lầy. Các châu thổ sông Mã, Cả, Chu ở bắc Trung Bộ cũng có dạng địa hình tương tự, tuy quy mô nhỏ hơn nhiều so với phía bắc. Dải đồng bằng hẹp miền Trung cấu tạo trên cơ sở nền đá gốc, núi chạy ra sát biển chia cắt dải đồng bằng thành khoảng hẹp. Độ dốc các sông khá lớn, đất bồi tụ của sông khá hẹp. Mùa mưa lũ tràn về nhanh, mạnh, hết mùa mưa, nước sông cạn rọt. Đồng bằng sông Cửu Long rộng, nhiều sinh lầy, hàng năm nhận lượng nước lũ rất lớn, gấp 5-6 lần sông Hồng, mang phù sa bồi phủ dọc hai bờ sông, nơi con người định cư, khai thác thành vườn ruộng, còn lại hầu hết diện tích bị mặt nước bao phủ. Do tính chất các vùng đồng bằng trong cả nước như vậy, việc khai phá trồng trọt đồng bằng luôn gắn chặt với việc vừa chống úng, lụt, vừa chống hạn, khác với nông nghiệp vùng núi và thung lũng, chủ yếu gắn với nhu cầu tưới tiêu.

Lịch sử chinh phục, khai phá đồng bằng của ông cha ta luôn gắn chặt với lịch sử làm thủy lợi. Sách Giao Châu ngoại vực ký ghi chép việc người Lạc Việt thời Hùng Vương

“ruộng Lạc theo nước triều lên xuống mà làm”, đó là hình thức tưới tiêu đầu tiên của ông cha ta, mà ngày nay ở một số vùng ven biển, chịu ảnh hưởng thủy triều vẫn áp dụng. Cuộc đấu tranh với lũ lụt từ xa xưa của ông cha ta cũng đã được phản ánh sinh động trong huyền thoại “Sơn Tinh, Thủy Tinh” và cuối cùng nhờ sức mạnh và tài năng của con người, Thủy Tinh đã bị đẩy lùi, ruộng lúa, nương dâu lại xanh tốt. Nạn hạn hán kéo dài, đe dọa con người, mùa màng cũng đã được phản ánh trong câu truyện “Con cóc là cậu ông trời”.

Việc trị thủy là công việc đầu tiên, cần thiết để con người có thể sinh sống và trồng trọt ở vùng đồng bằng. Hình thức trị thủy có từ xa xưa và phát triển qua hàng mấy nghìn năm nay của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ là *hệ thống đê điều* dọc các con sông hàng năm có lũ lớn và sau này khi con người khai thác vùng ven biển, là *hệ thống đê ngăn nước mặn*. Lúc đầu, khi số dân chưa đông, nơi ở và canh tác còn nhiều, người ta chọn những nơi đất cao để ở và canh tác, thì nhu cầu trị thủy chưa phải là bức thiết. Về sau, do người đông hiểm đất, cần khai thác những vùng trũng để ở và trồng trọt, nên nhu cầu trị thủy đã được đặt ra. Một mẫu thuẫn lớn là: con người trồng lúa nước là chủ yếu, thế nhưng khi chọn được vùng đất thuận lợi về nước, thì lại luôn bị nạn tràn lụt theo mùa mưa bão đe dọa. Thực tế là những cánh đồng lúa đang xanh, hay sắp thu hoạch, có thể trong thời gian ngắn bị mưa lũ tàn phá, bao phủ, bao công sức của người nông dân bị xóa bỏ trong chốc lát. Trước thực tế đó con người phải tìm cách khắc phục.

Có lẽ trước tiên là các bờ đất khoanh lấy vùng trồng trọt mà ngày nay chúng ta gọi là *bờ vùng*, *bờ thửa*, sau dần do nhu cầu mở rộng vùng đất canh tác mà bờ vùng, bờ thửa được mở rộng và tôn cao hơn, là nhân lõi của hệ thống đê sau này (Phan Khánh, 1981). Ngay từ những năm trước và sau công nguyên, ở vùng Bắc Bộ đã xuất hiện những con đê khoanh vùng. *Giao Châu ký* chép “Huyện Phong Khê đã có đê để phòng nước sông Long Môn (sông Đà)”, hay Hán Thư, quận huyện chí đã chép: “Phía tây bắc huyện Long Biên quận Giao Chỉ đã có đê để giữ nước sông”,... Kể từ đó tới nay, nhất là từ sau khi nước ta thoát khỏi 1000 năm Bắc thuộc, việc trị thủy bằng hệ thống đê điều là mối lo không chỉ của cộng đồng làng xã mà còn là của các triều đại phong kiến. Hàng mấy nghìn km đê sông cũng như đê biển được đắp mới và tu sửa, bồi đắp, để đến nay chúng ta chứng kiến hệ thống đê vĩ đại, nét đặc trưng nhất của công việc trị thủy của người Việt ở Bắc Bộ, mà các khu vực khác ở Đông Nam Á không hề thấy. Nhờ hệ thống đê điều như vậy, người Việt đã biến đồng bằng Bắc Bộ từ vùng đầm lầy ngập lụt, chua mặn, thành một trong những vựa lúa quan trọng, là cơ sở vật chất bảo đảm sự tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam, cũng như của các nhà nước Việt Nam.

Do chức năng chính của hệ thống đê điều là trị thủy, chống đỡ lại mặt tác hại của quy luật tự nhiên, nên thể ứng xử với nguồn nước ở đây mang nặng tính biến đổi hơn là thích ứng. Ở đây con người bằng sức lực của biết bao thế hệ đã dựng lên các con đê để chế ngự dòng chảy của các con sông lớn mùa nước lũ. Với hình thức này, con người

đã thực sự thách thức và tấn công vào tự nhiên. Thực tế lịch sử cũng như hiện tại, không ai lại nghi ngờ về hiệu quả to lớn của các công trình trị thủy vĩ đại này, nhưng mặt khác, do ứng xử mang nặng tính biến đổi hơn là thích ứng, nên sức ép của lực lượng tự nhiên không bị loại trừ, mà ngày càng tăng lên, nhiều khi sức chống đỡ của con người không đáng, do vậy không ít lần con người đã chịu hậu quả tàn phá của lực lượng tự nhiên này. Đây là chưa kể, với hệ thống đê điều để chế ngự dòng chảy của chế độ lũ, hầu hết lượng phù sa màu mỡ trong nguồn nước lũ không bồi phủ cho đồng bằng, mà theo dòng chảy ra biển, các lòng sông không ngừng bị bồi lắng, nâng cao, mức nước dòng chảy của lũ hàng năm cũng dâng cao hơn, việc giao thông trên các dòng sông gặp khó khăn, các tài nguyên trong nguồn nước không được khai thác có hiệu quả. Những mặt tiêu cực của kiểu ứng xử chế ngự dòng nước bằng đê điều, từ xưa đã là nỗi băn khoăn của nhiều người. Thời Tự Đức, đứng trước những khó khăn nan giải, các sĩ phu, quan lại đã đưa ra những dự án trị thủy trái ngược nhau, phái chủ trương phá bỏ đê điều, phái chủ trương tôn cao, củng cố hệ thống đê. Sau này, thời Pháp thuộc cũng đưa ra kế hoạch trị thủy sông Hồng. Kế hoạch này dựa trên cơ sở xem xét khoa học và đặt nó trên phạm vi rộng hơn của cả khu vực Bắc Bộ, không chỉ theo hướng phá đê hay tôn đê, mà kết hợp nhiều biện pháp khác nhau. Tuy nhiên do những điều kiện xã hội và chính trị, kế hoạch trị thủy cũng không mang lại hiệu quả gì đáng kể (Phan Khánh, 1981).

*

* *

Dẫn thủy nhập điền là một mặt hết sức quan trọng của hệ thống thủy lợi của cư dân vùng đồng bằng. Hệ thống thủy nông, với việc đưa nước vào ruộng để khai thác mặt lợi cơ bản của nước đối với trồng lúa. Không có nhân tố này, không thể có được nền nông nghiệp phát triển. Nếu như về trị thủy, người Việt Nam đã chứng tỏ được sức mạnh phi thường của mình, thì về phương diện đưa nước vào ruộng, tài chí và sức mạnh ấy cũng không hề thua kém.

Địa hình vùng đồng bằng so với vùng núi và thung lũng là địa hình bằng phẳng. Nhìn trên toàn cục, đồng bằng Bắc Bộ cũng như Nam Bộ thoải dần từ tây bắc xuống đông nam, độ cao so với mặt biển ở đồng bằng bắc bộ là từ 10-15 m rồi giảm dần tới độ cao mặt nước biển, còn đồng bằng tây Nam Bộ, độ dốc cũng rất thấp, khoảng 1 cm, trên 1 km. Do vậy, không kể các dòng sông lớn ở Bắc Bộ đã được hệ thống đê bao bọc thì trên toàn bộ diện tích, *nguồn nước ở dạng phủ lạng hay dòng chảy yếu*, không đáng kể. Đây là điểm khác biệt cơ bản của nguồn nước đồng bằng so với dòng nước chảy của miền núi và thung lũng. Vào mùa mưa, do nước trời hay nước lũ về làm các sông đầy ắp nước, một phần quan trọng diện tích được tưới phủ tự nhiên, nơi đất cao, mức chênh lệch giữa mặt ruộng và mức nước không đáng kể. Còn mùa khô, nước sông cạn rớt, diện tích đất tưới phủ rất nhỏ, cũng như mức chênh lệch mặt nước và mặt ruộng cao hơn so với mùa mưa. Trong điều kiện địa hình và nguồn nước như vậy, việc tưới tiêu ở đồng bằng, tiêu biểu là đồng bằng Bắc Bộ là *bằng hệ thống kênh rạch, mương máng dẫn nước từ sông lớn vào từng khu vực*,

rồi và bằng sức người và các công cụ tự tạo, đưa nước từ kênh rạch lên mặt ruộng.

Nếu như để trị thủy ông cha ta đã bỏ bao công sức ra để đắp đê mới, tôn cao hệ thống đê cũ, thì để tưới tiêu cho đồng ruộng, công việc không kém phần vĩ đại đó là việc đào sông ngòi, kênh mương. Các chứng tích về hệ thống thủy đạo quanh thành Cổ Loa, các sách như Hậu Hán thư có nói đến vùng Giao Châu có nhiều sông ngòi, Mã Viện Truyện cũng khoe khoang việc “đi đến đâu cũng đào ngòi tưới nước sinh lợi cho dân”... đã xác nhận việc xây dựng các hệ thống kênh ngòi tưới tiêu là công việc đã có từ lâu đời và quen thuộc với tổ tiên chúng ta cách đây mấy nghìn năm.

Việc đào sông ngòi, tùy theo mô hình và tính chất của nó, thuộc về phạm vi tổ chức và cai quản của làng xã, hay lớn hơn là công việc của nhà nước. Có thể nói, từ khi nước ta thoát khỏi vòng đô hộ của phong kiến phương bắc, trong sử sách ghi chép về các triều đại phong kiến từ tiền Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn... đều thấy có việc nhà nước đứng ra tổ chức đào sông ngòi. Có thể kể ra các công trình đào kênh lớn, như Lê Hoàn sai đào kênh từ núi Đồng Cổ đến sông Bá Hòa năm 983, thời Trần với việc khơi đào sông Đuống, đào hệ thống sông Tô Lịch, thời Lê Hiến Tông 1498 có sắc chỉ về đắp đê, đào ngòi lạch, đắp bờ, chống lụt, hạn và cùng với đó là tổ chức thủy lợi của nhà nước từ trung ương tới các địa phương, thời nhà Nguyễn với các công trình đào kênh rạch ở vùng Nam Bộ, tiêu biểu là các kênh Tam Khê, Vĩnh Tế dài trên 90km,... Thời nhà Nguyễn hệ thống kênh rạch ở vùng Thừa Thiên cũng được cải tạo, khơi đào,

thời Pháp thuộc với các công cuộc đào sông ở Nam Bộ vì mục đích khai thác thu lợi nhuận...

Cùng với việc đào kênh mương dẫn nước, rửa chua, thoi mặn, là việc *xây đắp bờ vùng, bờ thửa* để vừa ngăn nước lũ bảo vệ lúa, vừa giữ nước đủ cấy cày. Có thể nói, lịch sử tưới tiêu đồng bằng, ngay từ đầu đã gắn liền giữa việc khơi mương máng với đắp bờ vùng, bờ thửa. Trong hệ thống tưới tiêu với đê đập, kênh mương, bờ vùng, bờ thửa, không thể không kể tới hệ thống *cổng* tưới nước và tiêu nước, được xây dựng trên các hệ thống đê, cửa sông, kênh mương, thậm chí cả các cổng tưới tiêu nhỏ trên các bờ vùng và bờ thửa. Các hệ thống cổng này là công cụ chính điều tiết việc tưới và tiêu nước theo quy luật các con nước sông và biển, nhằm đảm bảo lượng nước thích hợp cho việc trồng trọt mỗi thời kì.

Do từ lâu nắm chắc được quy luật lên xuống của các con nước cũng như quy luật thủy triều, con người đã lợi dụng được phần nào năng lượng tự nhiên của dòng nước để dẫn thủy nhập điền.

Việc sách *Giao Châu ngoại vực ký* ghi “ruộng Lạc theo nước triều lên xuống mà làm...” thời Hùng Vương, chính là phản ánh việc sử dụng quy luật dòng nước để dẫn thủy nhập điền để làm ruộng. Tất nhiên hình thức thủy lợi sơ khai và độc đáo này chỉ có thể vận dụng ở những địa hình ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều. Tuy nhiên, cũng phải nhấn mạnh rằng, cách ngày nay hàng nghìn năm, thủy triều ảnh hưởng khá sâu vào nội địa, còn ngày nay

chỉ hạn chế trong khu vực ven biển không quá 10km. Đặc biệt, ở đồng bằng Nam Bộ, quy luật thủy triều ảnh hưởng tới tận Nông Pênh (Campuchia) (*Vũ Tự Lập, 1978*). Do vậy, người Việt cũng như người Khơme sống lâu đời ở vùng lưu vực sông Cửu Long vẫn lợi dụng quy luật thủy triều để đưa nước vào ruộng lúa. Các vùng ven biển Trung Bộ và Bắc Bộ nhiều nơi cho tới nay vẫn sử dụng kiểu nước triều lên xuống này.

Như phần trên chúng tôi đã nói, tuy hệ thống tưới tiêu ở đồng bằng xây dựng trên cơ sở các kênh mương dẫn nước, nhưng nước ở kênh mương thường phủ lạng hay dòng chảy yếu, nên người nông dân dùng sức người là chính để đưa nước từ kênh mương lên ruộng. Dụng cụ để đưa nước lên ruộng là các loại gầu đơn giản, như gầu song, gầu giai, gầu guồng.

Loại gầu giai và gầu song không chỉ được sử dụng ở nước ta, mà còn phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, kể cả Đông Á, Nam Á, châu Á. Loại gầu giai hai người kéo là dạng tiến triển của loại gầu giai một người kéo, còn đầu dây bên kia buộc vào gốc cây hay cái cọc cố định, mà người ta còn quan sát thấy người nông dân Nhật Bản sử dụng vào khoảng thế kỷ XVIII (Leroi-Guor-han, 1943). Ở nước ta, chắc gầu giai cũng như gầu song là các dụng cụ tát nước có từ khá cổ xưa. Trong ca dao, dân ca hình ảnh gầu giai, gầu song rất quen thuộc và gần gũi:

*“Ruộng cao đóng một gầu giai
Ruộng thấp thì phải đóng hai gầu song”.*

Hay lãng mạn hơn là hình ảnh:

*“Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi”.*

Ở nước ta, gầu giai thường đan bằng tre, miệng hình tròn dẹt, đáy thon nhỏ, bịt kín. Để giữ cho phần gầu cứng, bền, người ta cạp thêm ở hai bên rìa gầu khung tre cứng. Hai bên khung rìa gầu, người ta buộc hai dây gầu, một ở miệng, một ở đáy. Dây gầu dài ngắn tùy theo mức nước ở sông cao hay thấp. Ở các đầu dây kéo, người ta buộc đoạn tre dài khoảng từ 10-15 cm, dây xuyên qua lỗ ống, làm tay dây gầu, để khi kéo nước lên, tay không bị đau. Nửa dưới miệng gầu vục xuống nước, người ta cạp thêm một miếng gỗ hay tre vạt mỏng, uốn cong theo hình miệng gầu, có tác dụng khi gầu vục xuống nước sẽ “ăn nước” hơn. Việc đan, buộc dây, làm miệng gầu cần có kỹ thuật, không phải ai cũng làm được.

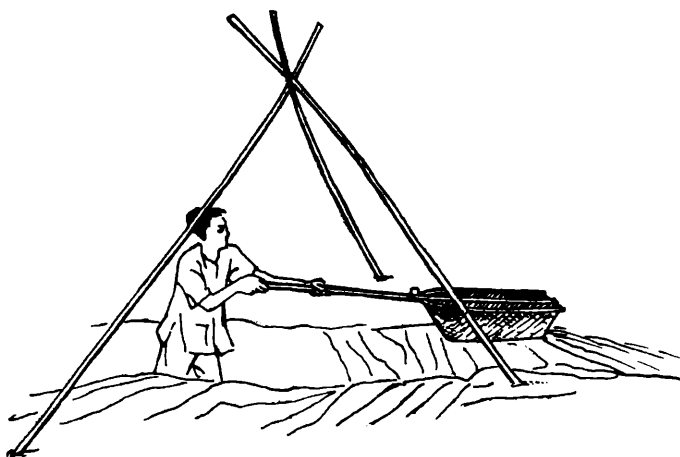
Khi tát nước, mỗi người cầm đôi dây gầu, đứng ở rìa bờ, chân phải bước lên một bước nhỏ. Lúc cùng vung dây gầu vục nước, người tát hơi khom thấp người xuống, tay cầm dây miệng hạ thấp, tay cầm dây đáy giơ cao hơn, để gầu ở vị trí hơi xiên, miệng vục xuống nước, đáy ở cao. Khi nước ăn đầy gầu, tay đáy thả lỏng, tay cầm dây miệng kéo lên. Khi đã đưa gầu nước lên tới rìa bờ, người ta giơ cao tay cầm dây đáy, gầu sẽ ở vị trí miệng thấp, đáy cao, nước trong gầu đổ ra dễ dàng. Ở những nơi mức nước thấp hơn nhiều so với mặt ruộng, người ta có thể tát chuyển thành hai, thậm chí ba bậc. Người tát ở bậc dưới chuyển nước lên, rồi người tát ở bậc trên mức tiếp đổ vào ruộng.

Ở nước ta, gầu sòng có hai loại, loại có giá đỡ ba cọc phổ biến ở nhiều nơi, còn loại gầu sòng kéo, không giá đỡ thì chỉ thấy ở những vùng trũng thấp tỉnh Nam Hà (H.61). So với gầu giai, gầu sòng thích hợp hơn khi tát nước ở những chân ruộng thấp, mức chênh lệch giữa mặt ruộng và mức nước không nhiều, thường khoảng từ 0,5 m trở lại. Cũng có khi, do mức nước quá thấp, người ta tát nước chuyển hai ba đợt, kiểu như gầu giai.

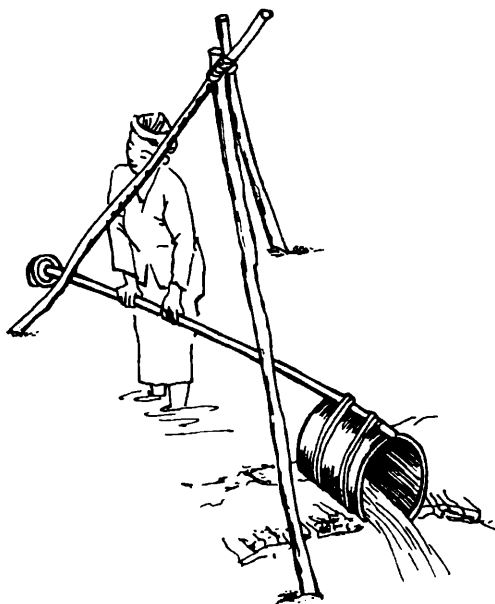


Hình 61

Loại gầu sòng thông dụng nhất là gầu sòng có giá treo ba cọc, một dây buộc từ đỉnh cọc treo gầu hình nửa cái thuyền. Gầu đan bằng tre, miệng cạp cứng, cán gầu dài khoảng 2 m, buộc dọc giữa gầu. Khi tát, người ta cầm đầu cán vục miệng gầu xuống nước rồi đẩy gầu đầy nước đổ lên sòng (H.62). Khi tát xong, người ta thu giá treo lại, vác về. Ở nhiều nơi, không có gầu đan với hình dáng thích hợp nhất, người ta có thể dùng chiếc thùng gỗ hay tôn, buộc cái cần vào dọc thân thùng phía trên, rồi cầm cán tát nước như loại gầu đan (H.63).



Hình 62



Hình 63

Loại gầu sòng dùng phổ biến ở vùng thấp ven biển Nam Hà là loại gầu sòng có thân gầu đóng bằng gỗ

hình núi bưởi, chiều ngang miệng gầu khoảng 0,5-0,7 m. Gầu có cán gỗ như hình cán bừa dùng để kéo nước từ dưới thấp lên. Chiều ngang thanh cán khoảng bằng chiều ngang miệng, còn thanh cán dọc, khoảng 0,7-0,8 m. Khi tát, người ta phải làm thành bờ sòng cho nhẵn, phẳng, ở độ nghiêng khoảng $70-80^{\circ}$ so với mặt nước. Mức nước chênh lệch với mặt ruộng khoảng từ 0,3-0,5 m là thích hợp nhất. Vì khi kéo gầu lên, thành miệng sòng vừa là điểm tựa, vừa làm thành tạm thời của gầu không để nước thoát ra; để tránh miệng bị mòn, lở, người ta dùng hai nẹp tre hay gỗ đệm theo miệng sòng từ dưới lên. Khi tát miệng gầu sẽ trượt trên hai thanh tre đệm. Người tát đứng trên ruộng gần mép sòng, tay cầm cán gầu. Lúc múc, người hơi cúi để vực nước rồi vừa ngả người về sau vừa kéo gầu lên trượt theo miệng sòng. Gầu lên quá miệng sòng, nước trong gầu sẽ thoát ra, rồi tiếp tục cúi vực gầu xuống.

Các loại gầu giai và gầu sòng là các loại gầu cấu tạo thô sơ, thông dụng, tiện lợi, dễ dùng, dễ di chuyển, tuy năng suất thấp so với các loại công cụ tát nước khác. Các loại gầu này chần chẫn gắn liền với nền nông nghiệp nước ta từ những buổi đầu. Cũng cần phải nói rằng, các loại gầu này không chỉ tưới nước, đưa nước vào ruộng, mà khi bị úng lụt, người ta cũng có thể dùng các loại gầu này để tát nước từ ruộng ra sông.

Từ khoảng thế kỷ XVI, các sử sách ghi chép đương thời có nhắc tới một loại “xe nước” dùng trong nông nghiệp. Sách “Cương mục” ghi “năm Quý Hợi (1503) hạn hán, chuẩn bị xe nước (thủy xa) để làm ruộng” (*Cương mục*,

tập XIII, q.25). Sau đó vào năm 1759 vua Lê Hiển Tông ban chiếu quy định cách thức cho xe nước “ban bố cách thức cho xe nước, bắt dân y theo cách thức ấy chế tạo để lấy nước vào ruộng” (*Cương mục, tập XVIII, q.42*). Chắc chắn rằng đây là loại dụng cụ tát nước còn hoàn toàn mới được du nhập vào nước ta thời kỳ này. Tuy nhiên, xe nước là loại dụng cụ gì thì tới nay người ta còn chưa rõ. Phan Khánh trong công trình của mình cho rằng xe là loại cọn nước, kiểu như cọn nước ở vùng núi (*Phan Khánh, 1981*).

Các công cụ lấy nước theo kiểu chuyển động của hệ thống ròng rọc theo vòng tròn thì đều gọi là xe (*xa*). Tuy nhiên, trong loại công cụ tát nước này có khá nhiều loại khác nhau, như loại gầu guồng, cọn nước, lấy nước từ giếng lên theo hệ thống bánh xe răng, dùng lực người hay gia súc quay (thủy xa)... (*Lưu Tiên Châu, 1962*). Xe nước mà chiếu chỉ nhà vua ban bắt dân làm theo là loại công cụ nào trong số các loại xe nước mà các loại sách về nông cụ cổ Trung Quốc còn ghi chép kỹ lưỡng. Có thể hoàn toàn bác bỏ ý kiến cho rằng xe nước chính là cọn nước như ở vùng núi nước ta, vì loại cọn nước này chỉ thích hợp với sông suối vùng núi có dòng chảy đủ mức có thể làm quay cọn nước để các ống nước đưa nước lên cao, mà như chúng ta biết vùng đồng bằng không có các dòng chảy như vậy ở hệ thống các mương máng.

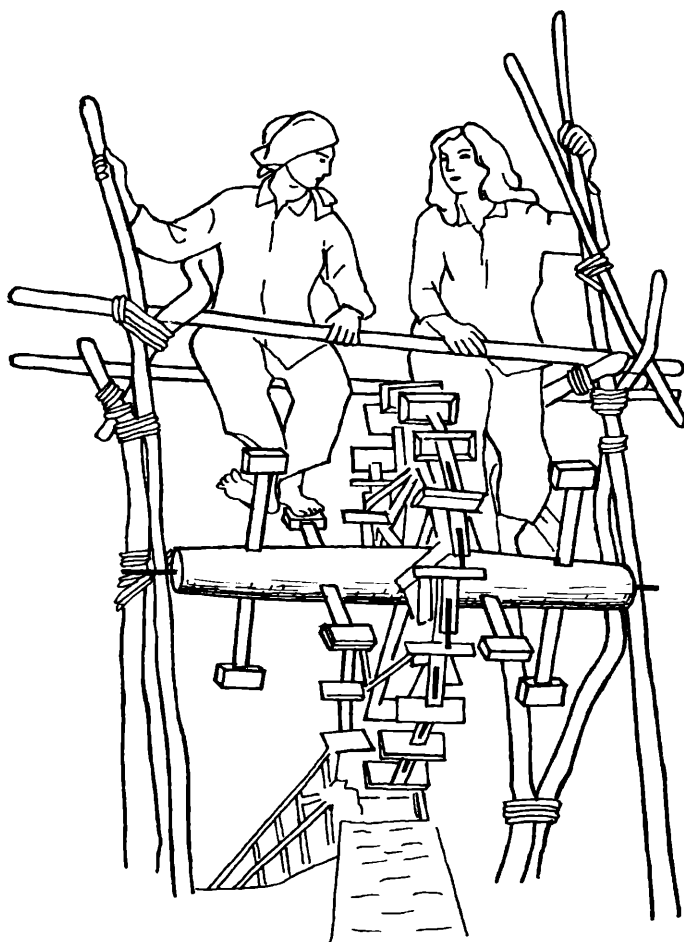
Cũng có khả năng, loại thủy xa sử dụng thế kỷ XVI-XVII là loại cọn nước nhỏ, có cấu tạo ống nước gần như cọn nước miền núi, nhưng sử dụng sức đạp của chân người để quay cọn, mà ngày nay chúng ta còn quan sát được

qua bức ảnh chụp của Bùi Huy Đáp ở Thái Bình trong những năm 50 của thế kỷ này (*Bùi Huy Đáp, 1962*). Cũng cần nhấn mạnh rằng, loại cọn nước đập chân này không phổ biến ở vùng đồng bằng nước ta, rất ít người biết tới, năng suất lại không cao trong khi vẫn sử dụng sức người.

Chúng tôi nghiên cứu về khả năng cho rằng xe nước hay thủy xa nhập vào nước ta thế kỷ XVI-XVII chính là loại gầu giường đập chân mà hiện nay hầu hết cư dân vùng đồng bằng ở Việt Nam và Đông Nam Á sử dụng, và nó có nguồn gốc từ nam Trung Quốc.

Gầu giường (xe dâng nước) (*H.64*) gồm ba bộ phận chính hợp thành: hòm gầu, bát gầu và trục quay. Hòm gầu đóng bằng gỗ bít kín đáy và hai thành, phần trên thành, nơi các bát gầu không chứa nước chạy ngược trở lại, thành chỉ bằng các thanh gỗ chạy suốt, có các dóng ngang. Chiều dài của hòm gầu phụ thuộc vào mức nước và địa hình nơi cần tưới. Mức nước càng thấp so với mặt ruộng thì hòm gầu càng dài và ngược lại. Chiều ngang của hòm gầu cũng là chiều ngang của bát, thường khoảng trên dưới 20 cm. Các bát gầu cách nhau cũng khoảng trên dưới 20 cm, được lắp bằng xương bát, các xương bát thành từng đoạn dài 25 cm, được nối khớp với nhau bằng then tre gọi là đũa. Khi hệ thống bát và *xương bát* chạy qua trục, chúng có thể uốn khúc theo vòng tròn một cách dễ dàng. Trục quay gồm trục đập ở phía trên, gọi là *tai hoa*, dài khoảng 1m, làm bằng đoạn gỗ cứng, hai đầu có đóng đinh sắt to, đặt trên bản gỗ có rãnh quay. Ở chính giữa tai hoa, người ta lắp 6 cánh, dài khoảng 20-25 cm để đỡ lấy đúng các khớp của xương bát,

khi bát đã đổ nước và trên đường vòng trở lại. Hai bên tai hoa, ở khoảng giữa cánh và đầu tai hoa, người ta lắp mỗi bên 4 bàn đập, mỗi đôi ở vị trí đối xứng nhau qua trục tai hoa. Ở đầu dưới ở hòm gầu, thường ngâm trong nước dưới mương, người ta lắp trục có cánh đỡ, nằm gọn trong hòm gầu để đỡ lấy các khủy xương bát khi chúng chuyển động vòng trở lại trước khi vục nước đưa lên.



Hình 64

Khi tát nước, có nơi người ta làm mố gầu bằng đất, có thanh đòn tre bắc ngang, người ngồi trên đó, chân đạp và bàn đạp, làm chuyển động hệ thống bát gầu, đưa nước lên ruộng. Cũng có nơi người ta không làm sẵn mố gầu, mà khi tát dùng hai cọc gỗ bắt chéo vào nhau, tạo nên giá đặt đòn gầu lên đó. Cũng có nơi người ta không ngồi đạp, mà trực tiếp đứng trên bàn đạp, bước đạp phù hợp với vòng quay của tai hoa. Khi tát xong, cần di chuyển nơi khác hay về nhà, người ta tháo rời tai hoa khỏi hệ thống bát gầu, còn bát thì quán vào hòm gầu. Dùng ngay đòn làm đòn gánh, một bên là hòm gầu, còn bên kia là tai hoa. Thường phía hòm gầu nặng hơn, nên khi gánh, vai xê lệch về phía hòm cho cân, dễ đi. Cũng có khi người ta dùng đòn gầu xỏ vào hòm, móc luôn hoa tai vào đó rồi hai người khênh. Vùng có nhiều kênh rạch, khó đi, người ta dùng thuyền để trở gầu từ nhà ra ruộng.

Không nghi ngờ gì, gầu guồng đạp chân là công cụ tát nước dựa trên cơ sở chuyển động cơ học của các trục quay, năng suất tát nước của loại gầu này cao hơn hẳn so với gầu giai và gầu sòng mà người tát ít tốn sức lực hơn. Khi tát, người ta có thể hiệp sức cùng nhau tát tràn từ thửa ruộng này sang thửa khác. Tuy nhiên, thường thấy hơn là khi tát các thửa ruộng xa bờ mương, người ta dùng đất be trên ruộng thành một rãnh lớn để nước chảy qua thông với thửa ruộng tát. Nguyên tắc tưới tiêu kiểu chảy tràn từ ruộng nọ sang ruộng kia không áp dụng ở vùng đồng bằng trong điều kiện thâm canh dùng nhiều phân bón.

Ngày nay, ở vùng đồng bằng, hệ thống thủy nông đã và đang được cải tạo về cơ bản, với hệ thống mương máng, bờ vùng, bờ thửa đủ sức tưới tiêu trên toàn bộ diện tích. Các hệ thống đập và hồ chứa nước cũng được xây dựng ở nhiều nơi, có thể trực tiếp dẫn nước vào ruộng khi cần thiết mà không cần gàu tát, máy bơm. Ở những nơi không có điều kiện xây dựng các công trình thủy nông như vậy, bên cạnh việc dùng các loại gàu tát nước, mạng lưới trạm bơm điện bơm nước vào các hệ thống mương máng, rồi dẫn trực tiếp vào ruộng là những nhân tố điện khí hóa khâu tưới tiêu trong nông nghiệp, đang càng ngày càng mở rộng ở nhiều nơi. Trên quy mô rộng, với việc xây dựng nhà máy thủy điện sông Đà ở Hòa Bình sẽ tạo ra khả năng to lớn cho việc trị thủy hệ thống sông Hồng ở đồng bằng, cũng như cải tạo tới mức đáng kể tình trạng biến động thất thường chế độ thủy văn vùng núi lân cận. Với điều kiện mới như vậy chúng ta có thể vĩnh viễn khống chế lũ lụt các hệ thống sông lớn, và tạo tiền đề cải tạo lại việc tưới tiêu theo chiều hướng tích cực của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Phần thứ ba

**CÁC PHƯƠNG THỨC
VÀ DỤNG CỤ THU HOẠCH**

Chương một

CÁC PHƯƠNG THỨC VÀ DỤNG CỤ GẶT LÚA

Các cách thức và dụng cụ thu hoạch các sản phẩm trồng trọt của loài người rất phong phú và đa dạng, như thu hoạch các loại cây có củ và rễ ở dưới đất, thu hoạch thân, bông hạt, quả, hoa của các loại hòa thảo chứa tinh bột,... Thường khi thu hoạch các loại rễ củ, con người dùng gậy nhọn, mai, cuốc, thuổng để đào, nhổ, còn khi thu hoạch thân, quả, hoa, bông hạt trên mặt đất thì dùng cách bẻ, hái, tuốt, dùng các loại dao cắt,... Ngày nay, nguồn lương thực quan trọng nhất nuôi sống con người trên hành tinh chúng ta là các loại hòa thảo chứa tinh bột, như lúa, ngô, kê, đại mạch, tiểu mạch. Tuy nhiên, tùy theo tính chất của từng loại cây hạt bông, tùy theo từng khu vực và các dân tộc khác nhau mà phương thức và dụng cụ thu hoạch các loại ngũ cốc này có khác nhau.

Đông Nam Á cùng với các khu vực kế cận là nam Trung Quốc và một bộ phận Ấn Độ là trung tâm trồng lúa trên thế giới và cây lúa là loại cây lương thực chính nuôi sống con người từ bao đời nay. Chính đặc tính sinh học của cây lúa cũng như truyền thống lâu đời của các dân tộc trong khu vực đã quy định những sắc thái riêng, độc đáo của các phương thức và dụng cụ thu hoạch lúa, phân biệt với cư dân trồng kê, trồng các loại mạch, ngô ở Bắc Á,

trung tâm châu Á, Trung Á, Châu Âu, châu Mỹ,... Tuy nhiên, ngay trong khu vực trồng lúa ở Việt Nam cũng như toàn bộ Đông Nam Á và kế cận, các phương thức và dụng cụ thu hoạch lúa cũng không đồng nhất, mà thường rất đa dạng. Tính đa dạng tộc người và địa phương này có thể được giải thích từ các khía cạnh cơ cấu giống lúa, đặc tính đất đai, truyền thống dân tộc và cả trình độ phát triển kinh tế - xã hội nữa. Ngày nay, ở Việt Nam và Đông Nam Á còn quan sát được nhiều hình thức và dụng cụ gặt lúa khác nhau, từ thô sơ nhất đến các hình thức tiến bộ hơn. Chúng tôi lần lượt trình bày các phương thức và dụng cụ thu hoạch lúa của các dân tộc từ các góc độ tiến triển lịch sử và diện mạo hiện tại.

I. TUỐT LÚA BẰNG TAY

Hiện tại, phương thức thu hoạch tuốt lúa bằng tay là hình thức thô sơ nhất, còn quan sát thấy ở nhiều dân tộc Đông Nam Bộ. Ở Việt Nam kiểu thu hoạch này còn thấy phổ biến ở các dân tộc làm nương rẫy ở Trường Sơn - Tây Nguyên, Tây Bắc. Ngoài Việt Nam, hình thức thu hoạch này còn thấy ở hầu hết dân cư làm nương rẫy nhất là các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo ở Lào, Thái Lan, Campuchia. Ở vùng Hải Đảo, người ta cũng thấy hình thức thu hoạch này ở vùng Calimantan (Indônêxia). Người thu hoạch, phần lớn là phụ nữ, đeo trước bụng một cái giỏ đan bằng tre, hai tay kéo hai bông lúa vào miệng giỏ rồi tuốt lấy hạt. Khi giỏ lúa đã đầy, người ta đổ vào chiếc gùi đựng lúa lớn hơn rồi chuyển vào kho. Trong khi tuốt, người ta chọn những bông lúa chắc, mẩy, ngắt để riêng làm giống.

Các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo ở Trường Sơn và Tây Nguyên là điển hình của phương thức tuốt lúa bằng tay này. Gần đây, một vài nơi đã dùng liềm, nhíp thu hoạch lúa ruộng, rẫy, nhưng chắc chắn đó là ảnh hưởng từ bên ngoài (Đặng Nghiêm Vạn, Cầm Trọng, ... 1981). Các dân tộc Môn - Khơme làm nương rẫy ở Tây Bắc, như Khơmú, Kháng, Máng, Xinh mul, La ha đều dùng cách tuốt lúa để thu hoạch lúa, tuy nhiên có một số nơi đã dùng nhíp hoặc liềm. Ở người Khơmú, theo Đặng Nghiêm Vạn, một vài nơi dùng nhíp (*Anhíp*) là do ảnh hưởng các dân tộc xung quanh (Đặng Nghiêm Vạn, 1971). Thực trạng và xu hướng biến đổi trong việc thu hoạch của cư dân Môn - Khơme ở Bắc Lào cũng giống như ở Tây Bắc, Nam Lào và đông bắc Campuchia, ở Tây Nguyên và nam Trường Sơn đều tuốt lúa bằng tay.

Ngoài ra, theo Nguyễn Văn Huy, người Sila nói ngôn ngữ Tạng Miến cũng tuốt lúa bằng tay. Hình thức khác của việc tuốt lúa bằng tay là dùng *giẻ đệm* vào ngón tay như còn thấy ở người Tày Chợ Bờ, dùng *nhẫn* bằng ống tre, nửa đệm vào ngón tay như ở người thổ dân Niát, nam Calimantan. (M. Colani, 1983).

Hình thức tiến triển hơn của kiểu tuốt lúa là dùng đũa để tuốt lúa như người Khơmú (Đặng Vạn Nghiêm, 1972), dùng vỏ nhuyễn thể kẹp vào bông lúa rồi tuốt, như còn thấy ở Xulavêdi (Indônêxia), Philíppin (M. Colani, 1983). Cách đây không lâu, người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ gặt lúa nếp về nhà rồi dùng đũa để tuốt hạt, giống như người Khơmú dùng đũa tuốt hạt từ bông lúa trên nương.

Những tư liệu xác thực trên khiến chúng ta nghĩ rằng hình thức thu hoạch tuốt lúa bằng tay là hình thức thu hoạch cổ sơ nhất, *nó đặc trưng cho cư dân làm nương rẫy, nói ngôn ngữ Môn - Khơme và Nam Đảo ở Đông Nam Á lục địa.* Việc một số nhóm người nhỏ đã dùng dao gặt, như nhíp, liềm là sau này và do ảnh hưởng của cư dân láng giềng làm ruộng ở thung lũng. Cũng chưa có bằng cứ nào chứng tỏ rằng từ việc tuốt lúa bằng tay đến dùng nhíp để gặt là con đường phát triển kế tiếp và tất yếu. Thực ra, quan niệm hồn lúa và việc cư dân nương rẫy tránh dùng các loại dao gặt cắt lúa sợ hồn lúa mất đi, theo tôi là liên quan tới tập quán tuốt lúa bằng tay, chứ không phải là dùng nhíp, như O.O. Xkít và M.Colani quan niệm (M. Colani, 1938). Cũng cần nói thêm rằng, tập quán tuốt lúa bằng tay không chỉ gắn liền với một bộ phận cư dân trồng trọt nương rẫy sau này, mà chắc có liên quan đến việc thu lượm lúa dại của cư dân hái lượm, săn bắt tiền nông nghiệp xa xưa.

II. ĐẬP LÚA BẰNG GẬY

Nếu như tuốt lúa bằng tay, người thu hoạch dùng ngón tay đã chai cứng để tuốt lúa vào giỏ, thì trong trường hợp đập lúa, người ta phải dùng để đập hạt lúa rụng vào thuyền. Chấn chấn rằng hình thức thu hoạch này chỉ hạn hẹp trong khu vực đầm lầy và theo hiểu biết hiện nay, kiểu thu hoạch này chỉ áp dụng để thu hoạch lúa dại. Ngày nay, có một loại lúa dại là lúa nổi mọc ở vùng Biển Hồ (gọi là Srangne) Campuchia và vùng Đồng Tháp Mười ở Nam Bộ, lúa mọc lẫn với cỏ năn, cỏ lác, lá nhỏ, hẹp, ngắn

và cứng, bông phân dé, mỗi dé có khoảng 3-4 hạt. Lúa trời trở bông vào tháng 8 và chín trong tháng 9. Khi lúa chín rộ, người ta dùng xuồng thu hoạch. Ở giữa xuồng có đặt một cái *bườm* đan bằng lá dung hay lá dừa nước, cao khoảng 50 cm để hứng hạt. Mỗi xuồng có hai người, một người đứng sau dùng sào chống cho xuồng lướt trên thảm lúa trời, còn người kia đứng ở đầu xuồng, cầm gậy dài khoảng hơn một sải liên tiếp đập lên những bông lúa phủ trên be thuyền. Cũng có thể buộc thêm hai đoạn tre ở hai mạn để hót các bông lúa ở hai rìa để hạt rụng vào lòng thuyền. Với cách đập lúa trời này, mỗi thuyền mỗi ngày thu hoạch khoảng 50-60kg, có khi nhiều hơn. Thường mỗi lượt thuyền đi qua như vậy, các hạt lúa không rụng hết, nên phải đi đi lại lại nhiều lần (Nguyễn Xuân Hiến, 1980).

*

* *

Ngoài phương thức thu hoạch hạt bằng cách tuốt tay, kẹp đũa, hay dùng gậy đập, còn lại phần lớn các cư dân trồng lúa ở Việt Nam và Đông Nam Á dùng các con dao gặt khác nhau để thu hoạch. Con dao gặt lúa đã có lịch sử khá lâu đời, có thể ngay từ buổi đầu của nghề trồng trọt cây lương thực quan trọng bậc nhất. Từ đó tới nay, tùy theo từng khu vực, từng dân tộc và giai đoạn phát triển lịch sử, con dao gặt có nhiều thay đổi, đáp ứng những nhu cầu ngày càng phát triển của trồng trọt lúa. Trong phần này, chúng tôi sẽ điểm lại các loại dao gặt khác nhau hiện đang dùng, cũng như trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử, qua đó tìm hiểu mối quan hệ nguồn gốc giữa chúng,

những giao lưu, ảnh hưởng qua lại giữa các dân tộc trong khu vực và với bên ngoài thông qua con dao gặt lúa.

1. Vấn đề về dao gặt bằng đá và vỏ nhuyễn thể

Cũng như các công cụ lao động khác thời đồ Đá, công cụ gặt cũng đã từng được chế tác từ đá. Ở Châu Âu, kết hợp nghiên cứu loại hình với việc soi vết xước trên mặt hiện vật, người ta đã phục nguyên lại các kiểu liềm gặt mà phần rìa lưỡi là các mảnh đá ghép trên thân gỗ. (S.A. Xê mê nôp, 1974). Ở Trung Quốc, nhất là vùng đất khô phía bắc, dao gặt bằng đá đã tìm thấy trong văn hóa Ngưỡng Thiều. Những người phát hiện cũng như những nhà nghiên cứu quan tâm tới loại công cụ này đều xác định chức năng của chúng là con dao gặt ngũ cốc (Y.A. Anđecxơn, 1934, An Chí Mẫn, 1955, S.A. Xê mê nôp, 1974). Đặc biệt con dao gặt này đã được các sách cổ Trung Quốc ghi chép về hình dáng và công dụng của chúng (Lưu Tiên Châu, 1963). Theo W.Watson các dao gặt đá ở Trung Quốc bao gồm ba loại chính: 1/ Dao có nấc hai bên, 2/ Dao hình bán nguyệt, và 3/ Dao hình thang. Trong ba loại dao trên, loại thứ nhất và thứ hai có phạm vi phân bố hẹp hơn, chủ yếu ở vùng lưu vực trung và hạ lưu sông Hoàng Hà và vùng đông bắc Trung Quốc ngày nay. Còn loại hình thứ ba có diện phân bố bao trùm lên khu vực phân bố của hai loại dao trên, ngoài ra chúng còn phân bố ở khu vực phía nam sông Dương Tử, nhất là ở vùng Tây Nam (W.Watson, 1974). Trong ba loại dao trên, rõ ràng loại có nấc ở hai bên để buộc dây là cổ và thô sơ hơn cả, còn hai loại sau thì đều dài một hay hai lỗ để buộc dây móc vào tay khi gặt. Các nhà nghiên cứu đều gắn truyền thống

dùng các loại dao gặt này với cây kê, một loại cây trồng có từ khá sớm ở vùng hoang thổ phía bắc. Hình dạng của các loại dao gặt bằng đá kể trên hầu như giữ nguyên trong các loại dao gặt thời kim khí ở các khu vực này.

Ở nước ta, vấn đề dao đá dùng để thu hoạch ngũ cốc được đặt ra từ lâu. Trong khi phản bác lại ý kiến của Heine-Gheldern cho rằng nguồn gốc nhíp gặt ở Đông Nam Á bắt nguồn từ truyền thống dao gặt bằng đá của Ngưỡng Thiều, M. Colani đã nêu ra giả thuyết cho rằng các rìu ngắn Hòa Bình đã thực hiện chức năng của con dao gặt lúa. Như vậy, dao gặt Ngưỡng Thiều chỉ là khâu trung gian của sự tiến triển từ rìu ngắn Hòa Bình tới con dao gặt bằng kim khí sau này. Gần đây, có một số tác giả phê phán quan điểm cực đoan này của M.Colani, cho rằng với góc lưỡi khá lớn của chiếc rìu ngắn Hòa Bình không thể dùng để gặt lúa trong khi ở đây có nhiều các loại vỏ nhuyễn thể tự nhiên có thể dùng để cắt lúa (*Trịnh Sinh, 1978, Nguyễn Việt, 1980*). Khảo cổ học Việt Nam và khu vực Đông Nam Á mấy chục năm gần đây đã tìm thấy một số hiện vật đá mà một số người nghiên cứu và phát hiện đã cho rằng đó là những con dao đá để gặt.

Năm 1977, Lê Xuân Diệm khai quật di chỉ khảo cổ học Hưng Thịnh (Đồng Nai) thuộc văn hóa lưu vực sông Đồng Nai thời hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng. Trong sưu tập hiện vật Hưng Thịnh có một hiện vật làm bằng đá mịn, giống như lưỡi dao bầu, sống dày, mũi tương đối nhọn, rìa lưỡi mỏng sắc, có nhiều vết sứt mẻ. Hiện vật dài 6,8 cm, rộng 2,4 cm, trên thân còn dấu vết ghè tách khi chế tạo. Người khai quật

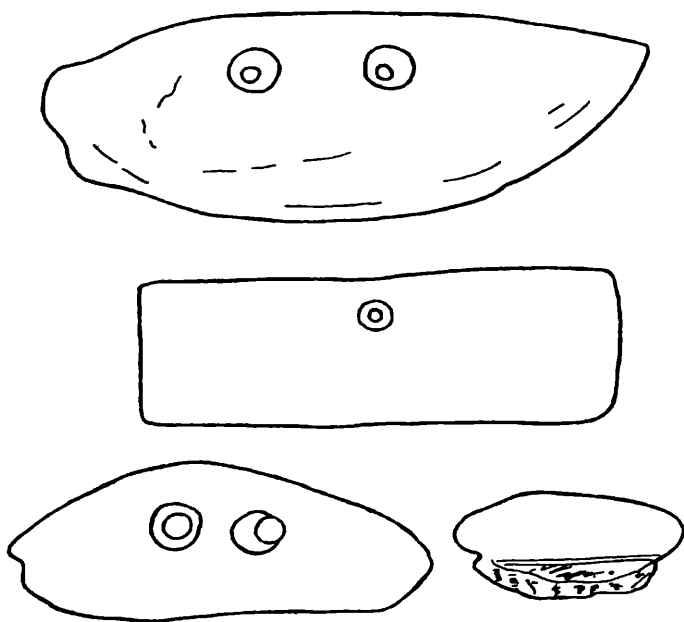
với thái độ còn đôi chút ngờ vực nhưng vẫn đặt tên cho hiện vật là dao hái (*Lê Xuân Diệm, 1978*). Cũng ở Đồng Nai, năm 1976, Phạm Quang Sơn khai quật di chỉ Bình Lộc và tìm thấy trong số các di vật 5 chiếc dao hái, làm bằng đá bazan hay sa thạch, lưỡi dao gặt hình vòng cung lõm, mỏng sắc, trên thân dao còn nhiều vết ghè và tu chỉnh. Theo người khai quật thì những lưỡi dao gặt này hình dạng và kích thước rất giống với dao gặt mà Phôngten tìm thấy ở Phúc Tân (Đồng Nai) (*Phạm Quang Sơn, 1976*). Ở các di chỉ Dốc Chùa, Cầu Sắt thuộc khu vực Đồng Nai cũng tìm thấy các hiện vật kiểu dao đá hình thang, sống dày hẹp, lưỡi xòe rộng, chế tạo đẹp, một số trong đó có sống dao chia ra một mẫu, có thể dùng để buộc dây. Trịnh Sinh đã coi các hiện vật này là những con dao gặt bằng đá sơ khai.



Hình 65

Ở các di chỉ khảo cổ học thời hậu kỳ Đá mới và sơ kỳ Đồng ở miền Bắc còn chưa tìm thấy các con dao đá kiểu như ở lưu vực Đồng Nai. Tuy nhiên, Chủ Văn Tân cũng đưa ra giả thuyết cho rằng thời Phùng Nguyên cư dân ở đây cũng đã sử dụng loại nhíp đá và dao gặt bằng đá

(*Chử Văn Tần, 1980*). Như vậy, theo tác giả, công cụ gặt thời kỳ này có hai loại là nhíp và dao gặt đều bằng đá (*H.66*). Theo chúng tôi, chưa có đủ bằng chứng để phân công cụ gặt thành hai loại là nhíp và dao, vì thực ra nếu ở đây cũng có kiểu dao gặt bằng đá như ở lưu vực Đồng Nai thì đó chẳng qua cũng là dạng “nhíp đá”, hay tiền thân của các loại nhíp kim khí sau này.



Hình 66

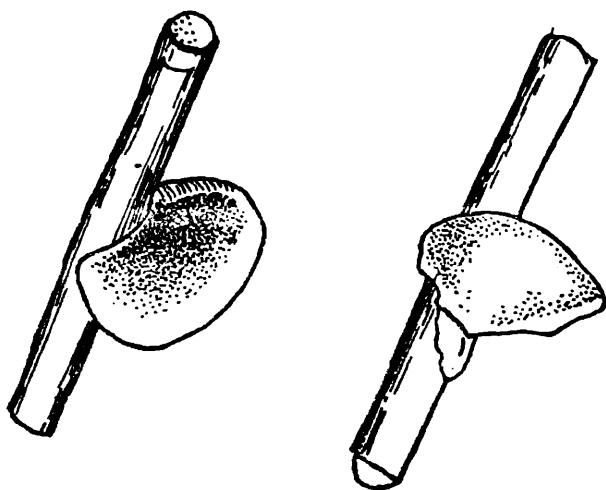
Thuộc loại dao gặt bằng đá, chúng ta phải kể tới hiện vật mà các nhà khảo cổ học gọi là “liềm Gò Bông”. Thực ra, nếu công cụ Gò Bông là để gặt thì đây đã là loại công cụ gặt thuộc loại hình khác với dao gặt đá có buộc hay không buộc dây tìm thấy ở văn hóa Ngưỡng Thiều hay Đồng Nai. Các nhà khảo cổ học đều cho rằng liềm Gò Công

bằng đá là tiền thân của liềm đồng Gò Mun và Chùa Thông mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau (H.65) (Ngô Sĩ Hồng, 1980, *Chữ Văn Tàn*, 1980).

Ngoài lãnh thổ Việt Nam, ở Thái Lan người ta cũng đã tìm thấy hiện vật và những người khai quật cho đó là các con dao gặt. Ở di chỉ Hang Ma, lớp II thuộc niên đại Hòa Bình, bên cạnh tình tứ giác, gốm, tìm thấy dao nhỏ bằng đá mài hai mặt. Ch.Gor-man cho đây là con dao gặt có họ hàng gần gũi với dao cắt lúa mà các nhà dân tộc học tìm thấy ở Java và các nơi khác ở Đông Nam Á (Ch.Gorman, 1971). Hà Văn Tấn đã phê phán niên đại Hòa Bình của loại dao đá này và cho rằng chúng chắc chắn thuộc niên đại muộn hơn, thuộc hậu kỳ Đá mới (*Hà Văn Tấn*, 1980). Cũng theo thông tin của Serenxen khi có mặt ở Hà Nội năm 1980 những con dao đá có dùi lỗ tìm thấy nhiều trong khu vực Bản Kao ở Tây Thái Lan là do những người chủ nhân văn hóa Long Sơn ở Trung Quốc di cư mang xuống cùng với đồ gốm màu và các di vật khác. Thực ra thông tin cũng như lý giải của Serenxen chưa thật rõ ràng và có sức thuyết phục, do vậy đã bị nhiều ý kiến phê phán.

Cùng với dao gặt đá, vấn đề dao gặt vỏ nhuyễn thể cũng được đặt ra. Tuy nhiên, những tài liệu khảo cổ học xác thực về loại dao gặt này còn chưa tìm thấy nhiều. Ở Việt Nam, *Chữ Văn Tàn* giả thuyết rằng cư dân Phùng Nguyên trở về trước tới Hòa Bình đã sử dụng để gặt loại cốc hoang và sau này là lúa. Tác giả cũng cho rằng loại nhíp có lỗ, một mặt cong, một mặt lõm, hình dạng giống vỏ trai là bắt nguồn từ loại công cụ thu hoạch bằng vỏ nhuyễn thể

(*Chử Văn Tàn*, 1980). Giả thuyết này chúng ta cũng đã từng gặp trong các công trình của một số nhà khảo cổ học khác như Phisơ, Menghin O., Môscaoxki,... Để củng cố các quan điểm của mình, các nhà khảo cổ học đều sử dụng các tài liệu so sánh dân tộc học về dao gặt bằng vỏ nhuyễn thể ở người Naga vùng Átsam, người Khasi, Kuku, Trin, người Miến Điện,... (*S.A. Xêmenốp*, 1974). Vùng Hải Đảo, nhiều hiện vật khảo cổ học chế tác từ vỏ nhuyễn thể và theo Solhem II tổ hợp công cụ đá và vỏ sò là đặc trưng của cư dân vùng đông Indônêxia và nam Philippin thời kỳ cách đây từ 10.000 đến 5.000 năm (*W.G. Sonhem II*, 1975). Ngày nay, cư dân ở Philippin dùng vỏ nhuyễn thể để tuốt hay cắt lúa. Nhà dân tộc học Nhật Bản Ichino Yamata đã cung cấp một số tiêu bản về nhíp gặt ở Philippin, trong đó có một loại dùng vỏ nhuyễn thể gắn vào cán gỗ làm nhíp gặt lúa (H.67) (*Ichino Yamata*, 1965).



Hình 67

Có thể tin rằng, càng lùi xa về quá khứ tiền sử, vỏ nhuyễn thể càng được sử dụng rộng rãi hơn để chế tác công cụ nói chung và dao gặt nói riêng. Nguồn nguyên liệu này đặc biệt phong phú và tiện lợi ở vùng ven sông, biển phía nam, còn ở vùng sông, biển phía bắc lạnh, các loài nhuyễn thể ít về giống loài và số lượng hơn. Khi sử dụng vỏ có rìa lưỡi sắt tự nhiên, người nguyên thủy không phải tu chỉnh gì thêm, do vậy khi cần dùng cắt lúa hoang hay trồng, họ nhặt về dùng xong rồi vứt đi. Chắc vì nguyên nhân ấy mà các nhà khảo cổ học ít nhận ra sự khác nhau giữa loại vỏ nhuyễn thể đã dùng làm công cụ với loại vỏ tự nhiên, đây là chưa kể việc bảo quản vỏ nhuyễn thể trong tầng văn hóa không được lâu dài như các công cụ đá.

Nếu như vấn đề dao gặt bằng đá thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều và kế cận ở khu vực Hoàng Hà đã được chấp nhận, thì vấn đề dao gặt đá và vỏ nhuyễn thể ở khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam còn chưa được khẳng định. Thứ nhất, các phát hiện khảo cổ học về dao đá và vỏ nhuyễn thể còn quá ít ỏi để đủ có thể coi đó là một loại hình công cụ trong bộ nông cụ tiền sử. Mặt khác, cũng phải thấy rằng, theo nhiều nhà nghiên cứu Đông Nam Á giai đoạn trước hậu kỳ Đá mới tồn tại chủ yếu nông nghiệp trồng cây rễ củ, chỉ từ hậu kỳ Đá mới trở đi, nhất là giai đoạn kim khí, trồng trọt ngũ cốc với lúa là cây trồng chính, mới trở thành chủ đạo. Mà cũng từ giai đoạn này trở đi, di vật dao gặt bằng kim khí cũng dần được tìm thấy ngày càng nhiều. Như phần trên chúng tôi đã có dịp giới thiệu, cho tới hiện nay, một bộ phận cư dân làm nương rẫy điển hình, vẫn được

các nhà nghiên cứu coi là một trong những chủ nhân sớm nhất ở Đông Nam Á, vẫn tuốt lúa bằng tay, không cần tới bất cứ loại dao gặt nào - điều mà chúng ta ít hay hầu như không gặp ở những tộc người trồng kê hay các loại mạch. Do vậy, hoàn toàn có cơ sở để cho rằng, khi cư dân khu vực này đã chuyển sang trồng ngũ cốc là chính thì một bộ phận cư dân không nhỏ dùng tay tuốt lúa chứ không dùng dao gặt. Đó là tất cả những lý do để giải thích tính không điển hình cũng như số lượng ít ỏi của các con dao gặt bằng đá hay vỏ nhuyễn thể ở Đông Nam Á thời hậu kỳ Đá mới trở về trước

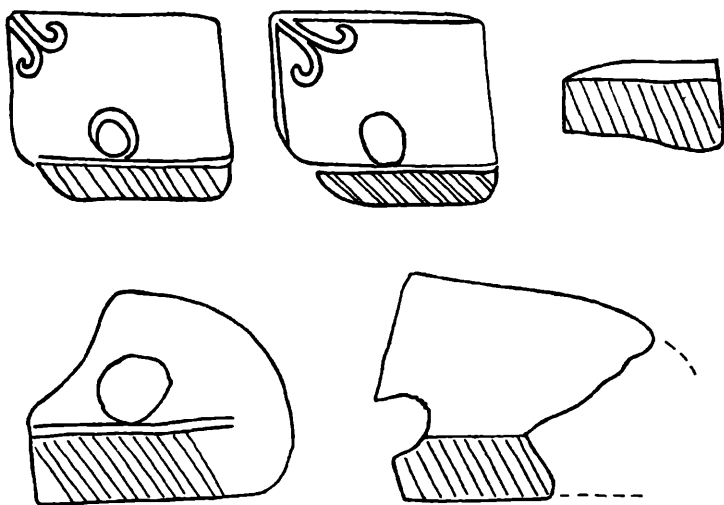
2. Công cụ thu hoạch thời đại kim khí (Đồng thau và sơ kỳ đồ Sắt)

Vấn đề này đã được đề cập tới trong một số bài báo của Nguyễn Việt, Trịnh Sinh, Chữ Văn Tàn,... trong đó đặc biệt lưu ý bài báo của Nguyễn Việt với tư liệu so sánh phong phú và các kiến giải có sức thuyết phục của tác giả (*Nguyễn Việt, 1980*).

Trên cơ sở những phát hiện các công cụ gặt thời đồng thau sắt sớm ở Việt Nam, các nhà khảo cổ chia chúng thành hai loại là *nhíp* và *niềm*. Ngoài hai loại trên, Chữ Văn Tàn còn xếp vào nhóm công cụ gặt một loại hiện vật nữa và gọi là dao gặt (*Chữ Văn Tàn, 1979*). Những công cụ gặt bằng kim khí này tìm thấy tương đối nhiều ở khu vực Bắc Bộ và Thanh Hóa, tức phạm vi của văn hóa Đông Sơn và tiền Đông Sơn, còn khu vực văn hóa Sa Huỳnh ở nam Trung Bộ thì lượng dao gặt tìm thấy còn ít. Tại khu vực sông Đồng Nai

thời sơ kỳ Đồng mới đã phát hiện được những con dao gặt bằng đá mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu.

Những hiện vật bằng đồng nguyên hay những mảnh vỡ, có thể dùng để ngắt lúa, các nhà khảo cổ học đều gọi chúng là “*nhíp*” giống như chiếc nhíp cư dân vùng núi vẫn dùng để bầm đứt từng bông lúa (H.68). Những hiện vật như thế đã tìm thấy ở Thọ Vực (Hà Sơn Bình), Đình Tràng (Hà Nội), Quả Cảm (Hà Bắc), Làng Cả (Vĩnh Phú), Xóm Nhồi (Hà Nội), Vinh Quang, Xóm Mây (Hà Nội),... Trong phân loại nhíp của mình, Chữ Văn Tấn gọi những nhíp tìm thấy ở các địa điểm trên là *nhíp có lỗ*. Nguyễn Việt nêu những đặc trưng cơ bản của loại công cụ gặt này như sau:



Hình 68

a/ Hiện vật thường có kích thước nhỏ, hình bầu dục, bán nguyệt hay chữ nhật, dài không quá 10 cm, được đúc thành lá đồng mỏng (dưới 1 mm) có hai mặt, một mặt trơn,

mặt kia chia thành hai phần: phần để trơn, có hai lỗ thủng, phần dưới có những gờ nổi song song sắp sít nhau, chạy xiên góc 40 - 50° theo hướng từ trái sang phải. Những gờ nổi này, nếu mài vát ở mặt kia sẽ tạo thành rìa răng cưa rất sắc.

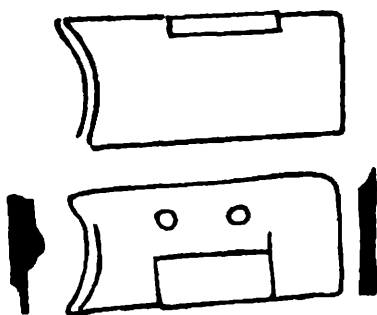
b/ Có thể chia thành hai nhóm, nhóm (1) là rìa lưỡi xiên vát so với trục hiện vật, nhíp tìm thấy ở Thọ Vực và Đình Tràng là đặc trưng cho loại này. Nhóm (2), rìa lưỡi song song với trục thân, chứng tỏ diện tiếp xúc trải ra khắp mặt lưỡi hay ở giữa nhưng khi mài phải mài đều. Trong nhóm này, hiện vật tìm thấy ở Xóm Nhồi hình bán nguyệt, còn ở Đình Tràng thì hình tứ giác.

c/ Các hiện vật tìm thấy ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, niên đại sơ kỳ Sắt, thuộc văn hóa Đông Sơn (*Nguyễn Việt, 1980*). Đặc biệt, nhíp xóm Nhồi và Đình Tràng đều có tiết diện lưỡi cong khum, mặt lõm trơn, còn mặt lồi có các đường gờ nổi. Chữ Văn Tấn cho rằng rất có thể loại nhíp này có nguồn gốc từ dao gặt vỏ sò, trai. Như chúng ta thường thấy một số loại vỏ nhuyễn thể cũng có cấu tạo một mặt lõm trơn và mặt lồi có đường khía như vậy. Khi mài vát qua ở rìa lưỡi, các đường gờ tự nhiên trở nên bén sắc, rìa hình dích dắc thích hợp làm dao cắt thân lúa vốn mềm nhưng dai.

Chữ Văn Tấn còn nêu thêm loại nhíp nữa là nhíp ghép và nhíp có quai. Nhíp ghép tìm thấy mảnh vỡ ở Đồi Đá và Thiệu Dương. Mảnh ở Đồi Đá có hình vuông, mỏng (1,5 mm), một chiều 3,7 cm, một chiều 2,6 cm. Nhíp Thiệu Dương thì có dáng độc đáo hơn với hình dạng giống như con dao khắc,

mũi nhọn, có khả năng ghép vào cán gỗ như các loại nhíp hiện tại. Nhíp có quai tìm thấy trong các ngôi mộ Đông Sơn muộn, hình lá trâu, mặt nhẵn, mặt có đường gờ nổi, rìa lưỡi sắc. Ở mặt gân, gần giữa có gắn quai, sỏ vừa ngón tay. Hiện vật dài 6 - 8 cm, rộng 5 - 6 cm (*Chữ Văn Tấn, 1979*).

Đặc biệt phải kể tới hiện vật tìm thấy trong ngôi mộ Đường Dù (Hải Phòng), có niên đại những thế kỷ sau Công nguyên. Nếu như đối với các hiện vật trên một số người còn băn khoăn về chức năng cất lúa của chúng, thì hiện vật



Hình 69

Đường Dù đã là chiếc nhíp thực thụ (*H.69*), tuy nó được làm thu nhỏ mang tính chất đồ minh khí. Nhíp cấu tạo gồm một phiến lưỡi mỏng sắc, gắn vào bản gỗ, có hai lỗ xuyên để buộc quai (*Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa, 1978*). Phát hiện gần đây nhất về kho hiện vật đồng bằng ở Cổ Loa 1982, trong đó có hai lưỡi dao gặt, một cái hình tứ giác, không có lỗ và một cái có lỗ buộc dây, rìa lưỡi song song với trục thân, một bên có gờ nổi xiên, giống với nhíp xóm Nhồi.

Ngoài lãnh thổ Việt Nam thời cổ đại cũng đã từng có loại hiện vật tương tự. Ở khu vực Điền Trì (Vân Nam) thời đồng thau đã tìm thấy tất cả 29 cái ở Song Long Bá (Côn Minh), Lòng Nhai (Trình Cống), Lý Gia Sơn (Giang Xuyên),... Đó là những mảnh đồng nhỏ, sống cong, lưỡi thẳng,

giữa thân có hai lỗ tròn. Rìa lưỡi dài khoảng 10,7 cm, bản lưỡi rộng 3,8 cm (Vương Đại Đạo, 1977). Vùng Trung nguyên của Trung Quốc trong thời kỳ cổ đại cũng có hiện vật tương tự làm bằng kim khí (Lưu Chấn Tiêu, 1963, M. Colani, 1983). Tuy nhiên khi xem các hình vẽ tiêu bản dao gặt trên, chúng tôi ít thấy chúng có các gờ nổi ở mặt cong khum của hiện vật, như các hiện vật đã tìm thấy ở Việt Nam. Phải chăng đây là đặc trưng địa phương của loại hiện vật này, mà như trên chúng tôi đã nói, chúng mô phỏng kiểu dao gặt làm bằng vỏ nhuyễn thể hình khum, thân có gờ nổi tự nhiên.

Xung quanh hiện vật gọi là nhíp trên, vấn đề chức năng và nguồn gốc đã được đặt ra từ lâu. Nói chung các nhà nghiên cứu hầu như nhất trí cho rằng đó là công cụ dùng ngắt lấy bông ngũ cốc, trong đó chủ yếu là bông lúa và kê. “Thích Danh” cổ của Trung Quốc ghi loại công cụ này là “chí” làm bằng phiến sắt mỏng để cắt gié lúa, hay cắt lấy chóp nhỏ của ngũ cốc (Vương Đại Đạo, 1977). Hơn nữa, loại công cụ làm từ phiến sắt có lỗ xuyên dây hệt như vậy còn thấy ở người Ainu ở bắc Nhật Bản dùng (A. Leroi-Gourhan, 1943). Ở Trung Quốc hay ở Đông Nam Á còn bộ phận cư dân sử dụng loại công cụ gặt giống hệt như trước kia, như ở phía bắc Trung Quốc (Lưu Chấn Tiêu, 1963) hay được lắp vào bản gỗ, gọi là nhíp mà cư dân các dân tộc nam Trung Quốc và Đông Nam Á còn sử dụng.

Về phương diện tiến triển lịch sử của công cụ gặt ngũ cốc, hoàn toàn có thể tin rằng những con dao nhíp kim khí này bắt nguồn từ dao gặt bằng đá và vỏ nhuyễn thể. Đây là quy luật phát triển chung mà chúng ta còn có thể thấy

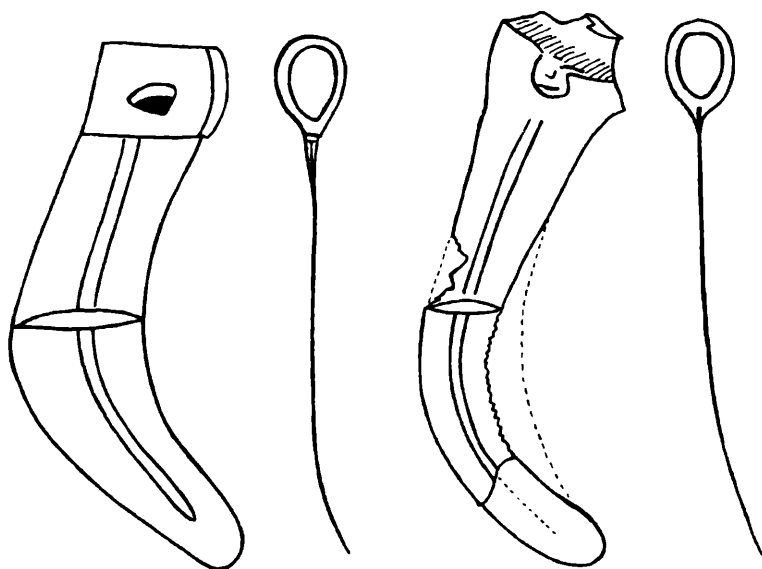
ở các loại công cụ khác như rìu, cuốc, mai,... Ngoài ra, nhiều tiêu bản dao gặt đá và kim khí hầu như giống hệt nhau, đây là chưa kể địa bàn phân bố hai loại công cụ bằng đá và kim khí hầu như trùng khít nhau. Tuy nhiên, ở giai đoạn lịch sử đang xem xét, loại dao nhíp này đã có sự phân hóa địa phương. Thứ nhất, nếu như ở vùng phía bắc dao nhíp chỉ là phiến kim loại mỏng, có lỗ buộc dây, thì loại dao nhíp ở phía nam đã thấy dấu hiệu lưỡi kim loại được tra vào cán gỗ. Chiếc dao nhíp tìm thấy ở ngôi mộ Đường Dù còn giữ nguyên phần lưỡi và cán gỗ, gần giống với nhíp hiện đại. Đối với những dao nhíp chưa tra cán ở phía nam, thì đường lưỡi cong khum, một mặt nhẵn, mặt kia có đường gờ đúc nổi trong khi đó dao nhíp phương bắc ít thấy đặc trưng này. Chính điều này khiến một số người nghĩ rằng con dao nhíp này có nguồn gốc từ dao gặt bằng vỏ nhuyễn thể.

Sự khác biệt giữa dao nhíp tiền sử phía bắc và phía nam không chỉ thể hiện ở những khác biệt về hình dáng, trang trí, mà còn ở cả xu hướng phát triển công cụ nữa. Nguyễn Việt hoàn toàn có lý khi cho rằng hệ thống dao nhíp của Đông Nam Á là hệ thống động, từ đó tiến triển thành các loại công cụ gặt khác, trái lại từ dao đá Ngưỡng Thiều, đến cái *Trát* đồng, sắt thời phong kiến hầu như không có biến đổi về hình dạng và cấu tạo.

Gần như cùng đồng thời với các con dao nhíp bằng kim khí, ở Đông Nam Á lục địa còn thấy một loại công cụ gặt khác mà người đặt tên là “vằng” (Trịnh Sinh, 1978), “liềm” hay “liềm Gò Mun” (Nguyễn Việt, 1979, 1980), thậm chí

có người còn không coi đây là công cụ gặt, mà là một loại vũ khí (Đào Quý Cảnh, 1980). Hiện vật này đã tìm thấy ba chiếc ở Gò Mun (1961), Chùa Thông (1971) thuộc trung du và đồng bằng Bắc Bộ, có niên đại 3.000 năm cách ngày nay, và một cái nữa ở Mlu Prây (Campuchia) cùng với các khuôn đúc nữa (P. Leevy, 1934, Hà Văn Phụng, Nguyễn Duy Tì, 1982). Liềm Gò Mun và Chùa Thông về cơ bản giống nhau: lưỡi cong, hai bên rìa lưỡi đều sắc, giữa có đường sống gờ nổi làm tăng độ cứng của lưỡi, khâu hòng tra cán nằm vuông góc với trục lưỡi, trên khâu có lỗ nhỏ để nẹp cho hòng tra chặt (H.70). Lưỡi liềm thấy ở Mlu Prây còn tương đối nguyên vẹn làm bằng đồng thau, liềm dài 15 cm, cong, một mặt lưỡi phẳng, mặt kia có đường gờ ở chính giữa giống như liềm Gò Mun và Chùa Thông. Tuy nhiên, liềm cùng với khuôn đúc liềm Mlu Prây không thấy có dấu hiệu của khâu hòng tra cán (P. Lê vy, 1934). Ở vùng Đắc Tơ, Đắc Xút thuộc tỉnh Công Tum cũng tìm thấy một lưỡi liềm bằng đồng thau, nhưng lại không có gân nổi ở sống lưỡi như liềm Mlu Prây (Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, 1961). Đặc biệt, ở khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ cùng như ở Mlu Prây đều tìm thấy hiện vật tương tự như liềm kim khí, nhưng lại chế tác bằng đá. Ngô Sĩ Hồng đã công bố hiện vật Liềm Gò Bông chế tạo từ phiến đá trầm tích, phần rìa lưỡi được mài sắc, còn phần thân và đốc còn nhiều vết chế tác, có vết khoan lỗ như để buộc dây. Ở rìa lưỡi dày từ 0,5 - 1 mm, trên mặt mài láng có vết mòn siết, theo hướng ổn định, vuông góc với rìa lưỡi. Tác giả cho đây là liềm gặt, có nhiều quan hệ với hai hiện vật liềm kim khí

ở Gò Mun và Chùa Thông (Ngô Sĩ Hồng, 1980). Cùng trong di chỉ Mlu Prây, nơi đã tìm ra khuôn đúc và liềm đồng, người ta đã tìm thấy những lưỡi liềm bằng đá phiến thạch, mài nhẵn, chế tác đẹp, rìa lưỡi mỏng sắc. Về phương diện loại hình, lưỡi liềm đá Gò Bông và Mlu Prây và những lưỡi liềm đồng Gò Mun, Chùa Thông và Mlu Prây là cùng loại và có sự phát triển kế tiếp về nguyên liệu và kỹ thuật chế tác.



Hình 70

Phương thức lắp cán và chức năng của loại được gọi là liềm này còn là điều thảo luận chưa thật nhất trí trong các nhà nghiên cứu nước ta. Người phát hiện hiện vật đầu tiên đều gọi đó là “lưỡi hái”, với ý nghĩa là chiếc hái Bắc Bộ ngày nay. Năm 1978, Nguyễn Sinh, bằng những so sánh dân tộc học đã đính chính lại cách gọi không chính xác trên và cho hiện vật tìm thấy ở Gò Mun và Mlu Prây là “lưỡi văng”.

Còn Nguyễn Việt, trong sự so sánh với các hiện vật cùng loại dùng để gặt ngũ cốc trên thế giới và đề nghị gọi hiện vật này là “liềm Gò Mun”. Một số người khác lại phủ nhận công năng của hiện vật này là để gặt ngũ cốc, mà là một dạng của vũ khí thời cổ.

Rõ ràng Trịnh Sinh có lý khi phủ nhận hiện vật Gò Mun và Mlư Prây được sử dụng làm lưỡi hái kiểu Bắc Bộ. Tuy nhiên, đến khi tác giả cho rằng đó là lưỡi vàng thì lại có vấn đề cần phải bàn thêm. Quả thật, về hình dáng và kích thước, thì hiện vật khảo cổ trên rất giống với lưỡi vàng hiện tại. Nhưng mặt khác, nó khác với lưỡi vàng hiện tại ở sống gờ chạy dọc thân lưỡi, ở việc tạo hai rìa sắc không cần thiết với lưỡi vàng gặt lúa và đặc biệt là khâu tra cán mà ta thấy ở hiện vật Gò Mun và Chùa Thông. Cho tới nay, tuy trong tay chúng tôi đã có tiêu bản của nhiều loại vàng hiện tại ở hầu hết các dân tộc còn dùng vàng, nhưng không có lưỡi vàng nào làm hai rìa sắc, sống gờ và đặc biệt là có khâu hòng tra cán. Như chúng ta đã biết, vị trí lắp lưỡi vào cán vàng hoặc ở gặp khúc giữa cán và móc (như vàng Chăm và Khơme), hoặc ở khoảng giữa thân cán (như vàng Trung Bộ, một số vùng ở Bắc Bộ). Cách thức tra đều là đục xuyên qua thân cán, rồi dùng nhựa sơn gắn cho chắc lại. Việc tạo ra khâu tra cán như hiện vật Gò Mun và Chùa Thông vừa khó và tốn nguyên liệu khi đúc, mà lại thiếu chắc chắn. Với lại, khi cần tra cán không phải ở đầu mà giữa thân cán thì không ai lại tra vào khâu cán cả. Do vậy, trong số ba hiện vật đã tìm thấy thì chỉ có hiện vật Mlư Prây, không có khâu tra cán là còn có thể nghĩ rằng đây có thể là lưỡi vàng.

Với khâu tra cán của hiện vật Gò Mun và Chùa Thông thì bất cứ ai có hiểu biết chút ít về kỹ thuật đều nghĩ rằng nó phải được *tra ở đầu cán* và trục lưỡi tạo với cán một góc vuông hay gần vuông. Kiểu tra cán này không khác gì kiểu tra cán liềm gặt Trung Quốc, La Mã, hay Ai Cập cổ đại. Tất nhiên, với từng loại ngũ cốc khác nhau mà giữa chúng có sự khác nhau về cấu tạo dáng lưỡi, độ dài cán và đặc biệt là cách thức tay cầm vào cán để làm việc. Ở đây, chúng tôi phủ nhận khả năng lắp lưỡi theo kiểu vằng của hiện vật Gò Mun và Chùa Thông còn vì, thứ nhất, như chúng ta biết, kỹ thuật tra cán bằng hòng là bước tiền bộ của kỹ thuật, đặc trưng cho công cụ kim khí, còn tra cán xuyên lỗ, buộc dây là có trước và ít tiền bộ hơn. Do vậy, không lẽ phương thức tra lưỡi vằng từ Gò Mun tới hiện đại là bước thụt lùi kỹ thuật. Thứ hai, và điều này quan trọng và hiển nhiên, các loại vằng hiện tại, muốn cắt lúa hữu hiệu đều phải lắp ở vị trí tạo tạo với thân cán phía tay cầm góc lớn hơn 90° , thường là 120° . Mà như chúng ta thấy, khâu hòng tra của hiện vật Gò Mun chỉ có phép tạo với cán một góc vuông hay gần vuông mà thôi.

Nguyễn Việt cũng như các nhà khảo cổ khác đã đưa ra bốn khả năng lắp lưỡi của hiện vật Gò Mun và Chùa Thông. Theo chúng tôi, khả năng lắp lưỡi theo kiểu vằng để gặt lúa là có thể loại trừ vì những lý do chúng tôi đã trình bày. Còn lại, lắp theo kiểu liềm Trung Quốc, Ai Cập cổ đại hay La Mã cổ đại, thì thực chất chỉ là một, tức là lắp ở đầu cán, trục thân lưỡi tạo với trục cán một góc khoảng 90° .

Còn đối với hiện vật Mlu Prây thì khả năng tra cán có thể khác, vì hiện vật mà chúng ta còn thấy không có khâu hòng. Thứ nhất, lưỡi hiện vật Mlu Prây có thể tra cán theo kiểu vàng bằng cách chuỗi lưỡi xuyên vào thân cán gỗ. Tuy nhiên, cũng phải ghi nhận rằng, thường lưỡi vàng hiện tại, để tra vào cán chắc hơn, người ta thường làm chuỗi lưỡi thon nhỏ, cong, trong khi đó hiện vật Mlu Prây chuỗi lưỡi to, ngắn không cong và như vậy khi tra vào vàng sẽ không chắc. Do vậy, với hiện vật Mlu Prây, nếu được dùng để gặt lúa, thì có nhiều khả năng chúng được tra cán bằng cách *cắm hay kẹp vào đầu cán* công cụ gặt chưa có móc, giống như chiếc vòng hái không có móc mà hiện nay người Việt cũng như một số dân tộc khác ở Bình Trị Thiên, Quảng Nam, Đà Nẵng vẫn dùng để gặt lúa (Ngô Đức Thịnh, 1981, Lưu Hùng, 1981).

Tuy chưa phải hết những băn khoăn, nhưng tôi nghiêng về ý kiến đa số các nhà khảo cổ học coi hiện vật Gò Mun, Chùa Thông và cả Mlu Prây nữa là lưỡi của công cụ gặt. Và nếu quả thật là lưỡi công cụ gặt thì cách tra cán, độ dài cán, cách cầm và sử dụng của chúng phải giống như liềm ở Trung Quốc thời cổ cũng như hiện tại và như chiếc hái không có móc ở Trung Bộ Việt Nam ngày nay. Chúng dùng để gặt loại lúa thân cứng, không đổ, thường ở chân ruộng khô. Tuy dùng thuật ngữ “liềm” để gọi các hiện vật Gò Mun, Chùa Thông và Mlu Prây chưa thật ổn, vì dễ lầm với liềm kiểu trắng khuyết hiện tại, nhưng dù sao tên “liềm Gò Mun” mà Nguyễn Việt đề nghị cũng là thích hợp hơn cả.

Như vậy, thời kỳ Đồng thau và sơ kỳ Sắt ở nước ta ít nhất cũng tồn tại hai loại dao gặt lúa là dao nhíp và liềm

Gò Mun. Đứng về phương diện kết cấu kỹ thuật, thì dao nhíp và liềm Gò Mun là hai truyền thống kỹ thuật khác nhau. Nhíp từ chỗ không có thân cán, đến chỗ lắp vào thân cán như lưỡi nhíp Đường Dù và nhíp hiện tại, là rìa lưỡi tác dụng nằm song song với trục thân cán. Người sử dụng dùng tay kẹp lấy, quai choàng vào cổ tay, kết hợp với ngón ngắt từng bông lúa một. Còn liềm Gò Mun thì lắp lưỡi tạo với trục thân cán góc trên dưới 90° , khi dùng một tay cầm cán, tay kia vơ bông lúa gặt, thường là cắt một số bông, chứ không phải một bông như nhíp. Từ đây, hàng loạt vấn đề cần được đặt ra và lý giải. Vì sao dao gặt đá chỉ mới tìm thấy ở lưu vực Đồng Nai, trái lại dao nhíp đồng chỉ mới thấy ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ? Liềm Gò Mun với bốn tiêu bản tìm thấy ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ (2 cái), Mlư Prây thuộc vùng rừng thưa ở Côngpôngthom, đông bắc Biển Hồ (một cái) và ở Công Tum (một cái), chúng dùng gặt loại lúa gì, nguồn gốc từ đâu? Liềm Gò Mun dù số lượng tìm thấy còn ít, nhưng lại ở cả bắc và nam Đông Dương, trong khi đó dao nhíp trước kia cũng như nay chỉ thấy ở phía bắc, cần lý giải tính địa phương của các công cụ này như thế nào?...

Hiện tượng tồn tại cùng đồng thời hai loại công cụ thu hoạch có cấu tạo và có lẽ là công cụ khác nhau là hiện tượng không chỉ ở Việt Nam thời Đồng thau, Sắt sớm, mà còn với cư dân nam Trung Quốc. Ở khu vực Điền Trì (Vân Nam), người ta cũng đã tìm thấy hai loại công cụ gặt được đặt tên là *liềm vuốt*, trong khi chúng ta gọi chúng là dao nhíp và liềm giống như liềm Gò Mun. Ngoài Điền Trì, kiểu liềm Gò Mun còn tìm thấy nhiều ở Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô,

Hà Nam,... (*Lưu Tiên Châu*, 1963). Thực ra, việc cùng tồn tại nhiều kiểu công cụ gặt không phải là điều khó hiểu. Ngày nay, không ít dân tộc dùng đồng thời cả hái, nhíp, liềm để gặt lúa trồng trên các mảnh đất trồng trọt khác nhau. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu người Nhật, trong thời kỳ thuần dưỡng và lan tỏa cây lúa thì Nam Trung Quốc và Việt Nam là khu vực trồng lúa Japonica - với đặc tính hạt tròn hay bầu, thân cứng, ít đổ - là chủ đạo. Loại lúa hạt dài, thuộc dòng Indica, chỉ chiếm ưu thế sau thế kỷ X ở Ấn Độ, sau thế kỷ XV ở Miến Điện, XVIII ở Thái Lan (*T. Watabe*, 1977). Như vậy, trước thế kỷ X, nước ta và kế cận ở phía bắc chủ yếu trồng loại lúa mang đặc tính nếp - Japonica. Kết quả nghiên cứu mẫu lúa cổ Việt Nam thời này ở Hoa Lư, Làng Cả, Xương Giang, Ba Đình, Chùa Vẽ,... cũng thống nhất với nhận xét trên của Watabe (*Nguyễn Xuân Hiến*, 1979). Theo tư liệu so sánh dân tộc học hiện nay, loại lúa nếp trồng trên nương, ruộng, ở thung lũng thích hợp với việc dùng nhíp thu hoạch kiểu bấm từng bông.

Việc hiện diện liềm Gò Mun phải chăng là dấu hiệu xuất hiện một giống lúa mới hay một phương thức trồng trọt mới? Thực ra vấn đề rất khó lý giải trong điều kiện tư liệu còn quá nghèo nàn. Có thể giải thích thêm việc dùng liềm Gò Mun để gặt một loại lúa ở một chân ruộng khác, hay ngay từ thời kỳ này, con người đã biết sử dụng thân lúa (rạ rơm) để lợp nhà, làm thức ăn gia súc, làm gốm,... mà liềm Gò Mun dùng để thu hoạch lúa theo kiểu cắt cả thân, hay sau khi thu hoạch bằng nhíp xong thì dùng liềm cắt rạ như vẫn thấy ở người Việt gần đây.

Những điểm khảo cổ học tìm thấy dao nhíp gặt lúa ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đã chứng tỏ rằng, dao nhíp thời này dùng để gặt lúa không chỉ ở những nương ở vùng đồi trung du, mà ở cả các ruộng vùng đồng bằng ven Hà Nội hiện tại. Về phương diện tộc thuộc, chúng tôi có xu hướng gắn chiếc dao nhíp thời kỳ ấy với cư dân và tổ tiên người Việt, Tày, Thái, Mường ngày nay, chứ không phải với tổ tiên người Môn - Khơme, cư dân làm nương rẫy điển hình. Vì như ở trên chúng tôi đã nói, đại bộ phận những người Môn - Khơme làm nương rẫy hiện nay đều tuốt lúa bằng tay, một bộ phận nào đó chuyển sang dùng nhíp hay liềm (nhất là ở phía bắc) thì cũng mới đây và do tiếp thu ở cư dân nói ngôn ngữ Việt - Mường và Tày - Thái. Do vậy, theo chúng tôi, gắn nhíp với loại hình nương rẫy điển hình là không có cơ sở. Thực ra, thời kỳ mà chúng ta đang xem xét, dao nhíp dùng phổ biến cho loại ruộng ở thung lũng, nương vùng đồi trung du và ruộng ở đồng bằng. Chính trong điều kiện như vậy, nhíp và liềm Gò Mun đã biến đổi và phân hóa cùng với sự phát triển của nông nghiệp, cả về phạm vi trồng trọt cũng như cơ cấu giống.

3. Tiến triển lịch sử và diện mạo các công cụ gặt lúa của các dân tộc ở Việt Nam hiện tại

Từ thời đồng thau tới nay, hơn hai nghìn năm đã trôi qua. Cùng với thời gian và những biến đổi lớn của nghề trồng lúa, nông cụ, trong đó có nông cụ thu hoạch có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn lịch sử lâu dài ấy, chúng ta ít có những ghi chép và hầu như không giữ lại

được hiện vật làm minh chứng cho những bước tiến triển của công cụ. Do vậy, phương pháp tốt nhất để nghiên cứu các bước tiến triển công cụ là phải căn cứ trên các cứ liệu dân tộc học so sánh để phục nguyên, nêu ra được những nét đại lược về bước phát triển này.

Như đã biết, ở Việt Nam hiện nay, ngoài những bộ phận cư dân sử dụng phương thức thu hoạch lúa bằng tuốt tay, gậy đập cho lúa rụng, thì còn lại hầu hết đã dùng các loại dao gặt khác nhau để cắt lấy phần bông hay toàn bộ cây lúa, như *nhíp, vằng, hái, liềm, dao*.

Nhíp

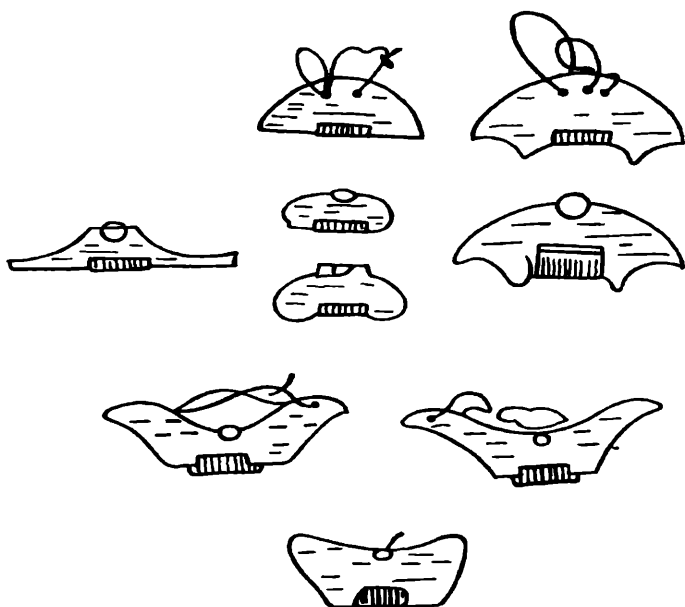
Có thể thống nhất rằng, nhíp là loại dụng cụ gặt dùng lưỡi sắc bấm đứt từng bông lúa (Nguyễn Việt, 1980) không kể chúng chế tác từ vật liệu gì và hình dáng như thế nào. Như vậy, chúng ta có thể thấy các loại nhíp đá, nhíp đồng, nhíp vỏ trai và nhíp lưỡi sắt, cán gỗ,... hình dạng thì rất phong phú, tùy theo khu vực cũng như tộc người.

Ngày nay, diện phân bố của nhíp khá rộng, bao gồm khu vực phía bắc Đông Nam Á lục địa, nam Trung Quốc và vùng Hải đảo Đông Nam Á. Khu vực nam Trung Bộ Việt Nam, nam Lào, Campuchia không sử dụng nhíp làm công cụ thu hoạch. Trong các khu vực kể trên, bắc Việt Nam là nơi tìm thấy nhíp vừa nhiều về số lượng, vừa phong phú về kiểu dáng.

Căn cứ trên các tiêu bản nhíp đã sưu tầm được, chúng tôi phân chia chúng thành những nhóm có hình dạng và cấu tạo khác biệt nhau: nhóm nhíp H'ông - Dao,

Mường - Thái, Hải Đảo và một vài dạng trung gian khác. Gọi các nhóm nhíp trên theo tộc người hay khu vực, không có nghĩa chỉ ở dân tộc hay khu vực đó mới có, mà chỉ có nghĩa ở tộc người hay khu vực ấy loại nhíp nào đó là tập trung và điển hình nhất.

Chúng ta bắt đầu từ *nhóm nhíp H'mông - Dao (H.71)* nhóm này có đặc tính chung là, nhíp là công cụ ghép các bộ phận khác nhau thành, thường hình bán nguyệt, hay từ bán nguyệt cách điệu thành hình bướm, bầu dục, chưa có sự phân biệt giữa hai đầu của bàn nhíp. Trong phân loại của mình, Nguyễn Việt xếp những nhíp này vào nhóm II và III (Nguyễn Việt, 1978). Trong nhóm nhíp H'mông - Dao, có thể chia thành hai tiểu nhóm, tiểu nhóm buộc dây và tiểu nhóm tay ngang.



Hình 71

Tiểu nhóm nhíp buộc dây thường thấy ở các nhóm địa phương người H'mông ở Việt Nam, Lào, Hà Nhì, Cơ Lao,... Các nhíp buộc dây này có dạng hình bán nguyệt, lưỡi sắt nhỏ gắn ở phía bản cán dây cung bán nguyệt, thường ở vị trí lõm sâu vào bản cán. Trên cán có đục hai hay ba lỗ để xỏ dây. Khi ngắt lúa, dây được cuộn vào cổ tay, còn ngón tay thì kẹp lấy nhíp. Nếu so nhíp loại này với nhíp gặt tìm thấy ở Đình Tràng, Xóm Nhồi đặc biệt là nhíp Đường Dù thì sự khác biệt giữa chúng không đáng kể. Đáng lưu ý, các dao nhíp thời tiền sử cũng có loại dùi hai hay ba lỗ buộc dây, hết như nhíp hiện tại các dân tộc này sử dụng. Tác dụng chủ yếu của dây buộc của nhíp là để khi người ta không dùng nhíp ngắt lúa nữa thì nhíp vẫn đeo ở cổ tay, sau khi vơ hay lượm lúa, lại có thể cầm ngay lấy nhíp để ngắt.

Tiểu nhóm nhíp có tay cán ngang tương đối phổ biến hơn, thường thấy ở người H'mông, Dao, Pà Thẻn, Mảng, Kháng,... Trong công trình nghiên cứu của mình Ichiro Yawata có đưa ba tiêu bản nhíp thuộc loại này quan sát thấy ở Thái Lan, tuy nhiên không rõ là của dân tộc nào, ở đâu? Hình dạng nhíp loại này cơ bản vẫn là hình bán nguyệt, bầu dục hay hai đầu vuốt cong hình cánh chim. Thay vào dây buộc là tay cán nằm vuông góc với bản gỗ của nhíp. Tác dụng của tay cán ngang là có thể dùng lòng bàn tay kẹp chặt được dao nhíp, còn ngón tay có thể tự do cử động móc và đưa dẻ lúa vào lưỡi nhíp. Mặt khác, cán nhíp thường một đầu ngắn, đầu dài được vót nhọn để khi tạm không dùng tới nhíp nữa thì có thể cài lên tóc, lên khăn, như vậy nó đã thay cho cả chức năng của dây, và dĩ nhiên

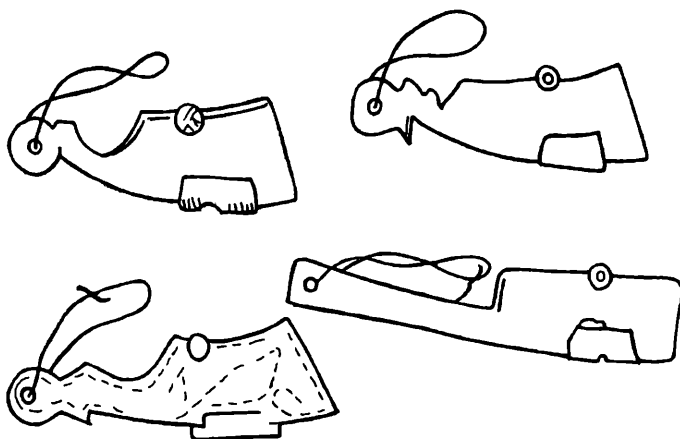
loại nhíp này không cần dùng dây nữa. Rõ ràng, với cái tay cán, chiếc nhíp đã đạt được bước tiến bộ quan trọng về kỹ thuật mà những chiếc nhíp tiền sử không hề có.

Cách tra tay cán nhíp tương đối thống nhất ở các dân tộc và địa phương. Người ta dùng thủng một lỗ nhỏ ở chính giữa đường sống lưng bản gỗ thân nhíp. Tay cán nhíp là đoạn tre, khoảng giữa cắt khắc cho vừa khít với sống bản nhíp nơi xuyên lỗ. Sau khi lắp tay cán vào cho vừa khít, người ta làm đoạn tre nhỏ xuyên qua ruột tay cán và lỗ thủng trên bản nhíp giữ cho tay cán gắn chặt vào bản nhíp.

Người H'mông, Dao và các tộc người khác sử dụng loại nhíp này ngắt lúa ở nương và có khi cả ở ruộng. Nhiều khi, trong cùng một nhóm người, người H'mông cùng lúc sử dụng cả nhíp có quai và nhíp có cán ngang. Cũng không loại trừ khả năng, ở những nhóm người nào đó của H'mông hay Dao có thể sử dụng các loại dao nhíp khác, tuy nhiên, đó hoặc là tiếp thu, hoặc không đặc trưng. Ngày nay, cùng với các loại nhíp kể trên, các tộc người này còn dùng liềm. Người H'mông dùng nhíp phổ biến hơn gặt cả lúa nếp và tẻ trên nương, còn người Dao thì dùng nhíp thu hoạch lúa nếp nương là chính, trong ngày trời mưa dầm dùng nhíp để gặt lúa tẻ ở ruộng. Cùng đặc trưng kinh tế, xã hội và môi trường giống người H'mông - Dao, nhưng các tộc người Tạng - Miến, hoặc còn tuốt lúa bằng tay như người Si La, dùng dao nhíp như Phù Lá Bô Khô Pạ, còn phần lớn đã dùng liềm.

Nhóm nhíp Mường - Thái (H.72) vừa nhiều về số lượng, vừa phong phú về kiểu loại. Đặc trưng chung của nhóm

nhíp này là phát triển thân nhíp theo chiều dài, có sự phân biệt rõ rệt giữa hai đầu thân nhíp, có tay cán ngang ở giữa thân, lại vừa có dây đeo ở đầu cán nhíp. Như vậy, so với nhíp nhóm H'mông - Dao, nhóm nhíp Mường - Thái tiến triển không chỉ kết hợp được cả tay cán và dây đeo, mà còn có sự phân khác giữa hai đầu thân nhíp, một số tiền đề quan trọng để từ loại nhíp này tiến hóa thành các loại công cụ tiến bộ hơn. Ngược lại, chính nhờ có sự phân khác hai đầu nhíp, mà có thể đồng thời dùng cả tay cán và dây đeo. Những đặc điểm này ở nhíp nhóm H'mông - Dao chưa thấy xuất hiện. Do vậy có thể coi nhíp nhóm Mường - Thái như là bước tiến triển kỹ thuật so với nhíp H'mông - Dao.



Hình 72

Loại nhíp này, ngoài thấy điển hình và phổ biến ở các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái, Mường, còn thấy lẻ tẻ ở một vài nhóm cư dân nói ngôn ngữ Tạng Miến như Hà Nhì, nói ngôn ngữ Môn - Khơme như Tày Hạy (Khơmu), Cơ Lao. Ngày nay, ở người Mường, Tày, Thái chỉ dùng nhíp

khi gặt lúa nếp nương, hay gặt những khóm lúa mang tính chất lễ nghi như ở người Mường (*Từ Chi, 1971*). Tuy nhiên, trong quá khứ thì không phải như vậy. Ở người Thái, “*khẩu tan*” là loại lúa nếp ngon có tiếng và được trồng nhiều nhất, trong đó từ tố “tan” có nghĩa là “ngắt” và “*tan khẩu*” có nghĩa là dùng nhíp để ngắt từng bông lúa. Trong sử thi Thái *Tày pú xắc*, khi mô tả đến các chiến lợi phẩm của cuộc chinh chiến, có câu “đánh Chiềng Tôm, nhờ đó có được 5 gánh dao hóp cắt lúa, đánh Chiềng Tép nhờ đó có được 5 thớt voi”. Điều này chứng tỏ thời kỳ đó người Thái dùng nhíp phổ biến để thu hoạch lúa ruộng và nương. Ở người Tày, ngày nay nhíp chỉ dùng gặt lúa nương, nhưng chắc xưa cũng là công cụ gặt lúa ruộng nữa. Trong bài 12 tháng của người Tày, tháng 10 khi gặt rộ thì “ào ào gió thổi, lúa rối bông, ào ào gió thổi lúa đổ cả, đành dùng hái nhất gặt từng bông” (*Nguyễn Nam Tiến, 1976*). Như vậy, ở đây nhíp còn dùng gặt lúa ruộng khi lúa bị đổ, lúa rối. Ở người Mường trước khi gặt người ta chọn ngày lành đi khắp cánh đồng để chọn 4 bông lúa đẹp nhất chín trước các bông khác. Người ta cắt chúng bằng dao nhíp (*Couteau à riz*). Họ đem về trước bàn thờ tổ tiên. Tới khi cả cánh đồng lúa chín, người ta mới đi gặt chúng bằng liềm (*J. Cuissinnier, 1948*). Nghi thức này chứng tỏ xưa kia tổ tiên người Mường đã từng dùng nhíp để thu hoạch lúa trên đồng ruộng.

Như chúng ta đã biết, người Mường, Tày - Thái đều là những tộc người sinh sống chủ yếu ở các thung lũng, làm ruộng là chính, ngoài ra còn làm nương rẫy. Sau này, do tác động của nhiều nhân tố, như mở rộng diện tích, thay đổi

cơ cấu giống (như thay nếp bằng tẻ,...), do tiếp thu ảnh hưởng... nên nhíp hiện tại chỉ sử dụng trong phạm vi hẹp, như thu hoạch lúa nếp nương, khi thu hoạch mang tính lễ nghi... còn đại trà thì dùng hái, liềm. Chúng tôi nghĩ rằng quá trình này đã có ở Việt Nam sớm hơn nhiều, khoảng từ trước sau Công nguyên tới thế kỷ X, còn ở người Mường, Thái, Tày,... chỉ mới mấy thế kỷ gần đây. Tuy nhiên, nếu đối với người Việt trước kia, quá trình chuyển biến là từ bản thân cái nhíp tiến triển thành hái, bên cạnh đó là tiếp thu thêm cái liềm vào bộ công cụ thu hoạch, thì ở người Mường, Thái, Tày tiếp thu liềm thành công cụ thu hoạch chính yếu.

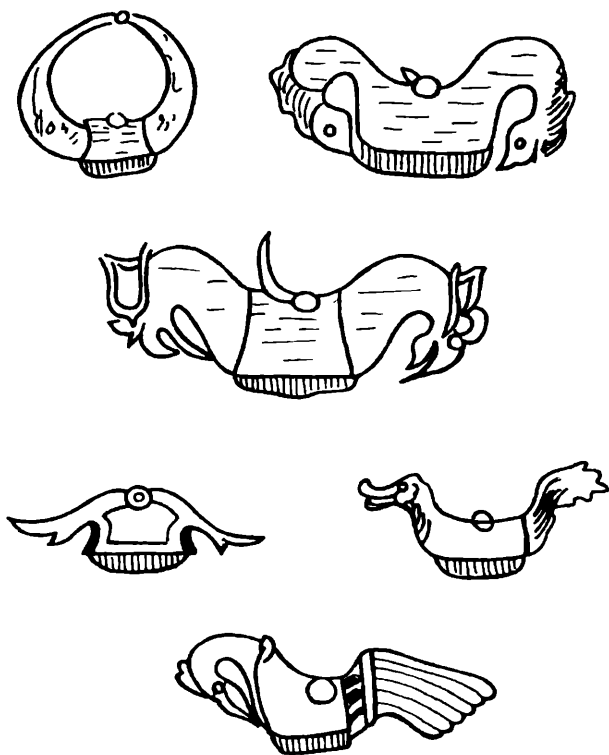
Có những cơ sở để nói rằng nhóm nhíp Mường - Thái không chỉ là dạng địa phương tộc người của nhíp, mà còn là dạng tiến triển của nhíp từ nhíp H'mông - Dao. Trong bộ sưu tập nhíp của Colani chúng tôi thấy có các tiêu bản nhíp hình cánh bướm, tuy chưa có sự phân biệt rõ hai đầu, nhưng ngoài tay cán ngang ở giữa thân nhíp, còn thấy ở một đầu dây buộc. Đó là tiêu bản nhíp tìm thấy ở người Mường Thanh Hóa và người Thay Nưa ở Lào (M. Colani, 1963). Có thể coi loại nhíp kể trên là khâu trung gian giữa nhíp H'mông - Dao với nhíp Mường - Thái điển hình. Thuộc loại nhíp ít tiến triển này còn cần phải cần kể tới hai tiêu bản nhíp nữa cùng do M. Colani tìm thấy ở người Mường Thanh Hóa. Nhíp hình thang, có cán ngang ở giữa sống nhíp, phía cạnh vát, ngay cạnh tay cán có dùi một lỗ. Rõ ràng, bàn gỗ nhíp một bên vát hơn, lưỡi sắt về phía đó cũng mòn vẹt hơn, chứng tỏ phía đó là phía tay cầm, và như vậy

rất có thể lỗ xuyên gần tay cán về phía đó là lỗ xuyên buộc dây. Với hai tiêu bản nhíp này, chúng tỏ người dùng nó đã có sự phân biệt phía cán cầm và phía đầu của nhíp.

Loại phổ biến và đặc trưng của nhóm nhíp Mường - Thái là nhíp có sự phân khác rõ rệt giữa hai đầu, phần chính là bàn nhíp có gắn lưỡi sắt và tay cán ngang ở chính giữa sống, phía tay cầm kéo dài, có dùi lỗ buộc dây, thường cách điệu thành hình đầu chim. Do vậy, nhíp Mường - Thái thường khá dài, có cái dài tới 20 cm, và lúc này, cấu tạo chiếc nhíp không có gì khác biệt lắm so với phần thân cán của chiếc hái. Theo thông tin của Vi Văn An, người Thái ở Nghệ Tĩnh phân chia hái cũng như nhíp của mình thành hai loại, đối lập nhau, là nhíp đực và nhíp cái. Sự khác biệt chỉ ở chỗ nhíp cái nhỏ nhưng dài hơn và giành cho phụ nữ dùng, còn nhíp đực to, ngắn hơn, giành cho nam giới. Chúng tôi chưa thấy quan niệm này ở người Mường hay các nhóm cư dân khác của Việt Nam.

Nhóm nhíp Hải Đảo (H.73) mà chúng tôi biết được phần lớn do thông qua các công bố của M. Colani, Ficher, V. Dapparen, Ichino - Yanata Roth, R. Bonner,... Các tác giả thường ghi chú nơi sưu tầm dạng nhíp như ở Mã Lai, Indônêxia, Philippin, chi tiết hơn cũng chỉ ghi tên đảo, như Java, Bornêo,... chứ không có cứ liệu về nhóm cư dân dùng các loại nhíp ấy. Nhìn chung, nhíp vùng Hải đảo Đông Nam Á ít tiến triển về loại hình hơn là vùng lục địa. Từ dạng nhíp còn thô sơ tới dạng tiến triển nhất cũng đều có đặc tính chung là ít phát triển chiều dài và chưa có sự khác biệt giữa hai đầu nhíp về phương diện kỹ thuật, có chăng

chỉ là sự phân biệt về trang trí, như một phía là đầu, còn một phía là đuôi chim. Các dạng nhíp hoặc là chưa có cán tay ngang, hoặc là đã có, không có loại nhíp có dây đeo vào tay như ở vùng lục địa Đông Nam Á. Và khác với hầu hết nhíp ở lục địa, nhíp hải đảo đều lắp lưới lồi ra ngoài, chứ không ấn lõm vào trong như nhíp H'mông - Dao, Mường - Thái. Việc lắp lưới dài hết một bên thân cán và lồi hẳn ra ngoài, theo chúng tôi không thuận lợi khi sử dụng, dễ bị lưới cắt vào ngón tay. Tuy nhiên, có lẽ đây không chỉ là yếu tố thuần túy kỹ thuật, mà còn là thói quen truyền thống nào đó nữa.



Hình 73

Trong số những tiêu bản nhíp ở vùng Hải đảo, các tiêu bản do Van Dap-paren cung cấp còn ở dạng ít tiến triển, chỉ gồm lưỡi kim khí lắp vào cán gỗ hình bán nguyệt, bầu dục hay cánh bướm. Nguyễn Việt xếp những lưỡi nhíp này cùng loại với nhíp có xuyên lỗ buộc dây nhóm nhíp H'mông-Dao. Trong trường hợp này, chúng tôi nghĩ việc buộc quai hay không có lẽ chỉ là một thói quen hơn là một tiến triển kỹ thuật. Do vậy, xét về trình độ phát triển, việc xếp loại nhíp này của vùng Hải đảo cùng với nhíp có quai của H'mông - Dao là thỏa đáng.

Dạng tiến triển hơn của nhóm nhíp vùng Hải Đảo là loại nhíp có cán ngang giống với nhíp thuộc tiểu nhóm thứ hai của nhíp H'mông - Dao. Tuy nhiên, nếu xét chức năng tay cán cũng như cấu tạo thân nhíp của các nhíp vùng Hải đảo, có thể chia chúng thành hai loại, loại *nhíp Indônêxia* và *nhíp Philippin*.

Nhíp Indônêxia không có sự khác biệt đáng kể nào với loại nhíp có tay cán của nhóm nhíp H'mông-Dao. Các tiêu bản do Roth sưu tầm năm 1896 của Viện Bảo tàng Dân tộc học và Nhân chủng học Liên Xô (cũ) ở Leningrát... đều có dáng đơn giản hình bướm, giống với nhíp tìm thấy ở vùng của người Kháng - Tây Bắc Việt Nam (Nguyễn Trúc Bình, 1972), hay nhíp ở vùng tây Malaixia trưng bày ở Bảo tàng dân tộc học Nhật Bản. Phổ biến hơn cả trong số các nhíp Indônêxia là loại nhíp hình chim, trang trí khá cầu kỳ, hình rồng, hình nhẵn, trong đó loại nhíp hai đầu chim, đầu nhọn tay cán cong theo Ficher là loại phổ biến nhất trong các nhíp gặt lúa ở Indônêxia. Truyền thống trang trí cầu kỳ này,

chúng ta còn thấy ở những con dao bổ cau mang dáng con chim hết sức sinh động (*Anne Buddle, 1976*).

Về phương diện trang trí thuần túy, chúng ta thấy giữa nhíp Indônêxia và Mường - Thái có sự tương đồng rõ rệt. Cả hai loại nhíp này đều lấy hình tượng chim để tạo dáng và trang trí. Quan niệm thẩm mỹ này có thể bắt nguồn từ hiện thực quen thuộc là cứ đến mùa gặt, hàng đàn chim bay về sà xuống trên các cánh đồng lúa chín. Ngoài ra, từ xa xưa chim đã là một loài vật biểu tượng cho thế giới bên trên, thế giới khô cạn của tư duy lưỡng hợp, lưỡng phân truyền thống, xuất hiện khá đặc trưng và điển hình trên trang trí mặt trống đồng Đông Sơn và sau đó để lại hình bóng trong nhiều trang trí truyền thống các dân tộc trong khu vực. Tuy là từ một biểu tượng chung, nhưng hình ảnh con chim trên nhíp Mường - Thái đơn giản về trang trí, kết hợp yếu tố trang trí với kỹ thuật thể hiện ở việc kéo dài cổ và đầu chim thành cán nhíp có dây buộc, còn trên nhíp Indônêxia thì cầu kỳ phức tạp hơn, thuần túy mang tính chất trang trí.

Các tiêu bản nhíp Philippin mang đặc trưng khác biệt với nhíp Indônêxia. Nếu như tất cả các dạng nhíp hiện tại của nhóm cư dân Đông Nam Á đều có cấu tạo thân nhíp gồm lưỡi sắc bằng kim khí gắn vào bản gỗ, thì nhíp Philippin dù làm từ kim khí hay vỏ nhuyễn thể, đều là bộ phận liền và được lắp vào tay cán nhíp theo nguyên tắc thân lưỡi vuông góc với tay cán. Tiêu bản nhíp tìm thấy ở đảo Celebes gần Philippin có thân lưỡi hình tứ giác gắn vào tay cán bằng ống tre. Các tiêu bản nhíp khác tìm thấy ở Philippin thì

lưỡi kim khí hình như lưỡi rìu xòe cân vào tay cán gỗ hay tre. Ichino Yamata cung cấp tiêu bản nhíp dùng mảnh vỏ nhuyễn thể gắn vào cán gỗ cũng theo nguyên tắc như vậy. Nguyễn Xuân Hiến cũng đã tìm thấy một tiêu bản nhíp có thân lưỡi sắt gắn vào cán gỗ ở Nam Bộ Việt Nam, theo như nguyên tắc cấu tạo nhíp Philippin. Có thể nghĩ rằng loại nhíp này có liên quan đến truyền thống dùng vỏ nhuyễn thể để tuốt tay hay ngắt bông lúa thời tiền sử khá phổ biến ở vùng Philippin, mà ngày nay các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di vật. Dạng tiến triển tiếp theo của loại công cụ gặt này là gắn mảnh vỏ nhuyễn thể vào cán gỗ mà ngày nay một số nơi còn dùng. Sau này, khi sử dụng lưỡi kim khí, thì cấu tạo dao nhíp vẫn theo truyền thống cũ.

Khác với vùng phía bắc Đông Nam Á lục địa, trong đó có bắc Việt Nam, nhíp là công cụ gặt chính của cư dân Hải đảo để gặt cả ở rẫy và ruộng, trong khi ở khu vực này nhiều nơi đã áp dụng các nông cụ và kỹ thuật nông nghiệp khá hiện đại. Điều này có thể được giải thích từ hai phương diện, thứ nhất, theo Nguyễn Việt, ở vùng Hải đảo trồng đại trà giống lúa Bulu, thuộc dòng Indica thân cứng, không đổ, thích hợp với việc dùng nhíp. Thứ hai, bản thân việc dùng nhíp gặt lúa, theo tính toán của Nguyễn Việt cũng không chậm hơn so với dùng hái. Ví dụ, để gặt 1 ha lúa nương cần có 10 người gặt trong một ngày. Trong khi đó nếu gặt một diện tích như vậy ở ruộng, theo tính toán của Bùi Huy Đáp cũng phải mất chừng đó nhân công, không kể công cắt rạ (*Bùi Huy Đáp, 1964*). Điều này một lần nữa chứng minh rằng trong quá khứ, nhíp không chỉ dùng gặt lúa nương rẫy,

mà còn ở cả vùng ruộng ở thung lũng và đồng bằng nơi người Việt, Mường, Tày, Thái cư trú. Việc thay thế nhíp bằng hái là sự tiến triển nội tại do nhu cầu mở rộng diện tích canh tác, nhất là thay đổi cơ cấu giống lúa.

Vấn đề còn lại của chiếc nhíp là nguồn gốc cũng như phân bố hiện tại của chúng, mà theo chúng tôi có liên quan mật thiết với nhau. Như chúng ta đã thấy, trong quá khứ cũng như hiện tại, nhíp có mặt ở vùng bắc Đông Nam Á lục địa (mà điển hình nhất là ở bắc Việt Nam và Lào) và vùng hải đảo Đông Nam Á, trong khi đó thì tại nam Việt Nam, Campuchia lại hầu như không thấy có. Trong công trình chuyên khảo về dao gặt của mình, M. Colani đã tổng kết lại nhiều ý kiến nêu về nguồn gốc của nhíp.

Quan điểm của H.T. Phitsơ cho rằng: Đông Dương là nơi phát sinh của nhíp và từ đó truyền qua bán đảo Malaca đến vùng Hải Đảo. Trái ngược với quan điểm trên, Van Dapperân cho rằng, nhíp phát sinh từ vùng Hải đảo. Đáng lưu ý là quan điểm của Heine - Gelderm, coi nhíp hiện tại có nguồn gốc từ dao đá có lỗ khoan của văn hóa Ngưỡng Thiều. M. Colani đã bác lại quan điểm trên và chứng minh phải tìm nguồn gốc nhíp từ công cụ rìu ngắn của người Hòa Bình, còn dao đá có dùi lỗ Ngưỡng Thiều chỉ là khâu trung gian giữa rìu ngắn và nhíp hiện tại (M. Colani, 1938).

Trong tình hình tư liệu sưu tầm được không đồng đều ở các khu vực khác nhau ở Đông Nam Á và khu vực kế cận, hiện tại, rất khó để đưa ra một lời giải đáp có sức thuyết phục. Quan điểm của Colani về việc tìm nguồn gốc chiếc nhíp từ rìu ngắn Hòa Bình rõ ràng là không thực tế

và nhiều người nghiên cứu đã phê phán quan điểm này (Trịnh Sinh, 1978, Nguyễn Việt, 1980,...) Heine - Gelderm chỉ căn cứ trên sự tương đồng về hình dạng, chứ chưa đưa ra được các bằng cứ xác thực khác về nhíp với dao đá Ngưỡng Thiều. Gần đây, Serensen khai quật Bản Kao ở Thái Lan và đưa giả thuyết cho rằng chính người Long Sơn thời Đá mới ở lưu vực Hoàng Hà di cư xuống mang theo gốm màu, cùng với những con dao đá tìm thấy ở Bản Kao. Thực ra quan điểm trên của Serensen cũng đã bị nhiều người nghiên cứu phê phán.

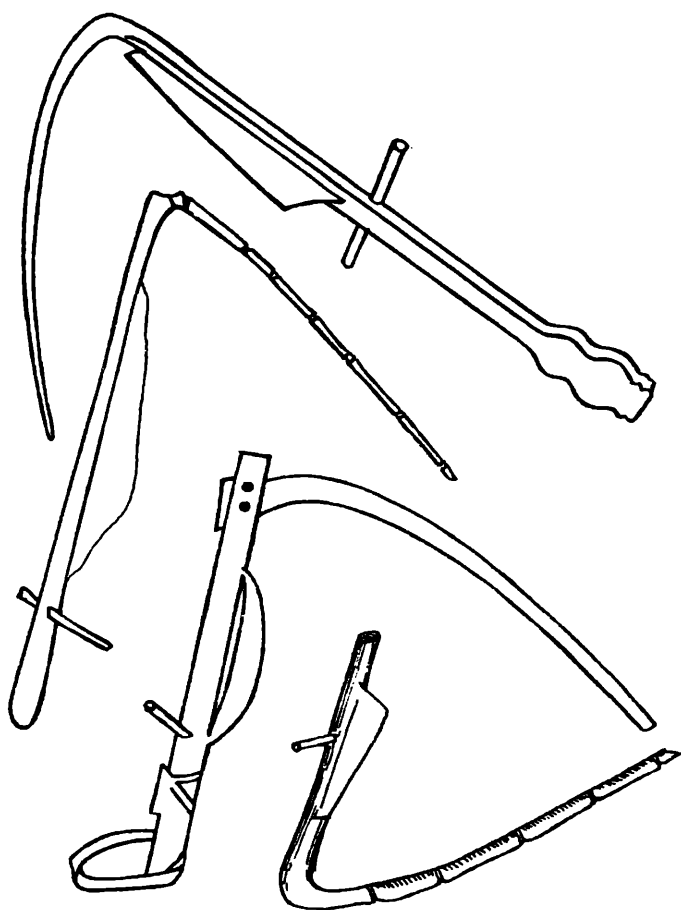
Căn cứ trên những cứ liệu xác thực của khảo cổ học Trung Quốc, chiếc dao đá và sau này là dao kim khí có đục lỗ buộc dây dùng để thu hoạch loại ngũ cốc, chủ yếu là giống kê. Đối với nam Trung Quốc và Đông Nam Á lục địa, càng ngày càng có nhiều người cho rằng kê cũng là cây trồng lâu đời, có khi trước cả lúa. Phải chăng ở khu vực này, việc hiện diện kiểu dao gặt dùng ngắt từng bông làm từ đá, kim khí và có thể cả vỏ nhuyễn thể có liên quan tới không chỉ lúa mà còn cả cây kê nữa.

Hiện tại, các dân tộc dùng nhíp đều có mối quan hệ với khu vực nam Trung Quốc và bắc Đông Dương thời cổ đại. Ngày nay cư dân vùng Hải đảo Đông Nam Á, nếu quê hương xa xưa của họ không phải là nam Trung Quốc như nhiều nhà nghiên cứu đã chủ trương, thì họ cũng có mối quan hệ mật thiết với vùng này thông qua con đường biển. Cách phân loại nhíp của Nguyễn Việt thuần túy là theo loại hình hay cách phân loại theo tộc người - khu vực của chúng tôi, đều thể hiện một thực tế đáng lưu ý là nhíp

vùng Hải Đảo rất gần với nhóm nhíp ít tiến triển thuộc kiểu I và II của Nguyễn Việt, hay nhóm nhíp H' mông - Dao theo như phân loại của chúng tôi. Phải chăng có một thời kỳ, do người vùng Hải Đảo cùng cư trú ở nam Trung Quốc hay có liên hệ mật thiết với vùng này, nên đã sử dụng cùng loại công cụ gặt với cư dân nam Trung Quốc và bắc Đông Dương, sau đó họ mạng loại nhíp này ra vùng Hải đảo và giữ lại cơ cấu nhíp cổ đến ngày nay, còn ở nam Trung Quốc và bắc Đông Dương, thì có nhóm vẫn giữ lại dạng ít tiến triển như ở người H' mông - Dao. Ở người Việt, Mường, Tày, Thái,... thì nhíp tiến triển thành các dạng như ngày nay, hay biến thành công cụ gặt mới như chiếc hái. Có thể nói giả thiết này đã giải đáp được hiện tượng vắng mặt nhíp ở khu vực nam Đông Dương. Trong bối cảnh chung của nam Trung Quốc và bắc Đông Dương thời Đá mới và đồ Đồng, sơ kỳ Sắt, không loại trừ khả năng có những giao lưu, ảnh hưởng nào đó với Ngưỡng Thiều, Long Sơn và cả giai đoạn lịch sử sau đó nữa.

Hái

Hái là công cụ gặt lấy bông, nhưng khác với nhíp là gặt theo từng cụm, chứ không phải từng bông. Nếu như nhíp ở dạng tiến triển nhất, như nhíp Mường - Thái là công cụ phức hợp gồm 4 bộ phận: lưỡi, thân cán, tay cán, dây đeo, thì chiếc hái tiến triển hơn một bước, có thêm cái móc để vơ lúa (H.74). Tất nhiên, có thêm móc và dùng gặt lúa theo cách cắt từng cụm chứ không phải từng bông, thì kích thước hái lớn hơn nhiều so với nhíp, thường chiều dài thân cán lớn hơn từ 3 - 4 lần.



Hình 74

Bộ phận chính, quan trọng nhất của hái, mà trên đó người ta lắp thêm các phần khác, là “*chúa hái*”. Chúa hái làm bằng tre hay gỗ, dài ngắn, to nhỏ tùy theo yêu cầu và điều kiện gặt lúa ở các địa phương khác nhau. Trên chúa hái người ta xuyên lỗ buộc dây ở đầu mút chúa hái. Quai hái có tác dụng hỗ trợ tay cầm hái cho chắc, nhất là khi buông tay hái để lượm lúa, hái vẫn đeo ở trên tay thợ gặt. Tiếp đến, trên thân chúa hái lắp tay cán vuông góc với

chứa hái để khi gặt tay kẹp, nắm vào đó cho chắc tay hái. Lưỡi hái thường làm bằng sắt rèn, hình dài hai đầu có chân để đóng chặt vào chứa hái theo chiều dài thân chứa. Rìa lưỡi có xẻ chấu, tạo rìa lưỡi sắc hơn cửa đứt nhanh thân lúa mềm, nhưng dai. Trên đầu cùng chứa hái, lắp mỏ hái phía lưỡi. Tùy theo từng loại hái mà mỏ hái tạo với chứa hái góc lớn hay nhỏ hơn 90° , bình thường khoảng 70° . Móc hái có thể là đoạn tre, gỗ lắp ráp vào đầu chứa hái, cũng có thể là đoạn cành tre, gỗ liền được sử dụng làm chứa và mỏ hái. Chứa và mỏ hái cần vừa nhỏ nhẹ, lại vừa cứng, do vậy người nông dân dùng loại tre già hay gỗ xoan để làm.

Khi gặt, tay phải cầm hái đưa mỏ Khoèo vợ lấy từ 5 - 10 khóm lúa, dùng tay trái nắm lấy cổ lượm lúa đã vợ vào, rồi đưa lưỡi hái cắt lấy đơm lúa ấy. Lượm lúa đã cắt được chuyển sang tay cầm hái, rồi lại dùng hái vợ và cắt lượm khác. Khi đã đầy "tay lúa", người gặt dùng mỏ hái, kết hợp với chân đánh khum gốc rạ thành gò rồi để lượm lúa lên trên. Thường một gò như vậy để 3 - 4 tay lúa. Khi đã gặt xong thửa ruộng, người gặt đi lượm các gò lúa bó lại thành bó rồi gánh về nhà. Những cánh đồng trũng, nước ngập, người gặt không đánh gò được thì để lúa trên thuyền rồi bó lại trở về nhà. Gốc rạ còn lại, có nơi để thổi rồi "dận" xuống bùn, cày lật rạ cho thổi làm giàu mùn cho đất, có nơi thiếu chất đốt, rạ lợp nhà thì dùng liềm cắt, dựng thành gò ở ruộng, khi khô thì bó thành bó gánh về. Rạ hay rơm thường đánh thành từng đồng cạnh nhà.

Hình dạng, kích thước cũng như cách sử dụng của hái cũng có sự khác biệt địa phương giữa các khu vực, tộc người.

Về quy mô và kích thước, chúng tôi thấy hái của người Mường, người Thái ở Thanh-Nghệ và của người Việt ở vùng tiếp cận với các dân tộc ấy, nhất là ở Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh hái có dáng nhỏ nhẹ, hình dạng chưa thật ổn định, thể hiện ở góc hợp giữa mỏ và chúa hái một góc có khi nhỏ hơn 90° , có khi lại lớn hơn, một số tiêu bản hái không thấy có dây quai,... Lưỡi của loại hái này thường có một đầu bầu, còn đầu kia thuôn nhỏ hơn và khi lắp vào chúa đầu bầu thường ở phía tay cán hái. Những lưỡi hái này rìa lưỡi cắt chấu hướng xiên từ đầu chúa về phía tay cầm, ngược với hướng xiên của đường gờ trên các lưỡi nhíp đồng thời Hùng Vương, nhưng lại giống với hướng các nhíp gạt hiện tại của các tộc người Mường, Thái. Do cắt chấu lưỡi hái như vậy, nên khi cắt lúa người gạt phải đẩy trở lại. Một khác biệt nữa trong việc sử dụng loại hái này là do hái nhỏ, cắt ít khóm lúa hơn, nên tay phải cầm hái thường lấy bàn tay kẹp lấy cả thân lẫn tay cán, giống hệt như kiểu cầm nhíp.

Hái của người Việt, nhất là người Việt sống ở châu thổ đồng bằng Bắc Bộ thường có kích thước lớn và nặng hơn hái vừa nêu trên (gấp 3 lần). Loại hái này có chúa hái và mỏ hái dài và khỏe hơn loại hái Mường, Thái, để có thể vơ được một lúc nhiều khóm lúa cũng như móc, dựng lên các khóm lúa đổ. Đối với những chiếc hái Mường Thái, ít khi hay hầu như không có trường hợp nào mỏ hái dài hơn hoặc bằng chúa hái, mà thường ngắn hơn, còn hái người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ thì mỏ hái dài hơn chúa hái và đều ở vị trí ổn định là tạo với chúa hái góc nhỏ hơn 90° . Lưỡi hái người Việt

ở Bắc Bộ hoặc là rìa lưới cong đều và thuôn dần ở hai đầu, hoặc là một đầu bầu, một đầu thuôn, nhưng khi lắp đầu bầu ở phía đầu móc, còn phía thuôn ở phía tay cầm. Lưới cắt châu hướng ngược với lưới hái Mường, Thái, nên khi cắt, người ta phải kéo hái vào. Cũng vì hái vừa to, nặng, nên khi gặt người thợ gặt luôn tay phải qua quai, rồi bàn tay nắm lấy tay cán, chứ không kẹp lấy cả thân chứa hái như người Mường, Thái và người Việt ở Thanh Hóa vẫn quen dùng. Do vậy, khi gặt được một tay, người ta chuyển nó sang tay cầm gộp chung với tay cán.

Những hái lớn của người Việt ở Bắc Bộ kể trên thường thấy gọi là "*hái Nam*", tức loại hái có gốc ở vùng Nam Định, Hà Nam cũ. Hái Nam đáp ứng gặt nhanh trên cánh đồng đại trà, lại thích hợp với loại ruộng trũng, lúa hay đổ. Về phương diện kết cấu kỹ thuật cũng như việc sử dụng, hái Bắc Bộ đã định hình và đạt tới mức hoàn thiện. Việc cắt châu để cắt lúa theo hướng kéo vào, sử dụng lực kéo vào của cơ thể hơn lực đẩy, cũng là bước hoàn thiện của kiểu hái này. Những cư dân ở khu vực đồng bằng rộng đã sử dụng hái Nam, nhưng sau đó ở vùng trung du hay miền núi cải tạo hình dạng hái nhỏ đi so với hái Nam tuy không thay đổi đặc tính về kỹ thuật cũng như cách thức sử dụng. Theo Vi Văn An, ở người Thái vùng tây Nghệ Tĩnh, cũng như nhíp, họ sử dụng hai loại hái gọi là hái đục và hái cái, phân biệt nhau chút ít về kích thước, trọng lượng và hình dáng của lưới hái.

Hái chỉ thấy được sử dụng để gặt lúa ở người Việt từ nam Quảng Bình cũ trở ra phía bắc. Ngoài ra, hái còn thấy

xuất hiện ở người Mường và một bộ phận người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh. Có thể nói một cách chắc chắn rằng, người Việt - Mường là chủ nhân thực sự của hái, một bộ phận người Thái ở Thanh-Nghệ sử dụng hái là do tiếp thu từ người Mường hay Việt. Các tộc người thuộc nhóm Tày - Thái ở phía bắc ít hoặc hầu như không sử dụng loại hái này, mặc dù trước kia cũng như hiện nay họ vẫn sử dụng nhíp. Ở khu vực Bình Trị Thiên, vùng từ sông Gianh trở ra, người Việt sử dụng hái như là công cụ gặt chính yếu, còn vùng từ sông Hàn trở vào người Việt dùng Văng. Còn vùng nằm giữa sông Gianh và sông Hàn là vùng dùng hỗn hợp cả văng và hái (*J. Cuisinier, 1946*).

Nguyễn Việt và một số nhà nghiên cứu khác đã giả thiết rằng, hái là công cụ tiến triển từ nhíp. Tuy nhiên, không phải bất cứ ở đâu và loại nhíp nào cũng có thể tiến triển thành hái, mà chỉ với loại nhíp thuộc nhóm nhíp Mường - Thái và trong điều kiện trồng lúa đại trà, thân cây mềm, dễ đổ, trồng tại thung lũng, nhất là khu vực đồng bằng châu thổ thì nhíp mới cần và có thể tiến triển thành hái. Ngoài Việt Nam, chúng ta cũng không thấy ở đâu sử dụng công cụ gặt kiểu hái như ở người Việt, Mường. Có chăng, có thể kể ra một loại công cụ gặt thời Đá mới ở Thụy Sĩ, có cấu tạo và hình dáng tương tự như cái hái móc choãi còn thấy ở người Mường và Thái.

Vấn đề thời gian xuất hiện hái ở người Việt, Mường còn là điểm chưa xác định được. Sách nhắc tới hái sớm nhất là cuốn *Chi Nam ngọc âm* viết bằng chữ Nôm thế kỷ XVII:

“Đoản niệm: lười hái sắc thay”

Khúc bộ: “bàn (cán) hái khỏe tay vợ quàng”

(trích qua *Nguyễn Việt, 1980*)

Chắc rằng chiếc hái đã xuất hiện trước thế kỷ XVII rất lâu. Chúng tôi nghĩ rằng, cái hái xuất hiện ở người Việt liên quan tới hai nhân tố, thứ nhất là do dân số tăng khiến người Việt lấn dần từ vùng đất cao xuống vùng đất trũng, lầy ở đồng bằng ven biển; thứ hai, cũng do sức ép lương thực, người Việt phải thay đổi cơ cấu giống lúa, trồng ít lúa nếp ít đi, thay vào đó là các giống lúa tẻ hạt dài, thân cao, mềm, dễ đổ, có nguồn gốc từ lúa *Indica* xuất xứ phía nam. Chiếc nhíp Đường Dù có niên đại I - II thế kỷ sau Công nguyên. Đời lý (thế kỷ XI), theo sách của người Hán, người Việt đã ăn cơm tẻ trong bữa ăn hàng ngày và nếp chỉ sử dụng khi tết, lễ. “Lĩnh ngoại đại đáp” của Chu Khứ Phi (thế kỷ XIII) viết: “Ngày tết nguyên đán dùng cơm gạo đại hòa cá kho khao quân. Vì nước ấy (Việt Nam) nhiều lúa *chiêm hòa* nên lấy gạo đại hòa làm thứ khao ngày tết”. Trên cơ sở những cứ liệu ít ỏi đó, chúng tôi suy đoán rằng, có thể chiếc hái đã xuất hiện khoảng những thế kỷ đầu thiên niên kỷ thứ hai sau Công nguyên.

Ngày nay, ở khu vực trước kia dùng phổ biến hái để gặt, nay cái liềm đã thay thế về cơ bản, nhiều nơi những người ở thế hệ trung niên không còn biết đến cái hái nữa, nhưng có nơi, hái chỉ mới bị thay thế khoảng 10 năm trở lại đây. Sự biến mất của hái phụ thuộc vào nhiều nhân tố của nông nghiệp. Thứ nhất, cần phải kể tới sự thay đổi cơ cấu giống lúa mới với thân cây thấp, cứng nên ít bị đổ, cắt cả thân

bằng liềm sẽ tiện lợi hơn. Thứ hai, việc thủy lợi hóa ở vùng đồng bằng, nhất là vùng úng lụt, khi con người có thể điều hòa nước, thu hoạch lúc chân ruộng khô, cạn, tiện cho việc dùng liềm gặt hơn là dùng hái. Hơn thế nữa, nhu cầu rạ để đun và lợp nhà ở người Việt tăng lên cùng với mức tăng dân số nên hiện tượng bỏ rạ, để rạ thối, cày úp vùi rạ hầu như không có. Cuối cùng phải kể đến việc với chân ruộng khô, thân lúa thấp, cứng, cái liềm đã tỏ rõ ưu thế hơn cái hái, mặc dù về trình độ kỹ thuật, nó còn là công cụ thô sơ hơn cái hái nhiều. Với sự thay đổi này, người Việt thay đổi loại công cụ gặt này bằng loại công cụ gặt khác, thích hợp hơn, khác với giai đoạn sau Công nguyên, người Việt sáng tạo ra cái hái độc đáo của mình từ cái nhíp truyền thống.

Vàng

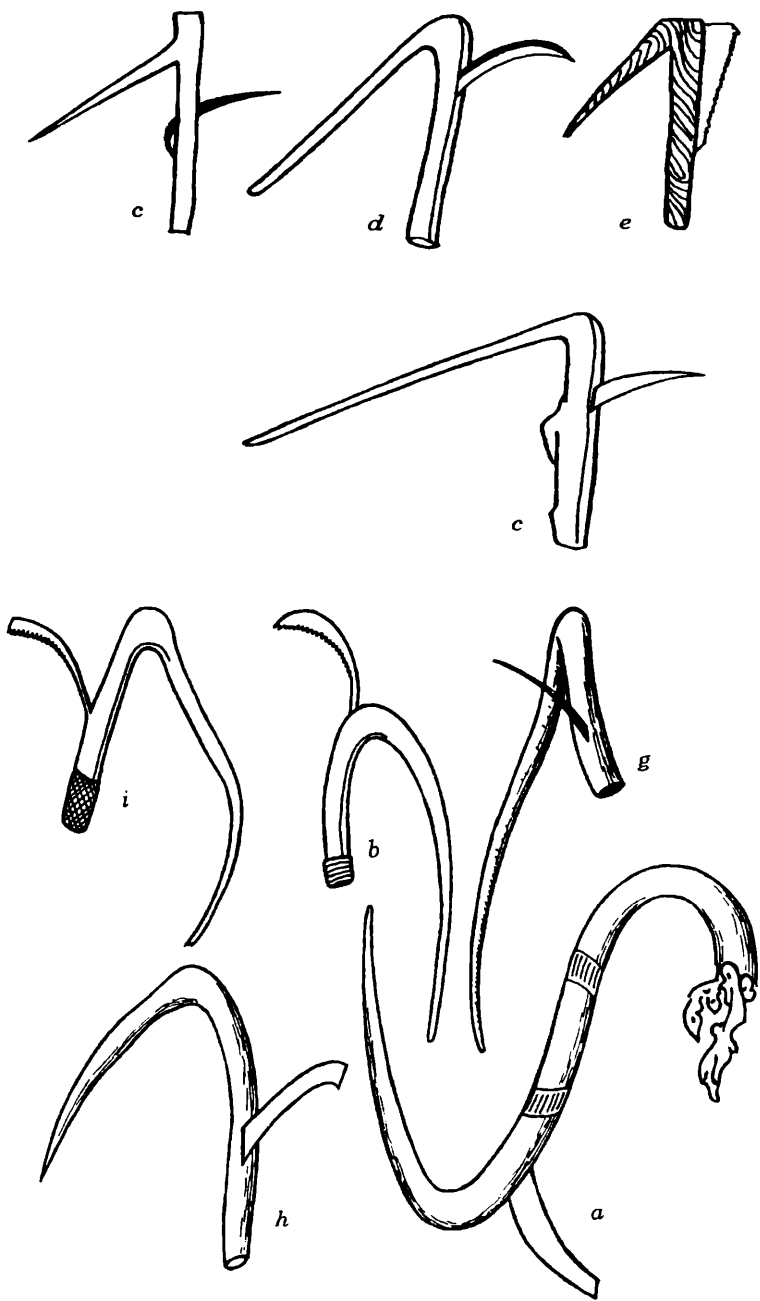
Chúng tôi dùng tên gọi “vàng” để chỉ các công cụ gặt có móc kiểu như hái, nhưng *lưỡi lắp tạo với thân cán góc lớn hơn 900, ở khác phía với móc*. Như vậy, tuy cùng thuộc loại hình với hái, nhưng phương thức và vị trí lắp lưỡi vàng vào thân cán khác hẳn hái. Người Chăm gọi dụng cụ này là “Wang”, người Việt từ Bình Trị Thiên trở vào tới Nam Bộ đều có tên gọi tương tự nhau, như “Vàng hái” (Bình Trị Thiên), “Dàng hái” (Nam Trung Bộ) hay “Giồng Hái” (Nam Bộ), người Khơme ở Campuchia và Nam Bộ đều gọi là *Kandiêu Tracan*, phân biệt với cái liềm là *Kandiêu Xiêm* (J. Delvert, 1961). Theo chúng tôi, tên gọi “vàng” mà J. Cuisinier đã dùng, cũng như các tên gọi khác như vàng, dàng, giồng,... đều có liên quan tới tên “Wăng” của người Chăm.

Vàng là công cụ gặt chủ yếu của người Việt ở Bình Trị Thiên trở vào tới Nam Bộ, của người Chăm trong cùng khu vực, của người Khơme ở Việt Nam và Campuchia. Vùng phía bắc, vàng có mặt ở một số dân tộc ở nam Trung Quốc và ở người Sán Dìu, Sán Cháy, Ngái ở Quảng Ninh. M. Colani còn cung cấp hai tiêu bản vàng tìm thấy ở bán đảo Malacca và tỉnh Hủa Phăn (Lào). Như vậy, phạm vi phân bố của vàng chia thành hai khu vực, bắc và nam, xen vào giữa chúng là khu vực phân bố của hái. Tùy thuộc vào từng vùng và nhóm cư dân khác nhau mà vàng cũng có những sắc thái khác nhau.

Vàng Khơme dùng phổ biến ở người Khơme Nam Bộ và Campuchia, đặc biệt ở vùng đồng bằng phía đông, hay thường gọi là đồng bằng bốn nhánh. Vùng phía tây và phía bắc Biển Hồ, vàng đã bị liếm thay thế từ lâu. Người Khơme ưa dùng vàng để gặt loại lúa hơi đổ rạp, vì gặt lúa đứng khó hơn nên trước khi gặt người ta làm cho lúa đổ rạp về một phía rồi mới gặt. Đặc trưng vàng Khơme là thường làm phần thân cán và móc từ một đoạn cây cong liền, uốn cho độ cong thích hợp. Cán vàng dài và cong về phía lưỡi, do vậy người ta phải làm cán rời, rồi mới nối vào với thân cán. Đầu của cán cong, người Khơme hay trang trí hình đầu rắn Naga hay ngọn lửa - những trang trí đặc trưng của họ. Lưỡi vàng bằng sắt, hơi khum, gắn vào với thân cán ở khoảng gần chỗ uốn cong của móc vàng (*H.75a*), tạo với thân cán một góc khoảng 1300. Để vàng khó bị mòn, người Khơme Nam Bộ còn tháp nẹp sắt vào thân cán và móc vàng. Kích thước của vàng Khơme có thể to nhỏ tùy theo từng vùng.

Vàng của người Khơme Nam Bộ có thân cán dài khoảng 40 cm, móc dài 30 cm, lưỡi dài khoảng 20 cm, rộng 4 cm. Khi gặt, người thợ gặt dùng móc vơ lúa thành cụm lớn, rồi xoay vòng 180° , dùng lưỡi cắt cụm lúa. Khi cắt, người ta kéo vàng từ ngoài vào, ngược với chiều chấu trên lưỡi cắt từ trong ra, giống như kiểu cắt chấu của hái Nam ở đồng bằng Bắc Bộ. Chiếc hái mà M. Colani tìm thấy ở Malacca tuy cán không cong hẳn nên như vàng Campuchia, nhưng nhìn chung cũng có thể xếp chúng vào loại vàng Khơme.

Vàng Chằm đáng vẻ khá độc đáo ở vị trí lắp lưỡi, dáng cong của thân cán, và đặc biệt độ dài và cong của móc vàng. Chúng tôi sưu tầm được hai dạng vàng Chằm. Loại thứ nhất, gọi là *Wǎng likey* (vàng đực): thân cán ngắn, thẳng, lưỡi lắp ở khoảng giữa thân cán, móc vàng dài gần gấp rưỡi thân cán, dáng cong quặp về phía thân cán (*H.75b*). Loại thứ hai gọi là *Wǎng kaney* (vàng quơ, nắm): thân cán hơi cong về phía móc (khác với vàng Khơme cán bao giờ cũng cong về phía lưỡi), lưỡi lắp ở ngay vị trí gấp khúc giữa móc và thân cán, móc vàng cong dài, gần gấp hai thân cán. Nếu như ở vàng Khơme, góc tạo giữa móc và thân cán khoảng gần 60° , thì góc tạo giữa thân cán và móc của vàng Chằm nhỏ hơn, chỉ khoảng 45° . Nếu tính góc tạo giữa thân cán và đường dây cung của móc thì góc tạo thành chỉ còn khoảng $30 - 40^\circ$. Có lẽ đây là lý do giải thích vì sao thân cán vàng Chằm lại ngắn, vì nếu móc quá dài, cong, góc tạo thành nhỏ, mà cán dài sẽ rất khó sử dụng khi vơ và cắt lúa. Chúng tôi chưa có dịp tìm hiểu mối liên hệ giữa dáng vàng Chằm với đặc trưng đất đai và giống lúa ở vùng người Chằm.



Hình 75

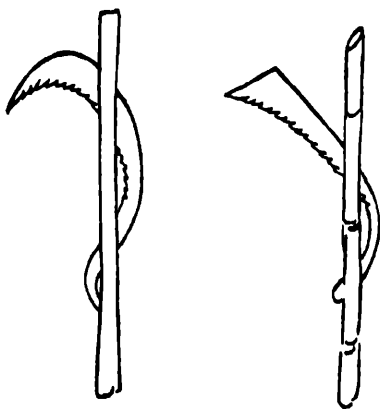
Văng Việt ở Bình Trị Thiên và vùng núi Bắc Bộ có hình dáng thân cán, móc giống với hái, thân cán thường ngắn hơn móc đôi chút, góc tạo thành giữa thân cán và móc khoảng 50° . Khác với văng Khơme và Chăm, thân cán văng ở khu vực này thường làm bằng đoạn tre, gỗ thẳng, lưỡi lắp ở khoảng giữa hay lùi thấp hơn về phía cán tay cầm. Lưỡi văng có dáng giống lưỡi liềm, có trường hợp người ta dùng loại lưỡi liềm hơi choãi lắp vào văng. Khi lắp, thường xuyên chuôi lưỡi qua thân cán, chuôi lưỡi bẻ quặp lại (H.75c). Lưỡi cắt chấu chéo từ trong ra ngoài, nên khi cắt lúa, tay phải kéo vào giống như hái ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Giữa văng người Việt vùng Bình Trị Thiên và văng của người Sán Dìu, Sán Cháy, Ngái vùng Việt Bắc có đôi chút khác biệt. Thường văng của người Việt Bình Trị Thiên móc ngắn hơn văng vùng núi phía bắc, cũng như vị trí lắp lưỡi văng Bình Trị Thiên thấp xuống gần tay cầm, còn ở vùng núi phía Bắc, thì lưỡi lắp cao hơn, khoảng $1/3$ tính từ đầu cán (H.75d). Nằm giữa hai vùng này cần phải kể tới dạng văng vùng núi phía bắc với văng ở nam Bình Trị Thiên và Quảng Nam - Đà Nẵng. Chính tiêu bản văng mà M. Colani tìm thấy ở Hủa Phăn (Lào) có dáng vẻ giống văng người Nguồn ở vùng núi tây Quảng Bình cũ.

Cần đặc biệt lưu ý tới một kiểu văng - hái tìm thấy ở Quảng Trị (H.75e). Ở đây, người Việt đã dùng lưỡi hái lắp vào thân cán ở vị trí lắp lưỡi của văng chứ không phải của hái. Điều này cũng dễ lý giải vì vùng này là vùng đệm giữa khu vực dùng hái ở phía bắc và văng ở phía nam, nên đã tạo ra dạng văng - hái hỗn hợp này.

Vàng của người Việt ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ khác biệt với vàng của người Việt ở Trung Trung Bộ, vàng của người Khơme, Chăm ở móc vàng và đặc biệt là vị trí của lưỡi lắp vào thân cán (H.75g). Móc vàng của người Việt ở Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải thường cong vòng, góc tạo giữa thân cán và dây cung móc thường hẹp, giống như móc vàng Chăm (H.75i), còn vàng ở Nam Bộ thì góc tạo thành rộng hơn (H.75g). Từ điều này có thể thấy những ảnh hưởng qua lại giữa vàng Phú Khánh và vàng Chăm cùng trong một khu vực. Lưỡi vàng Phú Khánh và Nam Bộ lắp vào thân cán ở khoảng giữa, nhưng không ngược phía với móc vàng, mà ở vị trí tạo với móc vàng góc 90° (chứ không phải 180° như thường thấy). Do vậy, khi gặt sau khi dùng móc vơ lúa, người gặt chỉ cần xoay vàng 90° , chứ không phải 180° , là có thể đưa lưỡi vàng cắt được lúa. Rõ ràng việc lắp lưỡi vàng ở vị trí vuông góc với móc vàng là bước tiến triển của vàng theo hướng tiện lợi hơn, ít phải xoay cổ tay khi cắt lúa.

Ở vùng Bình Trị Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng và Nghĩa Bình, người Việt và các dân tộc vùng núi kế cận còn sử dụng một loại công cụ gặt gọi là hái không móc. Loại hái này khác với vàng ở chỗ không có móc, mà chỉ có lưỡi lắp vào thân cán kiểu giống như vàng (H.75k).



Hình 75k

Dạng hái này dùng để gặt loại lúa thân cứng, không đổ ở các chân ruộng cạn ven đồi. Nếu chiếc liềm Gò Mun, Chùa Thông là công cụ gặt, thì hình dáng cũng như cách thức sử dụng không khác mấy so với loại hái không có móc này.

Qua các dạng vằng mang tính chất địa phương - tộc người kể trên, sự khác biệt giữa chúng không chỉ thể hiện ở dáng cong, thẳng, dài hoặc ngắn của thân cán và móc vằng, mà quan trọng hơn cả là ở dáng lưỡi và vị trí lắp lưỡi vào thân cán. Thứ nhất, hình dáng lưỡi vằng có sự thay đổi từ khác tới giống, thậm chí có thể dùng ngay lưỡi liềm để lắp vào. Thường các dạng vằng lưỡi lắp theo kiểu cắm sâu vào thân cán, rồi dùng nhựa gắn thêm cho chắc, thì dáng lưỡi có nét riêng. Thí dụ, lưỡi vằng ở Phú Khánh gần như choãi, nhất là rìa lưỡi, chứ không cong như lưỡi liềm. Chính việc lưỡi một số dạng vằng, như vằng ở Bình Trị Thiên, giống với lưỡi liềm, nên một số người đã cho rằng vằng ra đời do kết hợp giữa hái và liềm. Chúng tôi nghĩ rằng lúc đầu lưỡi vằng có dáng riêng, mà ngày nay chúng ta có thể quan sát thấy ở một số địa phương, nhưng sau khi dùng liềm thấy tiện, người ta dùng luôn lưỡi liềm hay làm giống lưỡi liềm lắp vào.

Vị trí lắp vào thân cán di chuyển theo hai hướng, từ cao xuống thấp gần tay cầm hơn và di chuyển từ vị trí tạo với móc vằng một mặt phẳng, tới vị trí vuông góc với móc vằng. Về dáng vẻ thân cán, móc, vị trí lắp lưỡi, chúng tôi thấy vằng Chăm, Khơme, nhất là vằng Chăm là dạng vằng cổ, còn các dạng vằng khác thường ở giai đoạn tiến triển hơn. Vị trí lưỡi lắp ở trên cao, gần móc, tiện lợi trong khi

xoay văng cắt lúa, nhưng lực cắt yếu vì lưỡi xa tay cầm. Việc di chuyển vị trí lưỡi xuống thấp hơn sẽ tạo lực cắt lúa theo hướng kéo vào mạnh hơn, mỗi tay lúa khi cắt sẽ lớn hơn, năng suất gặt nhanh hơn. Đặc biệt vị trí lưỡi của văng Phú Khánh, Nam Bộ vừa thấp lại vừa ở vị trí tạo với móc góc 90° , chứ không phải 180° , sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn khi cắt, vừa nhanh lại vừa tiện lợi, cổ tay đỡ phải xoay nên lâu mỏi hơn. Chúng tôi đặc biệt lưu ý tới các dạng văng của người Việt ở Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ ở cấu trúc thân cán và móc giống hái đồng bằng Bắc Bộ, cũng như dạng văng - hái mà chúng tôi đã lưu ý ở Quảng Trị cũ. Hơn thế nữa, tất cả các dạng văng của người Việt từ Bình Trị Thiên trở vào đều gọi là văng hái, dằng hái, giồng hái, trong đó từ “hái” là tên gọi công cụ gặt ở đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa, cái nôi xa xưa của người Việt, còn từ trước “văng”, “dằng”, “giồng”,... rất có thể là gốc từ “Wǎng” của người Chăm chỉ cái văng mà chúng ta đang xem xét.

Nguồn gốc của văng còn là điều chưa được lý giải rõ ràng. Nguyễn Việt cho rằng văng có nguồn gốc từ liềm Gò Mun và trên cơ sở nhíp và văng này, hái đã ra đời (*Nguyễn Việt*, 1980), còn Trịnh Sinh thì coi công cụ Gò Mun, Chùa Thông đã là cái văng rồi. Đào Quý Cảnh thì phủ nhận khả năng văng và thậm chí cả chức năng gặt lúa của liềm Gò Mun và cho rằng văng ra đời do kết hợp giữa hái và liềm (*Đào Quý Cảnh*, 1980). Theo chúng tôi nếu đích thực hiện vật Gò Mun, Chùa Thông là công cụ gặt lúa, thì như trên đã nói, chúng không thể được tra cán theo kiểu văng mà chỉ như loại liềm của Trung Quốc mà thôi. Do vậy chúng tôi

phủ nhận khả năng hiện vật Gò Mun đã là vàng. Vàng cũng không thể phát triển từ hái vì hái là công cụ hoàn thiện hơn, hơn nữa nguyên tắc tra lưỡi của hái và vàng theo hai truyền thống hoàn toàn khác nhau. Và dĩ nhiên tìm nguồn gốc vàng từ nhíp là điều không có khả năng, vì cũng như hái nguyên tắc lắp lưỡi của nhíp và vàng hoàn toàn khác nhau, hơn nữa, hiện tại khu vực dùng vàng phổ biến lại không có mặt nhíp như vùng nam và trung Đông Dương.

Chúng tôi hướng việc tìm nguồn gốc cái vàng từ hiện vật gặt giống như cái liềm cổ Trung Quốc mà cho tới nay nhiều dân tộc ở nam Trung Quốc vẫn sử dụng để gặt lúa. Ở Việt Nam, loại công cụ gặt này còn thấy ở người Việt và một số tộc người khác ở Trung Bộ mà có lần chúng tôi đã đặt cho nó cái tên “*tiền vàng*” (Ngô Đức Thịnh, 1981). Chúng tôi còn nghĩ rằng những lưỡi công cụ bằng đồng thau tìm thấy cùng với khuôn đúc ở Mlu Prây, những lưỡi công cụ gặt bằng đá cùng trong di chỉ, cũng như hiện vật bằng đồng thu lượm được ở Công Tum và có thể cả lưỡi liềm Gò Bông cũng chính là lưỡi công cụ gặt được tra cán như công cụ gặt hiện thấy. Nếu lưỡi công cụ Gò Mun, Chùa Thông cùng là dùng để gặt thì cũng có thể cùng thuộc loại họ công cụ gặt kiểu này. Thời kỳ Đồng và sơ kỳ sắt cũng như hiện tại ở Nam Trung Quốc và Trung Bộ Việt Nam, các công cụ này vẫn tra cán, không có móc như hái và vàng. Tuy nhiên, trong điều kiện trồng trọt nào đó loại công cụ này tiến triển thành vàng, giống hệt như nhíp tiến triển thành hái. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu vì những nơi hiện tại còn tìm thấy loại công cụ “*tiền vàng*” này, như nam Trung Quốc,

Trung Bộ Việt Nam, thì cũng là khu vực dùng vàng phổ biến, cũng hết như khu vực sử dụng nhíp thì cũng là nơi dùng hái làm công cụ gặt chính yếu. Khu vực sử dụng nhíp điển hình, nhất là dạng nhíp tiến triển, thì cũng là khu vực ít hoặc không thấy kiểu công cụ tiền vàng và sau đó là vàng, như thung lũng và đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

Những dân tộc ở vùng núi phía bắc còn thấy sử dụng vàng như Sán Dìu, Sán Cháy, Ngái,... đều là các dân tộc từ phía bắc di cư vào nước ta thời gian khoảng 3 - 4 thế kỷ gần đây. Chắc rằng khi vào Việt Nam, họ mang theo vàng từ nam Trung Quốc vào. Không phải ngẫu nhiên mà ở Việt Nam vàng chỉ được sử dụng từ Bình Trị Thiên trở vào. Về phương diện truyền thống kỹ thuật, đây là khu vực tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ cũng như hiện tại dạng vàng không có móc. Có thể lúc đầu vàng là công cụ gặt truyền thống của người Chăm, Khơme ở nam Đông Dương, cũng như hái của người Việt ở phía bắc. Các tên gọi “vàng”, “dàng” “giồng”,... đều có nguồn gốc từ “Wǎng” của Chăm. Khi người Việt ở phía bắc vượt qua Đèo Ngang vào phía nam, có thể họ đã tiếp thu cái vàng của người Chăm và cải thiện chúng, như dùng phần thân cán và móc giống hái, di chuyển lưỡi xuống thấp hay lắp vuông góc với móc,... Trong tên gọi, sau từ “vàng”, “dàng”, “giồng” có thể từ “hái” là công cụ gặt quen thuộc của người Việt. Hiện tượng này cũng tương tự như người Việt tiếp thu cày Chăm và cải tiến thành loại cày Chăm-Khu V (Ngô Đức Thịnh, *Nguyễn Việt*, 1981); tuy nhiên, từ đây cũng có một vấn đề đặt ra cần phải lý giải là vì sao người Việt khi vào phía nam lại bỏ cái hái

có vẻ ưu việt hơn để dùng chiếc vàng, vì nếu quan niệm vàng và hái đều có cùng đối tượng gặt là ruộng đại trà hay đồ ở vùng đất trũng thấp? Hay cũng có thể khi người Việt vào phía nam thì bản thân hái cũng chưa xuất hiện hay phổ biến? Chúng tôi nghiêng về khả năng thứ nhất là lý giải nó trên cơ sở tìm hiểu kỹ càng hơn đặc tính công cụ gặt trong mối quan hệ gắn bó với đất đai, phương thức gieo cấy và nhất là giống lúa trồng ở khu vực Trung Bộ và Nam Bộ nước ta nơi mà cái vàng là công cụ gặt chính.

Như vậy, nhíp và hái cũng như tiền vàng và vàng là những truyền thống địa phương khác nhau về công cụ gặt, tuy giữa chúng có mối quan hệ loại hình, nhưng không phải từ cái này nảy sinh cái kia hay ngược lại.

Liềm

Theo quan niệm của người Việt Nam, “liềm” là công cụ dùng cắt cỏ và gần đây còn được sử dụng để cắt lúa, lưỡi cong hình trăng khuyết, có tông nhọn cắm vào cán tròn, ngắn, cầm vừa tay, theo hướng trục dọc của thân lưỡi (H.76).

Đây là loại công cụ xuất hiện khá sớm và rộng khắp ở nhiều nơi trên thế giới. Trong các di chỉ khảo cổ học thời đồ Đá ở Đông Âu, cũng như trên các bích họa thời Ai Cập cổ đại đã thấy hình ảnh chiếc liềm dùng gặt các loại lúa mạch (S.A. Xê-mê-nốp, 1974, A.de Mongto, 1946). Vào khoảng giữa thế kỷ trước sau Công nguyên, liềm gặt của người La Mã đã phát triển thành nhiều kiểu dạng khác nhau.

Ở phương Đông, loại liềm này xuất hiện tương đối muộn. Ở Trung Quốc cổ đại, người ta không dùng nó để

cắt lúa, mà dùng loại có lưỡi bằng đá hay kim khí, rìa lưỡi thẳng, lắp gần vuông góc với cán dài tương tự như công cụ mà chúng tôi gọi là tiền vàng tìm thấy ở nước ta. Người Trung Quốc dùng chữ “liềm” để chỉ loại công cụ này, chứ không phải loại lưỡi cong bán nguyệt như hiện nay chúng ta vẫn dùng (Nguyễn Việt, 1979). Theo Lưu Tiên Châu, kiểu liềm cong hình bán nguyệt mới xuất hiện ở Trung Quốc từ thời Hán. Trong bức bích họa thời Đông Hán có vẽ cảnh người dùng loại liềm này để gặt một loại ngũ cốc giống như lúa, còn trong “Nông thư” thời Nguyễn, thì nó đã được vẽ và mô tả khá tỉ mỉ. Người Trung Quốc gọi công cụ cắt này là “phạt” hay “liềm phạt”, còn trong “Nông thư” thì gọi là “ngải” hay “chiêu”. Trong bức bích họa thời Hán, người dùng loại công cụ này theo kiểu vung mạnh lên cao rồi phạt ngang thân ngũ cốc, chứ không theo kiểu cắt (Lưu Tiên Châu, 1963).



Hình 76

Ở Việt Nam, theo Nguyễn Việt, chiếc liềm mới du nhập vào khoảng 300-400 năm nay. Thực ra, chúng ta rất khó xác định được thời điểm chính xác liềm xuất hiện ở nước ta và các nước trong khu vực. Sách đầu tiên đề cập tới liềm ở nước ta là *Chi Nam ngọc âm*, thế kỷ XVII, gọi theo tên Hán là “Chiêu liềm” và có chú thêm là dùng để cắt cỏ (trích theo

Nguyễn Việt, 1979). Như vậy, có thể trước đó liềm đã khá thông dụng.

Dù chưa rõ ràng thời điểm liềm du nhập vào nước ta nhưng có thể khẳng định, cách đây không lâu liềm chưa phải là công cụ để gặt lúa, mà chủ yếu dùng để *cắt rạ* và *cắt cỏ*.

Chiếc liềm du nhập vào nước ta là do hai nhu cầu của nghề nông truyền thống, tức nhu cầu cần *lấy rạ* và *cắt cỏ*. Người Việt càng ngày càng tập trung khai thác vùng đồng bằng, cùng với quá trình đó là việc tập trung dân và dân số tăng nhanh, trong khi đó rừng cây ở đồng bằng và ven đồng bằng bị phá trụi, do vậy chất đốt trở thành một nhu cầu cấp bách của người Việt ở đồng bằng. Có lẽ, trước kia người nông dân sau khi cắt lúa bằng hái, vằng, nhíp xong, để rạ ở ruộng rồi cày “vặn rạ” hay “phá rạ”, dùng chân dậm rạ xuống bùn cho thối làm tăng thêm độ phì cho đất. Nhưng càng về sau khi chất đốt ngày càng khan hiếm, cùng với nhu cầu dùng rạ lợp nhà, nên từ chỗ không cắt rạ họ cắt một phần và sau cùng là cắt toàn bộ rạ. Mặt khác, do đất đai thu hẹp, mà nhu cầu chăn nuôi trâu bò làm sức kéo tăng lên, người nông dân không thể chỉ thả rông trâu bò tự kiếm ăn ở bãi cỏ, mà còn phải cắt cỏ mang về cho trâu bò ăn, nhất là trong thời vụ cày, cấy trâu bò phải làm việc nhiều. Nhu cầu chăn nuôi và dùng sức kéo trâu bò ấy cũng đòi hỏi có công cụ để cắt cỏ. Đó là những điều kiện cơ bản khiến người Việt tiếp thu nhanh chiếc liềm và sử dụng chúng trong việc cắt rạ và cắt cỏ.

Khi gặt xong, rạ được cắt bằng liềm, xấp chụm đầu hình chóp nón thành từng “đùm”, ngọn xuống dưới, gốc lên trên cho khô. Khi rạ đã khô ở ruộng, người ta bó thành từng bó gánh về đánh thành từng “đồng rạ” ở gầm bếp, cạnh đồng rơm dùng làm thức ăn cho trâu bò hay để đun bếp. Ở những chân ruộng trũng, ngập nước, người ta thường dùng cái “a”. Cắt rạ bằng cái a thường nhanh hơn, rạ để nổi trên mặt nước, sau đó vớt đưa lên bờ phơi cho khô, có nơi đưa ngay về phơi ở sân hay cạnh làng. Cùng với cái liềm cắt rạ, người nông dân còn dùng để cắt cỏ. Cỏ được cắt sát gốc, cho vào cái “gõ” hay “toi”, gánh về nhà cho trâu bò ăn. Nơi nhiều cỏ, người Việt còn dùng liềm cắt cỏ về ủ làm phân xanh bón ruộng.

Từ chỗ dùng để cắt rạ và cỏ, liềm dần dần được sử dụng để cắt lúa và trong mấy chục năm gần đây liềm đã và đang dần dần thay thế hoàn toàn cho các công cụ gặt truyền thống như hái, nhíp, vằng trong thu hoạch lúa. Tiền đề nào đã dẫn tới việc cái liềm thay thế cho các công cụ gặt truyền thống kia? Phải kể đến cả nhân tố khách quan và chủ quan của nông nghiệp truyền thống. Thứ nhất, nông nghiệp nước ta cũng như ở các nước Đông Nam Á trong mấy chục năm qua trải qua nhiều thay đổi có tính chất cách mạng, trong đó, việc cải tạo đất và cải tạo cơ cấu giống lúa có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Trong cải tạo đất, vấn đề thủy lợi hóa có vị trí hàng đầu. Con người giờ đây đã dần dần chủ động ở khâu điều phối nước, thích hợp với từng thời kỳ sinh trưởng của cây lúa. Thường trước khi thu hoạch, ruộng được rút hết nước cho khô để tiện lợi cho thu hoạch,

nhất là thu hoạch kiểu cắt cả thân cây lúa. Cùng với thủy lợi, các giống lúa mới có năng suất cao, thân cây thấp, cứng, không bị đổ đã dần thay thế cho các giống lúa cũ năng suất thấp, thân cao, mềm, dễ đổ. Nếu trước kia hái, vằng là một cải tiến quan trọng thích ứng với thu hoạch lúa ở vùng trung, lúa thân cao hay bị đổ, thì nay lại không thích hợp với giống lúa mới.

Trong khi có thay đổi lớn về cải tạo đất, thay đổi cơ cấu giống lúa như vậy thì nhu cầu lấy rạ để làm chất đốt và lợp nhà lại không ngừng tăng lên. Trong khung cảnh như vậy, công cụ gặt thích hợp và đáp ứng với yêu cầu hơn cả là cái liềm và trong thực tế liềm đã nhanh chóng thay thế các nông cụ gặt truyền thống. Theo tính toán của Bùi Huy Đáp ở các hợp tác xã Phù Lưu Tế, Ứng Hòa (Hà Đông cũ) thì nếu chủ động về thủy lợi, thì dùng liềm thay cho hái lợi 1/3 thời gian. Nếu gặt bằng hái, cứ 10 người một ngày gặt được một mẫu và sau đó mất 5 công cắt rạ, còn gặt bằng liềm thì 10 người một ngày cũng được một mẫu mà chỉ cần một người xén rạ (*Bùi Huy Đáp, 1962*). Cũng trong những năm 60, Nguyễn Điền thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp đã tiến hành thực nghiệm hiệu suất và năng suất các công cụ gặt như hái, vằng và liềm. Đối với liềm (liềm cắt và liềm xém) có những ưu điểm như: 1) Cắt sát gốc nhanh hơn cắt ngang cây; 2) Tận thu được lúa, không bị sót; 3) Dùng liềm ít rụng lúa hơn; 4) Rạ không bị nát; 5) Thời gian xén lúa sau khi dùng liềm cắt nhanh hơn so với công cắt rạ sau khi dùng hái và 6) Do cắt bằng liềm ruộng khô nên thời gian thu lúa thành bó nhanh hơn khi thu lúa gặt bằng hái.

Tuy nhiên, gặt liềm ở ruộng nước thì không lợi, hay nơi không cần rạ thì dùng liềm tốn công hơn dùng hái.

Qua thử nghiệm hái và vằng Nguyễn Điền thấy rằng dùng hái và vằng có ưu điểm: gặt bằng hái và vằng nhẹ hơn liềm, lực cắt ít hơn, khi cắt đỡ cúi nên lâu mỏi, nhất là với chân ruộng nước thì gặt bằng hái nhanh hơn, lúa giữ được khô. Tuy nhiên so với liềm, chúng có nhược điểm hay sót lúa, rụng nhiều, rạ bị nát hơn. Như vậy, ở vùng ruộng nước hay ruộng khô mà không cần thu rạ thì dùng hái, vằng lợi hơn liềm (Nguyễn Điền, 1962).

Ở Việt Nam quá trình thâm nhập và sử dụng liềm như trên đã trình bày, chủ yếu là ở người Việt vùng đồng bằng. Hình dáng của loại liềm cắt rạ, cỏ và nay dùng cắt lúa không có sự sai khác lớn ở các địa phương. Thường lưỡi liềm cong choãi, bản lưỡi bầu ở giữa, đầu lưỡi và tông thót nhỏ, nhọn, rìa lưỡi cắt chấu, khoảng giữa lưỡi thì chấu đầy hơn so với hai đầu. Bản lưỡi liềm làm hơi cong vênh lên để khi cắt có thể cắt sát gốc rạ mà đầu lưỡi liềm không bị sục xuống đất, tay cắt nhẹ hơn. Cán liềm làm bằng gỗ, ngắn, khoảng 5 - 10 cm, vừa tay cầm. Giữa các địa phương ở Việt Nam, liềm cắt lúa, cắt rạ có khác nhau đôi chút. Liềm Nam Bộ ngắn, dáng bầu khỏe, còn liềm ở Bắc Bộ dài hơn nhất là phần cán, tông liềm. Theo Bùi Huy Đáp liềm Hải Dương cũ là loại liềm rất thích hợp cắt lúa, ngắn, to bản, chỗ rộng nhất khoảng 5 cm, thanh liềm cứng, chấu nhỏ và mau nên cắt ngọt nhất, độ cong lưỡi thích hợp ôm gọn búi lúa to.

Ngoài loại liềm này, người Việt còn dùng loại liềm chuyên xén, lưỡi dài hình chữ u choãi, rìa lưỡi thẳng,

cán lắp vuông góc với lưỡi, hình dạng khá giống với liềm Ai Cập cổ đại. Loại liềm này chuyên dùng xén lúa sau khi dùng liềm cắt đặt thành từng gố ở ruộng. Một loại liềm cắt cỏ chuyên dụng khác mà hiện nay người Việt sử dụng có hình dạng giống với liềm cắt ở vùng Ấn Độ, I Rắc. Tuy nhiên loại liềm này không phổ biến, mà nhiều nơi dùng liềm cắt lúa cũng đồng thời cắt cỏ. Liềm sử dụng gặt lúa ở các tộc người miền núi phía bắc thường nhỏ, lưỡi cong và nhỏ hơn lưỡi liềm Việt, cán khá dài, từ $\frac{1}{2}$ có khi tới $\frac{3}{4}$ chiều dài của liềm. Liềm mới du nhập vào các dân tộc Tây Nguyên thường ngắn, lưỡi nhỏ, đánh choãi, cán dài. Đặc biệt các dân tộc vùng núi nước ta dùng liềm không cắt cả thân lúa, mà chỉ cắt phần ngọn, vì đồng bào ở đây không có nhu cầu sử dụng rạ.

Ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, trong các nước kề cận trong khu vực cũng đang diễn ra quá trình chiếc liềm thay thế cho các công cụ gặt truyền thống. Công cụ gặt từ lâu đời của người Khơme ở Campuchia là chiếc văng (*kăndiêu Tracan*). Ngày nay, chiếc văng đã và đang bị chiếc liềm thay thế ở khu vực phía tây và vùng bắc Biển Hồ. Theo J. Delvert, chiếc liềm (*kandior trakát*) do các nhà buôn Trung Quốc mang tới đang lấn át chiếc Kăndiêu Tracan, nhưng loại liềm này chỉ thích hợp với thân lúa cứng, còn với lúa thân mềm, đổ rạp thì dùng Kandior Tracan có hiệu quả hơn. Theo những người nông dân Khơme, chiếc liềm từ lâu được dùng để thu hoạch lúa nổi ở vùng Biển Hồ. Cũng có thể giải thích một hiện tượng mâu thuẫn này là trước khi có những chiếc liềm Trung Quốc (có khi người Khơme còn gọi là Kandior Xiêm,

tức là liềm Xiêm), họ đã dùng một loại liềm nào đó, có thể tương tự như loại công cụ gạt tìm thấy lưỡi ở Mlu Prây để gạt lúa, đặc biệt là lúa nổi, sau đó liềm Trung Quốc thông qua Xiêm thâm nhập vào, họ đã tiếp thu nhanh chóng loại liềm này. Cũng như các dân tộc vùng núi nước ta, người Khơme không có nhu cầu về rạ, nên khi gạt bằng liềm hay vàng, họ chỉ lấy phần bông, rạ để khô rữ ngoài đồng. Ở Campuchia, người Khơme sử dụng các loại liềm riêng để cắt cỏ, thu hoạch ngô,... (J. Delvert, 1961).

Liềm của người Khơme tương tự như liềm của người Việt, cán ngắn, thân choãi, bản lưỡi bầu ở phần giữa.

Liềm của các dân tộc nói ngôn ngữ Thái thường có đặc trưng giống nhau, liềm cán dài, thân cong và mảnh hơn, nhất là liềm của người Thái ở vùng trung tâm Thái Lan. Liềm của người Lào, ngoài một số nơi như ở Savanakhét có dạng liềm dài mảnh, choãi, còn phổ biến loại liềm cong, mảnh, tuy nhiên cũng không giống hoàn toàn như liềm Thái Lan. Người Lào ở Đông Bắc Thái Lan sử dụng liềm giống với liềm ở Lào hơn là liềm Thái ở vùng trung tâm, người Khơme gọi liềm là *Kandior* hay *diêu*, còn người Lào, Thái Lan và các dân tộc nói tiếng Thái khác đều gọi liềm là *kiệu*, *kiều*,... những tên này có lẽ bắt nguồn từ tên gọi chiêu của đời Nguyễn, trong khi đó người Việt gọi là *liềm*, có liên quan với tên gọi *liềm*, chỉ dụng cụ gạt cỏ của Trung Quốc, nhưng chỉ hình dáng khác liềm cánh cong. Qua trên có thể thấy rằng, liềm không phải là công cụ gạt truyền thống của các dân tộc Đông Nam Á mà được du nhập từ Trung Quốc. Về phương diện kỹ thuật, liềm là công cụ thô sơ hơn vàng

và hái rất nhiều, nhưng ngày nay nó đang thay thế hái và vằng vì đáp ứng được nhu cầu về thay đổi giống lúa trồng và việc sử dụng thân cây lúa.

Ở những phần trên, chúng tôi đã trình bày diện mạo và lịch sử hình thành và phát triển của các phương thức và công cụ thu hoạch cổ truyền của các dân tộc ở Việt Nam và các vùng lân cận. Qua phương thức và dụng cụ thu hoạch, tuy mỗi địa phương và dân tộc có từng sắc thái khác nhau, nhưng nhìn chung, cả khu vực mang tính thống nhất cao, đồng thời thể hiện những khác biệt rõ ràng với các khu vực trồng trọt khác trên thế giới. Cũng qua sự tiến triển các dạng của công cụ gặt, có thể thấy, để đáp ứng nhu cầu phát triển của nông nghiệp truyền thống các công cụ gặt luôn cải tiến, biến đổi để phù hợp với bước tiến của trồng trọt. Thậm chí tại giai đoạn hiện nay, do những thay đổi có tính cách mạng nông nghiệp, các dân tộc tiếp thu công cụ gặt mới từ bên ngoài, mặc dù từ lâu các dân tộc cũng đã sáng tạo nên chiếc hái, vằng - là các công cụ gặt tiến bộ hơn. Điều này phản bác lại quan điểm của các học giả thực dân cho rằng các dân tộc ở đây luôn ở trạng thái lạc hậu, trì trệ, không có khả năng tự biến đổi.

Trong cùng một thời điểm nhưng tùy thuộc vào điều kiện môi trường, quy mô, kỹ thuật trồng trọt và cả thói quen truyền thống mà các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á giữ lại nhiều hình thức thu hoạch và công cụ thu hoạch lúa khác nhau, từ hình thức thấp tới cao. Khi xem xét sự việc này, chúng ta không vội ngạc nhiên, tại sao hai dân tộc sống cạnh nhau lại có hai hình thức thu hoạch khác nhau,

lạc hậu nhất là tuốt lúa, còn dân tộc kia đã dùng hái, liềm. Thậm chí trong cùng một dân tộc, một gia đình khi thu hoạch nương thì dùng nhíp, còn khi thu hoạch lúa ruộng thì dùng hái, liềm. Nguyên nhân hiện tượng này không chỉ thuần túy về phương diện kỹ thuật, mà còn do môi trường canh tác, thói quen, tập quán lâu đời. Theo chúng tôi, trong khuôn khổ nền nông nghiệp truyền thống, các dân tộc đã tự chọn lựa cho mình những phương thức và công cụ thích hợp để canh tác. Do vậy, việc tiếp thu hay đưa các công cụ mới vào chu trình canh tác nông nghiệp cần xem xét một cách đầy đủ trên tất cả phương diện, chứ không đơn thuần là xét kỹ thuật cao/ thấp. Chẳng hạn, với phương thức canh tác nương rẫy chặt đốt ở vùng núi dốc thì dùng chiếc gậy chọc lỗ và cái nhíp, thậm chí tuốt tay là hợp lý, còn cái cày hay hái, liềm lại không thích hợp. Do vậy, muốn thay đổi hay cải tiến phải luôn chú ý tới cái tổng thể, cái phức hợp chứ không phải từng khâu, từng yếu tố.

Chương hai

CÁC PHƯƠNG THỨC TÁCH HẠT LÚA VÀ VỎ TRÁU

Sau giai đoạn đầu là tách phần bông lúa khỏi thân cây của nó, khâu tiếp theo của quá trình thu hoạch là tách hạt khỏi bông lúa và cuối cùng là tách vỏ trấu lấy hạt. Cùng với quá trình này là công việc chứa đựng, chứa, bảo quản thóc lúa khỏi bị chuột phá hoại hay hư mục, hao hụt,... Ở Việt Nam và các nước kế cận, trừ một số dân tộc còn sử dụng phương thức tuốt lúa bằng tay nên quá trình tách bông lúa khỏi thân cây và quá trình tách hạt nhập làm một, hoặc ở một số dân tộc vùng núi khác, quá trình tách hạt và tách vỏ trấu cùng tiến hành đồng thời, thì còn lại phần lớn các dân tộc, nhất là các dân tộc đồng dân và có trình độ phát triển cao thì các quá trình gặt lấy bông, tách hạt và tách vỏ trấu được tiến hành riêng rẽ và có thể trong những thời điểm khác nhau. Ở phần trên chúng tôi đã tập trung sự chú ý vào các phương thức và dụng cụ thu hoạch lấy bông lúa ở các dân tộc. Tại phần này chúng tôi sẽ trình bày các phương thức tách hạt lúa và tách vỏ trấu ở các dân tộc Việt Nam và kế cận.

I. PHƯƠNG THỨC TÁCH HẠT LÚA

Trước nhất phải kể tới hình thức gặt - tách hạt tiến hành cùng đồng thời của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme

và Nam Đảo ở Tây Bắc và Tây Nguyên Việt Nam cũng như ở Lào, Campuchia, Thái Lan và một số dân tộc vùng Hải Đảo. Với tay không hay có hỗ trợ bằng các dụng cụ thô sơ như tre que, vỏ nhuyễn thể, giẻ buộc tay, người ta tuốt ngay ở nương lấy hạt từ các bông lúa đã chín vào các giỏ tre đeo trước bụng. Người Việt vùng đồng bằng Tháp Mười hay người Khơme ở Biển Hồ thu hoạch lúa trời bằng thuyền và gậy đập cũng thuộc phương thức gặt - tách hạt này.

Các dân tộc khác dù dùng liềm, nhíp, hái, vằng cũng đều chỉ mới thu lấy phần bông, mới tách được bông lúa khỏi cây lúa, chứ chưa tách hạt. Do vậy, sau khi gặt lúa, người ta phải dùng các cách thức khác nhau để tách hạt. Ở các dân tộc nước ta và trong khu vực, có nhiều phương thức tách hạt khác nhau, từ thô sơ, đơn giản tới phức tạp và tiến bộ hơn, từ dùng năng lượng cơ bắp tới các hình thức bán cơ giới hay cơ giới.

Hình thức thô sơ nhất mà hiện tại chúng ta còn quan sát được là *vò lúa bằng chân* tại một số nơi ở người Việt, một số nhóm người Xơ Đăng đã dùng liềm hay dao gặt (*Đặng Nghiêm Vạn, 1981*), người La mét ở Lào (*Ngô Đức Thịnh, 1984*),... Khi vò, người ta cời bó lúa, giũ cho lúa rời rồi dùng chân đập, vò cho tới khi hạt rụng hết. Vò như thế, hạt lúa không bị sót nhưng năng suất rất thấp. Sau khi khoán sản phẩm, người Việt ở một số nơi lại quay lại hình thức vò lúa này. Trước kia, khi còn làm chung, người ta nhận rơm về vò lại để lấy những hạt thóc còn sót.

Khác với vò bằng chân, tức dùng lực cọ xát để tách hạt phương thức đập lúa là dùng lực kích động thẳng góc để

tách hạt ra khỏi bông. Tách hạt theo phương thức đập có hai cách: dùng gậy đập vào lúa và đập lúa vào vật rắn nào đó. Trong hai hình thức trên, việc dùng gậy tre, gỗ đập vào đồng lúa cổ xưa hơn. Trên thế giới, phương thức tách hạt này còn thấy một số nhóm người châu Phi, người Trung Quốc dùng loại gậy tre có khớp để đập lúa. Ở Việt Nam, trước đây người Xinh Mun dùng gậy đập lúa. Người La Hủ dùng gậy đập, đầu hơi cong hình chữ "L". Một số nhóm người H'Mông vẫn dùng phương thức tách hạt này (H.77). Ở ngay ngoài nương, người ta làm cái dàn tre cao trên dưới 1 m, giữa dàn có một tấm phên cứng, hai bên có che hai tấm liếp lá, dằng chân chụm, trên choãi. Trên phên tre có để lúa vừa ngắt từ ruộng, một người phụ nữ đứng bên cầm cái gậy dài trên 1 m, liên tục đập vào đồng lúa trong phên. Hạt thóc đã được tách ra dần lọt qua phên rơi xuống đồng lúa phía dưới.

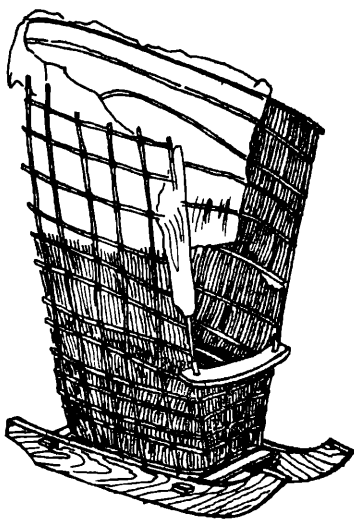


Hình 77

Cùng một kiểu kích động, nhưng khác với hình thức dùng gậy đập vào bông lúa, giờ đây người ta lại cầm, lượm lúa đập vào vật rắn khác. Chắc chắn lúc đầu người nông dân dùng bàn tay cầm lấy cuốn rơm của lượm lúa để đập. Ngày nay ở người Việt cũng như các dân tộc thiểu số khác, ít khi cầm trực tiếp lượm lúa mà dùng cái *néo*. Néo làm bằng hai đoạn tre tròn, già, cứng, dài từ 30 - 40 cm, một đoạn dây ngắn khoảng 30 cm buộc từ đầu cái néo này với gần khoảng giữa chiếc néo kia, chiếc néo buộc vào khoảng giữa, thường một đầu hơi nhọn. Người ta vòng sợi dây giữ chặt lấy lượm lúa, hai đầu néo bắt chéo sít chặt vào nhau, còn hai đầu néo kia tay người cầm chắc để đập. Vật để đập vào thường có sự khác nhau giữa các dân tộc. Hình thức thô sơ nhất như ở người Dao người ta trải tấm phen rộng, trên đó để mấy hòn đá, xung quanh có phen che để đập lúa khỏi bị vung vãi (*Bế Viết Đảng, Nguyễn Khắc Tụng,...* 1971). Người Tày, Thái, Mường,... đập lúa vào cái máng để gỗ làm từ thân cây khoét rỗng hình thuyền, gọi là "lóng". Hai bên lóng có các tấm phen che cho lúa khỏi bắn ra ngoài. Trên ruộng, gặt tới đâu người ta di chuyển lóng tới đó để đập, rất tiện lợi.

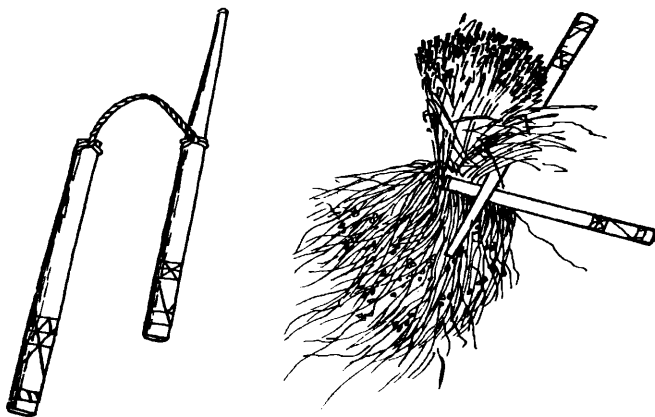
Loại công cụ di chuyển trên ruộng để đập lúa còn phải kể tới cái cộ đập lúa (*bo, bok*), của người Khơme Nam Bộ và Campuchia. Một tấm phen đan quây lại theo hình lăng trụ, trên loe, dưới thắt lại, một phía để hở đủ một người đứng đập lúa. Cái khung quây được đặt trên hai thanh gỗ, một đầu thẳng, đầu kia hơi cong, có thể kéo di chuyển dễ dàng trên mặt ruộng khô hay thụt (*H.78*). Cộ thường cao gần 2 m,

chiều dài hai thanh trượt khoảng gần 1,5 m. Người Thái Lào và Thái Lan thường dùng loại thúng đan lớn, có cái hình tròn, miệng loe, có cái hình như thuyền thúng để đập lúa trên mặt ruộng.

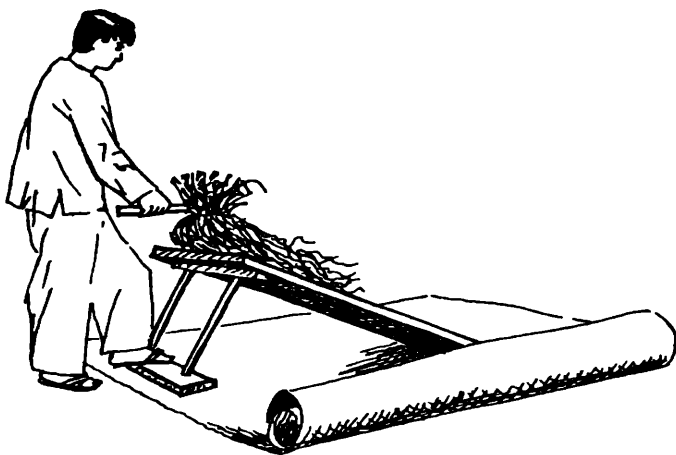


Hình 78

Cũng dùng đòn néo, nhưng ở một số nơi người Việt, Khơme, Thái, Tày,... đập lúa trên cái kệ làm bằng tấm ván gỗ đặt hơi nghiêng với mặt đất khoảng $45^\circ - 30^\circ$, giá được đặt lên tấm phên hay chiếu, người đập đứng ở phía đầu cao tấm gỗ quạt lượm lúa nhiều lần xuống tấm gỗ đặt nghiêng. Tấm gỗ dài khoảng 1,6 m, rộng 0,08 m, mỗi ngày mỗi người có thể đập được 150 - 200 kg lúa (H.79). Người Việt ở đồng bằng đập lúa vào tấm ván, cối đá, trục đá lăn, gờ tường gạch,...



Hình 79



Hình 79

Cũng như các khâu canh tác nông nghiệp khác, con người từ lâu đã biết sử dụng sức kéo của súc vật vào khâu tách hạt lúa. Nhiều nơi trên thế giới cũng dùng hình thức đơn giản nhất là *trâu quần*. Người ta trải lúa ra khoảng sân rộng, rồi dùng từ một đến ba con trâu quần giẫm xung quanh tới khi nào hạt rụng hết mới thôi. Hình thức cao hơn của việc sử dụng *sức kéo súc vật* là dùng *con lăn bằng gỗ hay đá cho trâu kéo*. Con lăn làm bằng đá, đúc bằng xi măng hay bằng trục gỗ có đóng nhiều răng để làm rụng hạt nhanh hơn. Sử dụng súc vật kéo con lăn, đòi hỏi sân làm phải vừa đủ rộng để trâu có thể xoay đi xoay lại dễ dàng, Người ta trải trên sân lớp lúa dày 20 - 30 cm, dùng trâu kéo con lăn. Khi lớp trên đã rụng gần hết, người ta dùng gậy tre lật lúa từ dưới lên trên, rồi lại tiếp tục làm tới khi nào lúa rụng hết mới thôi. Ở những nơi trâu khỏe, người ta lắp con lăn đôi để trục lúa được nhanh hơn. Khi dùng trâu kéo con lăn, người ra phải dùng rọ buộc miệng trâu để nó khỏi ăn lúa,

vừa tốn vừa khó trực. Đồng thời cũng phải cho trâu ỉa đái theo từng đợt, để khỏi làm bẩn thóc khi trực.

Có nơi do thiếu trâu hay không có thói quen trực đá bằng trâu, người Việt trực lúa do người kéo. Thường khi trực, một người đàn ông khỏe kéo, một mặt hai người phụ nữ đi sau dùng gậy tre để đẩy, gọi là “kéo đá”. Đối với những loại lúa để giống hay lúa nếp, hạt lúa dai, khó rụng, người Việt thường phải dùng đũa tuốt. Rơm sau khi tuốt thường cứng nguyên, không đập nát, dùng làm chổi hay buộc rau, bện thùng,... Người Việt cũng như các dân tộc khác có kinh nghiệm gặt lúa còn non, người ta phải ủ lúa 2 - 3 ngày sau mới đem đập, trực. Trái lại khi gặt phải trời mưa thường phải đập và trực lấy thóc phơi ngay, nếu để lâu lúa hấp hơi dễ bị thối, mục. Mấy chục năm gần đây cùng với việc cải tiến công cụ và sử dụng công cụ cơ giới trong nông nghiệp, người Việt đã áp dụng các loại máy thủ công hay cơ khí để tách hạt trong quá trình thu hoạch lúa. Trước kia đã có hợp tác xã dùng kiểu xe đập lúa thô sơ của Nhật Bản, nhanh gấp hai lần so với đập néo nhưng vẫn còn tốn nhiều sức so với dùng trâu trực lúa. Trong những năm 60, có những nông trường dùng máy kéo kéo quả lăn để trực lúa, trong 5 giờ được 20 tấn thóc. Nhiều nơi còn dùng các loại máy đập lúa chạy mô tơ của Trung Quốc, các máy tuốt lúa của nhà máy Trần Hưng Đạo chế tạo, máy tuốt lúa đập chân kiểu Trung Quốc,... (Bùi Huy Đáp, 1962). Tuy nhiên việc áp dụng máy đập lúa này vẫn chưa ổn định, các cách thức đập và trực lúa truyền thống vẫn là phương thức chính. Cũng cần phải nói thêm rằng, trước kia cũng

như ngày nay, ở miền Nam cũng như miền Bắc, người ta thường trải lúa ra đường để xe cộ đi lại cán làm thóc rụng. Kiểu tách hạt này tuy có đỡ tốn công, nhưng bị vương vãi nhiều, lúa bị bẩn, sạn, đây là chưa kể thường xảy ra tai nạn cho xe cũng như với người nông dân.

Sau khi tách hạt quá trình phơi khô và làm sạch thóc. Cũng cần phải nói rằng, việc phơi khô thóc ở một số dân tộc đã được bắt đầu ngay từ khi gặt. Người ta bó lúa thành từng lượm, để dưới mặt đất, bông hướng lên trời, với ý định làm lúa khô dưới tác dụng nắng mặt trời. Các dân tộc vùng núi thường phơi khô thóc ngay ở ruộng, hay mang về nhà phơi trên sân sàn cạnh nhà. Lúa sau khi đã phơi nhưng chưa thật khô, có thể hong trên sàn bếp dưới sức nóng thường xuyên của bếp lửa. Đối với lúa giống, lúa nếp, có khi người vùng núi vẫn để nguyên từng lượm, gác lên sào hay sàn bếp cho khô, khi sử dụng mới lấy xuống. người Việt ở đồng bằng, thường sau khi trục hay đập lúa xong phơi thóc ngay ở sân. Người Việt có kinh nghiệm trong việc phơi thóc. Nếu phơi dỗi làm hạt chưa khô hẳn, khi xay sẽ nát gạo, để trữ sẽ bị mốc. Còn nếu phơi khô nhanh quá, hạt giòn dễ bị gãy. Tốt nhất là phơi sao cho lúa khô dần, mất nước dần ở nhiệt độ khoảng 50°.

Có thể phơi dần làm nhiều đợt, tránh lúc nắng gắt. Thường thóc vừa đập phơi từ sáng tới trưa. Trong quá trình phơi luôn đảo đều từ trên xuống dưới và ngược lại. Khoảng trưa nắng gắt, ủ thóc vào, tới chiều phơi lượt mới, cứ thế tới khi hết đợt thóc mới đập. Những nắng sau, người ta đem thóc đã phơi khô một nắng ra phơi lại, lần này có thể phơi

cả ngày. Cứ khoảng ba nắng là lúa khô đều, kỹ, có thể cất vào kho. Lúa thu hoạch vào tháng 10, 11, trời nắng không gắt, hanh, không khí khô rất thuận lợi cho việc phơi thóc, còn mùa thu hoạch tháng 4, 5, lúa hay bị ứớt, nắng gắt, trời ẩm, phơi thóc gặp khó khăn hơn (*Bùi Huy Đáp, 1962*).

Sau khi phơi là đến công đoạn làm cho lúa sạch rơm, loại bỏ những hạt lép, thối. Cách rê thóc đơn giản nhất là lợi dụng gió. Người Việt và một số dân tộc khác, lợi dụng gió khi thổi khoảng cấp 3 - 4, người ta bê thúng thóc từ từ đổ xuống xuôi theo chiều gió, hạt thóc nặng sẽ rơi xuống chiếc nong, còn rơm, hạt lép sẽ bay xa hơn theo chiều gió. Người H'Mông sử dụng sức gió, nhưng người ta bê gùi thóc lên cao rồi từ từ đổ thóc xuống tấm phên trải dưới đất, tạp chất sẽ bay đi, còn thóc rơi xuống phên bên dưới.

Khi không có gió, người Việt cũng như nhiều dân tộc khác dùng quạt để rê thóc. Quạt của người Việt dùng thường hình tứ giác, chiều dài khoảng 0,8 m, rộng 0,6 m, có tay cầm. Quạt làm bằng nan tre cứng, phết giấy, dùng nhựa quả hồng, quả cạy phết cho các lớp giấy dính chặt vào nan tre. Người Thái dùng loại quạt tròn, có cán, đan bằng nan tre mỏng, đường kính khoảng 0,5 m. Khi rê, ở người Việt, một người bê thóc đổ từ từ xuống, còn người đứng sau cầm quạt quạt liên tục cho rơm bay khỏi thóc. Còn người Thái thì dùng quạt quạt vào đồng thóc, vừa quạt vừa dùng chân đảo thóc từ dưới lên cho đều. Người Việt cũng như một số dân tộc vùng núi phía bắc đã sử dụng loại quạt hòm rê thóc. Trong hòm có bộ cánh quạt bằng gỗ mỏng, người đứng ngoài quay tạo thành luồng gió. Một người khác

đổ thóc đều vào toa đổ lúa phía trên mặt quạt. Luồng gió do cánh quạt tạo ra sẽ thổi vào lớp thóc đang rơi xuống, làm rơm, hạt lép bay ra ngoài còn thóc thì theo lỗ có đặt thùng để hứng. Người ta có thể điều chỉnh độ thóc chảy nhanh chậm tùy theo từng loại thóc.

Thóc sau khi phơi khô, rê sạch, được trữ trong kho. Trừ ở một số vùng người Việt để luôn thóc trong nhà ở, đựng trong các chum, bồ, cót, còn lại đều sử dụng nhà kho, dựng cất kiểu nhà sàn bên cạnh nhà ở, có nơi các kho thóc tập trung ở một chỗ cạnh làng để tránh hỏa hoạn. Các dân tộc miền núi đều làm kho thóc riêng. Đó là cái nhà sàn nhỏ, có dạng nhà sàn một cột như người Êđê. Kho thóc có tiết diện hình vuông hay chữ nhật, vách “thượng thách, hạ thu” để tránh mưa tạt vào làm ướt lúa. Sàn kho, tường vách đều làm bằng phen tre. Bên trong, người ta quây phen cót, rồi đổ lúa vào trong. Phía trên đồng lúa thường có biểu tượng của *hồn lúa*, vì theo quan niệm của đồng bào, nhà kho là nơi trú ngụ của hồn lúa, khi gieo hái mới đưa hồn từ nhà kho ra ruộng rẫy. Khi mở kho lần đầu có nghi thức cúng hồn lúa, mỗi lần lấy thóc về ăn đều khấn xin hồn lúa. Đồng bào kiêng vét hết lúa trong kho, vì sợ hồn lúa bỏ đi, mùa màng sẽ thất bát. Do vậy, dù thiếu đói tới đâu cũng phải để lại trong kho ít thóc. Trên các cột sàn kho thóc, đồng bào làm vật chắn không cho chuột leo vào kho ăn lúa. Có nơi như ở người Mường, Tày người ta làm kho thóc trên sàn chữ nhật rộng hơn. Trên sàn quây phen đan hình tròn, phía trên lợp mái cũng hình tròn, khác với hình dáng ngôi nhà.

Một số vùng hay một số dân tộc làm kho thóc ngay trong nhà. Nhà của người Xtiêng có phần sàn ở chính giữa là nơi chứa thóc, mọi sinh hoạt khác đều ở dưới đất, gầm sàn hay phần mái nhà sàn kéo ra (Nguyễn Duy Thiệu, 1981). Hình thức nhà và cách cất trữ thóc này giống nhà *rường* của người Việt ở Bình Trị Thiên. Trong ngôi nhà *rường*, người ta làm sàn giữa hai cột mẹ, hai bên sườn và đầu *rường* đều bít kín, trên đó chứa thóc lúa, đồ đạc của gia đình. Về phương diện cấu trúc và sử dụng, phần sàn của ngôi nhà Xtiêng và nhà *rường* của người Việt ở miền Trung khá giống nhau.

Người Việt ở Bắc Bộ trước kia làm kho thóc (*lẫm*) hình tròn, trên sàn thấp khoảng 40 - 50 cm, xung quanh cũng như lớp trong mái trát bằng đất trộn rơm, phía ngoài lợp lá, rạ. Hình thức trát vách và lợp mái đất này vừa chống mưa ẩm, vừa chống hỏa hoạn. Nay, hình thức làm kho thóc riêng ở người Việt hầu như không thấy nữa, mà phần nhiều cất chứa trong nhà ở.

II. CÁC PHƯƠNG THỨC TÁCH VỎ TRẤU VÀ LÀM TRẮNG GẠO

Là cư dân sinh sống chính bằng nghề trồng lúa, tiếp sau khi gặt, tách hạt, làm sạch, phơi khô hàng ngày cư dân các dân tộc còn phải làm tiếp công việc tách vỏ trấu, làm trắng gạo, trước khi chế biến thành đồ ăn. Để làm công việc trên, trong lịch sử cũng như hiện tại, phải dùng cách *nghiền*, *xay*, *giã* và cùng với chúng là các dụng cụ thích hợp như bàn *nghiền*, cối *xay*, cối *giã*. Hiện tại rất ít dân tộc dùng phương thức *nghiền* và bàn *nghiền* để *nghiền* hạt lúa,

nhưng chắc chắn trong lịch sử phương thức này đã được sử dụng mà chứng tích của nó là các bàn nghiền hạt bằng đá tìm thấy khá nhiều trong các di chỉ khảo cổ học. Tất nhiên, người nguyên thủy sử dụng loại bàn nghiền này không chỉ nghiền lúa, gạo, mà còn nghiền củ, các loại cây hoang,... Do vậy, ở đây chúng tôi chỉ đề cập tới hai phương thức chính là xay và giã.

Tư liệu xác thực về việc dùng cối giã gạo của các dân tộc ở Việt Nam và kế cận, sớm nhất thấy từ thời sơ kỳ sắt, trên các trang trí mặt trống đồng Đông Sơn. Chắc rằng thời kỳ này con người dùng cối giã đồng thời vừa tách vỏ trấu, vừa làm trắng gạo như ở hầu hết các dân tộc vùng núi nước ta hiện nay. Trên các trang trí mặt trống Đông Sơn chúng ta thường gặp người giã gạo chày tay, thường hai người, một nam, một nữ cùng giã một cối. Cối có dáng miệng loe, bụng thắt, có chân đế. Chày dài khoảng gấp rưỡi chiều cao người, trên đầu có khi trang trí cách điệu hình lông chim, hoặc hình chim bay trên đầu. Đây là loại cối giã thân cối đứng, có khả năng làm bằng gỗ. Trên chiếc trống đồng tìm thấy ở Bornêô, có trang trí cảnh giã gạo chày tay trên loại cối bằng gỗ hình thuyền (*Hose, Mc Dougall, 1912*). Trên bức trang trí có đôi nam nữ cầm chày giã, còn hai người khác đang bê thóc lại, còn người kia thì mang gạo đi. Loại cối giã hình thuyền này, còn thấy ở một số dân tộc nước ta và khu vực Đông Nam Á. Nó vừa là cối giã để tách hạt ra khỏi bổi, tách vỏ trấu, vừa dùng trong một số nghi lễ. Như vậy, ngay từ thời cổ đại, ở cư dân nước ta và một số khu vực khác đã sử dụng hai loại cối giã.

Chày, cối là loại tác động thẳng nén, phổ biến khắp thế giới, dùng chủ yếu để giã ngũ cốc, nhưng có nơi như ở châu Phi, châu Úc, châu Đại Dương dùng giã củ, hay cư dân cực bắc Thái Bình Dương và Bắc Mỹ dùng để đập xương, lấy tủy (A. Leroi-Gourhan, 1945). Từ Ấn Độ qua Đông Nam Á, tới Trung Quốc, Nhật Bản, chày cối gắn với việc giã gạo.

Ở nước ta cũng như các nước láng giềng, hiện tại chày cối giã gạo có nhiều hình dạng và cách thức sử dụng khác nhau, như cối chày tay, cối đập chân, cối sử dụng sức nước. Như trên chúng tôi đã nói cối chày tay xuất hiện khá sớm và rất phong phú về hình dạng. Trong loại cối chày tay, lại gồm cối thân trụ đứng, cối hình thuyền, chày cũng có loại chày thẳng với độ dài ngắn khác nhau, chày vồ,... Cối miệng tròn, thân hình trụ đứng, có dạng hình trụ tròn, trên dưới bằng nhau (H.80a), loại miệng và đáy loe, chân thắt (H.80b), dạng miệng loe, chân thắt, đặt trên cái cọc chôn chặt xuống đất (H.80c), có dạng hình trụ, miệng loe hình vuông (H.80d),... Các loại cối kể trên thấy ở người Việt cũng như hầu hết các dân tộc thiểu số khác. Chày loại dài, hai đầu bằng nhau, khoảng giữa tay cầm thắt lại, loại một đầu to giã vào cối, còn đầu nhỏ là tay cầm. Ở người Việt, có nơi dùng loại chày vồ hình chữ T, đứng xa cầm cán giã mỏ chày vào cối.



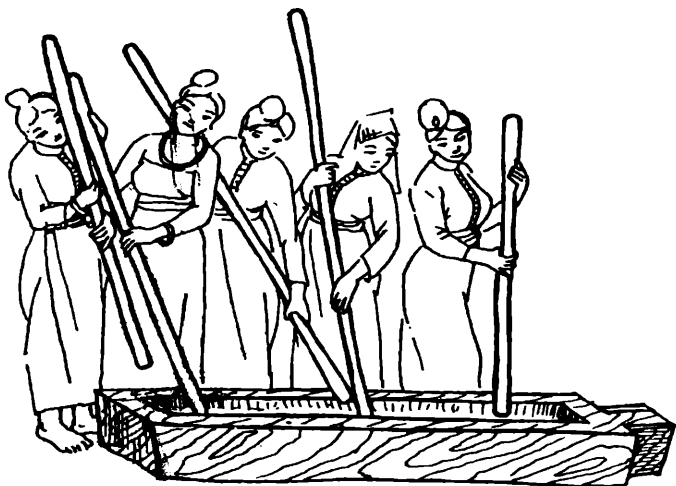
Hình 80 a



Hình 80 b, c, d

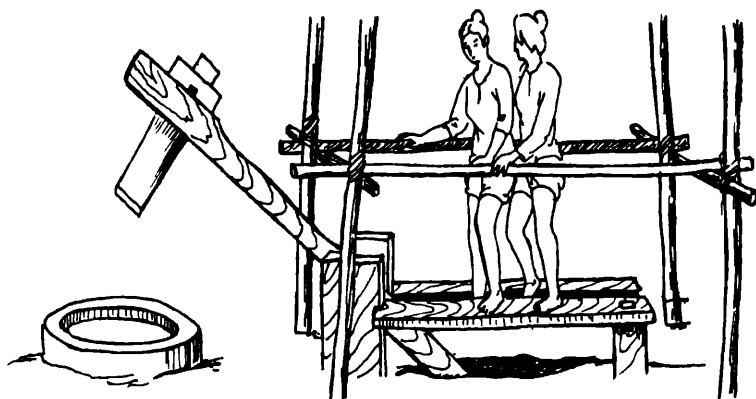
Cối hình thuyền, làm từ thân cây khoét rỗng ít phổ biến hơn loại cối hình trụ đứng, thường gặp ở người Tày, Thái, Mường gọi là “loóng” (H.80e). Loóng có lòng khoét sâu khoảng 30 cm, dài 2 m, một hoặc hai đầu còn khoét lỗ tròn, dùng chứa thóc hay các tạp chất. Loóng có thể sử dụng trong nhiều trường hợp khác nhau. Khi đập lúa, người ta chấn phen rồi đập lúa vào loóng, dùng chày giã tách hạt, dùng loóng giã thóc tách vỏ trấu, làm trắng gạo,... Số người giã có thể từ hai trở lên, đứng ở hai phía loóng dùng đồng thời hay xen nhau giã chày vào lòng loóng. Thường có những nhịp điệu khi giã loóng, có lúc sau khi nện chày vào lòng cối, người giã rút chày lên, đập chày vào thành loóng, tạo nên tiếng đệm như hòa tấu của nhạc cụ. Ngoài sử dụng loóng khi giã gạo, khi đón hay tiễn khách quý, khi làng có người chết,

khi báo tin,... người ta già loóng không, tiếng loóng hợp thành các giai điệu khác nhau thích hợp với từng trường hợp. Thư tịch cổ Trung Quốc, khi mô tả về phong tục cổ của cư dân nước ta cũng nói tới, khi làng có người chết, người ta già cối làm lệnh, báo cho mọi người tới thăm viếng, tục lệ này vẫn còn thấy ở người Mường, Thái, A. Leroi-Gourhau có nói tới những bài hát làm nhịp khi già gạo chày tay của cư dân Indonesia, người Ainou ở Nhật Bản.



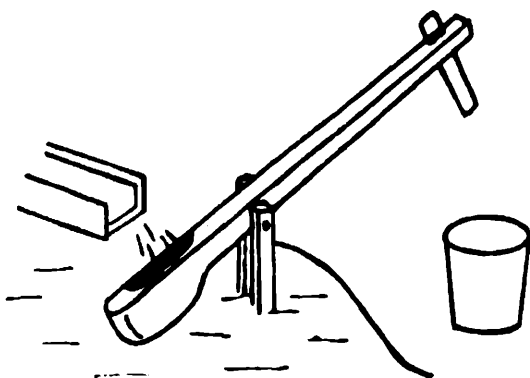
Hình 80 e

Cối đập bằng chân cũng khá phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á, Tây Á. Cối có nét nào đó giống với cối già chày vò, nhưng tay cán vò là cán dài, lớn, nâng lên, già xuống theo nguyên tắc đòn bẩy, do chân người đập hay dùng sức nước để nâng mở cối lên. Cối già đập chân khá phổ biến ở người Việt, người Khơme, một số dân tộc vùng thung lũng như Tày, Nùng, Mường,... (H.81). Ở người Việt dùng loại cối này,



Hình 81

không chỉ giã gạo, mà còn giã bột củ, giã bột giấy, giã các chất tạp pha vào đất nặn xương gốm,... Ở vùng thung lũng, gần sông suối có dòng chảy, các dân tộc sử dụng sức nước để “chạy” loại cối giã, như ở người Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao,... Cối giã sử dụng sức nước, ngoài Việt Nam còn thấy ở Trung Quốc, Nhật Bản. Ở các dân tộc vùng núi người ta đổ thóc vào cối, ước chừng thời gian nào gạo trắng mới ra lấy về, hầu như không cần tới sức lao động của con người. Thường mỗi làng các cối giã này tập trung vào một hay hai chỗ, mỗi cối của các gia đình đều làm mái che mưa, che nắng. Hệ thống nâng cần có thể cho dòng nước trực tiếp đổ vào máng cần, khi nước đầy, máng cần chúi xuống, nâng đầu cần nổi lên, khi nước chảy ra hết máng cần nâng lên làm đầu cần giáng xuống cối. Cũng có hình thức dùng dòng nước chảy quay trục có cánh, cánh trục gạt nâng cần cối lên rồi giáng xuống cối (H.82). Ở những nơi nước không có dòng chảy thích hợp, như ở vùng đồng bằng, không thể sử dụng loại cối này được.

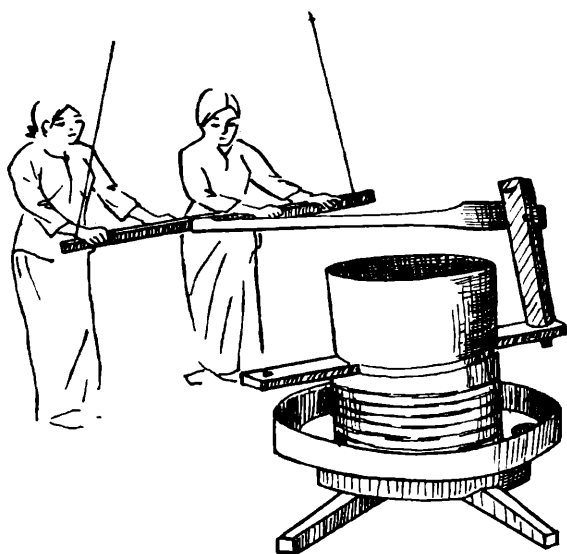


Hình 82

Trừ người Việt, Khome và một vài dân tộc khác trước khi giã gạo phải qua khâu xay thóc, tách vỏ trấu, còn hầu hết các dân tộc vùng núi đều giã ngay từ thóc. Như vậy, quá trình giã vừa tách vỏ trấu, vừa làm trắng gạo. Chúng tôi nghĩ rằng, xưa kia người Việt cũng như các dân tộc khác cũng làm như vậy.

Cối xay sử dụng tác động chéo để chà sát lên vỏ trấu, tách vỏ trấu ra khỏi gạo. Cối xay lúa gồm có hai bộ phận, phần dưới cố định, phần trên chuyển động xung quanh trục gắn chặt với phần dưới. Ở mặt tiếp xúc giữa hai đợt cối, làm các đường khía, vết sần, để tăng thêm độ ma sát, làm hạt lúa dễ tróc vỏ. Hai đợt cối làm bằng các dăm tre xếp sát nhau, phía ngoài có đai tre ken sát. Có nơi trộn thêm đất khi tạo thớt cối để làm cối đủ nặng, không bị rung. Tay cối có cần móc vào tai cối, cần cối có tác dụng biến chuyển động thẳng do tay đẩy thành chuyển động tròn của đợt trên cối (H.83). Rõ ràng, việc phát minh ra cối xay đánh dấu trình độ văn minh, thường xuất hiện sớm nhất ở các

dân tộc quen dùng xe có bánh tròn quanh khu vực Địa Trung Hải và Trung Quốc cổ đại.

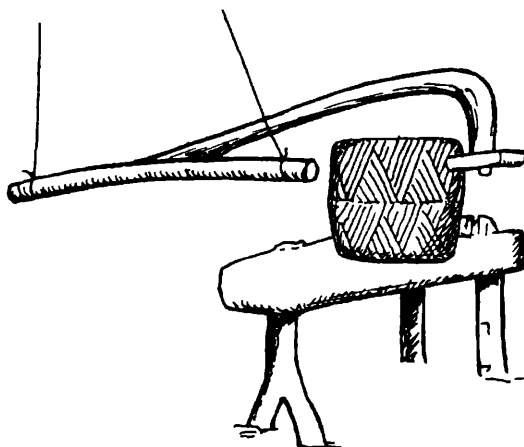


Hình 83

Sau khi xay, người ra dùng *sàng* để lấy riêng phần hạt gạo và trấu. Sau khi giã, người ta dùng loại dụng cụ có mắt mau hơn, người Việt gọi là *dàn*, để tách bột cám và gạo riêng. Cùng với cối xay, giã còn có các dụng cụ làm gạo kèm theo như *sàng*, *dàn*, *nia*, *mẹt*,... thúng để chứa đựng.

Ngoài cối xay kể trên chuyên dùng xay tách vỏ trấu lúa, các dân tộc trong khu vực còn sử dụng loại cối xay bột gạo, bột ngô bằng đá. Loại cối xay bột ngô đặc trưng cho các dân tộc H'Mông, Dao, Tạng Miến. Tuy làm bằng đá, nhưng nguyên tắc cấu tạo không khác gì với cối xay lúa. Cũng loại cối như vậy nhưng nhỏ hơn, do tay quay trực tiếp, chuyên dùng xay bột gạo, từ lâu cũng khá phổ biến ở người Việt

và một số dân tộc (H.84). Với loại cối xay bột này, có khi xay lấy bột khô, cũng có khi cho thêm nước để lấy loại nước bột, sau đó dùng phương pháp lắng đọng, để tách riêng bột khỏi nước.



Hình 84

Phần thứ tư

CÁC PHƯƠNG THỨC
VÀ DỤNG CỤ VẬN CHUYỂN

Chương một

CÁC PHƯƠNG THỨC VÀ DỤNG CỤ VẬN CHUYỂN TRÊN MẶT ĐẤT

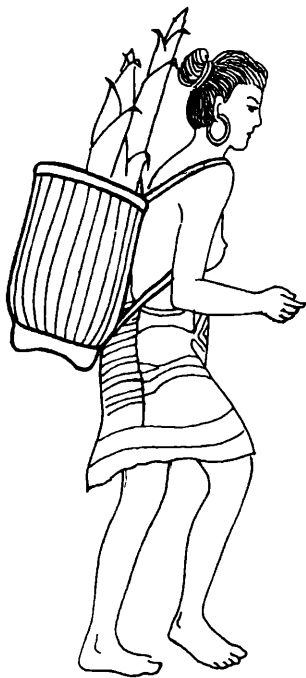
Trong các khâu sản xuất nông nghiệp, việc vận chuyển giữ vai trò hết sức quan trọng. Ngay từ thời nguyên thủy khi còn sinh sống nhờ vào hái lượm, săn bắt, con người đã biết cách thức vận chuyển những thứ tìm kiếm được. Cùng với sự phát triển các hình thái kinh tế, các phương thức và dụng cụ vận chuyển cũng đa dạng, phong phú và phát triển lên trình độ cao hơn. Đi lại và vận chuyển của các dân tộc không chỉ trong phạm vi sản xuất nông nghiệp, mà còn trong đánh cá, chăn nuôi, thủ công, buôn bán, cũng như các nhu cầu đời sống khác. Tuy nhiên với các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á, các phương thức và dụng cụ đi lại, vận chuyển thể hiện rõ rệt nhất trong các hoạt động của nền kinh tế nông nghiệp.

Con người đi lại, vận chuyển các vật dụng của mình trên mặt đất hoặc trên mặt nước bằng các phương thức và dụng cụ thích hợp. Trong chương này chúng tôi sẽ giới thiệu các phương thức và dụng cụ vận chuyển trên mặt đất - môi trường quen thuộc nhất gắn với cuộc sống từ xa xưa của con người. Đối với các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á, phương thức và dụng cụ đi lại, vận chuyển trên mặt đất theo kiểu truyền thống gồm có: *gùi, gánh, đội, mang vác, dùng súc vật kéo và các loại xe*.

1. GÙI

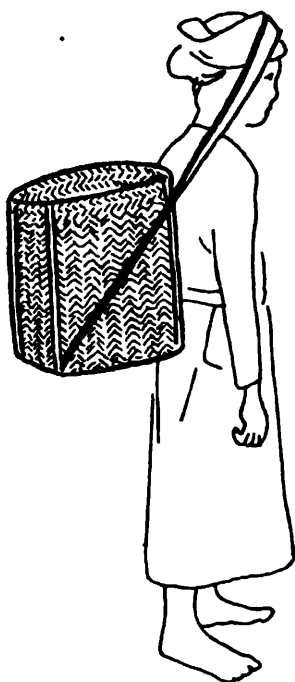
Gùi là phương thức vận chuyển phổ biến trên khu vực rộng lớn của thế giới, từ Bắc Phi ở phía tây tới Nhật Bản ở phía đông, từ Xibêri ở phía bắc tới vùng Hải đảo Đông Nam Á ở phía nam. Gùi là phương thức vận chuyển dùng điểm tựa ở lưng và sức đeo của trán hoặc vai để mang đồ vật từ nơi này đến nơi khác. Phương thức vận chuyển này đặc biệt phổ biến và thích hợp với địa hình vùng núi rừng, đường mòn, không bằng phẳng.

Ở Việt Nam, gùi là phương tiện vận chuyển quan trọng của cư dân các dân tộc vùng núi phía bắc cũng như nam. Dụng cụ để gùi là chiếc “gùi” đan bằng tre có dây đeo vào trán hay vai (H.85, 86). Trên các đoạn đường mòn vùng núi mọi người dùng phương thức này vận chuyển lúa từ rẫy về nhà, từ làng này tới làng khác, từ vùng này tới vùng kia. Ngoài lúa, người ta còn gùi các vật dụng khác như củi đun, nước uống hàng ngày. Tuy nhiên, tùy theo từng khu vực hay dân tộc mà cách thức gùi, cũng như hình dạng chiếc gùi cũng khác nhau. Ở người Việt đồng bằng, phương thức vận chuyển này hầu như không thấy.



Hình 85

Có hai cách gùi chính là gùi *trán* và gùi *vai* (Ngô Đức Thịnh, 1980), trong đó gùi *trán* phổ biến ở các dân tộc vùng núi phía bắc, còn gùi *vai* chủ yếu ở các dân tộc vùng núi phía nam. Sự phân biệt có tính quy luật này còn đúng với cả khu vực Đông Nam Á, châu Á, tất nhiên trong đó có các trường hợp ngoại lệ. Trong cả hai trường hợp gùi, điểm gùi đều ở lưng, nhất là vùng thắt lưng, nhưng nơi đặt quai đeo nâng giữ vật nặng hoặc ở *trán*, hoặc ở hai *bả vai*. Khi gùi nặng, có khi tới trên 50 kg, người gùi luôn ở tư thế đi cúi đầu về phía trước, để trọng lực vật gùi rơi vào trục đứng của cơ thể từ phía thắt lưng tới chân.



Hình 86

Ở khu vực phía bắc kể từ vùng Nghệ Tĩnh trở ra, trừ người H'Mông và một vài nhóm nhỏ khác, như Thu Lao, Pa Dí (thuộc dân tộc Tày) sử dụng phương thức gùi qua vai như các dân tộc phía nam còn lại hầu hết các dân tộc khác đều gùi qua *trán* (H.86). Ở đây cũng rất ít quan sát được kiểu gùi dây quàng trước ngực như thấy ở người Nhật hay người ở quần đảo Andaman (H.87) (A. Leroi-Gourhan, 1943). Cách thức và dụng cụ gùi qua *trán* cũng có những sắc thái khác nhau ở mỗi dân tộc, khu vực. Khi gùi nước

từ nguồn nước về nhà, các dân tộc Môn - Khơme thường dùng các ống tre dài khoảng 1 m. Số lượng ống nước cho một lần gùi tùy thuộc vào sức khỏe, sự khéo léo của mỗi người, nhưng thường không ít hơn 5 ống một lần. Khi gùi, các ống nước được buộc chặt lại bằng sợi dây, phần còn lại sợi dây có đệm choàng qua trán người gùi. Cũng có khi các ống nước ngắn hoặc quả bầu khô, người ta đặt chúng trong gùi đan để gùi, còn người H'Mông, Dao, Tạng - Miến,... có khi còn dùng loại thùng ghép gỗ kín để gùi nước.



Hình 87

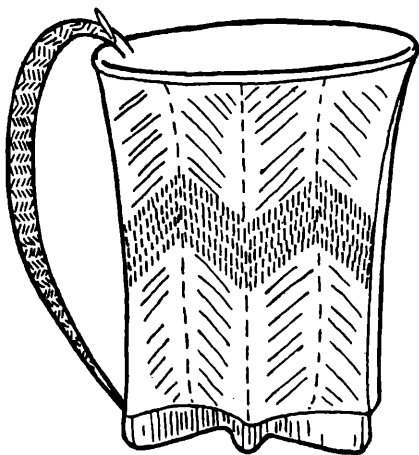
Để gùi thóc gạo, đồ đạc, người ta dùng chiếc gùi đan bằng tre, mây. Loại gùi thường gặp nhất ở các tộc người Môn - Khơme ở phía bắc là gùi đan, miệng loe rộng, thân và đáy thót lại, không có hoặc có chân rất thấp, phân biệt với loại gùi có quai đeo vai, dáng thấp, đáy và miệng gần bằng nhau, dùng phổ biến ở các dân tộc H'Mông - Dao,

các nhóm Pa Dí, Thu Lao,... Hai loại gùi trên có chân, nhưng không phát triển như gùi của các dân tộc phía nam, thường làm bằng khoang tre, gỗ, bao quanh đáy gùi hay bắt chéo hình chữ X. Ở người Kháng và một số nhóm người khác làm loại gùi có bốn chân gắn ở bốn góc đáy gùi.

Ở một số tộc người nói ngôn ngữ Tạng Miến ở Việt Nam, Lào, Thái Lan, ở người Mảng,... còn thấy loại *gùi quai tì vào trán nhưng có thêm giá gỗ đỡ ở phía sau gáy*. Đây là bước cải tiến làm giảm trọng lực tì vào trán, do vậy có thể gùi được nặng hơn, người gùi cũng thoải mái hơn. Loại gùi này thường thấy nhiều hơn ở các dân tộc vùng Tây Nam Trung Quốc, Nam Á, Tây Tạng. Để gùi những vật còn cồng kềnh, khó đựng trong gùi, như củi, thân các loại cây trồng,... người H'Mông và một số dân tộc khác còn dùng cái giá có hệ thống dây chằng để buộc gùi. Giá có hình dạng giống chiếc thang, chân hơi choãi, đầu thu nhỏ lại. Khoảng áp vào lưng đan bằng tre, mây, có hai quai buộc để choàng vào hai vai. Kiểu gùi này còn quan sát thấy ở một số dân tộc ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ở các dân tộc Môn - Khơme, Tày - Thái còn thấy kiểu gùi bằng túi vải lớn. Người phụ nữ có thể gùi một hay nhiều túi vải một lúc, quai túi choàng trước trán.

Khác với khu vực vùng núi phía bắc, ở khu vực vùng núi, cao nguyên phía nam chỉ thấy một loại *gùi hai quai, choàng qua vai* (H.88). Điều này phải chăng ngoài nguyên nhân về thói quen sử dụng công cụ, còn có yếu tố môi trường sinh sống. Thường loại gùi qua vai thích hợp hơn địa hình ít dốc, còn loại gùi một quai tì trán thích hợp với địa hình đường mòn,

dốc đứng. Gùi của các dân tộc Trường Sơn, Tây Nguyên rất đa dạng. Có những loại đan đơn giản hình dáng tương tự như gùi của các dân tộc Môn - Khơme ở phía bắc, dùng để gùi thóc, gạo, lương thực, gùi nước,... có những loại gùi đựng quần áo, vật

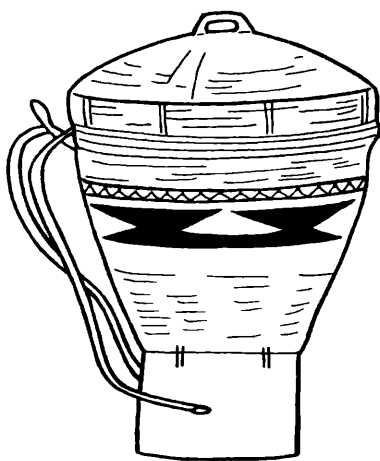


Hình 88

dụng hàng ngày, dáng thon cao, đan cầu kỳ như một tác phẩm mỹ thuật, có khi có hai tầng, có nắp đậy. Có loại gùi dùng riêng cho nam giới, loại cho phụ nữ, có loại gùi ba ngăn, miệng út khít vào phía lưng, có thể tránh ướt khi trời mưa dùng đựng tên, thuốc súng của người đi săn bắn,... Gùi của các dân tộc Tây Nguyên ít thấy có dạng tròn, thấp, mà thường có bốn góc, dáng thon dài. Các loại gùi đều có chân đế, tùy theo từng loại, từng nhóm người mà dài, ngắn, hình dạng khác nhau. Chân đế gùi thường làm bằng gỗ, hình bốn cạnh bao quanh, nối với đáy gùi, cao từ 20 - 30 cm, có loại gùi tiếp theo phần đế người ta còn làm bốn chân dài bằng cả chiều cao của thân để khi nghỉ chỉ cần thả lưng về sau một chút là chân gùi đã chống xuống đất. Có loại đế gùi hình hoa thị, bắt chéo hình chữ X, có loại nối với điểm giữa đường chéo có một chân chống, như gùi của người Mạ,...

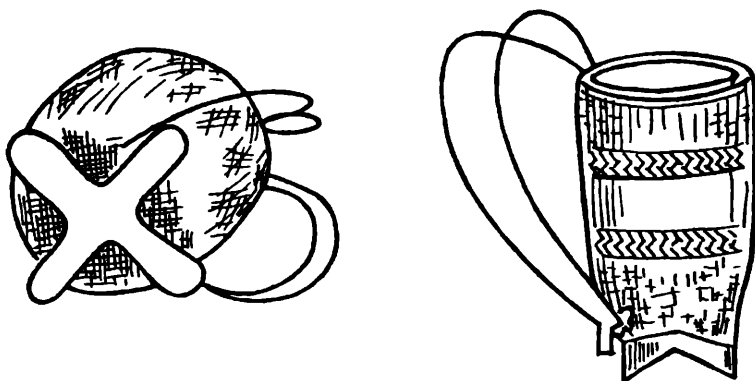
Gùi có nắp thường là loại gùi đan cầu kỳ, đẹp, dùng để đựng quần áo, vật dụng hàng ngày. Nắp gùi hình chum,

hình chóp nhọn có núm (H.89). Quai buộc của gùi cũng có sự khác nhau giữa các loại. Có loại quai một đầu buộc vào rìa miệng gùi, còn đầu trên không buộc vào rìa miệng mà buộc vào khoảng giữa thân, hay 1/3 thân kể từ miệng trở xuống (H.90ab). Trang trí thân trên, đế và nắp gùi cực kỳ phong



Hình 89

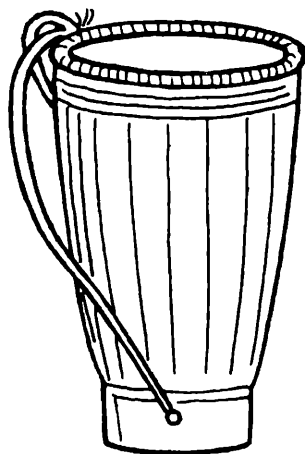
phú và đa dạng, như hình ô van, đường băng chạy quanh thân gùi, đường kỷ hà, đường ống đan hình sao tám cánh cách điệu,... Đối với các dân tộc ở Tây Nguyên, gùi không chỉ là phương tiện vận chuyển thuần túy mà trong nhiều trường hợp nó còn là đồ trang trí, do vậy người ta để tâm trang trí cho gùi cũng như trang trí cho chính bản thân mình. Khác với các dân tộc phía bắc, các tộc người ở Tây Nguyên rất ít khi dùng túi vải đeo trên người, do vậy khi ra khỏi nhà, nam cũng như nữ thường đeo gùi thay cho chiếc túi đựng. Việc nghiên cứu chiếc gùi với những dạng địa phương, tộc người, nhất là ở vùng Tây Nguyên là đề tài nghiên cứu lý thú cả về ý nghĩa thực dụng cũng như ý nghĩa mỹ thuật của nó. Với chiếc gùi, chúng ta ghi nhận một lần nữa tính thống nhất văn hóa các dân tộc vùng núi nước ta cũng như toàn bộ khu vực, đồng thời cũng thấy được tính đa dạng địa phương và tộc người thể hiện qua kiểu dáng, cách sử dụng, trang trí giữa khu vực phía bắc và phía nam.



Hình 90a

2. GÁNH

Gánh là hình thức vận chuyển đồ vật quan sát thấy ở khá nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. Ở Việt Nam, gánh là một trong những hình thức vận chuyển trên người quan trọng của cư dân vùng đồng bằng và một số nhóm cư dân ở thung lũng vùng núi. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu vì gánh không thích hợp ở địa hình phức tạp vùng núi, nhất là sườn và đỉnh núi.



Hình 90b

Ở Việt Nam, về mức độ nào đó, gánh và đội mang tính chất phân biệt giữa nam và nữ, nam gánh, nữ đội. Tuy nhiên, cũng không loại trừ trường hợp nữ cũng gánh. Tùy theo điều kiện cảnh quan, tính chất của vật được chuyên chở mà gánh và cùng với nó là các dụng cụ gánh cũng khác

nhau. Hình thức và dụng cụ gánh thường thấy ở người Việt là *quang*, *thúng* và đòn gánh để chuyên chở các thứ khô, rời, như thóc gạo, khoai, sắn,... Quang có hình dạng khá giống nhau, gồm đế quang và bốn quai quang ở bốn góc. Quang có thể làm bằng thùng bện, có thể làm bằng mây, song. Khi gánh các vật dụng khô, rời, người ta dùng thúng, nhưng khi gánh các vật cồng kềnh, như củi, củ khô, mạ,... người ta chỉ dùng quang. Có *quang mây*, *song*, *quang cặp* (làm bằng tre, khi không dùng có thể gấp lại), *quang dây*. Đối với quang mây, quang cặp tùy theo người sử dụng mà người ta làm cao thấp khác nhau, còn với quang dây thì có thể dễ dàng làm cho dài hay ngắn bằng cách cuộn bớt thùng lại, hay thả dài ra. Đòn gánh cũng tùy theo lứa tuổi, giới tính và địa phương mà có kích thước và dáng vẻ khác nhau. Thường đòn gánh dùng cho người ít tuổi nhỏ và ngắn hơn, của phụ nữ mảnh và mềm mại, còn của đàn ông thì dài và cứng hơn. Đòn gánh tùy nơi, tùy loại gánh mà có dáng cong ngửa lên, hay úp xuống (H.91). Đòn gánh thường làm bằng một nửa bổ đôi của đoạn tre già, dẻo, đàn hồi tốt. Ở phía giữa đòn gánh thường để to bản và dày, hai đầu thon, mỏng hơn. Để khỏi tuột, người ta phải làm mấu ở hai đầu đòn gánh. Có nơi đòn gánh chỉ có mấu đơn phía ngoài, có nơi làm cả mấu kép phía trong, giữ cho quang khỏi tụt vào phía trong đòn gánh. Trên đòn gánh có thể còn trang trí nhiều hoa văn khác nhau bằng cách khắc hay đốt cho cháy (khắc lửa). Khi gánh nặng, người gánh bước theo nhịp nhún nhảy của đòn gánh, cảm thấy nhẹ hơn. Thường đàn ông khỏe, có thể gánh tới 80 - 90 kg.



Hình 91

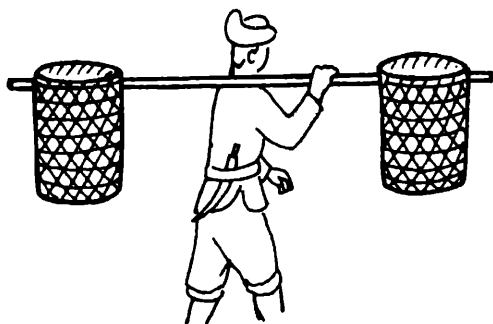
Người nông dân Việt Nam dùng loại quanh gánh này để gánh thóc, gạo, gánh mạ ra ruộng, gánh phân, gánh rơm, rạ, gánh các loại củ, hoa quả, rau cỏ,... Để gánh các vật nhẹ, công kênh khó chứa vào thúng, quang, người ta dùng chiếc đòn càn làm bằng đoạn tre cứng, để nguyên không bổ đôi như đòn gánh, hai đầu vót nhọn, không có mấu. Khi dùng người ta bó lúa, rơm, rạ, củi cành thành bó lớn rồi xuyên hai mũi nhọn đòn càn vào bó đó để gánh (H.92). Loại gánh này do đòn càn cứng, không có độ đàn hồi, lại trực tiếp với vật gánh không qua quang nên sức tì lên vai nặng hơn, tuy nhiên lại thích hợp với những thứ công kênh. Khi cắt cỏ người nông dân Việt dùng dụng cụ đặc biệt gọi là *gơ* hay *toi*, gồm hai sọt đan lớn ở hai bên và gắn liền vào với miệng sọt là đòn gánh. *Gơ* thường có chân ở đáy, khi gánh người gánh ngồi xuống, ghé vai vào gánh *gơ* lên. Đây là dụng cụ chuyên dùng cắt cỏ, tuy nhiên trong một số trường hợp, người ta có thể dùng *gơ*



Hình 92

để chuyển mạ ra đồng (H.93). Thuộc hình thức gánh còn phải kể tới kiểu *quẩy*, tức là dùng đòn gánh hay một đoạn gậy tre ngắn, một đầu móc vào vật muốn mang ở phía sau lưng, phần giữa gậy tì lên vai, còn đầu gậy kia lấy tay tì lên, sao cho cân bằng với sức nặng của vật ở phía sau lưng. Cũng có khi người ta treo vào đó vật nặng nào đó, đỡ bớt sức tì của tay. Khác với gánh, vật quẩy chỉ ở một phía, đòn quẩy thường không ở vị trí ngang bằng trên vai, mà phía sau chống cao, phía trước chúi xuống. Thường hình thức này dùng để mang vật không nặng lắm, không đi xa, vừa mang tính chất gánh, vừa mang tính chất gùi.

Gánh là phương thức vận chuyển đã trở thành đặc trưng của người nông dân Việt Nam,



Hình 93

bởi vì nó là hình thức vận chuyển chính trong nông nghiệp, như gùi của cư dân vùng núi. Từ “gánh” chỉ hình thức vận chuyển, trong ngôn ngữ Việt đã trở thành từ mang ý nghĩa trừu tượng, như “gánh vác việc nước”, “gánh nặng tinh thần”, “cùng gánh vác việc chung”,...

Ngoài ở người Việt, gánh còn là hình thức vận chuyển của một số nhóm cư dân vùng núi. Người Thái có sự phân biệt về gánh và gùi giữa ngành Thái Trắng và Thái Đen. Người Thái Đen hầu như không gùi, nhất là gùi trên trán, mà phổ biến sử dụng gánh, còn người Thái Trắng thì ngược lại, chỉ gùi chứ không gánh. Hai nhóm người này có ý thức rõ ràng về sự phân biệt, thậm chí còn coi đây như điều kiêng cấm. Tuy nhiên để thích hợp với điều kiện môi trường thung lũng miền núi, dụng cụ gánh của người Thái Đen có khác với người Việt. Họ thường gánh bằng dụng cụ gọi là *bung*. Bung đan bằng tre, mây, hình trụ, đường kính khoảng 30 cm, cao khoảng trên dưới 40 cm. Miệng bung có hai quai bện bằng tre hay mây. Khi gánh, người Thái xỏ đòn gánh (can hạp), làm bằng đoạn tre, có mấu ở

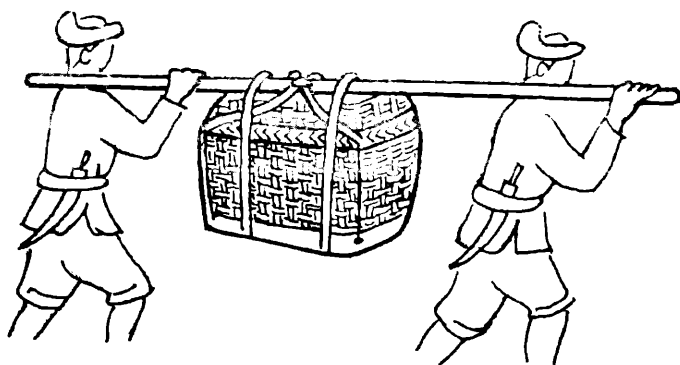


Hình 94

hai đầu (H.94), vào hai cái bung. Với dụng cụ này, tuy không gánh được nhiều, nhưng lại rất dễ đi lại trong đường mòn vùng núi không bằng phẳng. Ở người

Tày - Nùng thì ít gùi, nhưng cũng thấy sử dụng khá phổ biến quang gánh để chuyên chở giống như người Việt (Lã Văn Lô, *Đặng Nghiêm Vạn*, 1968). Vùng người Mường, Thái sống gần với người Việt cũng sử dụng hình thức vận chuyển bằng quang gánh.

Liên quan tới hình thức vận chuyển trên vai, còn kể tới hình thức *kiêng, vác* (H.95). Khiêng dùng trong trường hợp di chuyển vật nặng, có khối lượng to, như khúc gỗ lớn, khiêng các con vật lớn hơn như lợn, trâu bò, khiêng kiệu trong các nghi lễ, khiêng quan tài người chết, cáng người ốm trên võng, khiêng gàu tát nước,... Hình thức khiêng chỉ thích hợp với địa hình bằng phẳng. Vác cũng là hình thức vận chuyển khá phổ biến, như vác các kiện hàng, vác bao thóc, gạo, vác các hòn đất, đá lớn trong khi làm thủy lợi, vác cây, bừa, gàu và các công cụ lao động khác.



Hình 95

3. ĐỘI

Đội là một trong những hình thức vận chuyển, mà vật được mang đặt ngay trên đầu, tay buông hay giữ lấy vật

cần mang. Đội là phương thức vận chuyển thấy khá phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới như châu Phi, Tây Âu, Nam Á, Đông Nam Á, Nhật, Melanêdieng, Trung Mỹ,... Ở Việt Nam, vận chuyển bằng đội thường chỉ thấy ở người Việt, Khơme, Chăm. Ở nước ta cũng như nhiều nơi trên thế giới đội là phương thức vận chuyển chủ yếu của phụ nữ, rất ít khi nam giới đội. Ở các dân tộc vùng núi nước ta, ở người Lào,... thường có quan niệm đầu là nơi thiêng liêng, nơi những “hồn” chính của con người trú ngụ, nếu bị đụng chạm mạnh vào đó, con người sẽ bị ốm đau, nguy hiểm. Thêm vào đó địa hình không bằng phẳng, đường mòn rậm rạp của vùng núi hoàn toàn không thích hợp với việc đội, nên hầu như các dân tộc này không sử dụng phương thức vận chuyển kiểu đội.

Trong các dân tộc ở Việt Nam, người Việt dùng đội phổ biến và đa dạng hơn cả (H.96). Có thể nói, người phụ nữ



Hình 96

Việt khi cần chuyển mang một cái gì, họ đều để lên đầu. Cũng có khi đội trực tiếp vật cần di chuyển, nhưng thông thường hơn cả là dùng loại thúng đựng để đội. Khi chuyên chở lúa (bó), rơm, rạ từ ngoài đồng về nhà, nam giới gánh, còn phụ nữ thì đội. Trong trường hợp này, họ đội trực tiếp, không cần thúng. Khi chuyên chở thóc, gạo, các loại lương thực, rau quả khác,

họ dùng thúng đựng, thường người phụ nữ khỏe có thể đội tới 50 kg. Khi đội nhẹ họ giữ thẳng bằng, tay buông, đi bình thường, tay vung vẩy theo nhịp đi. Khi đội nặng, đồ cồng kềnh, họ dùng tay giữ lấy thúng hay vật đội, đi chậm hơn. Phụ nữ Việt thường vấn tóc bằng khăn, rối quấn quanh đầu, vừa hợp với quan niệm thẩm mỹ, vừa tạo chỗ rộng và phẳng trên đỉnh đầu, tiện cho việc đội.

Người phụ nữ Khơme, Chăm chỉ đội các vò nước và một số vật gọn, nhẹ. Có thể nói, thói quen đội nước đựng trong các *càom* là một đặc trưng nổi bật của phụ nữ Khơme và Chăm. Họ để bình nước lấy ở suối, giếng lên đầu đi thoải mái, không cần dùng tay giữ mà không hề bị đổ.

4. BỤNG, BÊ, XÁCH, ĐEO

Trong các phương thức vận chuyển trên cơ thể người, còn phải kể tới hình thức bụng, bê, xách, đeo. Các hình thức vận chuyển này có ở hầu hết các dân tộc trên thế giới, cũng như ở Việt Nam, không kể trong vùng địa hình như thế nào. Bụng, bê, xách là kiểu vận chuyển dùng tay và thường vận chuyển gần, không thể đi xa như gánh, đội hay gùi. Bụng, bê, xách có thể trực tiếp vào vật cần mang, cũng có khi các vật được đựng trong thúng, sọt, bao bì, thùng,... Khi đi đường xa hay đi làm, người nông dân thường đeo bên người cái túi vải, cái giỏ đan, trong đựng các vận dụng cần thiết. Ở người Thái hay một số dân tộc khác, thường sử dụng chiếc túi vải lớn, khi nhẹ khoác vào vai, khi chứa nặng có thể đặt quai lên trán, thành một loại điệu. Như ở trên chúng tôi đã nói, chiếc túi đeo bên người, ngoài ý nghĩa thực dụng, còn là vật trang trí nữa.

Như vậy là cho tới ngày nay các dân tộc Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á còn sử dụng nhiều hình thức vận chuyển trên người, sử dụng năng lượng chính của bản thân, như gùi, gánh, vác, khiêng, quảy, đội, bưng, bê, xách, đeo,... Tùy theo mỗi khu vực địa lý, tùy theo từng tộc người, tính chất công việc mà các hình thức vận chuyển phổ biến hay cá biệt, cách thức và dụng cụ có khác nhau. Tuy thế, các hình thức vận chuyển này đều là vận chuyển trên cơ thể người (vai, đầu, tay), dùng chính năng lượng bản thân. Đây là hình thức vận chuyển thô sơ nhất, thích ứng với điều kiện giao thông trên các con đường mòn, địa hình phức tạp, phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp chưa phát triển. Hình thức vận chuyển này hao tốn nhiều sức lực, nhưng hiệu quả đạt được lại rất thấp. Những năm gần đây, cùng với việc phát triển kinh tế kỹ thuật ở người Việt đồng bằng cũng như các dân tộc vùng thung lũng, đã mở rộng các đường giao thông trên mặt đất, dưới nước, sử dụng sức kéo súc vật, sử dụng nhiều loại xe khác nhau để chuyên chở, phục vụ sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống.

*

* *

Con người từ chỗ dùng sức chính bản thân để chuyên chở vật dụng, dần dần đã biết sử dụng các phương thức vận chuyển khác như sức chở, kéo của súc vật, xe với sức kéo của gia súc, rồi từ đó mới sử dụng các loại xe có động cơ. Việc sử dụng gia súc, nhất là xe gia súc kéo là bước tiền quan trọng của phát triển kỹ thuật giao thông vận tải.

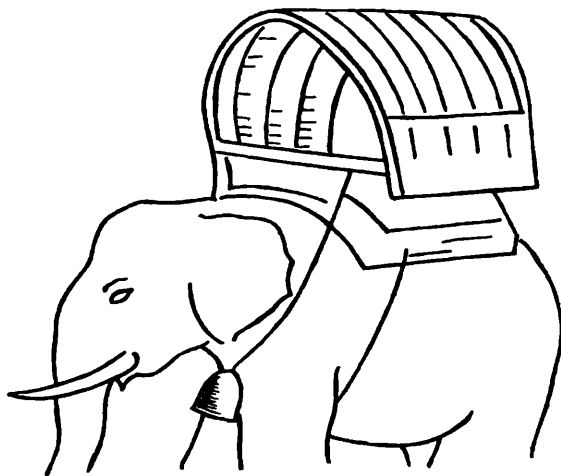
1. Vận chuyển bằng súc vật

Hiện tại, các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á sử dụng súc chở, kéo của gia súc vào vận chuyển trong sản xuất nông nghiệp nói riêng, cũng như đời sống nói chung. Những con vật dùng vào công việc này là ngựa, trâu, bò, voi, bò. Trong số các con vật trên, có lẽ voi, trâu là những con vật được thuần hóa và sử dụng để chuyên chở, kéo cày, bừa trước tiên, sau đó mới tới ngựa.

Hiện tại, phạm vi sử dụng voi như là phương tiện chuyên chở đã bị thu hẹp nhiều so với trước kia. Ở Việt Nam, một số dân tộc Tây Nguyên còn săn bắt, thuần dưỡng và sử dụng súc chở, kéo của voi như là phương tiện vận chuyển chính. Điều này chỉ còn được thấy ở các dân tộc vùng núi ở Nam Lào, Đông Bắc Campuchia. Trước kia voi là con vật thuần dưỡng và quen thuộc, dùng vào mục đích kinh tế, quân sự và đời sống của nhiều dân tộc, kể cả các cư dân ở vùng đồng bằng. Voi là con vật biểu tượng của nước Lào, được sử dụng rộng khắp cả nước làm phương tiện vận chuyển, nhiều phong tục cổ truyền của người Lào và các dân tộc khác có liên quan tới voi. Ngày nay, vì voi ngày càng bị tiêu diệt, vì đã có các phương tiện vận chuyển, giao thông khác thay thế, nên phạm vi phân bố và sử dụng của voi bị thu hẹp dần.

Người Tây Nguyên dùng voi để đẩy, kéo các vật nặng, nhất là gỗ. Chúng có thể dùng vòi quắp hay đẩy khúc gỗ lớn từ nơi này đến nơi khác. Khi cần di chuyển xa, người ta buộc các vật nặng vào voi để chúng kéo, nhất là trong địa hình rừng núi rậm, dốc. Khi chuyên chở lúa, gạo,

lượng thực, hàng hóa người ta chất lên lưng voi. Thường khi cưới hay vận chuyển họ đóng bành trên lưng voi và bên trên che mái (H.97). Bình thường con voi chuyên chở được mấy tạ hàng trên đoạn đường xa.

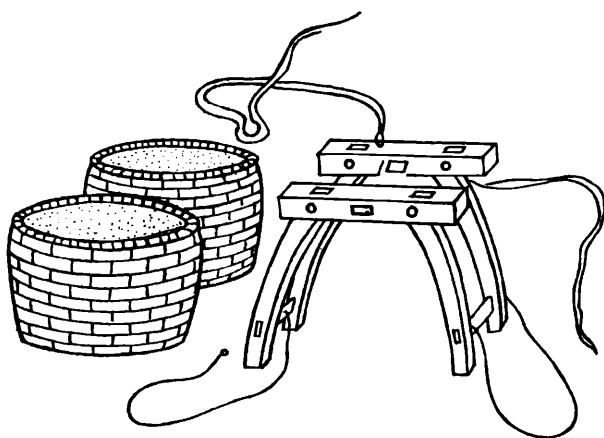
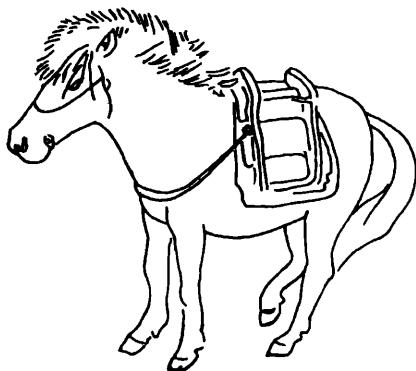


Hình 97

Ngoài sử dụng trâu kéo cày, ở một số dân tộc, khi cần kéo gỗ, tre, người ta cũng hay dùng trâu. Trâu được đóng ách rồi nối với cây gỗ, bó tre lớn, có người đi cạnh để điều khiển trâu đi theo đúng hướng. Đặc biệt, người ta không sử dụng sức chở của trâu, bò, mà chỉ sử dụng để kéo mà thôi.

Ngựa tuy là con vật xuất hiện ở Đông Nam Á khá muộn, nhưng việc sử dụng ngựa để thờ, cưới, kéo xe phổ biến ở các dân tộc, nhất là các dân tộc vùng núi phía bắc. Ở người H'Mông, Dao, Tày, Thái, Nùng, Tạng Miến,... từ lâu họ đã dùng ngựa để thờ lượng thực, thực phẩm từ nương rẫy về nhà, từ làng này đến làng khác, giữa các vùng xa nhau. Khi thờ đồ vật, rất ít khi người ta trực tiếp buộc các đồ vật ấy

trên lưng ngựa, mà thường dùng cái giá đỡ, người H'Mông gọi là *Tug nyaab cuam* (H.98). Chiếc giá đặt khít lên mình ngựa, ở hai bên sườn giá và có khi ở cả phía trên nữa, người ta đặt các sọt đựng đồ vật (*Tawb neeg*) vào rồi lấy dây buộc chặt vào giá. Khi cho ngựa nghỉ, người ta nhấc cả giá có các sọt đồ, đặt xuống đất, khi đi tiếp lại khênh đặt lên mình ngựa. Trước kia, các gia đình có mức sống trung bình hay khá giả ở vùng núi đều nuôi ngựa thồ hàng nhưng ngày nay, số ngựa thồ trong các dân tộc ngày một giảm đi. Ở người Thái, biểu tượng của sự sung túc, giàu có của một gia đình là “ngựa dưới tàu, cá vật để ao cạnh cửa sổ”. Đặc biệt, ngựa là con vật gần gũi và thân thiết với người H'Mông, là một trong những phương tiện



Hình 98

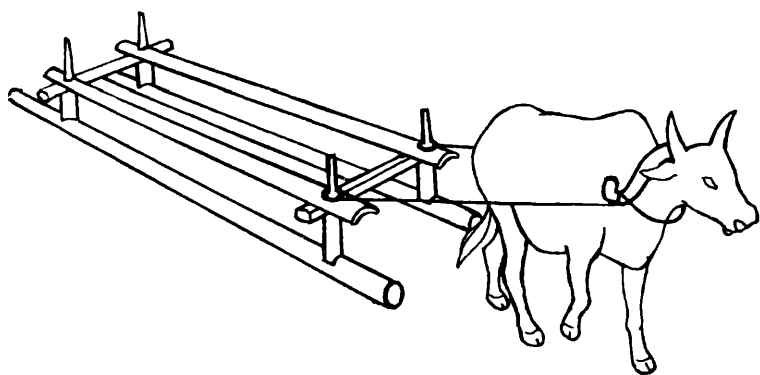
vận chuyển quan trọng trong điều kiện núi cao, hiểm trở. Ở vùng núi phía nam ngoài voi, một số nơi người dân tộc đã nuôi ngựa và dùng ngựa làm phương tiện vận chuyển.

2. Vận chuyển bằng các loại xe

Do nhiều nhân tố ảnh hưởng như môi trường, trình độ phát triển kinh tế, xã hội, thói quen truyền thống,... nên trước kia, việc đi lại vận chuyển bằng xe không phát triển trong các dân tộc nước ta cũng như toàn bộ Đông Nam Á. Ngày nay, do điều kiện kinh tế, xã hội đã có nhiều thay đổi, nhất là việc xây dựng các tuyến đường giao thông ở khắp nơi, nên xe được sử dụng để vận chuyển nhiều hơn ở đồng bằng cũng như ở vùng núi. Tuy nhiên, trong hai khu vực trên, ở đồng bằng xe sử dụng phổ biến hơn, nhất là từ khi nông thôn có phong trào “giải phóng đôi vai”.

Các dân tộc ở nước ta sử dụng hai loại xe: *xe quệt* (xe trượt) và *xe bánh tròn* (H.99). Có lẽ xe quệt đã được chế tạo và sử dụng từ lâu trong các dân tộc nước ta ở cả vùng núi lẫn đồng bằng, dùng sức kéo của trâu, bò. Ở nhiều dân tộc như Tày, Nùng, Thái,... Hiện nay vẫn thấy tồn tại xe quệt để chở củi, thóc lúa, hoa màu. Xe làm thành khung, một đầu hơi nâng lên, ghép với hai thanh trượt. Các loại đồ vật được xếp lên sàn và khung xe, rồi đóng vào ách trâu kéo. Một hình thức xe trượt khác, người Tày gọi là xe “loòng” làm bằng máng gỗ chế tạo từ thân cây khoét rỗng, dùng trâu kéo, chuyên chở phân trên đường núi, đường lầy (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, 1968). Thực ra, các loại xe trượt này được chế tạo và sử dụng gần gũi với thói quen dùng

súc vật kéo các vật nặng trên đất theo nguyên tắc trượt. Ở những vùng đồng bằng lầy trũng, để chuyên chở phân, mạ người ta cũng làm loại xe trượt do người kéo trượt trên lớp bùn nước. Chiếc cộ đập lúa của người Khơme Nam Bộ cũng được chế tạo phần dưới theo nguyên tắc thanh trượt để dễ di chuyển trên ruộng.



Hình 99

Loại xe lăn, bánh tròn xuất hiện ở nước ta chỉ vào khoảng thế kỷ X và mới đầu chỉ để dùng cho vua, quan đi lại. Chắc chắn lúc đó xe chưa có ổ trục vòng bi, nên tốc độ chậm. Trong khởi nghĩa Lam Sơn 1472, Vũ Cự Luyện và Đoàn Lộ chế tạo được loại xe gọi là *phần ôn* và *phi mã*. Xe phần ôn chở được 10 chiến binh, xe có bốn bánh, quanh xe căng bằng da trâu để tránh đạn. Dưới triều Nguyễn, đã hình thành đội vận tải bằng xe ở vùng Bình Trị Thiên. Có hai đội, Xa nhất và Xa nhị, mỗi đội có 50 người, có 37 cỗ xe và 75 con trâu khỏe làm sức kéo. Mỗi xe có hai trâu kéo mỗi người có thể trông coi 7 xe, mỗi xe chở 1200 bát gạo. Dùng voi, ngựa để kéo xe cũng có vào thời kỳ này, ví như xe Thái Bình

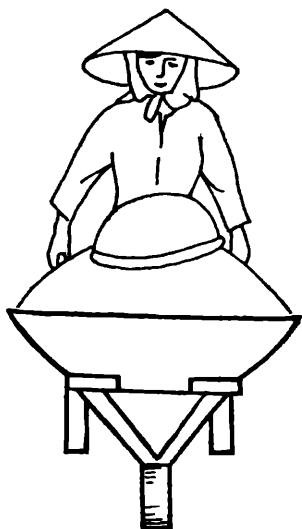
chế tạo vào năm 1045 dùng voi để kéo (Nguyễn Hữu Hợp, Trần Quang Vịnh,... 1979). Dần dần từ các lĩnh vực lễ nghi và quân sự, xe được dùng ngày càng phổ biến hơn trong sản xuất nông nghiệp.

Loại xe lăn bánh sử dụng trong nông nghiệp ở các dân tộc nước ta là do người kéo và đẩy hoặc sử dụng sức kéo của trâu, bò, ngựa. Loại xe hai bánh, cỡ nhỏ, có thùng và cang xe, do người kéo và đẩy dùng rộng rãi trong nông thôn miền bắc thường gọi là *xe cải tiến*. Chiếc xe này chở lúa từ ngoài ruộng về làng, chuyên chở thóc gạo, phân tro ra ruộng và chuyên chở các vật dụng khác. Ở vùng núi Việt Bắc, trong khu vực người Tày, Nùng, các loại xe cải tiến này ngày càng được sử dụng rộng rãi. Cũng loại xe ấy, người ta có thể dùng bò hay trâu kéo, tuy nhiên hình thức này không phổ biến. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, người Việt, người Khmer thường cải tiến loại xe trượt có thùng xe thành xe có bánh gỗ, do người hay trâu, bò, kéo.

Loại xe lăn bánh dùng sức người, có kích thước thùng xe không lớn, dài khoảng 1,5 m, rộng 0,08 - 1 m, thành cao 0,40 - 0,50 m, cang xe dài 0,80 m. Bánh xe nhỏ, thấp dưới thùng xe, làm bằng khung sắt, bọc cao su, có nan hoa, có nơi người ta chỉ làm bánh xe bằng gỗ, rìa đệm cao su hay đóng nẹp sắt cho đỡ mòn. Trước kia ổ trục không có vòng bi, nay làm vòng bi nên sức chở xe tăng lên, tốn ít sức kéo, đẩy, tốc độ xe nhanh hơn.

Thuộc loại xe dùng sức người đẩy còn phải kể tới loại xe *cút - kít* một bánh. Loại xe này có hai cang, đồng thời là khung xe, dưới khoảng chéo giữa hai cang, người ta lắp

một bánh xe, đường kính khoảng 0,04 m, bánh xe quay quanh trục, không có ổ bi. Phía trên bánh, người ta đặt chiếc sọt lớn đan hình lòng chảo để chứa đồ cần vận chuyển. Cũng có khi thùng xe đóng bằng gỗ, trên loe, dưới thót lại. Càng xe dài khoảng 0,06 m, người đứng vào giữa hai càng, tay cầm càng đẩy xe về phía trước. Loại xe này dùng chở phân tro, chở đất khi làm thủy lợi, cũng có khi dùng chở mạ, thóc lúa. Đặc biệt, loại xe cút kít này là phương tiện chuyên



Hình 100

chở chính của cư dân làm muối ở ven biển nước ta (H.100). Loại xe này có thể chở tối đa một lần khoảng 100 kg, có thể đi lại ở các con đường mòn nhỏ, gập gềnh, dùng ở các khu vực nước mặn không bị hạn hóng.

Do thói quen và có thể cũng do các nguyên nhân khác, nông dân vùng Bắc Bộ ít khi dùng xe có súc vật kéo vào nông nghiệp, mà thường dùng loại xe người kéo, đẩy như đã giới thiệu ở trên, còn ở miền Trung và Nam thì loại xe súc vật kéo sử dụng trong nông nghiệp nhiều hơn. Ở miền Bắc, xe súc vật, như bò, ngựa, trâu kéo, thường dùng chuyên chở hàng hóa từ nơi này đến nơi khác. Có khi những phương tiện ấy là bản thân những người sản xuất mang hàng đi bán, cũng có khi của những người chuyên đi chở thuê. Loại xe này có thùng xe bằng gỗ kích thước gấp hai

so với loại xe cải tiến, có mui che trên thùng xe. Bánh xe là bánh sắt bọc cao su có nan hoa, hoặc bánh ô tô. Bánh xe có bán kính bình thường, lắp ở vị trí thấp so với thùng xe. Xe dùng một bò, trâu hay ngựa kéo. Người ta đóng súc vật vào giữa hai càng xe, ách đóng súc vật gần giống như ách đóng trâu bò vào cày, bừa, còn ngựa đóng vào càng xe bằng hệ thống đai cương.

Từ khu vực miền Trung trở vào phía nam, xe được sử dụng nhiều hơn trong sản xuất nông nghiệp và hình dạng xe cũng có chút ít sai biệt theo từng địa phương. Loại xe người kéo, đẩy hay dùng gia súc kéo từ Quảng Bình trở ra về cơ bản giống với xe của người miền Bắc. Tuy nhiên xe khu vực Bắc Trung Bộ thấp, dáng dài hơn, có hoặc không có thùng xe. Nhiều khi xe chỉ có sàn bằng gỗ liền hay chỉ là các thanh tre gỗ kết hình ô vuông. Khi chở các thứ cồng kênh, như lúa, rơm, rạ, người ta làm thành xe cũng bằng các thanh tre, gỗ đan chéo nhau tạm bợ. Loại này do người đẩy hoặc dùng một trâu hay bò kéo.

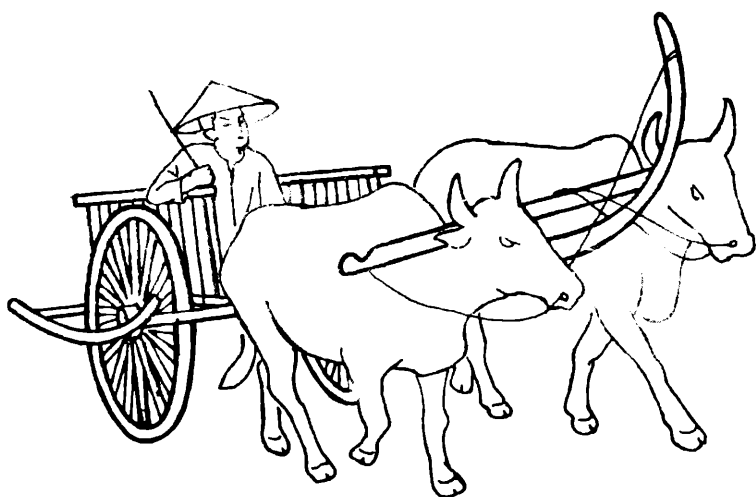
Khu vực từ Đà Nẵng tới Nha Trang đã xuất hiện loại xe có hai trâu hay bò kéo, nhưng cơ cấu của xe chưa có khác biệt lớn so với xe của cư dân phía bắc. Người Việt từ Đà Nẵng tới Thuận Hải dùng khá nhiều loại xe, mang tính chất chuyển tiếp giữa xe phía bắc và xe Chăm, Khơme ở phía nam. Từ Nha Trang đã bắt đầu xuất hiện loại xe Chăm, Khơme, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn thấy xe thùng hay xe sàn, có hay không có thành, bánh nhỏ, thùng xe ở cao phía trên rìa bánh. Xe dùng một hay hai trâu, bò kéo. Như vậy về cơ cấu và hình dáng xe khu vực này giống xe phía bắc,

nhưng việc sử dụng sức kéo, cách đóng ách lại chịu ảnh hưởng của xe Chăm và Khơme.

Khu vực người Việt từ Phú Yên trở vào tới Nam Bộ còn dùng phổ biến loại xe *thổ mộ* để chuyên chở hành khách, do ngựa kéo. Đây là loại xe mang sắc thái địa phương khá độc đáo của Nam Trung Bộ.

Từ Nha Trang, nhất là quanh Phan Rang, Phan Thiết là khu vực dùng phổ biến loại xe Chăm. Chiếc xe bò Chăm cổ truyền trưng bày trong Bảo tàng lịch sử thành phố Hồ Chí Minh. Xường xe có gắn chiếc gong đôi, do hai cây đà ngang giữ chặt. Bánh xe có nan hoa lớn được gắn vào thân xe bởi một ổ trục riêng rẽ. Ổ trục này được cột vào phía dưới thân xe bởi nhiều nút buộc bằng dây mây khá chắc chắn. Như vậy, hai bánh xe không bắt buộc phải lăn song song với nhau, mà khi quay quặt, một bánh lăn tròn, một bánh đứng nguyên, vòng quay xe hẹp, thích hợp với loại đường nhỏ. Bao quanh phía ngoài cả thùng xe và bánh xe là bộ khung xe. Khi xe bị lún sâu, bánh không chắm đất, xe trượt nhờ bộ khung. Sườn xe rất dài, cong, hai trâu hoặc hai bò đóng vào hai bên sườn xe bằng cái ách đôi (Yow). Khi tháo trâu, bò ra khỏi ách, người Chăm dùng chạc hình chữ A giữ cho xe thẳng bằng giữa sườn và hai bánh.

Xe bò của người Khơme (*rôtexnô*) cùng loại hình với xe bò của người Chăm (H.101). Loại xe này rất giống xe bò Ấn Độ, tuy nhiên, khi tiếp thu, các dân tộc này đã cải tiến sao cho phù hợp với điều kiện môi trường và hoạt động kinh tế của mình. Chiếc xe bò kéo của người Khơme xuất hiện khá sớm.



Hình 101

Trên những bức phù điêu Angkor, người ta còn thấy chiếc xe này và so với ngày nay nó không có sự khác biệt nào đáng kể. Xe loại hai bánh, hai bò kéo, cày xe kéo dài và cong vút về phía trước, ở đầu có trang trí đầu rắn Naga. Hai bên cày, người ta đóng hai bò bằng ách. Khi tháo con vật ra khỏi xe, đã có chạc giữ cho cày xe thẳng bằng. Bánh xe thường rất lớn, đường kính tới 1,2 m, rìa bánh ngang hay cao vượt hơn thùng xe. Chính kiểu dáng bánh và cày xe, cách thức đóng ách này là đặc trưng tạo nên sắc thái rõ nét của xe Khơme, Chăm so với xe các dân tộc khác. Thùng xe không tì trực tiếp lên trục, mà tì lên rầm cánh (*tukrótex*) và cùng với hai cái đà ngang, chúng hợp với cày thành bộ xương chính của khung xe. Cũng như xe của người Chăm, hai rầm cánh này khi cần thiết trở thành thang trượt của xe, sự khác biệt địa phương của xe Khơme thường quan sát thấy ở thùng xe, như loại thùng cao và nặng thường thấy

ở Battambang, có loại thùng thấp, thùng hình chữ nhật, thùng vòng khum,... Có loại xe thùng làm bằng loại gỗ tốt, có chạm trở, mui có thể tháo ra, lắp vào khi cần thiết. Xe của người Khơme ở Nam Bộ và vùng Campuchia giáp với Việt Nam, kiểu xe to, thô hơn so với các vùng khác. Cũng cần nói rằng loại xe bò này còn thấy ở Lào và Thái Lan (J. Delver, 1961).

So với các dân tộc khác, người nông dân Khơme gắn bó thường xuyên với cái xe. Không những nó là phương tiện chuyên chở, đi lại chính của họ, mà vào mùa khô, nhiều khi cái xe này trở thành ngôi nhà lưu động của cả gia đình, lang thang nay đây mai đó kiếm sống, khi mùa gieo cấy đến họ mới trở về nhà ở làng quê.

Chúng tôi đã trình bày sơ bộ về các phương thức và phương tiện giao thông vận chuyển trên đất dùng vào trong sản xuất nông nghiệp truyền thống các dân tộc Việt Nam. Rõ ràng là, trong các phương thức giao thông trên mặt đất, kiểu vận chuyển như gùi, gánh, đội, mang xách, đeo,... là phương thức vận chuyển thô sơ có từ lâu đời và trong thời gian dài là phương thức vận chuyển chính của người dân các dân tộc Đông Nam Á. Hình thức sử dụng sức kéo, thô của súc vật, nhất là voi, trâu cũng có từ lâu đời và phổ biến ở nhiều dân tộc, nhất là cư dân vùng núi. Các dạng xe thô sơ, như kiểu xe trượt cũng đã được các dân tộc sử dụng trong những vùng địa hình thích hợp. Riêng phương thức vận chuyển bằng bánh xe tròn, dùng sức kéo gia súc du nhập vào các dân tộc nước ta khá muộn, khoảng từ thế kỷ X trở đi. Có thể chỉ ra hai khu vực ảnh hưởng:

phía bắc ảnh hưởng xe bánh của Đông Á, còn phía nam chủ yếu ảnh hưởng hệ thống xe của Ấn Độ.

Ngày nay, cùng với việc cải tạo và phát triển nền kinh tế nông nghiệp truyền thống các dân tộc, những cải tiến công cụ, trong đó có dụng cụ vận chuyển đang được đẩy mạnh, nhất là vùng nông nghiệp trọng điểm đồng bằng. Phong trào “giải phóng đôi vai” với mục đích thu hẹp dần các hình thức vận chuyển thô sơ trên cơ thể con người, như gánh, đội,... và mở rộng hình thức sử dụng xe cộ trong sản xuất nông nghiệp.

Chương hai

CÁC PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN TRÊN MẶT NƯỚC

Trong những phương thức đi lại, vận chuyển truyền thống của các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á thì đi lại và vận chuyển trên mặt nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Nếu lấy yếu tố đặc trưng về phương diện này mà so sánh thì có thể nói: nếu như khu vực Bắc Á, trung tâm châu Á và Trung Á, súc vật và cùng với chúng là các xe phương tiện giao thông tiêu biểu, thì ở Việt Nam và cả Đông Nam Á là thuyền bè. Thuyền bè không chỉ là phương tiện giao thông đi lại quan trọng bậc nhất, mà nó còn đi vào đời sống vật chất, tinh thần của con người, để lại những dấu ấn đậm đà trong văn hóa các dân tộc xưa kia cũng như hiện tại (*Nguyễn Việt, 1981*).

Đối với người nông dân Việt Nam, đặc biệt những người làm ruộng nước ở vùng đồng bằng thì sông ngòi, hồ ao, đồng ruộng bị phủ nước là môi trường tự nhiên gần gũi và quen thuộc. Nước ta cũng như khu vực Đông Nam Á thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, lượng mưa lớn, vào loại nhất nhì thế giới, trung bình khoảng 1.500 mm/ năm, có nơi lên tới 2.000 - 3.000 mm. Lượng mưa ấy lại tập trung chủ yếu vào mùa mưa (khoảng 85% lượng mưa). Theo tính toán của các nhà địa lý, khi chưa có đê, 80% diện tích đồng bằng Bắc Bộ bị ngập trong mùa mưa, và 60% ngập nước

trong mùa khô. Lượng mưa cao, hệ thống sông ngòi, đầm hồ dày đặc. Trên diện tích 17.000.000 km² vùng đồng bằng, ven biển đã có tới hơn 1000 con sông lớn nhỏ. Dọc theo bờ biển, cứ 20 km lại có một cửa sông (*Vũ Tự Lập, 1978*). Đây là chưa kể hàng ngàn các đầm hồ lớn nhỏ mà diện tích của chúng mở rộng hay thu hẹp tùy theo mùa mưa lũ hay khô cạn. Vào mùa mưa, nhất là trong thời kỳ có lũ lớn, phần lớn đồng ruộng bị ngập nước trên dưới 1 m. Trong môi trường tự nhiên như vậy, nhất là trong quá khứ, phương thức giao thông, vận chuyển chủ yếu là thuyền bè, còn các phương thức giao thông vận chuyển trên bộ chỉ giữ vai trò phụ. Cho tới thế kỷ XVIII, dưới con mắt người phương Tây giao thông nước vẫn là: “Xứ này không có đường cái lớn, lại chẳng chịt đồng ruộng, muốn đến Huế hay bất cứ nơi nào đều phải đi bằng đường biển hay đường sông”. Cũng chính đặc trưng môi trường này đã từ lâu tạo cho dân tộc ta có truyền thống “thạo thủy chiến, giỏi dùng thuyền” (theo *Lĩnh Nam chích quái*).

Trong lịch sử cũng như hiện tại, thuyền bè là phương tiện giao thông quan trọng của các dân tộc, được sử dụng vào lĩnh vực kinh tế và đời sống khác nhau, trong đó thuyền bè như là một phương tiện vận chuyển, di lại của người nông dân. Trong phạm vi đề tài nghiên cứu nông cụ truyền thống, bên cạnh việc xem xét thuyền bè dưới góc độ chung, chúng tôi cũng lưu ý tới chúng với chức năng là một trong những công cụ của bộ nông cụ truyền thống.

*

* *

Tất cả các phương tiện giao thông, vận chuyển trên mặt nước đều đáp ứng ba yêu cầu là nổi, cân bằng và khó lật và giảm sức cản của nước tới mức tối đa. Những vật đó có thể là chính các vật dụng mà con người cần chuyên chở đi từ nơi này tới nơi khác và quan trọng hơn. Chất liệu sử dụng để chế tạo các phương tiện giao thông trên nước cũng khá đa dạng, tùy thuộc vào điều kiện từng khu vực cũng như trình độ phát triển kinh tế, kỹ thuật từng thời kỳ, như tre, gỗ, vỏ cây, cỏ, da, kim khí,... Tuy nhiên, trong các chất liệu trên gỗ thích hợp hơn cả bởi vì nhiều loại gỗ ít bị hư hỏng trong môi trường nước, đồng thời nhẹ, dễ nổi. Về loại hình các phương tiện giao thông, vận chuyển trên mặt nước cũng khá đa dạng. Có thể là cây gỗ trôi nổi, gỗ hay tre gộp lại thành bè mảng, cây gỗ đục rỗng thành thuyền độc mộc, hay gỗ xẻ ra ghép lại thành thuyền với nhiều kiểu dáng khác nhau.

Để khiến thuyền bè có thể di chuyển theo ý muốn trên mặt nước, con người sử dụng nhiều loại năng lượng khác nhau, tùy theo điều kiện môi trường cũng như trình độ kỹ thuật. Từ sử dụng sức gió bằng các loại buồm khác nhau, sử dụng năng lượng chính của con người bằng cách kéo, sào chống, mái chèo,... đến sử dụng năng lượng các động cơ hơi nước, điện, nguyên tử,... Ngoài ra, để điều khiển thuyền đi đúng hướng, người ta dùng các loại chèo lái, buồm,...

Khác với sự xuất hiện muộn màng của xe ở nước ta, thuyền bè chắc chắn là có từ rất lâu trong lịch sử các dân tộc. Trong các huyền thoại suy nguyên, nhất là các huyền thoại có liên quan tới nạn hồng thủy cũng đã nói tới các

dạng khởi nguyên của thuyền, bè kết bằng các cây gỗ... Trong các truyền thuyết lịch sử khác của một số dân tộc còn nói tới các loại thuyền da, thuyền đồng...

Trong các di chỉ khảo cổ thời Đá mới và thời đồng thau các nhà khảo cổ đã tìm thấy những đốt xương của loài cá biển nặng tới hàng tạ sống ở ngoài khơi. Muốn đánh bắt được loại cá này, con người phải có bè mảng, thuyền để vượt ra khơi đánh cá. Hay trước khi con người biết trồng lúa trên ruộng, họ sống bằng hái lượm, trong đó các loại lúa hoang mọc trên các đầm hồ ngập nước, con người phải sử dụng thuyền thu hái, như hiện nay người Việt, Khmer dùng thuyền thu hái lúa trời ở Đồng Tháp Mười và Biển Hồ...

Hình ảnh xác thực sớm nhất về con thuyền mà ngày nay chúng ta biết được là trang trí thuyền trên các trống đồng Đông Sơn vào các thế kỷ thuộc thiên kỷ I trước công nguyên. Trên phần tang trống và cả ở các thạp đồng, thuyền là mô típ trang trí chủ đạo. Có thể thấy hai loại thuyền chính trên các trang trí tang trống là thuyền chiến và thuyền đua bơi chải.

Loại thuyền chiến to, dài hơn, có vọng lâu ở gần cuối thuyền, có các mái chèo, đặc biệt là chèo lái ở đuôi thuyền và bánh lái mũi, có tác dụng tạo thăng bằng cho thuyền. Đầu và đuôi thuyền đều cong có trang trí hình đầu rồng, rắn. Loại thuyền này có sức chở trên dưới 10 người, ngoài ra còn có các vật dụng khác như trống, súc vật,... Người trên thuyền đều hóa trang và được cách điệu, tay cầm vũ khí như lao, cung, rìu, tấm chắn,... Loại thuyền này tuy chỉ

thể hiện theo mặt cắt dọc, nhưng có thể là loại thuyền gỗ, ghép ván.

Loại thuyền đua nhỏ, ngắn hơn, dáng không cong như thuyền chiến, có cái giống thuyền độc mộc như các thuyền trang trí trên tang trống Làng Vạc, trống Thạch Trại Sơn. Có loại thuyền đua có chèo lái, nhưng đại bộ phận không có chèo lái, và hoàn toàn không thấy bánh lái giữ thăng bằng ở mũi như thuyền chiến. Người trên thuyền đều ngồi, tay cầm dầm bơi, giống như các dầm bơi chài hiện tại.

Cấu trúc của thuyền trang trí trên trống đồng Đông Sơn đã khá ổn định, đó là loại thuyền hình thuyền dài, thích hợp với việc đi trên mặt nước, giảm đến mức tối đa sức cản của dòng nước. Đặc biệt, việc sử dụng các loại chèo bơi, chèo lái, các loại dầm bơi, đặc biệt loại bánh lái ở đầu và đuôi thuyền, vọng lâu thuyền,... chứng tỏ chủ nhân của thuyền Đông Sơn đã đạt tới trình độ cao khi đóng các loại thuyền ghép ván, cũng như sử dụng kỹ thuật của hàng hải thời kỳ đó. Thuyền Đông Sơn thực sự là phát minh về kỹ thuật đóng và sử dụng thuyền bè đương thời. Điều đó chứng tỏ thuyền bè đã xuất hiện từ lâu đời ở các dân tộc khu vực này và đã chiếm vị trí cực kỳ quan trọng trong đời sống con người. Cũng cần nhấn mạnh rằng, gần như cùng thời với trống đồng Đông Sơn, ở nhiều khu vực và nhóm dân cư xuất hiện loại mai táng thi hài trong quan tài thân cây khoét rỗng, trong đó có nhiều chiếc mang dáng vẻ thuyền độc mộc. Trong quan tài hình thuyền độc mộc tìm thấy ở Việt Khê (Hải Phòng) còn tìm thấy cả mái chèo, kích thước và hình dạng như mái chèo hiện tại. Việc một số nhóm cư dân

chôn người chết trong quan tài hình thuyền chứng tỏ vai trò chiếc thuyền đã vượt ra ngoài phạm vi của loại phương tiện giao thông thuần túy. Có thể đưa ra hình ảnh so sánh về các ngôi mộ của các chủ nô phương bắc chôn theo chiếc xe có ngựa kéo và ngôi mộ cư dân phía nam, chôn thi hài trong quan tài hình thuyền.

Trên cơ sở kỹ thuật đóng và sử dụng thuyền bè đạt tới đỉnh cao thời Hùng Vương, từ công nguyên trở đi, giao thông đường thủy với các loại thuyền bè không ngừng phát triển. *Thủy kinh chú* viết vào thế kỷ VI, dẫn lại tài liệu trước đó cho rằng thời kỳ Hùng - Thục đã chế tạo loại thuyền đồng do Việt Vương sai đúc. Cùng với lời ghi này, còn có các truyền thuyết của nhiều dân tộc về loại thuyền đồng. Sau này, ở nước ta có thời kỳ dùng loại thuyền đồng hoặc thuyền gỗ bọc đồng, phải chăng là có mối quan hệ nào đó giữa chúng... Tuy ngay từ thời kỳ này hoặc sau đó, tổ tiên ta đã chế tạo loại thuyền đồng thì nó cũng không được phổ biến, mà chính vẫn là thuyền gỗ theo kiểu độc mộc hoặc ghép ván, thuyền đan bằng tre.

Theo các ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc, như *Tấn Thư*, phần *Nam châu di vật chí*, hay Đường hội yếu thời Đường đều có ghi chép các loại thuyền đi biển lớn, chở tới 600 - 700 người và hàng hóa, hay An Nam thời Đường chế tạo loại *Thuyền móng đồng* có 32 người chèo, dài 25 - 30 m, rộng 3 - 4m, trọng tải 30 - 40 tấn (*Nguyễn Hữu Hợp*,... 1979). Trong sử sách cũng như trong lưu truyền của nhân dân, khoảng thế kỷ VI, nghĩa quân của Lý Bí - Triệu Quang Phục đã làm các loại thuyền độc mộc chống bằng sào,

chở nghĩa quân hoạt động trong vùng đầm lầy Điển Triệt, khiến kẻ thù lúng túng. Sau khi Ngô Quyền khôi phục nền độc lập nước ta, thoát khỏi ách đô hộ 1.000 năm của phong kiến phương Bắc, truyền thuyết dân gian còn ghi lại trong cuộc loạn 12 sứ quân, danh tướng của Đinh Tiên Hoàng là Trần Ứng Long đã sáng chế ra loại *thuyền thúng* đan bằng tre dùng để truy kích kẻ thù. Từ chiếc thuyền thúng này ông đã phổ biến cho nhân dân sử dụng để đi lại trong vùng đồng trũng, sông hồ. Sau này nhân dân lập đền thờ suy tôn ông là Ông tổ nghề thuyền thúng.

Ngày nay nhân dân ta hiện đại hóa loại thuyền thúng đó thành loại thuyền xi măng nan tre.

Lịch sử đời sau còn ghi lại vào những năm 1034, 1037 và 1038 thuộc thời Lý đã chế tạo được những con thuyền lớn có khả năng đi biển, mang hiệu Vạn An, Vĩnh Xuân và Nhật Quang. Đầu năm 1124 đã chế tạo loại thuyền hai lồng (hai tầng) gọi là thuyền Tường Quang. Văn bia tháp Sùng Thiện diên linh khắc năm 1124 đã ghi những lời lẽ ca ngợi khi vua Lý Nhân Tông ngự lãm trên thuyền. Thời nhà Trần qua ghi chép vắn tắt của sứ nhà Nguyên là Trần Phu (1293) miêu tả một loại thuyền Đại Việt: “Thuyền nhẹ và dài, ván mỏng, đuôi giống cánh uyên ương, hai mạn cao hẫ lên. Mỗi chiếc có 30 người chèo, nhiều khi tới hàng trăm người, thuyền lướt nhanh như bay”.

Thời nhà Hồ đã đánh dấu bước tiến đáng kể của nghề đóng thuyền ở nước ta, không chỉ về chất lượng, quy mô và cả về số lượng. Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi sự kiện năm 1404, Hồ Hán Thương sai chế thuyền đinh sắt,

hay còn gọi là “Trung tàu tải lương” hay “Lâu thuyền cổ tải lương” gồm hai tầng, tầng trên bắc tre hay ván gỗ làm sàn đi lại, tầng dưới là buồng chứa thủy thủ, cứ hai người chèo một mái chèo. Số lượng thuyền thời kỳ này đã đạt tới mức đáng kể. Lịch sử còn ghi lại sự kiện Linh Từ Quốc Mẫu (vợ Trần Thủ Độ) đi soát thuyền từng nhà để lấy vũ khí, quân lương cho nghĩa quân trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên. Ở kinh thành, nhà nào cũng có thuyền dùng đi lại trên các phố. Khi nhà Minh xâm lược nước ta và lật đổ nhà Hồ trong số chiến lợi phẩm thu được của ta có 8.865 chiếc thuyền các loại. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi, nghĩa quân đã đóng được 70 chiếc thuyền vượt biển làm phương tiện vận tải ở Tân Bình, Thuận Hóa.

Khoảng từ thế kỷ XVI đến XVIII, giao thông vận tải trên mặt nước của Việt Nam khá phát triển, các thuyền tải và thuyền chiến được dùng cả trong kinh tế và quân sự. Hoạt động sông nước thời đó rất nhộn nhịp, tuy nhiên sử sách chỉ ghi lại một phần nhỏ, chủ yếu liên quan với thuyền bè của quan lại, thuyền chiến. Các nhà nghiên cứu thuyền bè nước ta thời kỳ này, căn cứ trên sử liệu ít ỏi biết được, chia các thuyền dùng trong lĩnh vực đi lại của vua quan thành ba loại, tùy theo kích thước, lực đẩy và khả năng vận tải. Loại lớn, như thuyền Hải Mã, Hải Đạo, Thị Hậu, ... có chiều dài 20 - 30 m, rộng 3,6 - 5 m, có từ 34 - 50 mái chèo, trọng tải 35 - 50 tấn. Loại vừa, như thuyền Hành Tuyền, Quanh Hành, thuyền Mui, ... dài từ 16 - 20 m, rộng 2,5 - 3,5 m, có 10 - 20 mái chèo. Với thuyền tải và thuyền chiến, các nhà nghiên cứu

chia thành ba loại. Loại lớn nhất như thuyền Hàng, Thiện Hải, dài từ 22 - 30 m, rộng 3,6 - 4 m, có 34 - 50 mái chèo, chở được từ 34 - 50 tấn và có thể hơn nữa. Hạng vừa dài 16 - 20 m, như thuyền Hàng loại nhỏ, thuyền cổ loại vừa và lớn, có 10 - 24 mái chèo. Loại nhỏ, dài khoảng 12m, có từ 8 mái chèo chở xuống (Nguyễn Hữu Hợp,... 1979).

Thuyền của Việt Nam vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX) được biết qua *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cũng không có gì ngoài những số liệu về kích thước, số mái chèo, chiều dài tối đa là 26,4 - 27,2 m, rộng 6,4 - 6,2 m, số mái chèo tùy theo loại lớn nhỏ mà có tối đa từ 46 - 10. Thuyền lớn lúc đó có các loại như Hiệu Ba, Hiệu Lãng, Hải Đạo, loại vừa như Sơn Đen, Sơn Đỏ, thuyền Sai, Định Hải, Điện Hải, loại nhỏ như Tam Bản, Khoái Thuyền,...

*

* *

Những năm nửa đầu thế kỷ XX, qua các công trình nghiên cứu khoa học các loại thuyền bè Việt Nam, bước đầu đã cung cấp những hiểu biết nhiều mặt về thuyền bè thời kỳ này, mà cho tới nay, cơ bản vẫn giữ được nét đại thể. Trong các công trình khảo cứu thuyền Việt Nam, đặc biệt phải kể tới công trình của P. Paris (*P. Paris, 1937*) và J.B. Pietri (*J.B. Pietri, 1943*). Trên cơ sở những khảo cứu của tác giả trước kia, cũng như những quan sát dân tộc học hiện tại, có thể bước đầu nêu ra những đặc tính chung thuyền bè của các dân tộc Việt Nam, cũng như các địa phương của thuyền bè các khu vực trong nước.

Từ lâu, những người đến với Việt Nam đều nhận thấy những đặc trưng của thuyền bè Việt Nam khác với thuyền bè các nước về hình dạng, cấu trúc, cách sử dụng các kỹ thuật hàng hải,... Về phương diện kết cấu vỏ thuyền có dạng đáy bầu, phẳng, không có đường sống chính của đáy, có thể di chuyển ở vùng sông nước cạn, hoặc kéo lên bờ, bãi cát để hong phơi, sửa chữa. Kiểu kết cấu này làm thuyền giữ thăng bằng kém, do vậy ngay từ khi xuất hiện hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn, tổ tiên ta đã sử dụng chiếc *xiển mũi* để giữ thăng bằng thuyền. Cùng thời kỳ này, các chèo lái của thuyền Trung Quốc, Hy Lạp, La Mã vẫn gắn ở mạn thuyền, và mãi tới thế kỷ XIII, ở phương Tây mới thấy sử dụng loại xiển mũi này. Ngày nay, loại xiển mũi đã được sử dụng ở hầu hết các loại tàu thuyền chạy buồm, cũng như thuyền thể thao.

Thuyền gỗ cổ truyền của ta đóng dựa theo kinh nghiệm lâu đời và tài khéo léo của người thợ đóng thuyền, họ đóng không theo một bản thiết kế nào. Toàn bộ sức bền, sức chịu đựng của thuyền dựa vào các tấm ván liên kết với nhau bằng kỹ thuật buộc hay cá. Những đà, sườn chỉ để làm tăng sức chịu đựng của thuyền. Đối với thuyền tàu phương Tây phải thiết kế theo bản vẽ và bộ xương thuyền gồm đà nang, đà dọc,... là cốt chịu lực của tàu, thuyền. Do vậy các ván thuyền chúng ta thường dày, chắc. Chính kết cấu kỹ thuật này đã ảnh hưởng tới dáng kiểu vỏ hộp của thuyền nước ta. Kết cấu kỹ thuật có tính truyền thống này có thể được lý giải từ nguồn gốc xa xưa thuyền của nước ta, vốn phát triển từ thuyền độc mộc, thuyền nan,

mà ngày nay nhiều nơi vẫn còn dùng. Đối với thuyền độc mộc bộ xương thuyền hoàn toàn không cần thiết.

Kỹ thuật lắp ráp thuyền nước ta cũng khá độc đáo. Từ thời Minh sách *Vũ bị chí* đã chép: “Cách đóng thuyền nước Nam khác hẳn với Trung Quốc. Người ta (người Việt Nam - TG) xẻ gỗ làm ván to, ghép lại, không đóng đinh,... không tẩm bằng sơn gai, tẩm dầu đồng mà lại lấy tre cỏ (chỉ loại dầu rái xám thuyền - TG) nhét vào lỗ thủng”. Diễn hình của loại thuyền này, phải kể tới thuyền ghép từ 5 tấm ván ở vùng Thừa Thiên. Để ghép các ván lại với nhau, người ta dùng những lỗ ở rìa ván, cách nhau khoảng 15 cm, sau đó dùng dây mây buộc, có nẹp tre làm đệm. Như vậy, người ta vừa khâu các ván lại với nhau, vừa uốn ván theo hình vỏ thuyền. Các khe hở dùng phơi tre trộn dầu rái để xám (J.B. Pietri, 1943).

Từ khá sớm, thuyền của Việt đã có kết cấu lòng thuyền theo kiểu chia khoang, vừa làm cho thuyền chắc hơn, vừa giúp các thuyền lớn khi đi biển, đâm phải đá cũng không bị chìm ngay. Các nhà hàng hải nước ngoài đánh giá cao kỹ thuật chia khoang này và người Anh đã áp dụng trong việc đóng thuyền bè của họ. Các kỹ thuật hàng hải khác như sử dụng kết hợp giữa kỹ thuật chèo, lái các loại với sử dụng buồm được áp dụng từ khá sớm, ít nhất cũng trước công nguyên. Các loại chèo lái, xiển mũi, bánh lái đuôi, dầm bơi,... cùng đồng thời sử dụng, tùy theo từng loại thuyền. Đặc biệt, thuyền nước ta trước Công nguyên đã sử dụng buồm và càng về sau buồm càng được sử dụng rộng rãi kết hợp với sức đẩy của chèo, sào, kéo. Người nước ngoài

hết sức ca ngợi, khâm phục nghệ thuật sử dụng buồm của nước ta, đặc biệt có loại buồm đan bằng tre nứa, mà theo Pietri “chỉ thấy ở nơi đây, không thấy ở nơi nào khác trên thế giới”. Trong từ điển bách khoa Larous của Pháp cũng đã giành chỗ giới thiệu buồm của Việt Nam.

Tuy mang những đặc trưng chung như vậy, nhưng tùy theo từng loại thuyền bè, từng địa phương, chúng ta quan sát thấy có những nét khác nhau. Trước nhất phải kể tới những phương tiện vận chuyển, giao thông trên mặt nước xuất hiện vào loại sớm nhất và tồn tại tới ngày nay, sử dụng được cả ở sông và biển, đó là *bè mảng*. Bè vừa là phương thức chuyên chở các vật nổi, nhẹ trên nước từ nơi này đến nơi khác, vừa là phương tiện dùng để chuyên chở những vật khác. Loại bè này đặc biệt hữu dụng ở trên sông, nhất là sông ở vùng núi có dòng chảy. Người ta kết tre, nứa, gỗ thành bè, thả trôi xuôi theo các dòng sông từ rừng núi về xuôi. Thường khi thả bè trôi xuôi như vậy, người ta dùng luôn bè đó để chuyên chở các lâm sản khác như lá gồi, củ nâu, măng khô, nấm,... Những người đưa các bè tre gỗ từ vùng núi trở về xuôi vượt qua bao thác ghềnh là những người có kinh nghiệm, thông thuộc kỹ thuật đóng bè cũng như các luồng lạch. Do vậy, có những người chuyên làm công việc đưa bè, sau một đợt đi về trót lọt mới nhận công của chủ bè.

Mảng hay còn gọi là *bè mảng* là phương tiện chuyên chở, đi lại khá phổ biến ở nhiều nhóm cư dân. Mảng thường do một số đoạn tre luồng ghép lại. Tùy theo vai trò của loại phương tiện giao thông này ở các tộc người, địa phương

khác nhau mà cái mảng được hoàn thiện hay chỉ là dụng cụ thô sơ, tạm bợ. Các dân ở miền núi nước ta thường kết trên dưới 10 cây tre luông lại thành mảng để đi lại qua sông, hay di chuyển trên đoạn sông, suối ngắn. Họ sử dụng dòng nước chảy, dùng sào để lái, đẩy bè mảng khi cần thiết. Ở vùng đồng bằng, người ta dùng bè mảng để đi lại qua sông khi đi làm đồng, ít khi dùng để chuyên chở hàng hóa, vật dụng.

Ở nước ta, bè mảng được sử dụng khá phổ biến ở vùng ven bờ biển từ vùng bắc Bình Trị Thiên, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa tới Hà Nam Ninh, trong đó điển hình nhất là bè mảng đi biển vùng Sầm Sơn (Thanh Hóa). Từ lâu, các tác giả nước ngoài đã quan tâm tới loại bè mảng đặc sắc ở vùng này và chúng đã được trình bày ở nhiều mức độ khác nhau trong các công trình của P. Paris (*P. Paris, 1937*), J.B. Pietri (*J.B. Pietri, 1943*) J.Y. Claeys (*J.Y. Claeys, 1942*),... Bè mảng vùng ven biển khu vực này là phương tiện quan trọng của ngư dân đánh cá ở ven biển, có khi cả ở ngoài khơi. Thường mỗi bè được ghép lại từ khoảng trên dưới 15 cây tre bương đã lột đi một lớp vỏ cật, đường kính loại tre bương này khoảng 10 cm, dài 7 - 8 m. Lòng bè ghép phẳng, hai bên mép bè hơi khum, tạo thành một thứ thành bè choãi thấp. Các cây bương tre liên kết lại với nhau bằng cách buộc mây, song vào ba hay bốn cây giá ngang ở hai đầu và giữa bè. Trên những cây giá ngang ấy người ta còn gắn cột buồm, chèo. Trên bè có thể căng từ 1 - 3 cánh buồm hình tứ giác, loại buồm vốn thường thấy ở khu vực ven biển miền Trung. Trên mỗi bè đi biển loại này, có từ 2 - 3 người chèo lái

cùng với chài lưới mang theo. Sau khi đi biển trở về bè được mang phơi trên bãi cát, hay cũng có khi phơi trên giá đỡ trên mặt nước.

Thuyền độc mộc xuất hiện từ rất sớm và có mặt ở hầu hết các khu vực trên thế giới. Nguồn gốc của loại thuyền này là từ một khúc cây trôi mà con người quan sát thấy và sử dụng trong việc di chuyển trên mặt nước. Càng về sau, loại thuyền này càng ít được sử dụng mà chỉ còn thấy dùng ở những nơi sông suối có dòng chảy mạnh, nhiều đá ngầm, ở những sông hồ có nhiều thực vật mọc xen, ở các vùng hồ miền núi,...

Ở nước ta, thuyền độc mộc còn quan sát thấy ở vùng ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và vùng người Khơme ở Nam Bộ cũng như ở Campuchia. Người Thái chế tác và dùng hai loại thuyền, *hươ loong*, tức thuyền độc mộc và *hươ Pang*, tức thuyền ghép ván bằng đuôi én. Thuyền độc mộc (*hươ loong*) làm từ cây gỗ *may hao*, *may chuông* là tốt nhất. Có loại cả lòng và thành cao của thuyền chế tạo từ một khúc gỗ, cũng có khi chỉ lòng và một phần thành làm từ một cây gỗ, ngoài ra dùng hai tấm ván khác be cho thành cao hơn. Người Thái chế tạo *hươ loong* bằng rìu kết hợp với đốt. Cứ sau một đợt dùng rìu đẽo người ta lại dùng phân khô đốt lòng thuyền, lại dùng rìu sửa, lại đốt tới khi vừa ý mới thôi. Công việc cuối cùng trong việc chế tạo thuyền độc mộc của người Thái là lấy củ nâu giã trộn với mật cưa xoa khắp phía trong và ngoài lòng thuyền, vừa trít đường nứt nẻ vừa làm tăng sức bền của gỗ. Thuyền độc mộc Thái có đầu hơi bằng, phía đuôi hơi ngóc cao hơn. Người Thái

dùng loại thuyền này để đi ngang qua sông khi đi làm ruộng, rẫy, đi chợ,... cũng có khi họ dùng để quăng chài bắt cá sông. Loại thuyền độc mộc lớn nhất có thể chở được 10 người một chuyến ngang sông.

Sống trong môi trường sông hồ dày đặc, hầu như mỗi gia đình người Khơme đều có thuyền độc mộc riêng để đi lại chuyên chở, đánh cá. Người Khơme làm thuyền độc mộc bằng thân cây *kôki*, tuy nhiên loại cây này ngày càng hiếm. Loại gỗ cây *phchék* và *trách* thông dụng hơn. Cây gỗ bị chẻ ra rồi dùng rìu khoét, kết hợp với đốt lòng thuyền trên than hồng, mạn thuyền sẽ nở ra khi đốt. Người ta tiếp tục sửa sang tới khi có được hình dáng thích hợp và thành thuyền chỉ mỏng khoảng 3 cm. Sau đó dùng một loại sơn pha thêm nhựa cây *phchék*, dầu cây *chodéal* để trát vào lòng cũng như thân thuyền phía ngoài. Bơi chèo làm bằng các loại gỗ cây *xralao* hay *phdiэкк*, *tbeng*,...

Tùy theo địa phương và công cụ mà thuyền độc mộc Khơme có nhiều hình dạng khác nhau. Có loại thuyền ngắn, khoảng từ 2,5 - 3 m, hai đầu mũi và lái dùng hai mảnh gỗ chắp vào. Cũng có khi người ta dùng ngay một đầu gốc phình to của loại cây thốt nốt làm mũi, còn đầu kia cắt vuông, dùng ván ghép lại làm lái. Loại thuyền này tròn trành, thường dùng đi lại trên các beng (vũng, đầm), sông nhỏ. Loại thuyền dài, phía mũi và lái cao vút, có cái dài tới 25 m, rộng 1,8 m, trên đầu và đuôi thuyền có trang trí, sử dụng trong các cuộc đua bơi trải ngày hội nước. Thường trên mỗi thuyền như vậy có tới 17 tay bơi (J. Delvert, 1961).

Trên hồ Lak và các sông suối ở Tây Nguyên còn quan sát thấy các thuyền độc mộc của các dân tộc ở khu vực này. Người Êđê làm thuyền độc mộc bằng gỗ *kte*. Cả chiếc thuyền làm từ một khúc gỗ lớn. Phương thức chế tạo thuyền ở cư dân ở đây cũng tương tự như người Thái, Kháng, Khơme, tức là dùng rìu khoét kết hợp với đốt bằng than gỗ và phân gia súc. Chiếc thuyền độc mộc mà Chu Thái Sơn khảo cứu trên hồ Lak của người Êđê gọi là *Mran* dài 7 sải (khoảng hơn 10 m), thuyền cao 0,04 m, đáy dày 6 cm, chiều ngang ở mũi thuyền 0,25 m, còn ở giữa bụng thuyền khoảng 0,35 m. Chiều ngang bụng thuyền chính là chiều ngang thân cây gỗ còn mũi và lái thuyền thì được đẽo vát cho thon lại. Ở đây, khác với người Khơme, cư dân Tây Nguyên không sử dụng việc đốt làm giãn rộng bụng thuyền, mà chỉ đơn thuần đẽo lòng thuyền bằng rìu. Mũi và lái thuyền độc mộc thường ở vị trí cân bằng, phía mũi, người ta trang trí hình hai bầu sữa hay hai sừng voi (*mlan*) chìa về phía trước. Thuyền độc mộc di chuyển được do những chiếc dầm ở hai tay người ngồi trên thuyền chèo. Một chiếc thuyền độc mộc bình thường của người Êđê ở Tây Nguyên có thể chở được 5 - 6 người.

Làm thuyền độc mộc là một truyền thống kỹ thuật tồn tại ở các dân tộc trong điều kiện môi trường phù hợp và ở trình độ phát triển nhất định. Từ việc chế tạo thuyền độc mộc đến việc làm các quan tài bằng các thân cây khoét rỗng, chiếc loóng giã lúa và đập lúa, những chiếc ghế lớn và dài ở các ngôi nhà dài nhà rông Tây Nguyên,... đều dùng kỹ thuật độc mộc với sự hỗ trợ duy nhất của chiếc rìu,

lúc đầu bằng đá, sau bằng sắt. Sau này, với kỹ thuật cưa xẻ gỗ thành ván cùng với việc rừng càng khan hiếm loại gỗ lớn, con người đã chuyển từ kỹ thuật đục mộc sang kỹ thuật mộc và ghép ván.

Nếu như dựa vào các trang trí trên các hiện vật đồng bằng Đông Sơn, chúng ta nhận biết được chiếc thuyền khắc trên tang trống đồng có nhiều khả năng là thuyền độc mộc, thì ở một số rìu lưỡi xéo tìm thấy ở khu vực sông Mã, ta thấy kiểu thuyền đan hình thúng. Trên thuyền có 2 - 3 người ngồi cầm dầm bơi, thân thuyền có hình nan đan. Như vậy, thuyền đan đã có từ khá sớm và tồn tại suốt thời kỳ lâu dài tới tận ngày nay. P. Pietri, nhà nghiên cứu hàng hải người Pháp cho rằng, loại thuyền đan bằng tre “chỉ thấy ở nơi đây (tức Việt Nam - TG), không thấy ở nơi nào khác trên thế giới” (P. Pietri, 1949). Điều đó chứng tỏ loại thuyền nan đan là đặc trưng và nét độc đáo của thuyền bè Việt Nam. Trong truyền thuyết dân gian và sử sách có ghi nhận việc Trần Ứng Long sáng tạo ra chiếc thuyền đan hình thúng vào thế kỷ XI - XII, nhưng thực ra trên các trang trí Đông Sơn đã thấy loại thuyền này. Có thể trước Trần Ứng Long thuyền đan hình thúng chỉ có ở một vài nơi, sau đó mới phổ biến và được ứng dụng rộng rãi.

Ngày nay, loại thuyền nan với nhiều hình loại khác nhau đã có ở khắp nơi trong cả nước. Có loại thuyền đan hình tròn như cái thúng to dùng ở vùng đầm hồ, ven sông, có khi cả ven biển vùng Trung Bộ. Thuyền thúng tuy tròn, nhưng có nơi như ở Bắc Trung Bộ, người ta đan phía mũi thuyền hơi cong lên một chút. Người ta dùng dầm cầm

ở hai bên chèo lái thuyền, cũng có khi đứng hai tay nằm lấy cạp thuyền rồi nhún từng nhịp làm thuyền thúng trườn về phía trước.

Ngoài thuyền hình thúng còn có thuyền nan hình thoi với kích thước to nhỏ khác nhau, có loại chỉ chở được một người, có loại trọng tải lớn hơn. Loại thuyền này dùng cho những người đi câu, đánh lưới ven sông, hồ, dùng thu hoạch và chở lúa ở vùng ruộng lầy, thụt. Loại thuyền nan nhỏ của người đi câu, đánh lưới sông khi không dùng nữa có thể dễ dàng vác, đội lên đầu mang từ sông, đồng về nhà. Các loại thuyền thúng hay thuyền hình thoi kích thước nhỏ đều đan bằng tre, mạn thuyền dùng tre cạp cho cứng chắc. Loại thuyền này thường chỉ dùng dầm để bơi, không dùng chèo, nhất là các loại chèo có cọc cố định.

Ở khu vực miền Trung, người ta thường làm các thuyền đan cỡ lớn như ghe Song Vành ở Quy Nhơn, dùng mái chèo, có cột buồm để đi đánh cá biển. Một số loại Ghe Đầu ở Quảng Ngãi chế tạo kiểu lòng và một phần mạn đan bằng tre, sau đó được ghép vào phần mạn thuyền bằng gỗ ở phía trên. Thuyền đan bằng nan cật tre bền, dẻo, ít bị thấm nước. Kinh nghiệm dân gian cho biết rằng, thời gian đồn tre thích hợp nhất để đan thuyền là vào khoảng tháng 11 tới tháng 2 dương lịch, khi mà cây tre chưa bị hút nhiều nước nên chất lượng sử dụng tốt hơn. Trong ngày, thời điểm thích hợp để đồn tre là vào khoảng đêm (Đỗ Thái Bình, 1982). Khi đan xong, người ta dùng củ nâu, các loại dầu cây, dầu rái trít vào nan thuyền, bịt kín các kẽ hở, đồng thời làm tăng thêm độ bền cho thuyền tre.

Ngày nay, trên cơ sở của loại thuyền nan truyền thống, một số địa phương tiến hành cải tiến làm thuyền xi măng nan tre. Loại thuyền xi măng cốt nan tre này hiện nay đang phát triển ở Thái Bình, Nghệ Tĩnh, có cái trọng tải tới 20 tấn, có lắp máy đẩy. Đây là hướng cải tiến kỹ thuật đang được lưu ý ở nước ta và một số nước khác ở Đông Nam Á. Tuy có những bước cải tiến như vậy nhưng loại thuyền nan tre, nhất là loại nhỏ, có thể di chuyển dễ dàng từ nơi này tới nơi khác của người nông dân và ngư dân vẫn là loại thuyền dễ chế tạo, giàu nguồn nguyên liệu, mà sử dụng lại rất thích hợp với các loại công việc khác nhau.

Thuyền ghép ván là loại thuyền dùng phổ biến hiện nay ở nhiều dân tộc và khu vực khác nhau. Thuyền ghép ván ở nước ta rất phong phú và đa dạng về kiểu dáng, có loại tuy là thuyền ghép ván, nhưng hình dáng giống như thuyền độc mộc trước kia. Về đại thể các nhà nghiên cứu căn cứ trên các loại thuyền dùng ở nước ta nửa đầu thế kỷ này, nhất là các thuyền lớn, thuyền buồm dùng ở các sông lớn và ven biển, đều nhất trí cho rằng, nước ta có hai khu vực thuyền với những đặc điểm khác biệt nhau, từ Hải Vân trở ra Bắc Bộ và từ Hải Vân vào Nam Bộ.

Ở khu vực phía bắc, trước khi nói tới các dạng thuyền sông và biển, cần đặc biệt lưu ý tới loại *thuyền đuôi én* sử dụng rất phổ biến trên các triền sông vùng núi Tây Bắc, Bắc Lào và cả ở Thái Lan nữa. Đây là loại thuyền đặc trưng của cư dân nói ngôn ngữ Thái ở khu vực này. Thuyền được ghép lại bằng ba tấm ván, một tấm lòng thuyền và hai tấm mạn. Thuyền có dáng thon dài, mũi và đuôi thuyền thắt lại

và cong như là đuôi én. Ở người Thái Tây Bắc nước ta, mũi và lái thuyền đuôi én cong vút lên, đầu thuyền thường để cái bu đan bằng tre nuôi gà. Kỹ thuật ghép ván của loại thuyền này là bằng cách dùng các thanh gỗ liên kết, sau dùng củ nâu, nhựa cây trộn với mùn cưa trít lại. Thuyền hầu như không có khung xương, mà thường chỉ thấy mấy gióng ngang nối hai mạn thuyền lại, vừa giữ cho chắc vừa làm chỗ ngồi trên thuyền. Mũi thuyền là những tấm phen đan, khi cần có thể lắp vào tháo ra một cách dễ dàng.

Lực đẩy của thuyền là sào và các dầm chèo, thường mỗi thuyền có 3, 5, 7 tay chèo. Phía đuôi có chèo lái. Khi đi xuôi nước, người ta lợi dụng dòng chảy, còn khi đi ngược nước thì dùng dầm, sà hay kéo dây. Khi cần thiết, người ta còn buộc và giữ thẳng bằng. Thường mỗi thuyền loại này trọng tải được khoảng 3 tạ hàng. Khi đi xuôi gió, người ta dùng sào làm cột buồm, còn mũi thành cánh buồm. Khi thuyền không tải, diện tiếp xúc của thuyền với nước rất ít, điều đó làm thuyền có thể lướt trên mặt nước dễ dàng. Khi có tải, thì chỉ khoảng $\frac{2}{3}$ chiều dài thuyền tiếp xúc với nước. Loại thuyền đuôi én này thích hợp với các con sông suối ở vùng núi có dòng chảy nhiều thác ghềnh. Người Thái và người Kháng vừa có tài đóng các con thuyền thon đẹp, vừa có biệt tài đưa các con thuyền đuôi én này vượt qua các thác nước hiểm trở. Với các thác không thể đi qua được, người ta phải dỡ hàng, rồi đẩy thuyền trượt trên bờ thác.

Ở nước ta, người Kháng và Thái Trắng ở Sơn La, Lai Châu có tiếng trong việc chế tạo thuyền đuôi én. Người Kháng ở Quỳnh Nhai, người Thái Trắng ở Mường Lay, Phong Thổ,

Mường Xo, Mường Tè là những nơi làm thuyền nổi tiếng xưa nay. Người Thái Đen chỉ ở vùng Mường Xai là có làm, còn phần lớn họ phải mua của người Kháng.

Từ vùng bờ biển giáp ranh Trung Quốc xuống phía nam, qua vùng Cẩm Phả, Hải Phòng đến Quảng Khê, Cửa Tùng, Cửa Việt, Thuận An và cuối cùng là cửa Tư Hiền, giáp Hải Vân các thuyền đều có dáng vẻ tương tự nhau, dù tùy địa phương chúng có được gọi với các tên riêng, như Nốt, Mành, Cọ, thuyền Đà, Tròng,... Các loại thuyền này mang nhiều đặc điểm giống ghe thuyền ở vùng nam Trung Quốc, nhất là vùng duyên hải. Các loại thuyền ở phía bắc thường có chung đặc tính là phía lái cao hơn phía mũi, nhất là với loại thuyền lớn, có thêm lầu ở lái, người bẻ lái ngồi trong đó điều khiển bánh lái nằm ngay trong mình thuyền, bánh lái (*lái cu*) hình vuông. Thuyền phần nhiều không có lòng cốt, mà các tấm ván dài, dài từ mũi tới lái tạo nên xương sống của thuyền. Với loại thuyền lớn, thường có cột buồm lòng (giữa thuyền) và buồm mũi thì hơi ngả về trước. Buồm thuyền vùng phía bắc thường gập nhất là buồm cánh dơi (hay buồm lá mít). Lá buồm này có nhiều cây sào rẽ quạt, khi giang hết cỡ hay khi xếp lại giống như người ta giang ra hay gập nhiều chiếc quạt. Lá buồm treo trên đầu cột, có thể hạ xuống hay nâng lên bằng hệ thống dây kéo. Khi chạy xuôi gió thì buồm đưa ngang cho động gió, còn khi chạy ngược thì hơi xếp vào lòng thuyền.

Các loại thuyền đi trong sông ở vùng Bình Trị Thiên, như Tròng, Đò,... có kiểu đóng thuyền độc đáo bằng 3, 5, 7 tấm ván liên kết với nhau bằng cách buộc dây. Ở khu vực

Vịnh Bắc Bộ, còn thấy loại lái hình vuông, bản to, trên thân có đục lỗ thoát nước để khi điều khiển nhẹ hơn.

Thuyền từ Hải Vân trở vào phía nam mang đặc trưng khác với thuyền phía bắc, đặc biệt ở đây có loại *ghe bầu*, một sản phẩm đặc sắc của nghề sông biển Việt Nam. Thuyền phía nam có mấy đặc tính dễ nhận biết, như mũi và lái cân nhau, có khi mũi cao hơn lái, mũi và lái đều nhọn, bụng bầu, có khi mũi nhọn, lái bầu. Bánh lái, dù *lái cối*, *lái ống*, *lái âm dương* cũng đều có cấu tạo là sỏ lái xuyên trực tiếp vào bánh lái. Buồm thuyền ở khu vực phía nam cũng có dáng khác với vùng phía bắc. Thường ở vùng ven biển phía nam người ta dùng loại buồm tam giác hay buồm tai trâu, còn vùng ven biển miền Trung thì thường thấy hơn cả là buồm hình tứ giác, hay buồm hình cánh dơi. Về trang trí mũi thuyền, chúng ta thường thấy hơn cả là trang trí con mắt, nhưng mỗi vùng có dáng vẻ khác nhau. Ở phía bắc, các thuyền lớn ở sông và thuyền biển có trang trí đôi mắt tròn và lồi làm bằng gỗ, con người đỏ, tròng mắt đen trắng, rồi gắn vào hai bên be thuyền. Thuyền ở Quảng Nam, mắt thuyền hình dài, trước tròn, đuôi mắt dài nhọn, khắc chìm ngay vào hai bên mũi thuyền. Mắt thuyền vùng Phú Yên to, gắn thấp hơn, nhìn xuống, còn từ Vũng Tàu trở vào thì có cả loại mắt thuyền tròn và loại dài,... (Nguyễn Bội Liên, 1981).

Cũng phải ghi nhận rằng điều kiện phát triển thuyền bè phía nam thuận lợi hơn phía bắc, nhất là các thuyền bè ven biển. Ở đây, hơn bất cứ nơi nào khác có nhiều loại gỗ tốt đóng thuyền như kiền kiền, sao, chò, lim, giẻ,... mà ngay từ thế kỷ XVIII trong công trình *Phủ biên tạp lục* của mình,

Lê Quý Đôn đã đặc biệt nhấn mạnh. Ngoài gỗ, còn có các sản vật khác cần cho công việc đóng thuyền, như dầu rái, lá buông, vỏ tràm, mây song. Con người ở đây từ lâu có nhiều kinh nghiệm với sông nước, đặc biệt người Chăm từ xưa có kinh nghiệm đóng thuyền vượt biển, đã từng có quan hệ thông thương với nhiều nơi... Đó là những điều kiện thuận lợi tạo cho phía nam nước ta có nhiều nét độc đáo về thuyền bè cũng như các hoạt động sông nước so với phía bắc.

Phần thứ năm

(Thay kết luận)

**NÔNG CỤ TRONG NÔNG NGHIỆP
TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM**

Trong nền nông nghiệp, mỗi loại nông cụ không bao giờ tồn tại một cách riêng rẽ, mà luôn là một bộ phận của một phức hợp công cụ, đáp ứng các khâu của quá trình canh tác từ làm đất tới khi thu hoạch sản phẩm. Trong các phần trên, nếu từng loại nông cụ được trình bày theo tiến trình lịch sử và loại hình, thì giờ đây, chúng cần được xem xét nó trong một phức hợp mà trong đó chúng đáp ứng những chức năng nhất định, cũng như trong tương quan của phức hợp công cụ ấy với các hợp phần kỹ thuật, cơ cấu giống cây trồng, môi trường sinh thái của mỗi nền nông nghiệp trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau của lịch sử nông nghiệp mấy ngàn năm của nước ta.

I

Với những phát hiện khảo cổ học và nhận thức mới về tiền sử Đông Nam Á, ngày nay đã có nhiều người nghiên cứu thừa nhận Đông Nam Á cũng là một trong những trung tâm trồng trọt sớm, thậm chí có người còn coi nó sớm hơn các trung tâm khác trên hành tinh. Đối với nông nghiệp tiền sử Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, còn nhiều vấn đề cần phải xem xét và nghiên cứu thêm như về niên đại, các khu vực thuần dưỡng cây trồng, cơ cấu giống cây trồng trong các giai đoạn lịch sử...

Nhiều người nghĩ rằng giai đoạn từ Hòa Bình đồ đá giữa tới các văn hóa đá mới là giai đoạn phát triển nông nghiệp của Việt Nam và Đông Nam Á. Lúc này, con người sinh sống chủ yếu ở vùng trước núi, các thung lũng vùng núi,

các rẻo đất cao ở trung du và ven biển. Vào thời kỳ này vùng nhiệt đới bao phủ các khu vực con người sinh sống. Con người sống dựa vào săn bắn và hái lượm là chủ yếu. Tuy nhiên, đã có những chứng cứ khảo cổ học cho thấy từ những kinh nghiệm lượm hái, bước đầu đã có những hoạt động trồng trọt và thuần dưỡng cây trồng, trước nhất là các loại cây rau, củ và sau đó là lúa. Ngày nay, có nhiều ý kiến về niên đại nông nghiệp sơ khai của Đông Nam Á. Trextơ Goócman cho rằng nông nghiệp sơ khai thời Hòa Bình cách ngày nay từ 16.000 - 14.000 năm, còn giai đoạn thuần dưỡng lúa thì cách ngày nay khoảng 9.000 năm. Đây là những niên đại sớm nhất do còn thiếu nhiều bằng cứ chắc chắn nên chưa được nhiều người thừa nhận. Những người nghiên cứu tiền sử Đông Nam Á khác thì dè dặt hơn, nhưng phần lớn đều thừa nhận giai đoạn văn hóa khảo cổ từ Hòa Bình tới các văn hóa đá mới là thời kỳ phát sinh nông nghiệp ở vùng này.

Hiện nay đang có hai quan điểm khác nhau về cây trồng trong giai đoạn nông nghiệp sơ khai của Đông Nam Á. Nhiều người nghiên cứu cho rằng nông nghiệp sơ khai ở đây tiến triển qua hai giai đoạn, giai đoạn trồng rau củ xuất hiện trước và tiếp sau là giai đoạn trồng lúa. Ủng hộ cho quan điểm này có K.G. Pendơ, C.O. Xao O, R.C. Grin, U. Xônhem, Trương Quang Trực, N.N. Trêbôcxarôp, I.V. Trexnốp, Hà Văn Tấn và một số tác giả khác nữa. Một số người, trong đó tiêu biểu là Trextơ Goócman đã phủ nhận hai giai đoạn trồng rau củ và lúa và cho rằng ở Đông Nam Á, lúa và rau củ cùng thuần hóa một thời kỳ ở vùng nước

ngập theo mùa cách ngày nay khoảng 9.000 năm (*Trextơ Goócman*, 1977). Mô hình trên Trextơ Goócman đã bị Hà Văn Tấn phê phán trên hàng loạt quan điểm và bằng cứ, ông cho rằng Trextơ Goócman tự mâu thuẫn khi cho nền nông nghiệp sơ khai Đông Nam Á bắt đầu từ văn hóa Hòa Bình, nhưng việc thuần dưỡng củ và lúa chỉ xuất hiện giai đoạn sau, cách ngày nay 9.000 năm. Vậy giai đoạn Hòa Bình con người thuần dưỡng và trồng loại cây gì? (*Hà Văn Tấn*, 1980).

Hoàn toàn có thể thừa nhận lý thuyết hai giai đoạn của nông nghiệp sơ khai Đông Nam Á, mà cái đó càng ngày càng được những chứng cứ khảo cổ học, nhất là các tài liệu dân tộc học so sánh chứng minh. Tuy nhiên, việc thừa nhận ấy cũng không thể tuyệt đối hóa, vì thực tế khó có sự rạch ròi về một giai đoạn rau củ và lúa, có thể ở giai đoạn đầu, việc thuần dưỡng và trồng rau củ là chủ yếu, mặc dù con người lúc đó ở một số nơi cũng đã biết tới lúa dại, chăm sóc lúa dại để thu hoạch định kỳ theo mùa và ăn lúa cùng với rau củ. Dần dần về sau này, do ưu thế của lúa, việc thuần dưỡng và gieo trồng ngày càng phổ biến và thay thế cho việc trồng rau củ.

Khó có thể nói được điều gì rõ ràng về phức hợp các nông cụ thời kỳ nông nghiệp sơ khai này. Trong giai đoạn nông nghiệp sơ khai, nguồn sống chính của cư dân là lượm hái và săn bắn, các sản phẩm do trồng trọt chỉ mới đóng vai trò khiêm tốn, do vậy có thể suy nghĩ rằng, các nông cụ thời kỳ này chưa phân hóa rõ, phần lớn còn kết hợp với các công cụ lượm hái. Đó là những công cụ mang nhiều

chức năng của thời tiền sử. Cũng do những điều kiện kinh tế và phát triển kỹ thuật còn thấp kém như vậy, các nông cụ cũng chưa định hình, điều này chúng tôi đã có dịp đề cập tới một cách khá cụ thể ở các chương trong phần giới thiệu tiến triển lịch sử từng loại nông cụ.

Khó có thể nói, công cụ mũi nhọn Sơn Vi là cuốc hay mai, thuổng, mà tùy theo từng trường hợp, trong các hoạt động lượm hái, như đào củ rừng, bắt chuột, dìm hay khi đào lỗ dâm củ, gieo trồng rau đậu,... nó được dùng, có khi như cuốc khi như là mai hay thuổng. Không thể không kể tới chiếc lưỡi cuốc đá thời Đá mới và thực tế đó là loại công cụ giúp ích cho người lượm hái đào bới củ, rễ và cả những người làm nông nghiệp trồng rau củ sơ khai nữa. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng, chiếc lưỡi cuốc đá thời kỳ này cũng chưa thật định hình về hình dáng cũng như chức năng trong nền kinh tế chiếm đoạt và nông nghiệp sơ khai.

Rìu đá là một loại công cụ đa chức năng, tìm thấy với khối lượng lớn nhất trong các di vật đồ đá ở các văn hóa khảo cổ Hòa Bình và đồ Đá mới sau đó. Đặc biệt, trong văn hóa Bắc Sơn rìu đá được mài lưỡi và ở giai đoạn sau đã được mài toàn thân. Các nhà nghiên cứu đã cho rằng, với rìu mài lưỡi Bắc Sơn, người tiền sử đã có thể chặt cây làm nương rẫy đốt. Phát hiện di vết tro than, dấu tích của canh tác kiểu chặt đốt ở hồ Nguyệt Đàm (Đài Loan) với niên đại cách ngày nay 11.000 năm có thể ủng hộ cho điều dự đoán trên. Hơn thế nữa, những thực nghiệm của các nhà khảo cổ học Liên Xô (cũ) và bước đầu của các nhà khảo cổ học Việt Nam về việc sử dụng rìu mài lưỡi để chặt cây,

hoàn toàn phù hợp với những dự đoán trên. Với những hiểu biết hiện nay, hình thức chặt cây, đốt rồi sau đó trồng tía, dù là trồng lúa hay các loại rau củ ở rìa thung lũng hay ven đầm hồ ngập nước theo mùa là một trong những hình thức canh tác chủ yếu. Chẳng thế mà trong các thư tịch cổ nhất đã nhắc tới kiểu “đào canh hỏa chủng”, “đào canh, thủy nậu”.

Không thể không nhắc tới các công cụ thô sơ dùng trong hái lượm, vây bắt thú cũng như trong nông nghiệp sơ khai là các loại chế tạo từ tre, gỗ, như gậy đầu vót nhọn, cây có chạc dùng xới đất như cuốc hay dùng làm cán cuốc, các loại xương thú dùng như cuốc tay... Đây là những công cụ bằng xương dùng đào, xới đất, đâm củ, tra hạt rau đậu. Ngày nay, ở những cư dân làm nương rẫy chặt đốt, trồng củ và cả một số nơi trồng lúa ruộng nữa vẫn dùng chiếc gậy chọc lỗ, chiếc mổi như là công cụ làm đất, gieo cấy có hiệu quả. Còn đối với cư dân trồng củ (tarô) ở vùng Hải đảo thì chiếc gậy nhọn là công cụ làm đất chính (J. Barrau, 1956).

II

Cho dù cây lúa đã được người Hòa Bình biết tới dưới dạng lúa hoang dại, thậm chí cả lúa đã thuần hóa, thì cây lúa chỉ trở thành loại lương thực chiếc lược (lương thực chính) vào thời kỳ con người ở Đông Nam Á và Việt Nam bước vào thời kỳ Đồng thau và sơ kỳ Sắt, mà đỉnh cao của nó là văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai,...

Các bằng cứ khảo cổ học về lúa ngày nay được tích lũy khá phong phú ở Đông Nam Á và khu vực kế cận. Ở Thái Lan, Trextơ Goócman đã tìm thấy các vỏ thóc ở hang Thung lũng Cây Đa, có niên đại từ 3.600 TCN đến 700 năm SCN, dấu vết vỏ trấu cháy in trên đồ gốm ở các di chỉ Non Nok Thà và Bần Chiềng, cũng có niên đại từ 3.500 TCN đến 500 năm SCN. Vấn đề xác định tính chất các hạt thóc và niên đại của chúng còn chưa có sự nhất trí giữa các nhà nghiên cứu. Trong khi Trextơ Goócman có khuynh hướng lấy niên đại sớm và cho những hạt thóc này là thóc đã thuần hóa (*Trextơ Goócman, 1971*) thì một số nhà nghiên cứu khác lại nghi ngờ niên đại sớm ấy và theo Hà Văn Tấn niên đại có thể chấp nhận được cũng không quá khoảng giữa thiên niên kỷ IV TCN (*Hà Văn Tấn, 1980*). Đây là chưa kể, theo Trương Đức Từ, một chuyên gia về di truyền học lúa ở Viện lúa quốc tế Philippin, thì lúa ở Thung lũng Cây Đa là lúa hoang dại, còn lúa ở Non Nok Thà và Bần Chiềng thì còn ở dạng trung gian giữa lúa hoang và lúa trồng (*Trương Đức Từ, 1976*).

Ở Indonesia, Ian Glover đã tìm thấy trong hang Ulu Leang các dấu tích nhiều loại ấy, trong đó có nhiều hạt lúa trồng, có niên đại cách ngày nay khoảng hơn 4.000 năm (*I.C. Glover, 1977*). Ở Việt Nam, trên cơ sở những hiểu biết mới nhất thì cùng với “cách mạng đá mới”, vào cuối thời đại Đá mới, cách ngày nay khoảng 5 - 6 nghìn năm, phần lớn các bộ lạc nguyên thủy đã biết tới việc trồng lúa. Trong lớp lúa của di chỉ Đồng Đậu, thuộc văn hóa Phùng Nguyên người ta đã tìm thấy gạo cháy, ở Tràng Kênh đã tìm thấy

bào tử phần hoa của loài lúa nước *Oryza* (Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, 1983) Nguyễn Việt đã tìm thấy ở hang Xóm Trại, trong lớp văn hóa tương ứng với niên đại của di chỉ Đa Đút - Gò Trũng nhiều hạt lúa (Đào Thế Tuấn, Nguyễn Việt, 1983). Ở các khu vực kế cận Đông Nam Á, di tích của lúa còn được tìm thấy ở nhiều nơi thuộc Ấn Độ, có niên đại khoảng 2000 - 2300 năm TCN, còn di chỉ có lúa sớm nhất tìm thấy ở Trung Quốc là Hà Mẫu Độ (Triết Giang) có niên đại là 5895 năm và 6310 năm cách ngày nay, còn ở những di chỉ khác, dấu vết lúa đều có niên đại muộn hơn.

Cùng với những dấu vết của lúa trực tiếp, các nhà nghiên cứu còn phát hiện ra hàng loạt các cứ liệu gián tiếp khác chứng minh rằng nghề trồng lúa thời kỳ này phát triển và trở thành nguồn sống chính, như hệ thống nông cụ, làng xóm định cư và tập trung với quy mô lớn, cảnh gĩa gạo chà tay và các lễ hội diễn ra qua trang trí mặt trống đồng... chứng tỏ một cuộc sống kinh tế, xã hội đã đạt tới trình độ cao... Cũng chính trên cơ sở của nghề trồng lúa phát triển như vậy, ở thời kỳ Đông Sơn, xã hội đã phân hóa giai cấp và nhà nước cổ đại đã được hình thành ở nhiều dân tộc trong khu vực, trong đó sớm nhất là người Lạc Việt. Nghề trồng lúa buổi đầu ở nước ta gắn liền với các đỉnh cao văn hóa đương thời, văn hóa Đông Sơn ở phía bắc, văn hóa Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ và văn hóa lưu vực Đồng Nai, trong đó văn hóa Đông Sơn được nghiên cứu tương đối kỹ lưỡng hơn cả. Trong số các di tích được phát hiện ở Bắc Bộ, có 15 di tích vùng núi; trung du và đồng bằng cao

chiếm tuyệt đại đa số là 143, còn vùng trũng sông Hồng chỉ có 19. Ở đây, các nhà khảo cổ học phân tích mật độ các di chỉ được phát hiện ra thành hai giai đoạn. Ở giai đoạn sớm, tức thuộc văn hóa tiền Đông Sơn (Phùng Nguyễn, Đông Đậu và Gò Mun), thì tỉ lệ là: vùng núi 7, trung du và đồng bằng cao 111, trong đó có khoảng 50 di tích phân bố lùi xuống gần kề đồng bằng trũng. Tới giai đoạn muộn tức giai đoạn Đông Sơn, thì vùng núi 8, trung du và đồng bằng cao 34, trong đó có 39 di chỉ gần đồng bằng trũng và vùng đồng trũng có 19 di chỉ (*Chử Văn Tấn*, 1982). Như vậy là vùng cảnh quan trung du (vùng trước núi), nhất là ven các bãi sông, đầu hồ,... là nơi xuất hiện các phương thức trồng lúa thời đầu dựng nước của tổ tiên ta. Cùng với xu hướng tăng dân số, hướng phát triển nông nghiệp thời kỳ này là từ trung du lấn xuống khai thác vùng đồng bằng trũng ngập nước và sau đó là lấn biển. Trong các giống cây trồng thời kỳ này, lúa chiếm vị trí chủ đạo. Giống lúa có nhiều loại, trong đó chủ đạo là các giống thuộc loại hạt tròn, bầu. Trong số 18 mẫu hạt lúa thu lượm được trong khoảng từ thiên niên kỷ II - I TCN, ở miền bắc nước ta, 6 mẫu đã phân tích và đo đạc đều thuộc dạng hạt tròn, bầu, dạng hạt phổ biến của lúa nếp. Đây là loại lúa thuộc phụ nhóm Japonica - Like, gần với loài Japonica phổ biến ở vùng Đông Nam Á lục địa.

Cùng với phân tích di vật hạt lúa, các thư tịch cổ Trung Quốc đều ghi chép nhiều về lúa nếp, "... phương Nam nhiều lúa thừ (nếp)" (Phạm Tử thời Tây Hán). Trong *Lĩnh Nam chích quái* cũng ghi "đất nhiều gạo nếp lấy ống tre

để nấu cơm". *Nam Phương thảo mộc trạng* cũng nhắc đến nhiều loại lúa nếp, còn sách *Quảng Chí* chép thời đầu Công nguyên thì kể tới nhiều giống lúa khác nhau, như hổ trướng (tay quý), tử năng (râu tía), lúa đỏ (xích khoáng) và các thứ chín về mùa hạ, như thiên minh, hạ bạch, thanh vu, lữ tử, bạch mác,... Ngoài các giống lúa, danh mục thực vật của nước ta mà các sách cổ nhắc tới tới trước sau Công nguyên, như khoai lang (*Di vật chí*), đậu đen (*Giao Châu kí*), đậu tương (*Liệt Tiên truyện*), dưa (*Tề dân yếu thuật*), mía (*Tây Kinh tạp kí*), dong riềng (*Di vật chí*), rau muống, cà, hành, hẹ, khế (*Nam Phương thảo mộc trạng*), nhãn vải (*Tiền Hán thư*), cau, lựu (*Di vật chí*), dừa (*Quảng Chí*), đay, gai (*Sử Kí*),...

Trong nền nông nghiệp buổi đầu thời dựng nước này, các phương thức canh tác và cùng với nó là hệ thống nông cụ, các biện pháp kỹ thuật là điều chúng ta đặc biệt quan tâm, vì suy cho cùng, những cái đó và cuối cùng là năng suất lao động là thước đo trình độ phát triển của kinh tế và xã hội.

Về phương thức canh tác, các thư tịch cổ nói tới cách chọc lỗ tra hạt trên những mảnh đất khô và cấy lúa ở ruộng nước. Điều này phù hợp với sự phân bố của các di tích khảo cổ ở Bắc Bộ, cũng như các truyền thuyết dân gian kể về thời Hùng Vương. Trong một truyền thuyết về vua Hùng có đoạn kể rằng "Tới bờ sông, Vua xuống bãi lấy que nhọn chọc lỗ để tra hạt lúa và gieo kê trên bãi", hay "các vùng đất ven sông mỗi lần nước lớn dâng lên lại được phù sa bồi thêm màu mỡ, Vua Hùng thấy đất ấy tốt, mới gọi dân tới bảo cách đắp bờ giữ nước. Vua thấy lúa

mọc hoang nhiều mới bày cho dân cách giữ hạt, gieo mạ, khi mạ lên xanh thì đem cấy vào rộng có nước” (*Truyền thuyết Vua Hùng*, 1971). Còn trong truyền thuyết Phú Lương Quân của người Tày, thì phương thức canh tác đầu tiên gắn với thủy nậu: “Sao Cải, bà tổ của người Tày, thấy trên bờ suối có thứ cỏ xanh, hạt có nhân trắng, ném thử, thấy ăn được, liền lấy về cấy xuống bãi bùn. Sau đó Phú Lương lại nghĩ cách khuấy đất với nước cho nát rồi gieo lúa”. Như vậy, với hai loại đất trồng chính là đất khô và ngập nước, tổ tiên ta có những phương thức, sử dụng nông cụ và kỹ thuật trồng trọt khác nhau.

Các thư tịch cổ thường nhắc tới phương thức làm đất kiểu “đao canh, hỏa chủng” (Tức phát cây rồi đốt) của cư dân nước ta thời đó, cũng như các dân tộc vùng nam Dương Tử. Sách *Lĩnh Nam chí quái* có ghi: “Cửu Châu có tục đốt cỏ mà trồng trọt ở ruộng”, *Hậu Hán thư* ghi: “... Cày bằng dao, đốt cỏ bằng lửa”, Thiên Thông Hữu trong *Diêm thiết luận* có ghi “Vùng Châu Kinh, Châu Dương... dân thường chặt cây để trồng ngũ cốc, đốt cỏ để trồng lúa”... Đây là hình thức canh tác quen thuộc để tạo ra mảnh đất canh tác theo kiểu trồng lúa khô. Tuy nhiên, không chỉ với mảnh đất khô người ta mới áp dụng phương thức canh tác ấy, mà cả với mảnh đất ngập nước, nhưng có mùa (mùa khô) cạn nước thì trước khi bước vào mùa canh tác, người ta phát cây, cỏ, đốt, rồi mới tháo nước vào ngâm. Đó là hình thức mà các sách xưa gọi là “Hỏa canh, thủy nậu”. Sách sử ghi chép rằng “miền Sở, miền Việt đất rộng, người thưa, trồng lúa, đánh cá mà ăn, dùng lối hỏa canh, thủy nậu”...

Như vậy, phương thức canh tác chặt cây, phát cỏ để khô rồi đốt là khâu làm đất quan trọng sử dụng rộng rãi cho các mảnh đất canh tác khô như rẫy, nương, các soi bãi đất khô, tức những khu đất ở thế cao. Tuy nhiên, trong trường hợp hạn chế hơn, người ta cũng áp dụng phương thức này cho đất canh tác ở thế ngập nước và khô theo mùa. Những công cụ chính dùng vào khâu canh tác này là rìu, dao, (bằng đá, đồng, sắt). Điều này hoàn toàn hợp lý, vì trong sưu tập hiện vật thời kỳ hậu kỳ Đá mới, đồ Đồng và sơ kỳ Sắt, rìu chiếm số lượng tuyệt đối và rất phong phú về kiểu dạng (xem Chương 5, phần “rìu, dao”). Tất nhiên, không phải tất cả các loại rìu thời kỳ này đều dùng vào việc chặt phát cây cỏ, làm nương rẫy, ruộng, vì rìu là công cụ đa chức năng, kể cả việc dùng rìu như là loại vũ khí, nhưng các loại rìu xòe cân bình thường, rìu tứ giác và một số trong loại rìu xéo là những nông cụ chính sử dụng có hiệu lực trong việc chặt phát cây cỏ.

Trong các sưu tập thời dựng nước ở phía bắc, chúng ta ít thấy dao, đặc biệt là những con dao dùng chặt, phát. Ngược lại, ở lưu vực sông Đồng Nai, trong các sưu tập của H. Phong Ten thuộc văn hóa Dốc Chùa và Sa Huỳnh, thấy những lưỡi dao bằng sắt, mà cách thức tra cán của chúng có thể theo kiểu chiếc chà gạc mà ngày nay nhiều dân tộc vùng núi phía nam vẫn dùng để chặt cây, phát cỏ trong việc làm nương rẫy. Niên đại C.14 của lưỡi dao phát ấy tìm thấy ở Phú Hòa (Long Khánh) là 500 năm TCN (*H. Pontaire, 1972*).

Với những mảnh đất dùng phương thức chặt, phát, phơi khô rồi đốt, người xưa có thể dùng gậy chọc lỗ để tra hạt,

như truyền thuyết Hùng Vương đã nói tới, cũng như ngày nay nhiều dân tộc làm nương rẫy ở vùng núi còn sử dụng. Đối với những mảnh đất bằng, đã trồng qua nhiều vụ, cần phải làm cho đất tươi xốp, người xưa có thể dùng cuốc đá, đồng hay sắt. Cần lưu ý rằng, khâu làm đất bằng cuốc này chỉ là xới tươi đất, người ta đã dùng cày để làm đất trước khi gieo cấy trên những mảnh đất khô sau khi đã phát và đốt. Với sự bổ sung của khâu làm đất bằng cuốc xới, cày, người ta có thể vẫn dùng gậy chọc lỗ để tra hạt, hay gieo hạt bằng phương thức vãi đều, gọi là “sạ” lúa. Trong sách của Lê Quý Đôn *Văn Đài loại ngữ* cũng đã mô tả phương thức vãi hạt rồi bừa lấp hạt. Ngày nay ở nhiều nơi như Thanh Hóa các ruộng gọi là bắc “xạ” cũng dùng phương thức gieo vãi và bừa lấp hạt này.

Đối với những đất canh tác khô, khâu chăm bón chủ yếu tập trung vào việc làm cỏ, còn việc bón phân, nếu có cũng hạn chế. Chưa có bằng cứ chắc chắn là ngoài việc làm cỏ bằng tay, dùng cuốc xới diệt cỏ, người ta đã dùng các biện pháp trồng xen để trừ cỏ dại hay không? Tuy nhiên, nếu căn cứ vào bảng liệt kê các loại cây trồng ngoài lúa đã được các thư tịch cổ nhắc tới thời trước Công nguyên, thì có thể người Lạc Việt lúc đó đã biết tới việc trồng xen này. Đặc biệt, với những mảnh đất khô, chỉ trồng một vụ vào mùa mưa, thì việc trồng xen không chỉ có tác dụng trừ cỏ dại, mà còn tạo tán che cho đất, giữ ẩm và chống xói mòn nữa.

Cư dân thời Đông Sơn không chỉ canh tác trên những mảnh đất khô, mà cả ở những thửa ruộng ngập nước thường xuyên hay theo mùa nữa. Các truyền thuyết

và sử sách đã từng nhắc tới các hình thức Vua Hùng dạy dân be bờ giữ nước, gieo mạ cấy vào những ruộng có nước. Truyền thuyết của người Tày nói tới cách khuấy bùn nhuyển rồi gieo lúa. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* đều ghi “ruộng lạc theo nước triều lên xuống mà làm” hay “Giao Chỉ lúc xưa chưa có quận huyện, thổ địa thì có ruộng gọi là Lạc Điền. Ruộng ấy theo nước triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng để ăn gọi là Lạc Dân”. Rõ ràng đây là hình thức sử dụng nước triều ven biển lên xuống để dẫn nước ngọt vào ruộng, khai vỡ, trồng trọt được áp dụng ở những vùng duyên hải chịu ảnh hưởng của nước thủy triều.

Đối với những thửa đất canh tác ngập nước thường xuyên hay theo mùa, mà đây lại là hướng canh tác ngày càng trở thành chính yếu, con người đã áp dụng những biện pháp kỹ thuật và nông cụ có khác với hình thức canh tác trên những thửa ruộng đất khô theo lối “đào canh, hòa chùng”. Cũng cần phải phân biệt các thửa đất canh tác này ở những thể đất khác nhau, trong đó có những thể đất thấp, gồm soi bãi ven sông, đồng thấp có nước ngập theo mùa và thể đất trũng, nước ngập sâu theo mùa hay phủ nặng cả mùa mưa và khô, các thửa đồng lầy thụt...

Như trên chúng tôi đã nói, đối với những khoảnh đất nước ngập và khô theo mùa, thì trong khâu làm đất trước khi gieo cấy người ta có thể dùng phương thức “hòa chùng”, dùng rìu, dao phát cây cỏ phơi khô rồi đốt, trước khi tháo nước vào. Đối với những cánh ruộng lầy thụt, chua mặn nhiều, thì người ta chỉ dùng các biện pháp

làm đất sơ sài bằng cách dùng người, trâu dẫm cho sục bùn, chết cỏ rồi gieo cấy như ngày nay nhiều nơi ở vùng núi và đồng bằng vẫn còn áp dụng. Chắc chắn lúc đó khi người Việt xuống khai thác đồng bằng trũng còn ngập mặn, sinh lầy, người ta không thể dùng cày, bừa như đất đã thực, mà chỉ phát cỏ, ngâm nước cho thối rục, sục bùn rồi cấy, giống như người Việt hiện nay khai thác vùng đất bồi trũng ở đồng bằng sông Cửu Long.

Trong bộ sưu tập những hiện vật thời Đông Sơn người ta thấy có nhiều lưỡi cày đồng với các kiểu dạng địa phương khác nhau. Cho dù ngày nay trong giới nghiên cứu còn có người nghi ngờ về dạng này hay kia của hiện vật trong bộ sưu tập lưỡi cuốc, thì sự hiện diện của chiếc cày, một công cụ làm đất quan trọng vào loại nhất trong bộ nông cụ thời Đông Sơn, là điều hiển nhiên, không ai có thể phủ nhận được. Tuy nhiên, cũng phải ghi nhận rằng, không phải chiếc cày là dấu hiệu duy nhất chứng tỏ nền nông nghiệp trồng lúa đã phát triển tới trình độ cao, mà còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nữa. Với lại, vào thời kỳ này, phạm vi sử dụng cày chưa thật rộng rãi như ngày nay, không phải vì người ta không biết tới hay không có khả năng chế tạo ra cái cày này, mà còn là vì ở một số thể đất không thể dùng cày được, thậm chí không cần dùng cày mà vẫn đạt năng suất đạt cao. Truyền thuyết “Pú Lương Quân” của người Tày kể rằng: “Người xưa khi canh tác những chỗ thiếu nước, không dùng cách thủy nậu được mới nghĩ ra cách cày ruộng: chặt cây lim đẽo nhọn đầu rồi buộc dây kéo”. Ngày nay, với kỹ thuật và công cụ nông nghiệp

phát triển cao hơn nhiều so với thời Đông Sơn nhưng vẫn có nhiều thể đất và một số loại cây trồng, nếu dùng cày thì sẽ bị thất thu hoặc năng suất đạt thấp.

Thời Đông Sơn, có lẽ cày được dùng phổ biến ở những thửa ruộng đất khô, tương đối bằng phẳng, những đất canh tác ở soi bãi ven sông hồ, những cánh ruộng thấp ngập nước theo mùa, nhưng đất đã thực qua nhiều năm canh tác. Cùng với việc mở rộng khai thác đồng bằng trên diện tích lớn, chiếc cày càng được giúp sử dụng rộng rãi hơn và đó là công cụ hiệu nghiệm nhất giúp người Việt và các dân tộc khác chiếm lĩnh, khai thác đồng bằng. Liên quan tới việc sử dụng cày và việc dùng sức kéo. Có thể ban đầu người ta dùng sức người để kéo cày, như thư tịch cổ ở nhiều khu vực trên thế giới đã minh chứng. Ở nước ta, trong nhiều di chỉ khảo cổ hiện đại trước Công nguyên, tìm thấy xương cốt trâu, bò voi, có nơi như ở Vạn Thắng tìm thấy xương trâu cùng với lưỡi cày. Hoàn toàn có thể nghĩ rằng thời Đông Sơn, tổ tiên ta đã biết sử dụng gia súc để kéo cày.

Chưa có cứ liệu chắc chắn, nhưng cũng có thể nghĩ rằng cùng với việc sử dụng cày (có trường hợp tách biệt với sử dụng cày) người Hùng Vương đã sử dụng các kiểu bừa để san đất và làm tơi đất. Các dân tộc Tây Nguyên hiện nay, có nơi không sử dụng cày nhưng đã từ lâu dùng loại bừa độc đáo để san đất và làm tơi đất trước khi gieo lúa.

Cuốc, mai bằng đá, đồng, sắt cũng là những công cụ làm đất rất quan trọng thời Đông Sơn. Về cuối thời kỳ này cũng có sự phân hóa về kiểu dáng và chức năng. Ngoài các dạng cuốc đá, đồng dùng để xới cỏ làm đất, vun gốc

dùng rộng rãi ở những thửa đất tươi xốp vùng trung du, cao nguyên, đất pha cát ven biển,... ở vùng đồng bằng trũng cũng đã xuất hiện loại cuốc đồng, sắt có dạng lưỡi hình chữ U, lắp vào đầu bàn gỗ, dùng để xới và lật đất. Trong ngôi mộ cổ vùng trũng ngập Châu Can, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều lưỡi cuốc dạng này. Loại cuốc dùng ở vùng đất trũng ngập thường phối hợp, bổ sung cho cày, như cuốc lật đất ở những góc bờ, những chỗ cày lỏi... Cũng có khi nó là công cụ làm đất chủ yếu ở một số thửa đất không dùng cày được.

Nếu như cuốc được sử dụng tương đối phổ biến ở nhiều khu vực khác nhau, thì mai chỉ mới thấy ở vùng đồng bằng và thung lũng. Mai tham gia vào bộ công cụ làm đất với chức năng xới, lật đất, đặc biệt là trong những công việc đắp đê, bờ vùng, bờ thửa, đào mương máng. Các thư tịch cổ cũng như một số vết tích khảo cổ học cũng đã ghi nhận đã có việc đắp đê, khơi đào mương máng thời kỳ trước Công nguyên. Điều này cũng giải thích chức năng chính của mai trong việc làm thủy lợi.

Thời kỳ Đông Sơn, tùy theo khu vực và tính chất của các thửa đất canh tác, người ta đã sử dụng các phương thức và dụng cụ thu hoạch khác nhau, như tuốt tay, dùng nhíp ngắt bông, dùng liềm cổ cắt lúa,... trong đó hình thức tuốt lúa phổ biến ở cả phía bắc và phía nam, còn nhíp tìm thấy ở phía bắc, dao đá, liềm cổ thấy phổ biến hơn ở phía nam. Chúng tôi cho rằng, nhíp gắn bó đầu tiên với trồng lúa kiểu gieo vãi ở thung lũng núi, các nương bằng ở trung du, các soi bãi ven sông hồ. Từ đấy, khi nền nông nghiệp mở

hướng khai thác vùng đồng bằng, thì nhíp phát triển thành hái. Hiện tại chúng ta chưa tìm thấy dấu vết chiếc hái vào thời kỳ trước và sau Công nguyên. Còn ở vùng đồi núi và cao nguyên, gắn liền với trồng lúa trên đất khô, người ta sử dụng tay không để tuốt lúa là chính. Cũng đồng thời với thời kỳ những người làm nông nghiệp phía bắc sử dụng nhíp gặt lúa, thì ở phía nam từ truyền thống dùng dao gặt đã chuyển sang các loại liềm cổ bằng kim khí, để rồi tới giai đoạn sau chuyển hóa thành cái vàng.

Với đất đai màu mỡ, hệ thống nông cụ và kỹ thuật canh tác phát triển khá cao, tương đương với trình độ đương thời, người Lạc Việt đã thực hiện chế độ canh tác hai vụ trong một năm. Sách *Di vật chí*, thế kỷ I đã ghi “Lúa Giao Chỉ mỗi năm trồng hai lần vào mùa hè và mùa đông” còn sách *Thủy Kinh chú* thì giải thích cặn kẽ hơn “Lúa Giao Chỉ chín hai mùa, nơi gọi là bạch điền thì trồng lúa trắng, tháng 7 làm thì tháng 10 chín, nơi gọi là xích điền thì trồng lúa đỏ, tháng chạp làm thì tháng 4 chín. Như thế gọi là lúa chín hai mùa”. Năng suất lúa thời đó cũng đạt tới mức khá cao. Sách Đông Quan Hán ký ghi sự kiện năm 124: ở Cửu Chân có 156 gốc lúa mà được 768 bông, như vậy, một gốc lúa đẻ 5 bông lúa, trong khi đó, mức năng suất đạt được ngày nay mỗi gốc khoảng 7-8 bông là cao nhất (Vũ Huy Phúc, 1979). Nền nông nghiệp lúc đó đã cung cấp đủ lương thực nuôi sống gần một triệu người (theo Tiền Hán Thư, thời đó nước ta có 912.286 người, tất nhiên con số không chính xác).

Qua việc xem xét bộ nông cụ và kỹ thuật canh tác của nông nghiệp nước ta giai đoạn này đã thấy thể hiện rõ

các phương thức canh tác và cùng với nó hệ thống công cụ đã dần xuất hiện và định hình. Các công cụ đã tương đối chuyên hóa và giữ từng chức năng rõ rệt trong quá trình sản xuất. Vào giai đoạn nông nghiệp trồng rau củ là chính, chưa thể hình thành các đặc trưng trên. Qua các hiện vật khảo cổ, cũng như những ghi chép ít ỏi của thư tịch cổ, chúng ta cũng thấy được tùy theo các vùng cảnh quan, thể đất canh tác, cũng đã hình thành nên các phương thức canh tác với hệ công cụ thích hợp. Chính trình độ kỹ thuật và những tri thức nông nghiệp quý báu này là cơ sở cho việc phát triển nông nghiệp của nước ta vào các giai đoạn Bắc thuộc và phong kiến tự chủ.

III

Thời Bắc thuộc và sau đó nhất là từ thế kỷ X - XIX, giai đoạn tồn tại các triều đại phong kiến độc lập, cùng với đà phát triển chung của nền kinh tế, xã hội, nông nghiệp nước ta phát triển mọi mặt và hình thành những giá trị truyền thống: nước, phân, cần, giống. Trong yếu tố “cần”, ngoài sự siêng năng chăm chỉ, còn có yếu tố công cụ và kỹ thuật canh tác.

Trong suốt thời đại phong kiến Việt Nam, đặc biệt là thời kỳ phong kiến độc lập từ thế kỷ X - XIX, cùng với sự phát triển mọi mặt của đất nước, lãnh thổ nước ta mở rộng dần về phía nam. Có thể nói, về phương diện phát triển nông nghiệp nếu 10 thế kỷ sau công nguyên gắn liền với việc chinh phục đồng bằng lầy trũng Bắc Bộ, thì với 10 thế kỷ

tiếp theo từ thế kỷ X - XIX, gắn liền với việc mở rộng đất đai canh tác về phía nam, chinh phục đồng bằng sông Cửu Long và lấn biển. Có nhiều nhân tố tác động tới quá trình mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp này, trong đó phải kể tới việc tăng dân số với tốc độ khá nhanh, làm mất cân bằng giữa dân số và lương thực, và từ đó đã đưa tới những cải tiến và thay đổi nhiều mặt trong nền nông nghiệp, như mở rộng diện tích bằng cách nam tiến, lấn biển, tăng vụ, thay đổi cơ cấu giống, áp dụng hàng loạt các biện pháp thâm canh khác để tăng năng suất lúa... Cho tới thế kỷ XIX, theo ước tính của các giáo sĩ phương Tây, nước ta có khoảng 10 triệu người, số ruộng đất của cả nước là hơn 4,5 triệu mẫu (Đại Nam nhất thống chí), như vậy bình quân một nhân khẩu có khoảng hơn 4 sào ruộng, ở thế kỷ XIX năng suất lúa đạt 1,2 tấn, có nơi còn đạt tới năng suất cao hơn (Vũ Huy Phúc, 1979). Hơn thế nữa, trong suốt thời kỳ các triều đại phong kiến, nhận thức được tầm quan trọng của nông nghiệp, các triều vua đều ban bố các chiếu khuyến nông, các vua Lý Trần tổ chức cày Tịnh điền và tự tay cày luống đầu tiên và thường đi coi sóc việc gặt lúa. Vua Lý Nhân Tông đã tuyên bố năm 1038: “Trẫm không tự cày thì lấy gì mà làm xôi cúng, lấy gì để xướng xuất thiên hạ” (Đại Việt sử ký toàn thư).

Nhân dân ta suốt hơn hai thiên niên kỷ đã bỏ công sức ra khai thác, chinh phục hai đồng bằng lầy trũng lớn, trước nhất là đồng bằng Bắc Bộ và sau là Nam Bộ để biến hai vùng lầy trũng, ngập mặn ấy thành đồng ruộng bát ngát, phì nhiêu tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu.

Nước là yếu tố hàng đầu để mở rộng và phát triển nghề trồng lúa. Ở chương trên, chúng tôi đã có dịp giới thiệu các hình thức thủy lợi khác nhau được nhân dân ta sáng tạo, áp dụng phù hợp với điều kiện cảnh quan từng vùng, như thung lũng, trung du, đồng bằng, ven biển,... Đó là các công trình thủy lợi với quy mô nhỏ phù hợp với điều kiện và đất đai hẹp vùng thung lũng theo kiểu mương, phai, lái, lín hay ở vùng người Chăm có thêm hồ chứa trữ nước cho mùa khô. Ở đồng bằng, đó là hệ thống đê điều ngăn giữ nước trong mùa mưa lũ, hệ thống kênh, mương, kè, cống để dẫn nước vào ruộng. Ở ven biển, đó là các hệ thống đập chắn nước mặn, các cống tháo rút nước, là việc sử dụng lực thủy triều lên xuống trong ngày để đưa hoặc tháo nước từ ruộng lúa ra sông ngòi...

Cùng với hệ thống thủy lợi còn có các dụng cụ tưới tiêu. Chắc chắn rằng thời kỳ này ở vùng núi, ở những thửa đất hệ thống mương, phai, lái, lín không dẫn nước tới được thì người dân tộc đã đã sáng tạo ra chiếc cọn nước độc đáo, dùng ngay năng lượng của dòng chảy của suối để đưa nước lên cao, dẫn vào ruộng. Ở đồng bằng và trung du, các loại gầu sòng, gầu dây cũng đã được áp dụng. Để tăng thêm hiệu quả của việc tát nước, đáp ứng nhu cầu tăng diện tích canh tác, các triều vua vào thế kỷ XVI đã ban bố lệnh và hướng dẫn nhân dân dùng loại "xe nước", một tiếp thu ảnh hưởng từ chiếc gầu guồng đập chân hay dùng gia súc kéo của cư dân phương bắc trồng lúa.

Đối với vùng đất không có điều kiện làm thủy lợi, thì tổ tiên ta làm ruộng khô, nương rẫy để trồng loại lúa

ưa chịu hạn, trồng hoa màu. Bản chất nguyên thủy của cây lúa là ưa nước, nhưng người xưa đã thể hiện sự sáng tạo trong việc đưa giống lúa lên cạn, trồng đất khô vào vụ mùa, hoàn toàn phụ thuộc vào nước trời. Đây cũng là một thành tựu quan trọng trong việc thuần dưỡng giống lúa nước trong điều kiện không thuận lợi.

Có thể nói, một trong những thành tựu nổi bật của nông nghiệp nước ta thời kỳ này là cùng với việc mở rộng diện tích canh tác trên quy mô lớn ở đồng bằng châu thổ, là việc giải quyết về cơ bản khâu trị thủy và dẫn thủy. Đó là khâu then chốt nhất, tạo nền móng cho việc phát triển rực rỡ của nền nông nghiệp nước ta lúc đó và sau này.

Phân bón là nhân tố quan trọng thứ hai sau nước, chính vì thế người xưa đánh giá “không nước, không phân, chuyên cần vô ích” hay “người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân”... Có thể nói, với nền nông nghiệp nước ta giai đoạn này, tổ tiên ta đã tích lũy và sử dụng một cách khá triệt để các nguồn phân bón của thời đại tiền công nghiệp, như các loại cây phơi khô đốt thành tro than, tro than đun bếp, các loại cây cỏ để mục thối, phân xanh ủ mục, phân chuồng, phân bắc, phân tầm, các loại thủy sản để thối rữa... Tuy nhiên tùy theo các loại đất, ruộng, tùy theo truyền thống dân tộc mà nhân dân các dân tộc đã sử dụng các phân bón khác nhau. Trong “Văn đài loại ngữ” của Lê Quý Đôn cũng đã phản ánh một phần các hiểu biết tường tận của nhân ta về việc không chỉ dùng phân, mà còn dùng phân sao cho hợp với chân ruộng, giống lúa, như: các loại lúa chiêm ưa ruộng sâu và nhiều màu, lúa di, chiêm vàng cần nhiều phân,

lúa thạch không cần nhiều màu, chiêm di, chiêm ếch vào loại ăn phàm, lúa củ nâu nếu bón tro bếp thì cây và bông tốt xanh um...

Vì hiểu “phân bón” theo ý nghĩa hẹp, tức các thứ thải của người và động vật, nên trong một số công trình dân tộc học nước ta nghiên cứu về nông nghiệp miền núi, thường cho rằng các dân tộc chưa biết dùng phân trong trồng lúa và hoa màu. Thực ra không hoàn toàn là như vậy. Đối với các loại ruộng trồng lúa nước ở thung lũng đất đai rất giàu bùn và hàng năm được bồi phủ từ nhiều nguồn khác nhau, như mùn do mưa rửa trôi từ các triền núi xuống, phân rác từ làng bản chảy ra, hơn nữa ruộng chỉ cấy một vụ, còn vụ khô để hưu canh, đất đai hồi phục màu do cây cỏ mọc lại, trâu bò chăn thả ở ruộng thải phân ngay tại đó, do hưu canh các quá trình vi sinh trong đất cũng làm chuyển hóa và tăng chất mùn xốp cho đất ruộng. Đây là chưa kể sau khi cắt lúa, người ta không cắt rạ mà thường để thối rữa, hay đốt thành tro bón cho đất... Tập quán này còn thấy phổ biến ở đồng bằng, mà trong công trình của Lê Quý Đôn đã ghi rõ: “Gốc lúa còn lại không đem cắt, mà để cho thối đi thành phân bón ruộng càng tốt”.

Còn ở nương rẫy, nhân dân áp dụng hình thức quảng canh, luân canh là chủ yếu, mà về phương diện nào đấy, đó chính là các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ môi trường thiên nhiên vùng núi khỏi bị tàn phá nhanh chóng. Với biện pháp quảng canh như vậy, những nơi nhân dân chặt phá làm nương rẫy lớp mùn cũng khá dày, lại được bón thêm lớp tro than do đốt cây mà có, bản thân đó cũng là

hình thức bón phân thích hợp. Hơn thế nữa, với độ dốc của đất canh tác, điều kiện vận chuyển phân bón rất khó khăn; với lại dù có bón thì với chế độ mưa nhiệt đới, phân cũng bị xói trôi trước khi cây lúa có thể hấp thụ được. Đây cũng là những ứng xử khôn khéo của những người làm nông nghiệp nương rẫy thời kỳ này. Đây là chưa kể, một trong những truyền thống lâu đời và độc đáo của cư dân làm nương rẫy ở nước ta và khu vực châu Á, châu Phi là chế độ trồng xen, trồng gối nhiều loại cây trồng trên một đám đất, mang lại nhiều hiệu quả, trong đó có việc làm giàu chất dinh dưỡng cho cây trong đất, nhất là trồng xen, trồng gối các loại cây họ đậu với lúa, ngô, mà trong công trình của Lê Quý Đôn cũng đã nhắc tới. Đây không phải là kỹ thuật du nhập từ bên ngoài mà là một trong những truyền thống lâu đời về kỹ thuật canh tác của cư dân khu vực này, trong đó có Việt Nam.

Việc tận dụng nhiều nguồn phân bón thường đi liền với những nơi thực hiện chế độ canh tác thâm canh lâu đời, đặc biệt là vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng. Sử sách nước ta thời kỳ này nói tới việc trồng 2 - 3 vụ trong một năm, do vậy để đảm bảo năng suất cao, không thể sử dụng các nguồn phân khác nhau để làm giàu trở lại chất đất cho cây lúa và màu sinh trưởng. Ở đây, người ta đã dùng rộng rãi các nguồn phân xanh, phân chuồng, phân bắc, bèo dâu, phân tơ tằm, xác mục thủy sản,... Đặc biệt cũng chính ở đồng bằng Bắc Bộ từ trước thế kỷ XIX, người nông dân các tỉnh Thái Bình và các địa phương khác đã biết nuôi bèo hoa dâu để bón ruộng. Đó là loại phân đạm duy nhất vô cùng

cần thiết cho cây lúa, mang lại năng suất lúa cao hơn hẳn so với ruộng không nuôi bèo.

Sự phong phú và đa dạng các giống lúa và các giống hoa màu khác của nông nghiệp nước ta thời kỳ này đã được nhà bác học Lê Quý Đôn phản ánh trong công trình “Vân Đài loại ngữ” của mình, tất nhiên những ghi chép ấy còn rất hạn chế so với thực tế của nông nghiệp nước ta. Sự phong phú và đa dạng về giống, nhất là giống lúa thể hiện: Một mặt, nông nghiệp trồng lúa nước ta có lịch sử phát sinh, phát triển rất lâu đời, mặt khác, thể hiện những cách ứng xử của người nông dân nước ta trước những điều kiện về đất đai, khí hậu, thời vụ và nếp sống. Trong công trình của mình, Lê Quý Đôn đã mô tả cận kề 27 giống lúa mùa, 14 giống lúa chiêm và 29 giống lúa nếp, trong đó phần lớn còn quen thuộc với chúng ta ngày nay.

Về phương diện giống lúa và hoa màu trong giai đoạn này thể hiện sự kết hợp ba quá trình song song, đó là thay đổi cơ cấu giống, cải tạo thuần dưỡng các giống thích hợp với đất đai, khí hậu và du nhập các giống mới từ bên ngoài.

Đã có nhiều tư liệu chứng tỏ rằng, ít nhất từ Đông Sơn, cư dân ở đây trồng và ăn lúa nếp là chính, nhưng từ sau Công nguyên trở đi, cùng với quá trình tăng dân số và mở rộng khai thác đồng bằng Bắc Bộ, đã diễn ra quá trình chuyển hóa từ nếp sang tẻ. Đây cũng là quá trình chuyển biến giống lúa chung của cư dân ở các khu vực phía bắc nước ta cũng như ở Lào, Thái Lan, Miến Điện, một phần nam Trung Quốc và Ấn Độ (T. Watabe, 1978-1983).

Tuy nhiên, theo điều kiện dân số và đất đai của từng nơi, quá trình chuyển biến cơ cấu giống này có sớm muộn khác nhau, như Thái Lan khoảng thế kỷ XVIII, ở đồng bằng Bắc Bộ, theo những số liệu đo đạc các hạt lúa thu lượm được trước và sau công nguyên của Nguyễn Xuân Hiến và Nguyễn Việt, cũng như căn cứ vào một số tư liệu lịch sử đã ghi chép được trong sách *Lĩnh Ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi thời Tống, thì có thể quá trình chuyển từ nếp sang tẻ ít ra là từ thế kỷ X. Tất nhiên, từ sau thế kỷ X nhân dân ta còn trồng nhiều loại nếp, mà vào thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn thống kê được 29 loại khác nhau, nhưng đó chỉ là thứ lương thực phụ dùng chủ yếu trong hội hè, cúng lễ, làm các loại quà bánh... quá trình chuyển biến giống này từ đó đến gần đây vẫn chưa kết thúc.

Quá trình phát triển nông nghiệp nước ta suốt 2.000 năm các triều đại phong kiến, là quá trình mở rộng không ngừng diện tích và quy mô canh tác trên rất nhiều thế đất khác nhau, trong những điều kiện khí hậu và môi trường khác nhau, do vậy, cùng với nhiều nhân tố kỹ thuật, công cụ, cơ cấu giống cũng thay đổi theo chiều hướng phong phú và đa dạng hóa để thích hợp với từng địa phương, khoảng rộng, thời vụ. Bằng thuần hóa, lai tạo, du nhập, nông dân nước ta đã có được một tập đoàn giống lúa hết sức đa dạng và phong phú và am hiểu tường tận những đặc tính của nó để áp dụng vào từng vùng, từng chân ruộng sao cho thích hợp đạt năng suất cao. Thống kê của Lê Quý Đôn về tập đoàn giống lúa thế kỷ XVIII của nước ta đã phần nào phản ánh thực trạng đó.

Ngoài lai tạo, nhân dân ta thời kỳ này còn tiếp thu những giống lúa và cây trồng từ bên ngoài, như việc tiếp thu các giống lúa tẻ, hạt dài từ phía nam (Chiêm Thành), giống cao lương trồng ở trung du và miền núi, giống ngô do Trần Thế Vinh đi sứ ở Trung Quốc mang về phát triển thành cây lương thực quan trọng (*Văn Đài loại ngữ*)...

Từ việc điếm qua những thành tựu phát triển nông nghiệp nước ta thời phát kiến, chúng ta xem xét những tiến triển về mặt công cụ trong nông nghiệp và cùng với nó là các hợp phần kỹ thuật khác, mà ông cha ta đã tổng kết kinh nghiệm trong yếu tố “cần”.

Đặc trưng rõ rệt nhất của nông cụ nông nghiệp thời kỳ này là do đáp ứng nhu cầu phát triển của nền nông nghiệp cũng như do tiếp thu ảnh hưởng và giao lưu với bên ngoài, hệ thống nông cụ các dân tộc nước ta *phát triển về loại hình ngày một đa dạng và dần dần chuyên môn hóa* công cụ cho các khâu, các việc trong quá trình canh tác, hình thành các phức hợp công cụ thích hợp với từng loại canh tác nông nghiệp trong các vùng cảnh quan khác nhau.

Trong bộ nông cụ làm đất, trước hết phải nói tới cái cày, một loại nông cụ tiêu biểu nhất cho nền nông nghiệp phát triển cao, cho việc chinh phục các đồng bằng lầy trũng và canh tác đại trà trên diện tích lớn. Nếu như thời Đông Sơn cái cày đã xuất hiện và được sử dụng khá phổ biến ở những mảnh đất canh tác đã thực, thì giờ đây, nó là công cụ làm tiêu biểu và đặc trưng cho toàn bộ nông nghiệp đồng bằng châu thổ, trung du, thung lũng và phần nào ở vùng đất khô miền núi và cao nguyên.

Nếu không kể tới những lưỡi cày phát triển được ngày càng nhiều ở thời đại Hùng Vương, thì suốt gần hai nghìn năm kể từ sau Công nguyên tới cuối thế kỷ XIX, chúng ta chỉ biết được cái cày qua một số bản vẽ của những người phương Tây vào nước ta khoảng thế kỷ XVIII, qua một số bức tranh dân gian và qua ca dao, tục ngữ. Về cơ bản những tư liệu về cái cày của nước ta thời kỳ này gắn với chiếc cày chia vôi mà người nông dân đồng bằng Bắc Bộ mấy chục năm gần đây và ngày nay vẫn còn thấy ở một số địa phương. Còn chiếc cày thời kỳ Bắc thuộc, Lý, Trần, Lê,... thì chưa có tư liệu nào xác thực. Tuy nhiên, điều có thể khẳng định được là những chiếc cày nước ta thời kỳ này tuy có những đặc trưng chung về loại hình cày thân cán, một tay cầm, dùng sức kéo một hay hai trâu hoặc bò, nhưng tùy theo các vùng, các địa phương, tộc người... cày có nhiều dạng khác nhau, phân biệt ở độ to nhỏ, có chân đế hay không có chân đế, có náng hay không náng, bắp cày dài hay ngắn, cách thức đóng súc vật vào ách cày... Thậm chí ở một số địa phương, dân tộc dùng cày để cày vỡ, cày xáo đất, cày vung luống,... cũng có nhiều kiểu dạng khác nhau thích hợp với từng loại công việc. Chính trên cơ sở những khác biệt địa phương và tộc người mà sau này chúng ta quan sát được 5 tiểu loại hình cày khác nhau ở Việt Nam (xem chương các loại hình cày).

Cùng với cày, bừa là công cụ với chức năng làm tơi, nhuyễn và san phẳng đất trước khi gieo cấy. Những tư liệu liên quan tới bừa cũng khoảng thế kỷ XVIII, thông qua một số bản vẽ, tranh dân gian, các câu ca dao như: “Răng bừa

tám cái còn thừa” hay “Gỗ lim, gỗ sến anh nay đóng bừa”... Chắc chắn thời kỳ này ở nước ta đã dùng hai loại hình bừa chính là bừa chữ “nhì” phổ biến ở phía bắc và vừa cào phở phổ biến ở phía nam.

Cùng với cày và bừa là hai loại nông cụ làm đất chính của cư dân canh tác ruộng nước ở đồng bằng và thung lũng, các loại nông cụ làm đất khác, như cuốc, mai, xẻng, thuổng, vên...cũng được sử dụng với tư cách là những công cụ làm đất bổ trợ vào công việc khác nhau, như mai xới lật đất, làm thủy lợi (đào mương, đắp đê), cuốc bàn và cuốc đầu dùng để cuốc góc, bờ, cuốc và vên dùng trong việc làm vườn, thuổng và xẻng dùng trong việc đào, san đất...Trong sách *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, ngoài việc nhắc tới bừa, ông còn mô tả khá kỹ các loại cuốc: “Lại có cái cựa là đồ làm ruộng, nông gia khai khẩn ruộng đất, dùng nó để phá hoang ruộng vườn, đồi núi, có thứ to, thứ nhỏ khác nhau, gọi chung là cựa, mà tiếng nước gọi là “cuốc” (điều 22 phần vật phẩm).

Đối với vùng núi và cao nguyên, với phương thức canh tác nương rẫy, công cụ làm đất chủ yếu là các loại rìu, dao để chặt phát, cuốc, gậy chọc lỗ, Kẹ dùng để tra hạt, vun xới và làm cỏ. Chỉ trong khu vực hạn hẹp, người H'Mông và một vài dân tộc khác mới dùng cày, bừa canh tác nương trồng lúa khô.

Trong khâu gieo cấy, các sách cũ đã ghi các hình thức gieo vãi thẳng, gieo mạ rồi cấy ra ruộng...Hình thức gieo vãi thế kỷ XVIII được Lê Quý Đôn mô tả tỉ mỉ, không khác mấy so với ngày nay một số nơi miền trung vẫn còn

sử dụng. Gieo lúa theo khóm, có thể dưới hai hình thức, dùng gậy chọc lỗ, thuổng để đào lỗ bỏ hạt, hay cấy mạ thành khóm ở những ruộng nước đã thực hay có những nơi dùng mồi - một biến dạng của gậy chọc lỗ, để mồi lỗ rồi mới cấy mạ. Trong khâu chăm sóc, người ta đã sử dụng cuốc, vên, cào để xới, vun đất, làm cỏ, sục bùn, dùng các loại gầu để tát nước...

Các công cụ thu hoạch thời kỳ này đã có nhiều biến đổi so với thời Đông Sơn, đáp ứng sự phát triển đa dạng và trên quy mô lớn của nền nông nghiệp trồng lúa. Thời kỳ, Đông Sơn, người ta đã biết tới phương thức thu hoạch kiểu tuốt bằng tay, dùng dao kim khí, nhíp và các loại liềm cổ để cắt bông lúa. Với giai đoạn này, cùng với việc phát triển trồng lúa đại trà ở đồng bằng, cùng với việc cải tiến các phương thức gieo cấy nhất là cấy theo cụm nên từ các công cụ gặt kiểu nhíp, liềm cổ, tiến triển thành các công cụ gặt đặc trưng cho nghề trồng lúa, đó là cái hái ở phía bắc và cái vằng ở phía nam. Ngày nay chúng ta chưa có những tư liệu trực tiếp và xác thực về thời điểm xuất hiện hai loại công cụ gặt này. Tuy nhiên, nếu dựa trên những đoán định gián tiếp thì từ khoảng thế kỷ X trở đi, hai loại công cụ này đã phổ biến và quen thuộc với những người nông dân đồng bằng trồng lúa nước (xem thêm chương công cụ gặt). Còn chiếc liềm hình trăng khuyết mới chỉ du nhập vào nước ta khoảng 300 năm, lúc đầu không phải là dụng cụ chuyên dùng gặt lúa mà để cắt rạ, cỏ, sau này do nhu cầu rạ cũng như do thay đổi cơ cấu giống dần dần chiếc liềm trở thành công cụ dùng gặt lúa.

IV

Về cơ bản nông nghiệp nước ta nửa đầu thế kỷ XX này không có gì thay đổi lớn so với những năm cuối thế kỷ XIX. Từ những năm 50 trở lại đây, đặc biệt là từ những năm 60, cùng với quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế, nông nghiệp nước ta chứng kiến những thay đổi có tính chất cách mạng, thể hiện trên hàng loạt phương diện, như mở rộng diện tích canh tác, giải quyết cơ bản khâu trị thủy và thủy lợi, cải tạo đất và đồng ruộng, phân bón, thay đổi cơ cấu giống, cải tiến và cơ hóa một phần công cụ nông nghiệp, tăng vụ, không ngừng nâng cao năng suất lúa...

Đối với nền nông nghiệp hiện nay, chúng tôi không cần thiết phải trình bày lại toàn bộ những tiến triển cũng như sự thay đổi về mọi mặt mà trong chừng mực nào đó chỉ đề cập tới sự thay đổi và cải tiến hệ thống các công cụ truyền thống và các vấn đề đang được đặt ra.

Để đáp ứng những nhu cầu phát triển mới của nền nông nghiệp hiện nay, đã và đang đặt ra những tiền đề và khả năng cho thay đổi và cải tiến hệ thống nông cụ truyền thống, từ khâu làm đất, gieo cấy, thủy lợi, chăm sóc, phân bón, đến khâu thu hoạch, vận chuyển và chế biến. Vậy sự thay đổi và cải tiến ấy đã diễn ra như thế nào và những vấn đề gì đang đặt ra? Bởi sự thay đổi và cải tiến này liên quan không chỉ với các phức hợp công cụ như vậy lại gắn với một loại hình canh tác nhất định như trồng lúa ở vùng lầy trũng, chua mặn, ở vùng đất khô, ở những nơi canh tác đất thực của vùng đồng bằng châu thổ, ở vùng núi

và cao nguyên với loại hình nương rẫy... Ở đây, chúng tôi tập trung vào hai loại hình chính là canh tác ruộng nước ở đồng bằng châu thổ và nương rẫy ở vùng núi và cao nguyên.

Trong các khu vực trồng lúa ở nước ta, những thay đổi tương đối toàn diện (trong đó có nông cụ) diễn ra tiêu biểu nhất là ở vùng đồng bằng châu thổ, nơi canh tác lúa trên quy mô lớn, trình độ thâm canh tăng vọt cao và năng suất lúa không ngừng tăng lên. Khâu cải tiến công cụ ở khu vực trồng lúa nước này, trước nhất diễn ra từ khâu làm đất, một khâu canh tác tập trung vào thời vụ, đòi hỏi nhiều công sức và có vai trò quyết định đối với năng suất lúa trồng. Trên diện tích vùng trồng lúa đồng bằng và thung lũng, trong khâu làm đất phần lớn phải dùng đến cày và bừa. Trước những năm 50 - 60, diện tích canh tác lúa nước và hoa màu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ đều dùng loại cày chia vôi, cày Thái nhỏ, nhẹ, cày nông, xá cày hẹp, khả năng lật úp đất kém. Từ những năm 60, ở miền bắc có phong trào dùng cày 51, tiếp thu từ loại cày nam Trung Quốc. Cày 51 to, khỏe hơn có diệp cày rộng, nghiêng, nên đất cày được đổ đều, cỏ và gốc rạ được lật úp kín. Lưỡi cày 51 rộng, không xói sâu vào đất, vì cày có đế dài, không trượt cũng không bị hút sâu. Cày 51 cày sâu hơn cày ta, có thể đạt tới 12 - 15 cm hay hơn nữa nếu đất nhẹ. Tuy nhiên, dùng cày 51 cũng có những bất tiện, như nặng khó mang vác, xá cày to, khi bừa mất nhiều công hơn. Tuy nhiên, do lợi ích của loại cày này, nó được phổ biến khá rộng, trừ những trường hợp đất trũng, đất thịt nặng. Trong phần lớn trường hợp, người nông dân dựa vào cày 51,

kết hợp với cây chìa vôi, tạo ra loại cây cải tiến thích hợp với các địa phương khác nhau.

Vì loại cây 51 là loại cây có chân đế, khác với cây chìa vôi là loại cây không có chân đế, nên ở những nơi ruộng trũng, lầy thụt, ruộng chưa thực thực, mấp mô, có nhiều sỏi đá, rễ cây như ở miền núi, đất thịt quá nặng, cây 51 xá to một trâu không kéo nổi, thì cây 51 không thay thế được cây chìa vôi cũ. Tuy nhiên, trước thực tế này cũng kích thích những cải tiến cây có tính chất địa phương. Ở miền Trung và Nam Bộ loại cây Chăm-Khu V, cây Khơme vẫn được sử dụng, tuy có cải tiến ở những bộ phận nhỏ. Đó là những loại cây thích hợp với đất đai địa phương, lại vừa đáp ứng những nhu cầu cây sâu, lật đất đều, to xá mà cây chìa vôi không có được.

Trong khâu bừa tơi nhuyễn đất trước khi gieo cấy, những năm qua cũng có những cải tiến về nông cụ, với nhiều kiểu loại khác nhau, tùy theo địa phương và mỗi chân ruộng. Người ta cải tiến bừa chữ “nhì” bằng cách thêm ở đằng trước một trục có 20 lưỡi dao để chém đất, hay một trục có cắm nhiều chông tre dài, có tác dụng thái làm đất mau nhuyễn. Các loại bừa lia một mã hay hai mã cũng được áp dụng, có tác dụng dìm cỏ và làm tơi đất nhanh, nhưng đòi hỏi sức kéo phải tốt (dùng hai trâu kéo). Loại bừa đĩa, gồm một hàng đĩa bằng tôn có tác dụng thái đất và dìm cỏ, rạ, dùng ở những chân ruộng đất thịt, chân ruộng chiêm, còn có loại phối hợp giữa đĩa thái đất với hàng chục răng khế, hay trục chông, có khi còn thêm một hàng răng chữ nhì (Bùi Huy Đáp, 1963).

Ngoài những nông cụ này, bừa cải tiến mang tính chất thủ công, dùng sức kéo của gia súc, thì những năm vừa qua chúng ta đã tiến hành cơ giới hóa ở mức độ nhất định trong khâu làm đất, thay vào cày bừa trâu kéo. Quá trình cơ giới hóa này được tiến hành trên đồng ruộng miền Bắc và miền Nam trước giải phóng. Tuy nhiên, trong việc cơ giới hóa khâu làm đất cũng đặt ra một số vấn đề như chế tạo, sử dụng các loại máy cày và bừa sao cho thích hợp với điều kiện ruộng nước, nhất là vào mùa mưa, ruộng lầy thụt, các thể đất khác nhau... Mặt khác, khi áp dụng cơ khí trong khâu làm đất, trong khi các khâu khác, như phân bón, cấy, chăm bón, thu hoạch chưa áp dụng đồng bộ, gây khó khăn không thể khắc phục được. Thí dụ, ở miền Bắc những năm đầu chúng ta dùng các loại cày bừa cỡ lớn nhập từ nước ngoài, đòi hỏi phải cày bừa trên diện tích lớn, một số bờ bị phá liền khoảnh. Nhưng do đồng ruộng không bằng phẳng, nên đến khâu tát nước gặp khó khăn, nơi nước thấp ngập, còn nơi cao vẫn khô với khoảng lớn, việc cấy và bón phân cũng gặp khó khăn. Lúc thu hoạch, việc lượm, bó lúa ở những khoảnh ruộng lớn cũng rất vất vả vì bờ khá xa, bó tại chỗ thì lúa bị ướt,... Đây là chưa kể, có nơi dùng máy cày sâu, xới cày lớn, to, khi bừa lại không có máy, bừa thủ công rất vất vả, mà đất không tơi nhuyễn được... Ngày nay, trong phong trào khoán sản phẩm, việc áp dụng cơ giới hóa khâu làm đất càng khó khăn hơn, vì tính chất xé lẻ các mảnh ruộng, sự phối hợp giữa tập thể và gia đình cũng gặp nhiều khó khăn... Do vậy, nhiều nơi người ta trở lại áp dụng các công cụ thủ công phù hợp

tính chất cá thể từng gia đình. Nhiều nơi vì thiếu trâu hay cày bừa mà người nông dân dùng cuốc, mai vào khâu làm đất, trước khi gieo cấy.

Trong việc tưới tiêu, mấy chục năm qua chúng ta đã đạt được những bước tiến quan trọng. Một mặt các hệ thống thủy lợi với các quy mô lớn, trung bình và nhỏ được xây dựng ở nhiều nơi, mở rộng không ngừng diện tích lúa được tưới tiêu; mặt khác, cùng với hệ thống thủy lợi và việc xây dựng các trạm bơm lớn, nhỏ, bơm nước vào các hệ thống thủy nông đưa nước vào đồng ruộng. Nhờ thế ở nhiều nơi, người nông dân khắc phục về cơ bản khâu nước, chủ động tưới tiêu phù hợp với sinh trưởng của cây lúa. Ngày nay, những loại gàu tát nước vẫn được sử dụng, nhưng trong phạm vi hạn chế.

Trong khâu gieo cấy, ngoài áp dụng hàng loạt các biện pháp cải tiến kỹ thuật, như cấy thẳng hàng, cấy dày, cấy lùi,... một số nơi bước đầu sử dụng máy cấy Nam Ninh, nhập nội từ năm 1960. Nếu có đủ điều kiện, máy cấy nhanh gấp 2 - 3 lần cấy tay. Tuy nhiên, máy cấy đòi hỏi một cách nghiêm ngặt khâu làm đất: đất phải được làm kỹ, nhuyễn, vỡ hết cỏ, mặt đất san đều, lớp bùn phải đảm bảo 10 - 12 cm. Mạ cũng phải là loại thấp cây, đánh dành, rộng bản, ít rễ,... do vậy, máy cấy không được áp dụng rộng rãi, đây là chưa kể việc bảo quản máy móc cũng đòi hỏi nhiều công phu. Đến nay, loại máy này hầu như ít được sử dụng.

Việc cải tiến công cụ trong nông nghiệp mấy chục năm qua còn được thể hiện khá rõ rệt ở khâu thu hoạch lúa.

Sự thay đổi này, một mặt, chịu tác động của việc cải tiến công cụ nhằm tăng năng suất lao động, mặt khác còn do những thay đổi, nhất là thay đổi cơ cấu giống, nhu cầu sử dụng rạ... của người nông dân. Trước nhất, để phù hợp với giống lúa mới, cây thấp, không bị đổ khi chín, để tận dụng rạ dùng để đun nấu, lợp nhà, trong mấy chục năm nay, xu hướng chung ở các địa phương là dùng liềm thay cho hái ở miền Bắc và vằng ở miền Nam. Kiểu gặt bằng liềm phù hợp với loại lúa ngắn cây, không bị đổ và tiết kiệm được công cắt rạ (công cắt rạ thường gấp ba lần công xén phần bông ra khỏi phần rạ). Tuy nhiên, nếu sử dụng liềm để gặt, đòi hỏi chân ruộng khi thu hoạch phải khô, vừa dễ cắt, vừa để lúa xuống đất không bị ứ đọng. Do vậy, nhiều nơi do chủ động được khâu tưới tiêu, nên trước khi gặt tháo nước cho ruộng khô. Nơi ruộng ngập nước, người ta vẫn dùng vằng hay hái để cắt lúa.

Cùng với khâu cắt lúa, phần tách hạt (đập lúa) cũng có những cải tiến quan trọng, như dùng máy đập lúa chạy bằng mô tơ, dùng chân đạp, dùng máy kéo kéo con lăn, máy đập lúa Trung Quốc, máy tuốt lúa của nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo... Thực nghiệm của những nhà nghiên cứu cơ giới nông cụ cho biết rằng, tùy theo loại lúa mà việc áp dụng các máy đập tuốt mang lại những hiệu quả khác nhau. Việc rê làm sạch lúa ngoài áp dụng các phương pháp cổ truyền, nhiều nơi cải tiến làm các loại quạt hòm quay tay, chân đạp, chạy bằng động cơ,... Việc xay xát gạo hầu hết đã sử dụng máy không cần tới cối giã, cối xay dùng sức người nữa

Đối với canh tác nương rẫy ở miền núi, do hạn chế về điều kiện cảnh quan, hoàn cảnh kinh tế xã hội các dân tộc, nên những thay đổi về công cụ không đáng kể. Nhìn thuần túy về loại hình thì công cụ ở đây còn rất thô sơ và lạc hậu, như rìu, dao để đốn cây, gậy chọc lỗ, cái nạo cỏ, tuốt lúa bằng tay hay dùng nhíp, liềm... Một số nơi do điều kiện đất đai khan hiếm, người ta áp dụng một số nông cụ làm đất theo hướng thâm canh trên nương, rẫy như cày, cuốc. Nhìn về hình thức thì đây là những công cụ tiên bộ hơn gậy chọc lỗ, có thể cho phép khai thác mảnh đất nhiều năm hơn (2 - 5 năm, có khi lâu hơn), nhưng kết quả là càng làm tăng nhanh hơn mức độ tàn phá thiên nhiên, rừng khó hồi phục.

Rõ ràng là điều kiện canh tác nương rẫy theo hướng quảng canh là chính, người miền núi đã chọn cho mình một phức hợp công cụ thích hợp, đó là rìu, dao, gậy chọc lỗ, nạo cỏ (có thể cả cuốc như ở vùng cao nguyên), tuốt tay hay dùng nhíp. Trong các khâu canh tác trên, do sức ép giữa dân số và đất đai, có nơi đưa công cụ mới vào khâu làm đất, nhưng kết quả đem lại không thực cơ bản. Cây gậy chọc lỗ là công cụ gieo hạt rất thô sơ, nhưng lại thích hợp và tiện dùng. Cũng không thể đưa liềm hay hái thay cho kiểu tuốt bằng tay khi gặt những mảnh nương có độ dốc cao. Cái nạo cỏ là công cụ vụn vặt, nhỏ nhẹ, dễ làm, thường chế từ con dao cũ, hỏng, không được dùng nữa, lại rất tiện lợi với việc làm cỏ ở nương và vườn...

Vấn đề ở đây không phải là đưa vào các công cụ tiên bộ, thậm chí là cơ giới hóa thay cho công cụ cũ, mà là

thay đổi toàn bộ nền sản xuất nương rẫy này, đi vào hướng khai thác với truyền thống, như trồng rừng và tu bổ rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi... Chỉ trên cơ sở thay đổi định hướng như vậy mới có thể đưa vào những phức hợp công cụ tiến bộ và thích hợp hơn. Trong trường hợp chưa có những thay đổi cơ bản, việc đưa các công cụ mới vào sản xuất nương rẫy nên có sự tính toán và nghiên cứu, tránh hình thức, chỉ thấy thuần túy mặt công cụ mà không tính đến chức năng thực tế của nó trong nền kinh tế nương rẫy này. Thực tế cho thấy, nhiều nơi ở Tây Nguyên, đồng bào dân tộc đã chuyển sang trồng cây công nghiệp, như chè, cà phê,... đã áp dụng nhanh nhiều tiến bộ mới về kỹ thuật và công cụ, trong đó có nhiều công cụ cơ giới, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

*

* *

Có thể nêu những nhận xét tổng quát nhất về lịch sử tiến hóa và đặc trưng nông cụ truyền thống Việt Nam:

Đã có những nghiên cứu phương Tây, thông qua hệ thống công cụ, thậm chí chỉ qua các công cụ đá, đã đưa ra những nhận xét không chính xác, cho rằng các dân tộc Việt Nam cũng như Đông Nam Á tiến hóa chậm chạp trì trệ, không có khả năng sáng tạo, là nơi chỉ nặng tiếp thu từ bên ngoài (*H.L. Movius, 1944, G. Codes, 1962...*). Căn nguyên của quan niệm sai lầm này, đó là sự thiếu hiểu biết cụ thể và chính xác các nhân tố tự nhiên, con người và văn hóa các dân tộc ở đây, cùng với nó là tư tưởng miệt thị vốn có của

những nhà khoa học thực dân đối với các nước thuộc địa. Hơn thế nữa, ở họ thường có cách nhìn nhận tất cả các vấn đề ở những khu vực khác nhau theo chuẩn mực phương Tây mà không hiểu được rằng, tuy tiến triển theo quy luật chung, nhưng mỗi khu vực có những đặc thù tùy thuộc theo điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hóa tác động.

Đúng là trong quá trình lịch sử gần vạn năm, công cụ của cư dân sinh sống ở Việt Nam và khu vực ít tiến hóa về phương diện loại hình hay quá trình tiến hóa xảy ra chậm chạp. Thậm chí, trong những thế kỷ gần đây, trong những điều kiện kinh tế - xã hội ở trình độ cao, con người ít lưu ý cải tiến công cụ. Điều này do nhiều nhân tố tác động và quy định như trình độ phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa, điều kiện môi trường tự nhiên... trong đó, nhân tố cuối cùng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Bởi vì công cụ sản xuất là cái con người chế tạo ra để tác động vào tự nhiên, khai thác tự nhiên phục vụ cho nhu cầu đời sống của mình. Nông cụ các dân tộc thể hiện đặc tính cao của việc con người thích nghi với từng điều kiện tự nhiên cụ thể, khai thác triệt để những thuận lợi của tự nhiên. Một người nông dân Mường, Thái dùng cày, bừa thành thạo để làm ruộng ở thung lũng, dùng hái, liềm để cắt lúa, nhưng cũng con người ấy khi làm những ruộng rộc, lầy trũng thì chỉ cần trâu dẫm, hay khi làm nương rẫy thì lại dùng gậy chọc lỗ bỏ hạt, dùng nhíp ngắt từng bông lúa, có khi còn tuốt lúa bằng tay không. Việc sử dụng các công cụ thô sơ ấy không phải vì họ không biết tới công cụ tiến bộ hơn, mà vấn đề ở chỗ người nông dân đã chọn cho mình

một phức hợp công cụ thích hợp nhất đối với mỗi loại hình canh tác để tiết kiệm chi phí nhưng mang lại hiệu quả cao hơn. Chưa kể, điều kiện tự nhiên thuận lợi và phong phú cũng là điều kiện khách quan tác động tới con người, khiến họ thấy không cần thiết phải tìm kiếm và thay đổi những cái vốn có của mình.

Tính chất đa chức năng của nông cụ Việt Nam cũng là một đặc trưng dễ nhận thấy. Nói như vậy cũng không có nghĩa với từng loại công cụ, trong những điều kiện cụ thể, các công cụ nông nghiệp ở đây không được chuyên hóa như cày, bừa, mai, hoặc một người nông dân có thể sử dụng ba loại công cụ gặt khác nhau tùy theo từng loại lúa, từng loại canh tác (nhíp, hái, liềm). Xu hướng đa năng và xu hướng chuyên hóa của công cụ không hề mâu thuẫn nhau, triệt tiêu nhau. Cái rìu, dao, gậy chọc lỗ, cuốc, thuổng, vên,... đều là những công cụ đa chức năng. Ở đây, một lần nữa đã thể hiện năng lực thích nghi, thích ứng một cách uyển chuyển của người Việt Nam.

Đối với Đông Nam Á và Việt Nam, chức năng của công cụ nông nghiệp không phải chỉ thể hiện qua hình thái công cụ mà như Hà Văn Tấn đã chứng minh, nó còn thể hiện qua kích thước của chúng. Dùng vào rất nhiều việc khác nhau như chẻ, vót, thái, cắt, chặt, phát,... con dao không khác nhau mấy về hình loại, mà phần lớn chỉ khác nhau về kích thước. Tất cả những cái rìu đá không phải chỉ để chặt, mà còn có thể dùng để cắt, vót, nạo, với mỗi chức năng như vậy, chúng không khác mấy về hình dáng, mà có khi chỉ là độ to, nhỏ,...

Đặc trưng của công cụ nói chung và nông cụ nói riêng của các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á còn thể hiện qua các nguyên liệu chế tác. Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh tới tre, gỗ là những nguyên liệu rất phong phú, được con người từ thời tiền sử sử dụng. Chúng ta còn quan sát thấy những chiếc cày, bừa, mai, cuốc, gầu tát nước các loại... hoàn toàn làm bằng tre, gỗ. Đây là chưa kể các công cụ làm bằng tre gỗ của người tiền sử mà ngày nay ta không thể thấy được do tính chất bảo quản kém của loại nguyên liệu này so với đá. Điều này khác với truyền thống văn hóa của Châu Âu và các khu vực khác trên thế giới.

Ngày nay, trước những biến chuyển vượt bậc có tính chất cách mạng của nông nghiệp nước ta, đòi hỏi phải cải tiến, cơ giới hóa công cụ. Tuy nhiên, việc cải tiến và cơ giới hóa như thế nào lại cần phải có sự tính toán và xem xét nghiêm túc đối với những nhân tố tự nhiên, xã hội và truyền thống. Đã không ít trường hợp, do coi nhẹ những nhân tố này mà khi cải tiến, đưa những yếu tố mới về kỹ thuật và công cụ vào nông nghiệp gặp thất bại. Cũng chính vì vậy mà chúng tôi đã bỏ nhiều công sức trong việc đi sâu tìm hiểu về các nông cụ truyền thống Việt Nam này.

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Xếp theo tên tác giả)

- An-đéc-xơn Y.C., 1934, *Thời thơ ấu của đất vàng* - “Nghiên cứu Trung Quốc tiền sử” (chữ Anh), Niuóoc.
- *Bảo tàng quốc gia dân tộc học Nhật Bản*, Tôkiô, (chữ Nhật).
- Braungart., 1954, *Quê hương nông nghiệp của các dân tộc Ấn Độ - Gécmanh, lịch sử cây trồng nông cụ* (chữ Đức), Heicelberg.
- Barô J., 1956, *Trồng trọt của thổ dân đảo Tân - Caêdon Nouméa*, (tiếng Pháp).
- Brataníc B., 1955, “Một số khả năng cải tiến cái cày”, Hội nghị Nhân chủng học và Dân tộc học, Viên.
- Bình (Đỗ Thái), 1982, *Hỏi đáp về tàu thuyền nhỏ*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1982.
- Bình (Nguyễn Trúc), 1972, “Người Kháng”, *Các nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Bernot L., 1967, *Người Cak, Pari*, (chữ Pháp).
- Brenchép B., 1953, *Tìm hiểu lịch sử cái cày* (chữ Đức), Halle, 1953-1954.
- Bút lê A., 1976, “Các kiểu dao ăn trâu”, *Nghệ thuật châu Á*, tháng 7, 8, 1976 (chữ Anh).

- Cảnh (Đào Quý), 1980, “Liềm Gò Mun - công cụ hay vũ khí”, *Khảo cổ học*, số 3 - 1980.
- Châu (Lưu Tiên), 1963, *Lịch sử phát minh nông cụ cơ giới Trung Quốc*, Bắc Kinh, (chữ Trung Quốc).
- Chi (Từ), 1971, “Vài nét về người Mường”, *Nghiên cứu Việt Nam*, số 32, 1971 (chữ Pháp).
- Chiến (Phan Ngọc), 1978, “Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp ở vùng người Mạ Lâm Đồng”, *Những vấn đề dân tộc học miền Nam Việt Nam*, TP Hồ Chí Minh, tập II.
- Chinh (Hoàng Xuân), Sử (Nguyễn Khắc), 1975, “Kết quả điều tra khảo cổ học ở Tây Nguyên”, *Khảo cổ học*, số 17, 1975.
- Chinh (Hoàng Xuân), Bích (Nguyễn Ngọc), 1978, *Di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Coedes G., 1962, *Các dân tộc ở bán đảo Đông Dương, lịch sử và văn minh*, Paris, (chữ Pháp).
- Colani M., 1936, *Dân tộc học so sánh*, BEFEO, (chữ Pháp).
- Colani M., 1938, *Nguồn gốc và tiến hóa của những dao gặt lúa, Kỷ yếu hội nghị các nhà tiền sử học Viễn Đông*, Singapo, 1938 (chữ Pháp).
- Colani M., 1940, “Việc sử dụng đá trong thời kỳ cổ đại”, *BAVH*, t.27. H.1-4. (chữ Pháp).
- Cuisinier J., 1946, *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học*, Paris (chữ Pháp).
- *Cương mục*, 1942, NXB Sử học, Hà Nội.
- Delvert V., 1961, *Người nông dân Cao Miên* (chữ Pháp), Paris.

- Diệm (Lê Xuân), 1978, "Di tích khảo cổ Hưng Thanh (Đồng Nai)", *Những phát hiện khảo cổ học ở Miền Nam, TP Hồ Chí Minh*.
- Dourness J., 1972, *Văn hóa của người Giarai*, Paris, (chữ Pháp).
- Mo Dougall, Hose, 1912, Trích theo "Dân tộc học so sánh của Colani", *BEFEO*. T. XXXVI, 1936.
- Dung (Nguyễn Kim), 1982, "Tìm hiểu chức năng truyền thống trong các công cụ đá Hòa Bình", Hội nghị kỷ niệm 50 năm nghiên cứu văn hóa Hòa Bình, Hà Nội.
- Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Việt, 1982, "Góp phần phân loại công cụ mài lưỡi trong văn hóa Đa Bút qua vết xước sử dụng", *Thông báo khảo cổ học*.
- Đạo (Vương Đại), 1977, "Công cụ sản xuất nông nghiệp bằng kim khí của thời đại đồng thau ở khu vực Diên Trì ở Văn Nam", *Khảo cổ học*, số 2, 1977 (chữ Trung Quốc).
- *Đại Việt sử ký toàn thư*, 1969, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- *Đại Nam nhất thống chí*, 1969, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Đáp (Bùi Huy), 1963, *Cây lúa ở miền Bắc Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1963.
- Đăng (Bế Viết), Tụng (Nguyễn Khắc)...1971, *Người Dao ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Đăng (Bế Viết), Sơn (Chu Thái)...1982, *Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Đak Lak*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Đôn (Lê Quý), 1977, *Văn Đài loại ngữ*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Pong Chou Ma L.L., 1967, *Nghiên cứu sơ bộ về những nông cụ ở nam Việt Nam*, trong chương trình Tái thiết nông thôn, Đài Bắc, (chữ Anh).
- Fontaire H., 1972, *Những bãi chum đá mới ở tỉnh Long Khánh*. BSEI, t. XLVIII, N.3, (chữ Pháp).
- Praise A., 1949, *Người rừng ở Nậm Ôm*, BSEI, N.24, (chữ Pháp).
- Giảng (Nguyễn Đức), 1962, "Cabe, Cachóp, bay và mối quan hệ nguồn gốc giữa chúng", *Sưu tập dân tộc học*.
- Globp. P.V., 1951, *Khảo cổ học vùng Norden Oldtid*, Aarhus.
- Glover I.C., 1977, "Thời đại hậu kỳ ở đông Indonesia", *Khảo cổ học thế giới*, tập 9, số I, (chữ Anh).
- Goorman Ch., 1971, "Người Hòa Bình và sau đó: những mô hình sinh sống ở Đông Nam Á trong khoảng cuối cánh tân đầu toàn tân", *Khảo cổ học thế giới*, tập 2, số 3, 1971 (chữ Anh).
- Goorman Ch., 1977, *Những mô hình tiên nghiệm và tiền sử Thái Lan: xem xét lại sự khởi đầu của nông nghiệp Đông Nam Á, nguồn gốc nông nghiệp*, Paris, (chữ Anh).
- Guy Labeigt, 1974, "Những làng ở lưu vực Irawatdi của Miến Điện trung tâm", *Nghiên cứu nông thôn*, II, (chữ Pháp).
- Haudricourt A.G., Delamarre M.G.B., 1955, *Con người và cái cày trên thế giới*, Paris, (chữ Pháp).
- Heine - Gelder, 1932, *Quê hương đầu tiên và cuộc thiên di sớm nhất của người Nam Đảo*, *An thropos*, N. 27, 1932.
- Hoa (Diệp Đình), 1980, "Sự phát sinh và phát triển của nghề trồng lúa ở Việt Nam", *Khảo cổ học*, số 3.

- Hoa (Lê Văn), 1978, “Canh tác lúa nước cổ truyền của đồng bào Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Những vấn đề Dân tộc học nam Việt Nam*, TP Hồ Chí Minh, 1978.
- Hop Fen H. J., 1970, *Các công cụ vùng đất khô và nhiệt đới Rome*, (chữ Pháp).
- Hiến (Nguyễn Xuân), 1979, “Kết quả khảo sát ở di chỉ Đồng Đậu”, *Hội nghị Khảo cổ học 1979*.
- Hiến (Nguyễn Xuân), 1980, “Lúa nổi ở các dân tộc Tây Bắc đồng bằng sông Cửu Long”, *Dân tộc học*, I/1980.
- Hiến (Vũ Quốc), Nghiệp (Đỗ Bá), Long (Nguyễn Văn), 1978, “Khai quật di tích khảo cổ Cái Vạn”, *Những phát hiện khảo cổ học Miền Nam*, TP Hồ Chí Minh, 1978.
- Hồng (Ngô Sĩ), 1979, “Đặc điểm loại hình cuộc có vai Đoan”, *Những phát hiện khảo cổ học*.
- Hồng (Ngô Sĩ), 1980, “Nghiên cứu vết xước trên công cụ đá ở di tích Đồng Ngâm và Gò Mả Hờ (Thanh Hóa) bằng kính hiển vi”, *Những phát hiện khảo cổ học*.
- Hồng (Ngô Sĩ), 1980, “Bình Châu (Nghĩa Bình), dạng di tích mới thời đại đồ đồng ven biển Miền Trung”, *Khảo cổ học*, 1/1980.
- Hồng (Ngô Sĩ), 1982, “Những lưỡi xẻng tìm thấy trong trống đồng Cổ Loa”, Báo cáo hội nghị về những phát hiện mới ở Cổ Loa.
- Huy (Nguyễn Văn), 1973, “Tài đào mương trên núi của người Hà Nhì”, *Nhân dân*, 25/11/1973.

- Hùng (Lưu), 1981, “Sự du nhập hình thái canh tác ruộng nước vào vùng dân tộc Hrê”, Hội nghị thông báo Dân tộc học 1981.
- Hương (Nguyễn Doãn), 1977, “Thủy lợi của người Thái ở Thường Xuân, Thanh Hóa”, Luận văn tốt nghiệp, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- Hợp (Nguyễn Hữu), Vinh (Trần Quang), 1979, “Góp phần tìm hiểu khoa học kỹ thuật giao thông vận tải Việt Nam trong lịch sử”, *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1979.
- Huyền (Nguyễn Văn), Vinh (Hoàng), 1975, *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản.
- Ichino Yamata, 1965, *Những yếu tố Trung Quốc và Ấn Độ trong văn hóa vật chất ở các dân tộc Đông Nam Á*, Masumoto, (chữ Nhật).
- Ivanôva E.V., 1970, *Các dân tộc Thái ở Thái Lan*, Maxcova, (chữ Nga).
- Ivanôva E.V., 1972, “Người Mrapri, cư dân săn bắn và hái lượm ở Thái Lan”, *Những người săn bắn, hái lượm và đánh cá*, Leningrat, (chữ Nga).
- Khánh (Phan), 1981, *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Khoán (Hoàng Văn), 1982, “Lưỡi cày đồng Cổ Loa”, *Khảo cổ học số I*.
- Kinh (Phạm Văn), Cậy (Quàng Văn), 1977, *Văn hóa Hoa Lộc*, Viện Bảo tàng Lịch sử xuất bản, Hà Nội.

- Klima V., 1955, “Những phát hiện khảo cổ thời đá cũ ở Pablôvô”, *Khảo cổ học*, số 46 (chữ Mônđavi).
- Krasnôp Iu. A., 1975, *Công cụ cây cổ đại*, Maxcôva, (chữ Nga).
- Lập (Vũ Tự), 1978, *Địa lý tự nhiên Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Leser P., 1931, *Sự xuất hiện và phân bố cái cây Munster*, (chữ Đức).
- Lévy P., 1931, *Nghiên cứu tiền sử vùng Mlu Prây*, Hà Nội, (chữ Pháp).
- Lê (Phan Huy), Vương (Trần Quốc), Tấn (Hà Văn), Ninh (Lương), 1983, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- Liên (Nguyễn Bội), 1981, “Ghe Bàu Quảng Nam và các tỉnh phía nam”, *Nghiên cứu lịch sử Quảng Nam - Đà Nẵng*, số I/ 1981.
- Liễn (Phạm Ngọc), 1974, “Cuộc đá Đường Lâm”, *Khảo cổ học*, 1974.
- Leroi - Gourhan A., 1943, *Con người vật chất*, Paris, (chữ Pháp).
- Leroi - Gourhan A., 1945, *Môi trường và kỹ thuật*, Paris, (chữ Pháp).
- Long (Nguyễn Văn), 1977, “Di chỉ Gò Đá (gò Chùa) ở Mĩ Lộc (Sông Bé)”, *Những phát hiện Khảo cổ học*.
- Lô (Lã Văn), Vạn (Đặng Nghiêm), 1968, *Những nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Mẫn (An Chí), 1955, “Dao đá ở Trung Quốc cổ đại”, *Khảo cổ*, 12/1955 (chữ Trung Quốc).

- Mogon A., 1911, *Cải tiến chiếc cày Cao Miên*, BSI, (chữ Pháp).
- Minh (Hồ Chí), 1960, *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội.
- Movius H.L., 1944, *Con người buổi đầu và thời kỳ Pleitôxen ở Nam và Đông Nam Á*, Cambridge, Vol. XIX, pt.3.
- Nam (Sơn), 1958, *Hương rừng Cà Mau*, Sài Gòn, 1958.
- Nam (Sơn), 1974, *Cá tính của Miền Nam*, Đông Phố, 1974.
- Nga (Hà Hữu), 1982, "Chiếc cuốc đá từ Sơn Vi đến Bắc Sơn", *Khảo cổ học*, số 1/1982.
- Ngọc (Nguyễn Anh), 1980, "Cây ngô với cuộc sống của người H'Mông vùng núi đá Hà Tuyên", *Dân tộc học*, số 4/1980.
- Nôvikôp Iu.F., "Nguồn gốc cái cày và dân tộc học", *Dân tộc học Xô Viết*, số 2/1963 (chữ Nga).
- Paris P., 1943, *Dân tộc học về thuyền bè Annam*, BAVH, (chữ Pháp).
- Passec Th. S., 1941, "Cư dân vùng Vladimiarôpka", *Thông báo lịch sử cổ đại*, số 1/1941 (chữ Nga).
- Phêôchitstôva L. Kh., 1980, *Nông nghiệp của người Estôni thế kỷ XVIII đầu XX*, Maxcôva, (chữ Nga).
- Pietri J.B., 1949, *Thuyền buồm Đông Dương*, Sài Gòn, (chữ Pháp).
- Phùng (Hà Văn), Tì (Nguyễn Duy), 1982, *Di chỉ khảo cổ học Gò Mun*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.

- Phúc (Vũ Huy), 1979, "Về một số tri thức khoa học nông nghiệp Việt Nam từ thế kỷ X - XIX", *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Phi (Chu Khứ), *Lĩnh ngoại đại đáp* (bản dịch).
- Quân (Phạm Quốc), Căn (Trình), 1982, "Khu mộ thuyền Xuân La (Hà Sơn Bình)", *Khảo cổ học*, 1982.
- Rajadhon - Phya Anumau, 1967, *Đời sống nông dân Thái Lan*, Tôkyô, (chữ Anh).
- Rau L., 1845, *Lịch sử cái cày*, Heidelberg, (chữ Đức).
- Robert R., 1945, *Ghi chép về người Tày đang ở Lang Chánh* (Thanh Hóa, Trung Kỳ), Hà Nội, (chữ Pháp).
- Sáč P., 1963, *Sonstava oraldel stareho sveta a zarazeni nazadi izemi ceskoslovenska*, Praha.
- Salônen A., 1968, *Nông nghiệp vùng Mêdôpôtami, Hen-sinhki*, 1968.
- Sêmênôp S.A., 1968, *Kỹ thuật nguyên thủy*, Lêngingrát, (chữ Nga).
- Sêmênôp S.A., 1974, *Nguồn gốc nông nghiệp*, Lêngingrát, (chữ Nga).
- Sinh (Trình), Hồng (Ngô Sĩ), 1980, "Vài nhận xét về Làng Cả (Vĩnh Phú)", *Khảo cổ học*, số 4/1980.
- Sinh (Trình), 1970, "Cái vàng", *Khảo cổ học*, số 3/1978.
- Solheim II W.G., 1968, "Đồ đồng sớm ở đông bắc Thái Lan", *Khảo cổ học hiện nay*, Vol. 9. N. I (chữ Anh).

- Sơn (Phạm Quang), 1976, "Phát hiện di tích Đình Lộc (Đồng Nai)", *Những phát hiện khảo cổ học*.
- Sơn (Phạm Quang), 1978, "Khai quật khảo cổ học di tích Rạch Núi", *Những phát hiện khảo cổ học nam Việt Nam*.
- Sử (Nguyễn Khắc), 1976, "Rìu, mai hay cuốc?", *Khảo cổ học*, Số 18, 1976.
- *Sưu tập của Phong ten tại bảo tàng địa chất Sài Gòn*.
- Tanaka Akira, 1981, *Bàn về sinh thái lúa nhiệt đới*, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội, (dịch từ chữ Nhật).
- Tân (Văn), Linh (Nguyễn)..., 1973, *Thời đại Hùng Vương*, NXB Khoa học xã hội.
- Tấn (Hà Văn), Vượng (Trần Quốc), 1961, *Sơ yếu lịch sử nguyên thủy Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961.
- Tấn (Hà Văn), 1980, "Về mô hình Trextơ Goócman và niên đại xuất hiện nông nghiệp trồng lúa ở Đông Nam Á", *Khảo cổ học*, số 2, 1980.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG THƯ MỤC

NXB KHXH. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

NXB ĐHTCTN: Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

BEFEO: Bulletin de l'école d'Extrême - Orient.

BSEI: Bulletin de la Société des Études Indochinoise.

BAVH: Bulletin des Amis du Vieux Hue.

**TÌM HIỂU NÔNG CỤ
CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

GS. TS. NGÔ ĐỨC THỊNH

Nhà xuất bản ĐHQG-HCM
và tác giả/dối tác
liên kết giữ bản quyền©

Copyright © by VNU-HCM Press
anauthor/
co-partnership All rights reserved

**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức,
TP Hồ Chí Minh

Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT: 028 6272 6361 - 028 6272 6390

E-mail: vnuhp@vnuhcm.edu.vn

PHÒNG PHÁT HÀNH

Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT: 028 6272 6361 – 028 6272 6390

Website: www.nxbdhqghcm.edu.vn

TRUNG TÂM SÁCH ĐẠI HỌC

Tầng hầm, Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT: 028 6272 6350 - 028 6272 6353

Website: www.sachdaihoc.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

ĐỖ VĂN BIÊN

Xuất bản năm 2019

Chịu trách nhiệm nội dung

ĐỖ VĂN BIÊN

Số lượng 500 cuốn,

Khổ 14 x 22 cm,

ĐKKHXB số: 1564-2019/CXBIPH/

02-78/ĐHQGTPHCM,

Quyết định XB số 67/QĐ-

ĐHQGTPHCM

của NXB ĐHQG-HCM

cấp ngày 27-5-2019

In tại: Công ty CP Scietech

Đ/c: D20/532H Nguyễn Văn Linh,

xã Phong phú, huyện Bình Chánh,

TP Hồ Chí Minh

Nộp lưu chiếu: Quý II/2019

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm về tác quyền

CÔNG TY CP TRI THỨC VĂN HÓA SÁCH VIỆT NAM

Biên tập

LÊ THỊ THU THẢO

Sửa bản in

PHAN KHÔI

Trình bày bìa

GIA LONG

ISBN: 978 - 604 - 73 - 6967 - 6